

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**  
**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Hà Nội, tháng 11 năm 2024**

**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

| STT | Họ và tên            | Chức vụ                                 | Nhiệm vụ        | Chữ ký |
|-----|----------------------|-----------------------------------------|-----------------|--------|
| 1   | Đinh Văn Châu        | Hiệu trưởng                             | Chủ tịch        |        |
| 2   | Nguyễn Lê Cường      | Phó Hiệu trưởng                         | Phó Chủ tịch    |        |
| 3   | Lê Anh Tuấn          | Trưởng khoa, Khoa QTKD&DL               | Phó Chủ tịch TT |        |
| 4   | Doãn Thanh Bình      | Trưởng phòng, Phòng KT&BBCL             | Thư ký          |        |
| 5   | Nguyễn Ngọc Thía     | Phó trưởng khoa, Khoa QTKD&DL           | Ủy viên         |        |
| 6   | Nguyễn Thị Vân Anh   | Giảng viên chính, Khoa QTKD&DL          | Ủy viên         |        |
| 7   | Trương Thị Thu Hương | Giảng viên chính, Khoa QTKD&DL          | Ủy viên         |        |
| 8   | Nguyễn Trung Hạnh    | Giảng viên, Khoa QTKD&DL                | Ủy viên         |        |
| 9   | Nguyễn Ngọc Trung    | Trưởng phòng, Phòng TC-HC               | Ủy viên         |        |
| 10  | Đỗ Hữu Ché           | Giám đốc, TT TT&QHDN                    | Ủy viên         |        |
| 11  | Trịnh Văn Toàn       | Trưởng phòng, Phòng QL Đào tạo          | Ủy viên         |        |
| 12  | Phùng Thị Xuân Bình  | Trưởng phòng, Phòng CTSV                | Ủy viên         |        |
| 13  | Chu Việt Thúc        | Phó trưởng phòng, Phòng QLKH&HTQT       | Ủy viên         |        |
| 14  | Cao Xuân Thắng       | Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng QT-DV | Ủy viên         |        |
| 15  | Nguyễn Đăng Bộ       | Phó trưởng phòng, Phòng KT&BBCL         | Ủy viên         |        |
| 16  | Lê Văn Nhất          | Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng KH-TC | Ủy viên         |        |
| 17  | Hoàng Thu Hồng       | Phó Giám đốc phụ trách, Thư viện        | Ủy viên         |        |

|    |                     |                             |                                 |  |
|----|---------------------|-----------------------------|---------------------------------|--|
| 18 | Nguyễn Văn Anh      | Bí thư ĐTN                  | Ủy viên                         |  |
| 19 | Nguyễn Vũ Diệu Linh | Sinh viên lớp<br>D17KDTMTT2 | Ủy viên - Đại diện<br>Sinh viên |  |

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                                                                                       |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....                                                                                                                                                                                       | 8  |
| DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH.....                                                                                                                                                                                            | 9  |
| PHẦN I. KHÁI QUÁT .....                                                                                                                                                                                               | 11 |
| 1. Đặt vấn đề.....                                                                                                                                                                                                    | 11 |
| 2. Tổng quan chung .....                                                                                                                                                                                              | 16 |
| PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....                                                                                                                                                              | 22 |
| Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....                                                                                                                                                  | 22 |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                                                          | 22 |
| Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. .... | 22 |
| Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo .....          | 26 |
| Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai .....                                                     | 35 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 1 .....                                                                                                                                                                                        | 38 |
| Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....                                                                                                                                                                    | 39 |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                                                          | 39 |
| Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật .....                                                                                                                                       | 39 |
| Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật .....                                                                                                                                                | 42 |
| Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....                                                                               | 46 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 2 .....                                                                                                                                                                                        | 47 |
| Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....                                                                                                                                                         | 48 |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                                                          | 48 |
| Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.....                                                                                                                                           | 49 |
| Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng. ....                                                                                                                             | 53 |
| Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.....                                                                                                            | 57 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 3 .....                                                                                                                                                                                        | 62 |
| Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....                                                                                                                                                             | 62 |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                                                          | 62 |
| Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....                                                                                              | 63 |
| Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.....                                                                                                                            | 65 |
| Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả                                                                                                                              |    |

|                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| năng học tập suốt đời của người học.....                                                                                                                                                                                                                        | 68  |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 4 .....                                                                                                                                                                                                                                  | 71  |
| Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....                                                                                                                                                                                                      | 72  |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                                                                                                    | 72  |
| Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra .....                                                                                                                                          | 72  |
| Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.....                                        | 75  |
| Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....                                                                                                                                                 | 77  |
| Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập..                                                                                                                                                                     | 81  |
| Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập .....                                                                                                                                                                       | 83  |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 5 .....                                                                                                                                                                                                                                  | 85  |
| Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....                                                                                                                                                                                                          | 86  |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                                                                                                    | 86  |
| Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. .... | 87  |
| Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....                  | 91  |
| Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai                                                                           | 96  |
| Tiêu chí 6.4. Năng lực đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá.....                                                                                                                                                                                        | 99  |
| Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....                                                                                       | 102 |
| Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....                         | 104 |
| Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....                                                                                              | 107 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 6 .....                                                                                                                                                                                                                                  | 111 |
| Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên.....                                                                                                                                                                                                                            | 111 |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                                                                                                    | 111 |
| Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....             | 111 |

|                                                                                                                                                                                                                        |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....                                                                                          | 117 |
| Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.....                                                                                                                                                | 118 |
| Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....                                              | 120 |
| Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng ..... | 121 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 7 .....                                                                                                                                                                                         | 123 |
| Tiêu chuẩn 8. Người học và hỗ trợ người học.....                                                                                                                                                                       | 123 |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                                                           | 123 |
| Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.....                                                                                                                     | 124 |
| Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá .....                                                                                                                | 127 |
| Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. ....                                                                           | 128 |
| Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.....                            | 131 |
| Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học .....                                                                       | 134 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 8 .....                                                                                                                                                                                         | 137 |
| Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác .....                                                                                                                                            | 137 |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                                                           | 137 |
| Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....                                                                 | 138 |
| Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....                                                                                              | 141 |
| Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....                                                                               | 145 |
| Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. ....                                                        | 147 |
| Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.....                                                                       | 149 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 9 .....                                                                                                                                                                                         | 152 |
| Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng .....                                                                                                                                                                               | 153 |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                                                           | 153 |
| Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ                                                                                                                             |     |

|                                                                                                                                                                                   |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| để thiết kế và phát triển chương trình dạy học .....                                                                                                                              | 153 |
| Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. ....                                                                   | 161 |
| Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra..... | 164 |
| Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học                                                                                           | 170 |
| Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến..... | 172 |
| Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....                                                                             | 179 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 10 .....                                                                                                                                                   | 181 |
| Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra.....                                                                                                                                                | 182 |
| Mở đầu .....                                                                                                                                                                      | 182 |
| Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....                                                                         | 182 |
| Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....                                                                     | 185 |
| Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....                                                                    | 187 |
| Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....                                       | 188 |
| Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. ....                                                              | 190 |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 11 .....                                                                                                                                                   | 192 |
| PHẦN III. KẾT LUẬN.....                                                                                                                                                           | 193 |
| 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT .....                                                                                                              | 193 |
| 2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT .....                                                                                              | 198 |
| 3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....                                                                                                                                         | 206 |
| 4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo .....                                                                                                                   | 210 |
| PHẦN IV. PHỤ LỤC .....                                                                                                                                                            | 212 |

### DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| STT | CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ                      | VIẾT TẮT  |
|-----|------------------------------------|-----------|
| 1   | Bộ Giáo dục và Đào tạo             | BGD&ĐT    |
| 2   | Cán bộ giảng viên                  | CBGV      |
| 3   | Câu lạc bộ                         | CLB       |
| 4   | Chuẩn đầu ra                       | CĐR       |
| 5   | Chương trình đào tạo               | CTĐT      |
| 6   | Chương trình dạy học               | CTDH      |
| 7   | Cơ sở 1                            | CS1       |
| 8   | Cơ sở 2                            | CS2       |
| 9   | Cổ vấn học tập                     | CVHT      |
| 10  | Công nghệ thông tin                | CNTT      |
| 11  | Công tác SV                        | CTSV      |
| 12  | Đại học Điện lực                   | ĐHDL      |
| 13  | Đào tạo                            | ĐT        |
| 14  | Giảng viên                         | GV        |
| 15  | Kết quả học tập                    | KQHT      |
| 16  | Khoa học công nghệ                 | KHCN      |
| 17  | Kiểm định Chất lượng Giáo dục      | KĐCLGD    |
| 18  | Kinh tế và quản lý                 | QTKD&DL   |
| 19  | Ký túc xá                          | KTX       |
| 20  | Minh chứng                         | MC        |
| 21  | Nghiên cứu khoa học                | NCKH      |
| 22  | Nghiên cứu sinh                    | NCS       |
| 23  | Người học                          | NH        |
| 24  | Phó giáo sư                        | PGS       |
| 25  | Quản lý khoa học & Hợp tác quốc tế | QLKH&HTQT |
| 26  | Quản trị kinh doanh                | QTKD      |
| 27  | Quyết định                         | QĐ        |
| 28  | SV                                 | SV        |
| 29  | Tài chính ngân hàng                | TCNH      |
| 30  | Thạc sĩ                            | ThS       |
| 31  | Thông tư                           | TT        |
| 32  | Thương mại điện tử                 | TMĐT      |
| 33  | Tiến sĩ                            | TS        |
| 34  | Tổ chức cán bộ                     | TCCB      |
| 35  | Trung tâm học liệu                 | TTHL      |
| 36  | Tự đánh giá                        | TĐG       |

## **DANH MỤC BẢNG VÀ HÌNH**

|                                                                                                                                                               |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 1: Thống kê chi tiết CĐR tương ứng với mục tiêu đào tạo cụ thể ngành TMĐT .....                                                                          | 27  |
| Bảng 2: Tổng hợp CĐR với thiết kế của các khối kiến thức ngành TMĐT theo CTĐT năm 2019 .....                                                                  | 50  |
| Bảng 3: Tổng hợp CĐR với các khối kiến thức ngành TMĐT theo CTĐT năm 2023 .....                                                                               | 51  |
| Bảng 4: Cấu trúc khối kiến thức ngành TMĐT CTĐT năm 2019.....                                                                                                 | 59  |
| Bảng 5: Cấu trúc khối kiến thức ngành TMĐT CTĐT năm 2022.....                                                                                                 | 59  |
| Bảng 6: Hình thức kiểm tra các HP ngành TMĐT .....                                                                                                            | 79  |
| Bảng 7: Bảng thống kê GV giảng dạy ngành TMĐT .....                                                                                                           | 91  |
| Bảng 8: Khung định mức chuẩn giảng dạy các nhiệm vụ của giảng viên.....                                                                                       | 92  |
| Bảng 9: Hệ số quy đổi giữa các bậc đào tạo .....                                                                                                              | 92  |
| Bảng 10: Bảng quy đổi hệ số theo sĩ số cho tiết lý thuyết.....                                                                                                | 93  |
| Bảng 11: Số lượng GV và FTE của ngành TMĐT .....                                                                                                              | 93  |
| Bảng 12: Bảng tỷ lệ giảng viên/người học ngành TMĐT .....                                                                                                     | 94  |
| Bảng 13: Thống kê giờ giảng và NCKH của GV Khoa QTKD&DL (giờ).....                                                                                            | 96  |
| Bảng 14: Tỷ lệ GV có chứng chỉ Khoa và Bộ môn.....                                                                                                            | 101 |
| Bảng 15: Một số khóa tập huấn của khoa năm 2019-2024.....                                                                                                     | 103 |
| Bảng 16: Bảng so sánh khối lượng nghiên cứu khoa học qua trong 5 năm của khoa QTKD&DL .....                                                                   | 108 |
| Bảng 17: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây (2019-2024)..... | 108 |
| Bảng 18: Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của Khoa thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong giai đoạn 2019 - 2024 .....                                       | 109 |
| Bảng 19: Số lượng cán bộ cơ hữu thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2019 – 2024 .....                                                           | 110 |
| Bảng 20: Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2019 – 2024 .....                                                | 110 |
| Bảng 21: Công tác cố vấn học tập các lớp thuộc ngành TMĐT năm 2019-2021 .....                                                                                 | 115 |
| Bảng 22: Bảng tổng hợp tuyển dụng nhân sự từ năm 2019-2024 ngành TMĐT .....                                                                                   | 118 |
| Bảng 23: Thống kê tuyển sinh trong 5 năm gần đây (hệ chính quy).....                                                                                          | 125 |
| Bảng 24: Kết quả rèn luyện của SV ngành TMĐT từ 2019-2024.....                                                                                                | 129 |
| Bảng 25: Bảng thống kê số lượng SV nhận học bổng ngành TMĐT .....                                                                                             | 132 |
| Bảng 26: Bảng số lượng SV miễn giảm học phí ngành TMĐT .....                                                                                                  | 133 |
| Bảng 27: Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường.....                                                                                            | 138 |
| Bảng 28: Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Khoa QTKD&DL .....                                                                                         | 140 |
| Bảng 29: Bảng thống kê tại Thư viện, Cơ sở 1.....                                                                                                             | 141 |
| Bảng 30: Thống kê về trang thiết bị sử dụng phòng máy của SV của Trường ĐHDL .....                                                                            | 145 |
| Bảng 31: Thống kê ý kiến phản hồi doanh nghiệp về mục tiêu CTĐT ngành TMĐT năm 2021.....                                                                      | 155 |
| Bảng 32: Thống kê đánh giá của doanh nghiệp về CĐR của CTĐT ngành TMĐT năm 2021... ..                                                                         | 156 |
| Bảng 33: Thống kê ý kiến phản hồi chuyên gia về mục tiêu CTĐT ngành TMĐT năm 2021 ... ..                                                                      | 157 |
| Bảng 34: Thống kê ý kiến phản hồi chuyên gia về kiểm tra, đánh giá CTĐT ngành TMĐT năm 2021.....                                                              | 157 |
| Bảng 35: Thống kê ý kiến phản hồi chuyên gia về quản lý và phục vụ đào tạo CTĐT ngành TMĐT năm 2021 .....                                                     | 158 |
| Bảng 36: Thống kê ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR kiến thức ngành TMĐT năm .....                                                                 |     |

|                                                                                                                     |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 2023.....                                                                                                           | 159 |
| Bảng 37: Thống kê ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CDR kỹ năng ngành TMĐT năm 2023.....                     | 160 |
| Bảng 38: Thống kê ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CDR mức tự chủ và trách nhiệm ngành TMĐT năm 2023.....   | 160 |
| Bảng 39: Đối sánh CTĐT TMĐT với các trường đại học khác .....                                                       | 162 |
| Bảng 40: Phân tích phổ điểm môn Quản trị học năm học 2019-2022.....                                                 | 166 |
| Bảng 41: Phân tích phổ điểm môn Kinh tế vĩ mô năm học 2021-2024.....                                                | 167 |
| Bảng 42: Phân tích phổ điểm môn Quản trị nhân lực năm học 2021-2024.....                                            | 168 |
| Bảng 43: Phân tích phổ điểm môn Thanh toán điện tử năm học 2021-2024 .....                                          | 169 |
| Bảng 44: Kết quả KSSV về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho CTĐT kỳ 1 - 2021/2022 ..... | 173 |
| Bảng 45: Kết quả KSGV về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho CTĐT 2019/2020 .....        | 173 |
| Bảng 46: Kết quả KSGV về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho CTĐT 2020/2021 .....        | 174 |
| Bảng 47: Kết quả KSGV về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho CTĐT 2022/2023 .....        | 175 |
| Bảng 48: Đối sánh tỷ lệ thôi học ngành TMĐT và ngành khác trong trường.....                                         | 183 |
| Bảng 49: Đối sánh tỷ lệ thời gian tốt nghiệp học ngành TMĐT và ngành khác trong trường....                          | 185 |
| Bảng 50: Thống kê hoạt động nghiên cứu khoa học của SV khoa Khoa Quản trị kinh doanh & du lịch 2019-2024 .....      | 189 |
| Bảng 51: Thống kê đối sánh NCKH SV ngành TMĐT giai đoạn 2019-2023 .....                                             | 189 |
| Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức khoa QTKD&DL .....                                                                     | 18  |
| Hình 2: Biểu đồ tổng hợp phương pháp giảng dạy năm học theo học phần.....                                           | 43  |
| Hình 3: Hình thức thi các HP ngành TMĐT .....                                                                       | 78  |
| Hình 4: Biểu đồ về tần suất mượn sách của Trung tâm Học liệu .....                                                  | 143 |
| Hình 5: Thống kê ý kiến phản hồi của cựu SV về mục tiêu CTĐT ngành TMĐT năm 2023 ....                               | 158 |
| Hình 6: Thống kê ý kiến phản hồi của DN & NTD về mục tiêu CTĐT ngành TMĐT năm 2023 .....                            | 159 |
| Hình 7: Phổ điểm môn Quản trị học các năm học.....                                                                  | 166 |
| Hình 8: Phổ điểm môn Kinh tế vi mô các năm học.....                                                                 | 167 |
| Hình 9: Phổ điểm môn Kinh tế vĩ mô các năm học.....                                                                 | 168 |
| Hình 10: Phổ điểm môn Quản trị nhân lực các năm học .....                                                           | 169 |
| Hình 11: Phổ điểm môn Thanh toán điện tử các năm học.....                                                           | 170 |
| Hình 12: Cơ cấu nhân sự Khoa QTKD&DL .....                                                                          | 214 |
| Hình 13: Cơ cấu tổ chức trường ĐHDL .....                                                                           | 216 |
| Hình 14: Cơ cấu tổ chức khoa QTKD&DL.....                                                                           | 217 |

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

“Chất lượng giáo dục của chương trình đào tạo” là sự đáp ứng mục tiêu đề ra của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục, đảm bảo các yêu cầu được quy định; phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực trong từng lĩnh vực chuyên môn nhất định để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Theo đó, chất lượng chương trình đào tạo là vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngành đào tạo. Trong những năm qua, Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch (QTKD&DL), trường Đại học Điện lực (ĐHDL) đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), đáp ứng nhu cầu của xã hội.

“Tự đánh giá chương trình đào tạo” là quá trình cơ sở giáo dục tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT để cơ sở giáo dục tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. CTĐT cử nhân ngành Thương mại điện tử (TMĐT) của trường ĐHDL đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng tốt các yêu cầu của các doanh nghiệp trên thị trường lao động. Tự đánh giá chất lượng CTĐT là yêu cầu bắt buộc và rất cần thiết để biết được chất lượng hiện trạng của CTĐT từ đó đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

#### a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT

Về cấu trúc, báo cáo tự đánh giá (TĐG) CTĐT gồm 4 phần:

Phần I – Khái quát: Đặt vấn đề và tổng quan chung. Mục đặt vấn đề đề cập đến cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG theo các tiêu chuẩn; giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo TĐG. Ngoài ra, mục này mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của bản báo cáo TĐG; sự tham gia của các bên liên quan (khoa, phòng, ban, cán bộ quản lý, giảng viên (GV), nhân viên, người học, ...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT. Mục tiếp theo, tổng quan chung mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục cũng như của đơn vị thực hiện CTĐT.

Phần II – Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí của CTĐT: Mô tả và phân tích, đánh giá các hoạt động của CTĐT ngành TMĐT theo các yêu cầu của từng tiêu chuẩn, trong mỗi tiêu chuẩn lần lượt xem xét theo từng tiêu chí để thấy được mức độ đáp ứng của CTĐT so với bộ tiêu chuẩn đề ra. Trong mỗi tiêu chí đều được mô tả cụ thể về tiêu chí, chỉ ra điểm mạnh, điểm tồn tại, kế hoạch hành động khắc phục tồn tại và đánh giá điểm đạt của của từng tiêu chí.

Phần III – Kết luận: Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT; những tồn tại và những vấn đề cải tiến chất lượng của CTĐT. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

Phần IV – Phụ lục: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT (Phụ lục 7) sẽ cung cấp các thông tin tổng quát về đơn vị thực hiện CTĐT. Các tư liệu, tài liệu liên quan: Các quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, ...; Kế hoạch TĐG; các bảng biểu tổng hợp, thống kê, ... Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG.

Về cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo TĐG: các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá của ngành được mã hóa theo Văn bản số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT (Phụ lục 8). Việc mã hóa thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**.

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15, ...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất tiêu chí 1 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 tiêu chí 03 của tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4

H8.10.02.04: là MC thứ 4 tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8

H10.10.02.04: là MC thứ 4 tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10

Mỗi minh chứng chỉ được mã hóa một lần. Minh chứng được dùng cho nhiều tiêu chí trong một tiêu chuẩn hoặc nhiều tiêu chuẩn thì mang mã minh chứng của tiêu chí, tiêu chuẩn được sử dụng lần thứ nhất. Các minh chứng này được tập hợp trong Danh mục minh chứng được gửi kèm theo báo cáo TĐG. Nội dung cụ thể từng minh chứng được đặt trong hộp lưu trữ của ngành đào tạo. Các minh chứng được cung cấp, sử dụng có độ tin cậy cao và liên tục được cập nhật. Các minh chứng sẽ được đặt đúng vị trí hộp như đã mã hóa để bổ sung cho tính toàn diện của hoạt động tự đánh giá.

## **b) Mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá**

### **Mục đích TĐG CTĐT**

Mục đích của việc tự đánh giá là bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT, xác định mức độ CTĐT đáp ứng mục tiêu đề ra trong từng giai đoạn. Tự đánh giá còn là cơ sở để giải trình với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của CTĐT. Từ đó làm cơ sở cho người học lựa chọn CTĐT và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

Cụ thể, quá trình tự đánh giá bao gồm việc tập hợp một cách có hệ thống CTĐT đang có của ngành TMĐT, từ đó có những báo cáo về chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các vấn đề liên quan tới CTĐT. Trên cơ sở những nhận định từ chính những hoạt động đã và đang làm được của ngành kèm theo những tồn tại để đưa ra những hành động cụ thể cho việc phát triển ngành, Khoa và Trường. Đây cũng chính là căn cứ để ngành có những điều chỉnh cần thiết trong quá trình tổ chức thực hiện đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng NCKH, đóng góp cho cộng đồng để từ đó nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Hoạt động này tạo thành một chu trình khép kín và rất cần được nhận định cả từ bên trong và bên ngoài để có được hướng phát triển phù hợp xu thế, khẳng định thương hiệu và chất lượng của ngành TMĐT.

### **Quy trình tự đánh giá gồm các bước sau:**

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin minh chứng;

Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 5: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

### **Phương pháp và công cụ đánh giá**

Quá trình tự đánh giá CTĐT của Nhà trường, Khoa được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học (Thông tư 04/ TT-BGD&ĐT ban hành ngày 14/03/2016).

Đối với mỗi tiêu chí ngành TMĐT được tiến hành đồng thời với Trường và Khoa nên có sự đồng nhất về số liệu, thời điểm minh chứng, nguồn gốc rõ ràng, xác thực và có tính hệ thống trong bố cục. Việc tiến hành xem xét theo trình tự sau:

(i) Mô tả thực trạng: Cụ thể, có bảng hoá, biểu đồ để đảm bảo tính trực quan về thực tế các tiêu chí. Việc mô tả dựa trên MC thực tế.

(ii) Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại của CTĐT.

(iii) Lên kế hoạch hành động khắc phục những tồn tại để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở thời gian, bộ phận thực hiện và đảm bảo tính khả thi.

(iv) Tự đánh giá: tự đánh giá mức độ đạt yêu cầu theo tiêu chí.

### **Sự tham gia của các bên liên quan**

Quá trình đánh giá chất lượng đào tạo ngành TMĐT có sự liên kết chặt chẽ của các GV trong bộ môn TMĐT, khoa QTKD&DL với các cán bộ của các phòng, ban của trường ĐHĐL, đặc biệt là phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL), phòng Đào tạo (ĐT), phòng Công tác sinh viên (CTSV), phòng Tổ chức cán bộ (TCCB), trung tâm Học liệu (TTHL), phòng Hành chính quản trị (HCQT) và phòng Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế (QLKH&HTQT). Yếu tố con người được nhấn mạnh với sự hỗ trợ của công nghệ, cơ sở vật chất trong suốt quá trình tự đánh giá, đảm bảo chất lượng bản báo cáo và tuân thủ mục tiêu giáo dục của Nhà trường xuyên suốt quá trình thực hiện.

Việc đánh giá được tham gia bởi đại diện sinh viên (SV) ngành TMĐT, thành viên Hội đồng trường, đại diện công đoàn, đoàn thanh niên, Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp trong các buổi họp hội đồng và những lần gửi xin ý kiến gửi rộng rãi cho cán bộ GV trong toàn trường.

Kế hoạch và quy trình đánh giá ngành TMĐT được tổ chức thực hiện sau báo cáo tự đánh

giá CTĐT ngành Kế toán, TCNH, QTKD của khoa QTKD&DL. Quản lý bộ môn và các cán bộ GV của bộ môn TMĐT được tập hợp và phân công để thực hiện tự đánh giá CTĐT. Nội dung phân công công việc tự đánh giá CTĐT đã được thông tin đầy đủ tới từng thành viên.

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số Kèm theo Quyết định số: **2294/QĐ-ĐHDL ngày 27 tháng 12 năm 2024** của Hiệu trưởng trường ĐHDL. Hội đồng gồm có 19 thành viên. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 15 thành viên và 5 nhóm công tác chuyên trách được thành lập.

### **Phạm vi tự đánh giá**

Bản báo cáo TĐG được thực hiện căn cứ theo những văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) về công tác đánh giá chất lượng đào tạo trình độ đại học, cụ thể như sau:

- Thông tư số 04/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục hướng dẫn chung về sử dụng Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Văn bản số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Văn bản số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;
- Văn bản số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

Căn cứ Thông tư 04/TT-BGD&ĐT, báo cáo TĐG của CTĐT trình độ đại học ngành TMĐT được viết theo 11 tiêu chuẩn, gồm 50 tiêu chí đánh giá. Kèm theo nội dung báo cáo TĐG là các minh chứng điển giải cụ thể cho hoạt động mà ngành TMĐT đã thực hiện.

Cụ thể nội dung tự đánh giá gồm 11 tiêu chuẩn như sau: Tiêu chuẩn 1- Mục tiêu và CĐR của CTĐT; Tiêu chuẩn 2- Bản mô tả CTĐT; Tiêu chuẩn 3-Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; Tiêu chuẩn 4- Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5- Đánh giá kết quả học tập của người học; Tiêu chuẩn 6 -Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7- Đội ngũ nhân viên; Tiêu chuẩn 8- Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang

thiết bị; Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng; Tiêu chuẩn 11- Kết quả đầu ra. Nội dung chi tiết của 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí được đề cập trong Phần II của bản báo cáo.

## **2. Tổng quan chung**

### **Trường Đại học Điện lực**

Trường Đại học Điện lực là một trong những Trường trọng điểm trực thuộc Bộ Công Thương với bề dày hơn 50 năm xây dựng và phát triển. Ngày 19 tháng 05 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Trường Đại học Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngày 01 tháng 9 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1508/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2015 – 2017 và đến ngày 24 tháng 9 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ra Quyết định số 10268/QĐ-BCT về việc chuyển Trường Đại học Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trực thuộc Bộ Công Thương. Trong nhiều năm qua, Trường ĐHDL thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường đã được khẳng định thể hiện thông qua việc Nhà trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng vào năm 2017 theo 11 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 226 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN. Tiếp tục chu kỳ kiểm định 2018-2023, Nhà trường thực hiện tự đánh giá, kiểm định chất lượng lần 2 và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 796 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN. Trường đã, đang và tiếp tục triển khai nhiều hoạt động để đảm bảo chất lượng như: cải tạo cơ sở vật chất; nâng cao năng lực đội ngũ công việc chức; định kỳ rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT trên cơ sở các ý kiến của các bên liên quan (giảng viên, chuyên viên, người học, cựu người học, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và chuyên gia) về mọi mặt của Nhà trường.

Tổng diện tích hiện có của Trường là 9,9 ha với 106 phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị nghe, nhìn, có đường truyền internet; diện tích phòng máy tính 875m<sup>2</sup>. Thư viện của Nhà trường có diện tích 1.176 m<sup>2</sup> với 5.203 đầu sách và giáo trình điện tử. Nhà trường có bề dày kinh nghiệm, đã khẳng định được chất lượng và uy tín trong đào tạo, NCKH ở trong nước và khu vực.

Hiện nay, tổng số CBVC của Nhà trường hiện có 533 người; trong đó GV cơ hữu là 370

người với 36 GS và PGS, 168 TS. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, hội đồng tư vấn và đánh giá các cấp.

**Sứ mạng:** Trường Đại học Điện lực là trường đại học công lập đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

**Giá trị cốt lõi** trong hoạt động đào tạo và NCKH của trường ĐHDL đã được khẳng định với sáu chữ sau: (1) Chuyên nghiệp; (2) Sáng tạo và (3) Nhiệt huyết.

**Tầm nhìn:** trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng có uy tín trong và ngoài nước, từng bước khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng.

**Mục tiêu của Nhà trường** trong giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 là đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá của đất nước; có ý thức học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội.

**Triết lý giáo dục:** Giáo dục toàn diện, vững nền tảng, bền tương lai.

Theo đó, mục tiêu giáo dục của Nhà trường là *“Trở thành trường đại học theo ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, hội nhập với nền giáo dục tiên tiến khu vực và quốc tế. Người học được đào tạo toàn diện, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”*.

**Chính sách chất lượng:** Nhà trường luôn quan tâm đến chất lượng giáo dục. Trường đã và đang triển khai áp dụng nhiều chính sách, giải pháp để đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường đã hoàn thành công tác đánh giá ngoài cấp Nhà trường giai đoạn 2 và đánh giá ngoài 12 CTĐT trình độ đại học trong đó có CTĐT ngành QTKD do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện với kết quả tốt. Quan điểm của Ban lãnh đạo Nhà trường luôn coi chất lượng là một phần của giáo dục và được thực hiện thường xuyên theo chu trình cải tiến liên tục PDCA.

### **Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch**

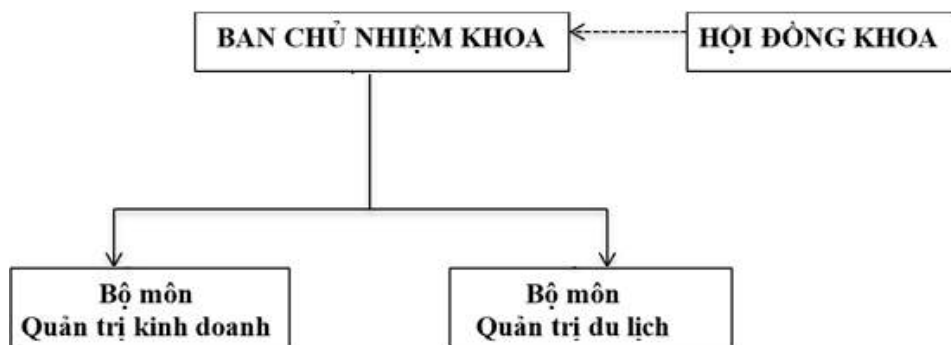
Khoa QTKD&DL tiền thân là Khoa QTKD được thành lập ngày 15 tháng 10 năm 2008, là

đơn vị trực thuộc trường ĐHĐL với các nhiệm vụ ban đầu là thực hiện đào tạo, nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực QTKD, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Thương mại điện tử, Quản trị du lịch dịch vụ và lữ hành.

Khoa Kinh tế và Quản lý là khoa có lịch sử nhiều sự thay đổi của trường ĐHĐL với một lần tách, một lần sáp nhập và một lần đổi tên. Từ ngày 01/01/2018, Khoa đã chính thức được đổi tên từ khoa QTKD theo Quyết định số 1818/QĐ-ĐHĐL của Hiệu trưởng trường ĐHĐL. Việc thành lập Khoa thể hiện định hướng phát triển của trường ĐHĐL trong giai đoạn tiếp theo đó là phát triển khoa QTKD&DL toàn diện trên tất cả các mặt của lĩnh vực của kinh tế và quản lý.

Từ năm 2020, Khoa đào tạo 6 ngành (Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng, Thương mại điện tử, Kế toán, Kiểm toán và Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành) với 9 chuyên ngành (Quản trị doanh nghiệp, Quản trị du lịch khách sạn, Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, Kinh doanh thương mại trực tuyến, Kế toán doanh nghiệp, Kế toán & Kiểm soát, Kiểm toán, Quản trị du lịch và lữ hành) ở bậc đại học và 2 ngành ở bậc sau đại học (ngành QTKD ở bậc thạc sĩ và tiến sĩ, ngành Tài chính ngân hàng ở bậc thạc sĩ). Khoa QTKD&DL hiện cũng đang đào tạo các chương trình chất lượng cao cho SV các chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, và Tài chính doanh nghiệp. Ngoài ra, Khoa có các CTĐT văn bằng 2 ngành Kế toán và một số CTĐT liên thông lên trình độ đại học các ngành đào tạo của Khoa.

Cơ cấu tổ chức của Khoa gồm: ban Chủ nhiệm khoa gồm 01 Trưởng khoa và 02 Phó trưởng khoa, Hội đồng khoa và 2 bộ môn trực thuộc.



*Hình 1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức khoa QTKD&DL*

Khóa cử nhân đầu tiên năm 2008 khoa chỉ có 60 SV (ngành Kế toán và TCNH). Năm 2009, ngành QTKD thực hiện đào tạo khóa đầu tiên (D4) với 58 SV. Trong vòng 5 năm qua (2016-2021), số lượng SV đại học chính quy của các ngành được tuyển hằng năm tăng và quy mô SV của Khoa

tăng. Năm học 2021-2022, Khoa có tổng số hơn 3.500 SV đại học (SV Khoá D13, D14, D15, D16), 50 cao học (CH8,9 QTKD và TCNH), 08 tiến sĩ QTKD. Tỷ lệ SV của Khoa sau khi tốt nghiệp ra trường có việc làm sau 1 năm là trên 98%. CTĐT ngành TMĐT bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên năm 2019 với số lượng 39 SV (D14TMDT), 131 SV (D15TMDT) năm 2020 (tăng 336%) và 139 SV (D16 ngành TMĐT) năm 2021 với điểm tuyển đầu vào tương đối cao. Điều này làm cho quy mô SV của Khoa cũng không ngừng tăng.

Tính đến 30/11/2024, tổng số GV của Khoa QTKD&DL là 34 cán bộ giảng viên (CBGV), trong đó có 4 PGS, 17 TS và 13 ThS (trong đó có nhiều GV đang thực hiện làm NCS).

Từ năm 2019 đến nay, Khoa đã thực hiện thành công 04 đề cấp các cấp và 261 bài báo, 54 bài hội thảo trong nước và quốc tế. Các GV của Khoa biên soạn 05 giáo trình, sách chuyên khảo và bài tập. Các GV trong khoa luôn nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu để đáp ứng mục tiêu đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường. Năm 2024, Khoa đã phối hợp đồng chủ trì tổ chức thành công Hội thảo quốc tế ICRMAT 2024 về Nghiên cứu quản lý và đổi mới công nghệ với các trường Đại học Công nghệ Hà Nội, Học viện Tài chính, Đại học Công nghệ Đông Á. Các hội thảo đã tạo được dấu ấn tốt với các nhà khoa học, chuyên gia và các bên liên quan về năng lực nghiên cứu cũng như tạo lập mạng lưới liên kết tốt giữa khoa QTKD&DL với các nhà khoa học, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp.

Khoa QTKD&DL đã ký kết liên kết với các đơn vị, doanh nghiệp trong nước để triển khai các hoạt động đào tạo, tạo nhiều hoạt động cho SV. Các tổ chức nghề nghiệp quốc tế đã được ký kết biên bản ghi nhớ như Hiệp hội Kế toán công chứng Vương quốc Anh (ACCA -UK), Hiệp hội Kế toán quản trị Hoa Kỳ (IMA -Mỹ), Đại học Busan (Hàn Quốc), Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), Công ty SmartTrain, Công ty cổ phần MISA, Công ty CP ACTax, Công ty CP VNDirect, Tập đoàn Mariot, Trung tâm tin học Moshub, TopCV, Tập đoàn FLC, Khách sạn Melia ... Đây là một tiền đề tốt để thúc đẩy sự phát triển Khoa trong thời đại hội nhập quốc tế và kết nối doanh nghiệp.

Về phục vụ cộng đồng, CBGV của Khoa tổ chức các hoạt động thiện nguyện hàng năm, ủng hộ các bác sĩ nơi tuyến đầu chống dịch tại Hà Nội và Bắc Giang. Bên cạnh đó những hoạt động đóng góp tham vấn cho Chính phủ, Quốc hội, Bộ Tài chính, World Bank, Hiệp hội nghề nghiệp trong xây dựng các dự luật, thông tư, chuẩn mực chuyên môn và đạo đức, khung năng lực nghề nghiệp. Các tài liệu học tập, phổ biến kiến thức được thông tin và truyền tải cho SV và cộng đồng

thêm những kiến thức về quản lý, quản trị kinh doanh, kiểm soát, quản trị tài chính.

Với sự nỗ lực không ngừng trong những năm qua Khoa đã vinh dự được nhận nhiều bằng khen của Bộ Công Thương, Trường Đại học Điện lực nhà nước trong 2024 Bằng khen của Bộ Công Thương. Các CBGV đạt được các thành tích và Bằng khen của Trường ĐHĐL cho các cá nhân đạt thành tích cao trong nghiên cứu và giảng dạy của Khoa.

Để đảm bảo chất lượng đào tạo sát với thực tiễn, các CTĐT của Khoa thường xuyên được rà soát, điều chỉnh, thời gian điều chỉnh gần đây nhất là vào các năm 2017, 2019-2000, 2022. Từ năm 2018, khoa đã tiến hành thực hiện kiểm định CTĐT cho 03 ngành là Kế toán, TCNH, QTKD và được chứng nhận đạt chuẩn chất lượng với kết quả cao. Tuy nhiên, với ngành TMĐT đây là lần đánh giá đầu tiên. Trong quá trình triển khai hoạt động tự đánh giá, khoa đã có nhiều hành động tích cực nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng. Một số hoạt động đảm bảo chất lượng được Khoa đã và đang thực hiện:

- Hiệu chỉnh, cập nhật CTDH
- Xây dựng phương pháp kiểm tra, đánh giá các học phần
- Hợp tác với các doanh nghiệp
- Đề xuất đầu tư, cải thiện cơ sở vật chất
- Nâng cao trình độ, chất lượng GV
- Công nhận tín chỉ với các trường đại học trong và ngoài nước
- Tổ chức các chương trình ngoại khoá cho SV
- Tổ chức hội thảo chuyên môn
- Lấy ý kiến của SV về công tác giảng dạy các học phần, chất lượng phục vụ và cơ sở vật chất của Trường
- Mời các chuyên gia trong và ngoài nước nâng cao trình độ chuyên môn cho GV
- Xây dựng các ngân hàng đề thi
- Biên soạn tài liệu, bài giảng và giáo trình

### **Chương trình đào tạo**

CTĐT cử nhân ngành TMĐT được thiết kế theo chuẩn 4 năm. CTĐT đại học của các ngành do Khoa quản lý được chỉnh sửa đảm bảo tính hệ thống, có tính liên thông giữa các bậc, các hệ đào

tạo.

TMĐT là một trong 3 ngành của Khoa. Ngành TMĐT xác định chất lượng CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng đào tạo của Khoa và toàn trường. Chính vì vậy, việc đánh giá chất lượng CTĐT ngành TMĐT là việc làm hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng CTĐT cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn lực xã hội hiện nay.

Mục tiêu của CTĐT cử nhân ngành TMĐT đảm bảo có năng lực về: Dịch vụ mạng Internet, Chiến lược kinh doanh thương mại điện tử, Bảo mật và an toàn thông tin trong thương mại điện tử, Các hệ thống thanh toán điện tử, Quản trị dự án thương mại điện tử, Marketing số, Nghiên cứu thị trường thương mại điện tử, Kinh doanh thông minh (Business Intelligence)...; có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Để đáp ứng nhu cầu của xã hội, CTĐT của ngành TMĐT được thiết kế phù hợp giữa lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học, kết nối doanh nghiệp trong đào tạo nhằm tăng cường tính thực tiễn của SV, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời. CTĐT ngành TMĐT được phê duyệt theo Quyết định số 106/QĐ-ĐHDL ngày 28/01/2019 và trong lần hiệu chỉnh gần nhất được ban hành theo QĐ số 1329/QĐ-ĐHDL ngày 31/08/2024.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### Mở đầu

CTĐT ngành TMĐT được xây dựng dựa trên Quyết định 3058/QĐ-BGDĐT ngày 21/6/2006 về việc giao cho trường ĐHDL mở các ngành đào tạo trình độ đại học **[H1.01.01.01]**. CTĐT ngành TMĐT được xây dựng các mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) hướng tới đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CĐR được xây dựng trên cơ sở mục tiêu đào tạo ngành và như một tuyên bố với xã hội về những điều mà khoa QTKD&DL, trường ĐHDL mong muốn SV ngành TMĐT có khả năng làm, biết hoặc hiểu CTĐT. Thông qua mục tiêu đào tạo, SV ngành TMĐT với chuyên ngành kinh doanh thương mại trực tuyến, Trường ĐHDL nắm được đích hướng đến về kiến thức, kỹ năng và thái độ của ngành học. Hai mốt (21) CĐR trong CTĐT ngành TMĐT thể hiện kỳ vọng của người học sẽ có được và làm được sau khi tốt nghiệp. Đây là cũng là những điều mà trường ĐHDL cam kết với người học về chất lượng đào tạo và trên cơ sở đó, người học giám sát, đánh giá chất lượng đào tạo và kết quả đạt được trong hoạt động nghề nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp.

Trong lần cải tiến CTĐT năm 2023, CTĐT đã được hiệu chỉnh với mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể có sự thay đổi với số lượng các mục tiêu cụ thể thu gọn hơn nhưng cũng có những điểm khác biệt theo hướng cải tiến.

**Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành TMĐT được xác lập chính thức ngay trong Đề án mở ngành và CTĐT ban đầu được với 3 nhóm chi tiết kiến thức, kỹ năng và thái độ. Mục tiêu chung của CTĐT trong giai đoạn đầu khi chuyển đổi sang đào tạo theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 920/QĐ-ĐHDL ngày 17/08/2020, đó là *“cung cấp kiến thức cơ bản về kinh doanh thương mại, đặc biệt là trong môi trường kinh doanh trực tuyến. Nắm vững những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về thương mại điện tử, có năng lực tổ chức và phát triển các giải pháp ứng dụng tin học hỗ trợ các hoạt động giao dịch điện tử, thương mại, kinh doanh điện tử, an toàn trong giao dịch điện tử. Nắm được các phương pháp phân tích, thiết kế hệ thống kinh doanh trực tuyến, thanh toán điện*

*tử, công nghệ web và mạng xã hội, kỹ năng phân tích, tổng hợp*”, với các mục tiêu cụ thể Mục tiêu của CTĐT đã rõ ràng, cụ thể về tính rõ ràng, mức độ cần đạt được của CTĐT về kiến thức chuyên sâu, tăng cường kỹ năng, thái độ và tư duy của người học ngành TMĐT **[H1.01.01.02]**.

Bên cạnh đó, SV được đào tạo kỹ năng, kiến thức cơ bản về kinh doanh thương mại, đặc biệt là trong môi trường kinh doanh trực tuyến. Nắm vững những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về thương mại điện tử, có năng lực tổ chức và phát triển các giải pháp ứng dụng tin học hỗ trợ các hoạt động giao dịch điện tử, thương mại, kinh doanh điện tử, an toàn trong giao dịch điện tử. Nắm được các phương pháp phân tích, thiết kế hệ thống kinh doanh trực tuyến, thanh toán điện tử, công nghệ web và mạng xã hội, kỹ năng phân tích, tổng hợp.

Từ khi chuyển đổi CTĐT theo hệ thống tín chỉ Nhà trường và Khoa căn cứ vào Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT **[H1.01.01.06]**, Khoa đã xây dựng mục tiêu của CTĐT dựa trên việc Hội đồng khoa QTKD&DL đã tiến hành xây dựng mục tiêu của CTĐT theo đó mục tiêu của CTĐT ngành TMĐT được đề xuất nội dung về mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể; vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường. Bên cạnh đó, quá trình xác định mục tiêu của CTĐT cũng luôn hướng theo mục tiêu giáo dục trong Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và những quy định tại Điều 5, Luật GDĐH số 08 năm 2012. Đó là *“Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân”*. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định về CDR, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Việc rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT do Hội đồng khoa phụ trách phản biện và thẩm định. Cùng với việc khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành TMĐT **[H1.01.01.07]**. Cụ thể, thông qua khảo sát ý kiến doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV (ngành khác) đang làm việc trong lĩnh vực thương mại điện tử và các chuyên gia trong lĩnh vực thương mại điện tử, để xây dựng mục tiêu đào tạo phù hợp với yêu cầu của các bên liên quan đồng thời đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Theo các biên bản họp và tham vấn ý kiến của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, những năm gần đây về thị trường lao động lĩnh vực TMĐT được

cho là rất tiềm năng. Bên cạnh đó những yêu cầu về công nghệ tiên tiến, kỹ thuật quản lý mới trong tổ chức dẫn đến sự thay đổi toàn diện về mục tiêu đào tạo trong CTĐT của Nhà trường. Mục tiêu kiến thức không chỉ dừng ở lĩnh vực thương mại điện tử trong tương lai gần mà tăng cường sự phát triển mang tính bền vững hơn.

Mục tiêu chung của CTĐT ngành TMĐT hướng tới sự phù hợp toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc chuyên nghiệp để có tạo ra các cử nhân TMĐT và hướng tới phát triển bền vững từ yêu cầu học tập suốt đời đối với cử nhân TMĐT. Đồng thời hướng tới việc đạt được sứ mạng và mục tiêu đào tạo của trường ĐHDL dựa trên Chiến lược phát triển Trường qua các giai đoạn **[H1.01.01.03]**.

Cũng theo biên bản đánh giá, những năm gần đây về thị trường lao động ngành TMĐT được cho là rất tiềm năng cụ thể là với chuyên ngành kinh doanh thương mại trực tuyến. Chính vì vậy, những yêu cầu về công nghệ tiên tiến, kỹ thuật quản lý mới trong tổ chức dẫn đến sự thay đổi toàn diện về mục tiêu đào tạo trong CTĐT của Nhà trường. Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ được hoàn thiện trong CTĐT ngành TMĐT, thực hiện đào tạo đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động tại Việt Nam và khu vực. Các mục tiêu này được mô tả rõ ràng, chi tiết trong CTĐT, bản mô tả CTĐT **[H1.01.01.02]** và được công khai trên trang web Trường **[H1.01.01.02]**. Các kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp sẽ đạt được được thể hiện trong ma trận CDR ứng với các học phần trong CTĐT **[H1.01.01.02]**. Trên cơ sở CDR được xác định và ban hành, Khoa xây dựng bộ đề cương các học phần trong CTĐT **[H1.01.02.06]**.

Năm 2022 Nhà trường giao quyết định thành lập Hội đồng đánh giá, cải tiến CTĐT TMĐT **[H1.01.01.12]**, trên cơ sở đó Khoa đã tiến hành hiệu chỉnh với mục tiêu được thể hiện trong bản mô tả **[H1.01.01.11]**. Theo đó, sự khác biệt giữa phiên bản 2023 và phiên bản 2020 về mục tiêu chương trình đào tạo ngành Thương mại Điện tử như sau:

- **Mục tiêu chung:**

- **Phiên bản 2020:** Tập trung vào việc định hướng kiến thức, kỹ năng, và thái độ cần đạt được cho sinh viên trong lĩnh vực kinh doanh thương mại điện tử, nhấn mạnh 21 chuẩn đầu ra (CDR) như cam kết của Trường ĐHDL về chất lượng đào tạo.
- **Phiên bản 2023:** Mục tiêu chung mở rộng hơn với nền tảng từ chiến lược phát triển của trường, bao gồm sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi. Phiên bản này nhấn mạnh vào phẩm

chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, và kỹ năng toàn diện, kết hợp ứng dụng khoa học công nghệ quản lý, khả năng sáng tạo, thích nghi, và hội nhập quốc tế.

- **Mục tiêu cụ thể:**

- **Phiên bản 2020:** Không có phân loại mục tiêu cụ thể (PEOs); tập trung vào kỳ vọng của trường về năng lực mà sinh viên cần đạt được.
- **Phiên bản 2023:** Cụ thể hóa thành ba PEOs rõ ràng, gồm:
  - **PEO 1:** Nâng cao kiến thức chuyên môn và khả năng sáng tạo trong lĩnh vực thương mại điện tử.
  - **PEO 2:** Khả năng lập kế hoạch, tổ chức và giải quyết vấn đề, cùng với khả năng học tập suốt đời và thích nghi.
  - **PEO 3:** Đạo đức, trách nhiệm, thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng.

Phiên bản 2023 mở rộng và chi tiết hơn so với phiên bản 2020, thể hiện sự định hướng rõ ràng trong các phẩm chất, kỹ năng, và giá trị mà sinh viên cần đạt được.

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo ngành Thương mại Điện tử của Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch đã được xác định rõ ràng và chi tiết hơn, phản ánh sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường Đại học Điện lực và phù hợp với định hướng giáo dục của Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học. Mục tiêu phiên bản 2023 được xây dựng dựa trên phân tích nhu cầu từ thị trường lao động, ý kiến của các nhà tuyển dụng và doanh nghiệp trong lĩnh vực Thương mại Điện tử, nhằm đáp ứng các yêu cầu về năng lực và tính chuyên nghiệp của nguồn nhân lực hiện nay.

Phiên bản mới nhấn mạnh phát triển toàn diện người học, bao gồm phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, kiến thức chuyên môn sâu rộng, và kỹ năng thực hành, giúp sinh viên sẵn sàng thích nghi với môi trường làm việc hiện đại. Việc cụ thể hóa các mục tiêu thành ba định hướng PEO (Professional Educational Objectives) đã làm rõ hơn các kỳ vọng về năng lực mà sinh viên cần đạt được sau khi tốt nghiệp, bao gồm khả năng sáng tạo, ứng dụng công nghệ quản lý, kỹ năng giao tiếp hiệu quả, và ý thức cộng đồng, hội nhập quốc tế.

Nhờ đó, chương trình đào tạo không chỉ đáp ứng nhu cầu nhân lực mà còn định hướng phát triển bền vững, chuyên nghiệp trong lĩnh vực Thương mại Điện tử, cam kết chất lượng đào tạo

toàn diện và chuẩn đầu ra cụ thể, giúp người học giám sát và đánh giá kết quả đào tạo của mình.

Điểm mạnh này thể hiện rằng phiên bản 2023 đã tăng cường tính liên kết giữa mục tiêu đào tạo và nhu cầu thực tiễn, đồng thời làm rõ cam kết chất lượng mà chương trình đào tạo mang lại.

### 3. Điểm tồn tại

**Thiếu mục tiêu rõ ràng về phát triển kỹ năng mềm và khả năng hội nhập quốc tế:** Mặc dù có đề cập đến khả năng giao tiếp và hội nhập quốc tế, chương trình chưa làm rõ các phương pháp hoặc mục tiêu cụ thể để hỗ trợ phát triển kỹ năng mềm, tư duy phản biện, và kỹ năng làm việc nhóm, những yếu tố ngày càng quan trọng trong lĩnh vực thương mại điện tử toàn cầu.

### 4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD&DL xác định kế hoạch hành động trong năm 2025 cụ thể như sau:

- **Xác định Kỹ năng Cần thiết (Tháng 1 - Tháng 3):**  
Nghiên cứu và xác định rõ các kỹ năng mềm và kỹ năng hội nhập quốc tế cần thiết cho sinh viên ngành Thương mại Điện tử.
- **Tích hợp Kỹ năng vào Chương trình Đào tạo (Tháng 4 - Tháng 6):**  
Thiết kế và cập nhật các môn học, hoạt động thực tế để phát triển kỹ năng mềm và hội nhập quốc tế cho sinh viên.
- **Hợp tác với Đối tác Quốc tế (Tháng 7 - Tháng 9):**  
Mở rộng quan hệ với doanh nghiệp và trường đại học quốc tế, xây dựng chương trình trao đổi và thực tập quốc tế cho sinh viên.
- **Đánh giá và Điều chỉnh (Tháng 10 - Tháng 12):**  
Thu thập phản hồi và đánh giá hiệu quả, sau đó cải tiến chương trình để đáp ứng tốt hơn yêu cầu kỹ năng trong năm học tiếp theo.

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 6/7

**Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện thông tư số 2196/BGD&ĐT-GDDH ngày 22/4/2010 của Bộ trưởng BGD&ĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo, trường ĐHDL đã yêu cầu các khoa chuyên môn xây dựng CĐR theo các văn bản, hướng dẫn của BGD&ĐT. CĐR của ngành TMĐT được ban hành lần đầu trong năm 2019 được chia thành CĐR kiến thức, kỹ năng (cứng, mềm) và thái độ [H1.01.02.01]. CĐR của CTĐT ngành TMĐT được xác định rõ ràng, cụ thể phản ánh được mục

tiêu cụ thể của CTĐT và được phân tích như sau:

*Bảng 1: Thống kê chi tiết CDR tương ứng với mục tiêu đào tạo cụ thể ngành TMĐT*

| Nhóm             | CDR                                                                                                                      | Mục tiêu                                                                                                            |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Kiến thức</b> | 1- Áp dụng được các kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng và công cụ tiên tiến trong ngành TMĐT.                                  | Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật xã hội trong lĩnh vực TMĐT                   |
|                  | 2- Áp dụng được các kiến thức khoa học xã hội để lĩnh hội chuyên môn, giải quyết các tình huống trong quản lý công việc. | Tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật xã hội trong lĩnh vực TMĐT                   |
|                  | 3- Áp dụng được kiến thức công nghệ thông tin trong ngành TMĐT                                                           | Tích lũy được kiến thức nền tảng ngành TMĐT                                                                         |
|                  | 4- Áp dụng được kiến thức để lập kế hoạch hoạt động TMĐT.                                                                | Có kiến thức quản lý lập kế hoạch liên quan đến lĩnh vực TMĐT                                                       |
|                  | 5- Áp dụng được kiến thức cơ bản để tổ chức, điều khiển và kiểm soát hoạt động TMĐT.                                     | Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực TMĐT                                    |
|                  | 6- Hiểu được các kiến thức cơ bản của khoa học quản lý về TMĐT liên quan tới quản trị hoạt động các doanh nghiệp.        | Có kiến thức TMĐT                                                                                                   |
|                  | 7- Hiểu được các kiến thức về các lĩnh vực quản trị trong thương mại điện tử                                             | Có kiến thức TMĐT                                                                                                   |
|                  | 8 - Hiểu được các kiến thức về một số lĩnh vực đặc thù của thương mại điện tử                                            | Có kiến thức thương mại điện tử                                                                                     |
| <b>Kỹ năng</b>   | 9- Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong TMĐT.                                                 | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin                                                       |
|                  | 10- Có kỹ năng hướng dẫn, động viên người khác thực hiện các công việc do mình quản lý.                                  | Có năng lực chuyên môn để xử lý những vấn đề nảy sinh trong công việc tại tổ chức                                   |
|                  | 11- Có kỹ năng phản biện, giải quyết vấn đề trong các tình huống TMĐT cụ thể.                                            | Tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những công nghệ tiên tiến để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực TMĐT |
|                  | 12- Có kỹ năng đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm.                                       | Tổng hợp ý kiến tập thể và thực hiện đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong lĩnh vực TMĐT    |

| <b>Nhóm</b>                              | <b>CDR</b>                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Mục tiêu</b>                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          | 13- Có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp tài liệu chuyên môn, các quy định pháp lý ngành TMĐT.                                                                                                                                                     | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin,                                                                                                                      |
|                                          | 14- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam                                                                                                                                                                         | Có năng lực ngoại ngữ thực hiện nghiệp vụ trong TMĐT, đặc biệt với giao dịch mang tính quốc tế.                                                                                     |
|                                          | 15- Có các kỹ năng phân tích, tổng hợp, phối hợp để thực hiện nghiệp vụ về TMĐT.                                                                                                                                                            | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, thực hiện nghiệp vụ TMĐT.                                                                                            |
|                                          | 16- Có kỹ năng tư duy sáng tạo nhằm tìm ra những ý tưởng, giải pháp mới trong hoạt động quản trị doanh nghiệp.                                                                                                                              | Có kỹ năng tư duy, sáng tạo, triển khai những giải pháp mới trong hoạt động TMĐT                                                                                                    |
|                                          | 17 - Có khả năng thực hiện các nghiệp vụ TMĐT trong thực tế, giải quyết những tình huống tác nghiệp trong TMĐT.                                                                                                                             | Có kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ TMĐT trong thực tế, giải quyết những tình huống tác nghiệp trong TMĐT thuộc những loại hình doanh nghiệp khác nhau.                              |
| <b>Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm</b> | 18- Hình thành khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm với kết quả làm việc của bản thân và nhóm.                                                                                                               | Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong thực hiện công việc TMĐT                                                                                                 |
|                                          | 19- Có trách nhiệm hướng dẫn và giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đặt ra.                                                                                                                                                        | Có khả năng tự định hướng, thực hiện trách nhiệm hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ đặt ra.                                                                        |
|                                          | 20- Hiểu được những ảnh hưởng, tác động của kết quả thực hiện công việc tới các bên liên quan và xã hội; có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao.                                                                                         | Có khả năng nhận thức được giá trị về đạo đức nghề nghiệp, văn hoá doanh nghiệp trong công việc                                                                                     |
|                                          | 21- Hình thành ý thức đảm bảo chất lượng công việc theo tiêu chuẩn quy định; liên tục cải tiến, đổi mới sáng tạo trong công việc; có ý thức không ngừng học hỏi và trau dồi nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng để phát triển sự nghiệp. | Có khả năng thực hiện đảm bảo chất lượng công việc theo quy định, thực hiện đổi mới sáng tạo trong công việc, có ý thức và học hỏi không ngừng để định hướng, phát triển sự nghiệp. |

CDR của CTĐT bao quát được các yêu cầu chung theo đặc thù của ngành kinh tế nói chung và yêu cầu chuyên biệt của ngành TMĐT và chuyên ngành kinh doanh thương mại trực tuyến mà người học cần đạt được khi hoàn thành CTĐT. Với 21 CDR, 8 CDR về kiến thức, 9 CDR kỹ năng

và 4 CDR mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm cụ thể như sau:

**Chuẩn đầu ra: Chuẩn đầu ra chung cho CTĐT các ngành kinh tế**

| <b>Nhóm CDR</b>                                | <b>Mã CDR</b> | <b>Chi tiết</b>                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CDR – Kiến thức</b>                         | <b>1</b>      | Hiểu và vận dụng các kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng và công cụ tiên tiến trong lĩnh vực kinh doanh - quản lý;                                                                                                                                                              |
|                                                | <b>2</b>      | Áp dụng các kiến thức khoa học xã hội để lĩnh hội chuyên môn, giải quyết các tình huống trong quản lý công việc;                                                                                                                                                         |
|                                                | <b>3</b>      | <b>Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin trong lĩnh vực kinh doanh - quản lý.</b>                                                                                                                                                                                       |
|                                                | <b>4</b>      | Vận dụng kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong quá trình thực hiện kinh doanh - quản lý.                                                                                                                                                    |
|                                                | <b>5</b>      | Vận dụng các kiến thức cơ bản trong quản lý, điều hành trong hoạt động kinh doanh - quản lý.                                                                                                                                                                             |
| <b>CDR – Kỹ năng</b>                           | <b>9</b>      | Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh - quản lý;                                                                                                                                                                           |
|                                                | <b>10</b>     | Có kỹ năng dẫn dắt, hướng dẫn người khác thực hiện của công việc do mình quản lý, tư vấn.                                                                                                                                                                                |
|                                                | <b>11</b>     | Có kỹ năng phản biện, phê phán và đưa ra các biện pháp xử lý khác nhau trong kinh doanh - quản lý                                                                                                                                                                        |
|                                                | <b>12</b>     | Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả của các thành viên trong nhóm                                                                                                                                                                     |
|                                                | <b>13</b>     | Có khả năng viết, thuyết trình, sử dụng các công cụ biểu đồ, hình ảnh cho việc trao đổi thông tin, kiến thức kinh doanh - quản lý; có khả năng tìm kiếm và sử dụng các tài liệu chuyên môn, các chuẩn mực ngành nghề và các quy định pháp lý khác phục vụ cho công việc; |
| <b>CDR – Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm</b> | <b>14</b>     | Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.                                                                                                                                                                                                         |
|                                                | <b>18</b>     | Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm theo nhóm; biết tự chịu trách nhiệm với kết quả làm việc của cá nhân và với nhóm.                                                                                                                                                  |
|                                                | <b>19</b>     | Có trách nhiệm trong hướng dẫn cũng như giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đặt ra.                                                                                                                                                                             |
|                                                | <b>20</b>     | Có hiểu biết về những ảnh hưởng, tác động công việc thực hiện tới xã hội và các bên liên quan; Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng niềm tin các bên liên quan                                                                                           |
|                                                | <b>21</b>     | Có ý thức về đảm bảo chất lượng theo chính sách quản lý chất lượng công việc, quản lý các nguồn lực và liên tục cải tiến trong công tác; Có ý thức không ngừng học hỏi và trau dồi nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng để phát triển sự nghiệp                        |

***Chuẩn đầu ra chuyên biệt ngành thương mại điện tử (4 CĐR)***

| <b>Nhóm CĐR</b>        | <b>Mã CĐR</b> | <b>Chi tiết</b>                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CĐR – Kiến thức</b> | <b>6</b>      | Vận dụng các kiến thức về quản lý, triển khai hoạt động kinh doanh trên nền tảng số và kết nối internet (giao dịch trực tuyến)                                                                                      |
|                        | <b>7</b>      | Ứng dụng các công cụ giao dịch trực tuyến (vd. thanh toán điện tử, đặt hàng trực tuyến), và quản lý bán hàng và quảng bá (e-marketing) và các hoạt động phụ trợ (back-office) bán hàng trực tuyến (e-logistics...). |
| <b>CĐR – Kỹ năng</b>   | <b>15</b>     | Có kỹ năng triển khai các phương thức, các công cụ và tiện ích kinh doanh trực tuyến                                                                                                                                |
|                        | <b>16</b>     | Có kỹ năng quản lý quan hệ khách hàng trực tuyến và quản lý các dịch vụ hỗ trợ trực tuyến.                                                                                                                          |

***Chuẩn đầu ra chuyên biệt chuyên ngành kinh doanh thương mại trực tuyến (2 CĐR)***

| <b>Nhóm CĐR</b>        | <b>Mã CĐR</b> | <b>Chi tiết</b>                                                                                                                            |
|------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CĐR – Kiến thức</b> | <b>8</b>      | Vận dụng hệ thống kinh doanh trực tuyến, lựa chọn sản phẩm và bán hàng trực tuyến,                                                         |
| <b>CĐR – Kỹ năng</b>   | <b>17</b>     | Có kỹ năng thiết kế các sản phẩm dịch vụ trực tuyến, có kỹ năng về quản lý các hoạt động phụ trợ (back-office) phục vụ bán hàng trực tuyến |

CĐR kiến thức được sắp xếp từ kiến thức chung trong khối khoa học xã hội, kinh tế, lĩnh vực TMĐT. SV ngành TMĐT sau khi tốt nghiệp hiểu được và thực hiện được những hoạt động nghề nghiệp, có đạo đức trong thực hiện nghề nghiệp. Những kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại trên nền tảng internet; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức về các giải pháp tin học để có thể giải quyết các công việc liên quan; tích lũy được kiến thức nền tảng trong lĩnh vực thương mại điện tử; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật. Nắm vững các kiến thức về hoạt động sản xuất- kinh doanh thuộc môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế, giúp sinh viên hiểu về kinh doanh thương mại quốc tế (xuất- nhập khẩu, chuyển giao công nghệ, giao nhận, vận tải và bảo hiểm quốc tế, Logistic, thanh toán quốc tế...) để giải quyết các vấn đề đặc thù trong công việc TMĐT được đề cập trong CĐR của ngành đào tạo ngành TMĐT là những kiến thức chuyên biệt trong CTĐT ngành TMĐT. Các kỹ năng về tư duy phản biện, kỹ năng phân tích, hướng dẫn và giám sát người khác được chú trọng để giúp các SV ngành TMĐT trở thành những cán

bộ/nhân viên/nhà quản lý trong lĩnh vực TMĐT trong tương lai. Sự khác biệt của SV ngành TMĐT của ĐHDL là kỹ năng quản lý và kinh doanh thương mại quốc tế; nghiên cứu về cung cầu; có kỹ năng hoạch định và triển khai chiến lược, kế hoạch Marketing trực tuyến và sử dụng các công cụ Marketing trực tuyến trong triển khai các kế hoạch. Có khả năng quản trị Website thương mại điện tử, triển khai các hoạt động tác nghiệp trong doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử; sử dụng và khai thác các phần mềm tác nghiệp thương mại điện tử phổ biến; nâng cao về sử dụng các phần mềm tin học thông dụng và các công cụ của mạng Internet. Có khả năng đánh giá, lựa chọn và triển khai các giải pháp về thương mại điện tử. Bên cạnh đó, khả năng làm việc theo nhóm, tự chịu trách nhiệm và đảm bảo chất lượng công việc là những yêu cầu của SV ngành TMĐT tại ĐHDL đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cũng như tác động tới xã hội, các bên liên quan được đề cập trong quá trình đào tạo và kỳ vọng sẽ được các SV ngành TMĐT sau khi tốt nghiệp đạt được.

Khi công bố CĐR, khoa QTKD&DL–ĐHDL cũng đã chỉ rõ sự chuyên biệt CĐR chuyên ngành kinh doanh thương mại trực tuyến với những quy định cụ thể về định hướng học tập tiếp cận thực tiễn doanh nghiệp ngay từ khi còn đang học. Với chuyên ngành kinh doanh thương mại trực tuyến, phù hợp với CĐR ngành TMĐT, SV có khả năng khởi nghiệp kinh doanh, làm việc ở các vị trí kinh doanh thương mại trực tuyến, Marketing số, ... [H1.01.02.06], [H1.01.01.02]. Những thông tin về CĐR, kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của Trường được quảng bá, công bố trên trang web của Nhà trường [H1.01.03.07].

Về CĐR của ngành trong phiên bản 2023 [H1.01.01.11]:

Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo ngành Thương mại Điện tử phiên bản 2023 được xây dựng với mục tiêu đáp ứng yêu cầu thị trường lao động hiện đại và hội nhập quốc tế. Phiên bản này tập trung vào ba nhóm chính: kiến thức, kỹ năng, và mức độ tự chủ và trách nhiệm, với các PLOs (Program Learning Outcomes) rõ ràng và chi tiết.

- **Kiến thức:** Sinh viên được trang bị kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, kinh tế, công nghệ thông tin, chính trị và pháp luật, cùng các kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực thương mại điện tử (PLO1, PLO2). Kiến thức này hỗ trợ sinh viên giải quyết các vấn đề kỹ thuật và quản lý trong công việc, với các chỉ báo (PIs) xác định mức độ thành thạo kiến thức và kỹ năng theo trọng số.
- **Kỹ năng:** Phiên bản 2023 nhấn mạnh kỹ năng tư duy phản biện, tư duy hệ thống, khả năng

làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp hiệu quả, khả năng tự học và khả năng sáng tạo, khởi nghiệp (PLO3, PLO4, PLO5). Kỹ năng này bao gồm việc sử dụng các công cụ kỹ thuật số và công nghệ thông tin tiên tiến.

- **Mức tự chủ và trách nhiệm:** Phiên bản mới định hướng sinh viên có khả năng tự chịu trách nhiệm và đánh giá công việc, cùng khả năng đưa ra các nhận định dựa trên bối cảnh toàn cầu, đạo đức nghề nghiệp, và trách nhiệm xã hội (PLO6).

#### **Đối sánh với phiên bản 2019:**

- **Mức độ chi tiết và rõ ràng:** So với phiên bản 2019, chuẩn đầu ra của phiên bản 2023 có sự rõ ràng và chi tiết hơn về từng chỉ báo (PIs), cung cấp các trọng số cho từng yêu cầu kỹ năng, từ đó dễ dàng hơn trong việc đánh giá và đo lường kết quả đào tạo. Trong khi phiên bản 2019 chia các CĐR thành các nhóm kiến thức, kỹ năng, và thái độ, thì phiên bản 2023 đi sâu hơn vào các cấp độ thành thạo cho mỗi PLO và PI.
- **Tích hợp công nghệ và hội nhập quốc tế:** Phiên bản 2023 bổ sung và nhấn mạnh các kỹ năng công nghệ số, dữ liệu, và ngoại ngữ, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế. Phiên bản 2019 cũng đề cập đến các kỹ năng này nhưng chưa có chỉ báo cụ thể cho từng loại kỹ năng và công cụ hiện đại.
- **Phát triển kỹ năng mềm và khả năng tự học:** So với phiên bản 2019, phiên bản 2023 có sự nhấn mạnh rõ ràng hơn vào các kỹ năng mềm như tư duy phản biện, hệ thống, sáng tạo và khả năng học tập suốt đời, điều này phù hợp với các yêu cầu của thị trường lao động hiện đại và hội nhập quốc tế.

Phiên bản 2023 nâng cấp từ phiên bản 2019 với các chuẩn đầu ra rõ ràng, chi tiết, có trọng số và chỉ báo đánh giá cụ thể, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của ngành thương mại điện tử trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển của công nghệ.

CĐR của ngành TMĐT thể hiện rõ ràng các đánh giá về kỹ năng, thái độ và mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm của người học chương trình. Các CĐR được xác định trong thang đo nhận thức Bloom chú trọng các cấp độ hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và một phần sáng tạo phù hợp với cấp độ đào tạo đại học **[H1.01.01.02]**. CĐR của CTĐT được thiết kế để có thể đo lường được, thông qua việc đánh giá kết quả học tập (KQHT) của từng học phần và giúp SV có thể đánh giá mức đạt được thông qua bảng kiểm đánh giá năng lực người học trong Bản mô tả CTĐT

**[H1.01.01.02].** Các CĐR của CTĐT được chi tiết hoá thành CĐR các học phần và tương ứng là cách kiểm tra, đánh giá trong từng học phần **[H1.01.01.02].**

## *2. Điểm mạnh*

Khoa Quản trị Kinh doanh & Du lịch đã xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra (CĐR) cho chương trình đào tạo ngành Thương mại Điện tử phiên bản 2023 rõ ràng, toàn diện và phù hợp hơn với mục tiêu đào tạo trong bối cảnh hiện đại.

- Tính toàn diện và nhất quán: CĐR của chương trình không chỉ đảm bảo tính đồng bộ với mục tiêu đào tạo chung mà còn chú trọng vào từng yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp. Phiên bản 2023 được nâng cấp, tích hợp các chỉ báo đánh giá chi tiết cho từng kỹ năng và năng lực, giúp định hướng rõ ràng hơn cho sinh viên trong quá trình học tập và phát triển bản thân.
- Phát huy năng lực chủ động, sáng tạo và hội nhập quốc tế của sinh viên: CĐR mới tạo điều kiện cho sinh viên phát triển tư duy phản biện, kỹ năng sáng tạo và khả năng khởi nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong nước và quốc tế. Việc bổ sung các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và công nghệ thông tin hiện đại giúp sinh viên sẵn sàng hội nhập và làm việc trong các môi trường quốc tế.
- Liên kết lý thuyết và thực hành: CĐR phiên bản 2023 tiếp tục thúc đẩy sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, giúp sinh viên vận dụng kiến thức vào thực tế qua các hoạt động học tập tương tác và dự án thực tế. Điều này đảm bảo rằng sinh viên ngành Thương mại Điện tử phát triển không chỉ về kiến thức chuyên môn mà còn cả kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phù hợp với yêu cầu cao của lĩnh vực TMĐT.

Nhờ các điểm mạnh này, CĐR phiên bản 2023 hỗ trợ sinh viên ngành Thương mại Điện tử có nền tảng kiến thức và kỹ năng vững chắc, tự tin đóng góp vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và xã hội.

## *3. Điểm tồn tại*

Khoa QTKD&DL **chưa lấy phản hồi từ cựu sinh viên và doanh nghiệp trong việc đánh giá tính thực tiễn và mức độ đáp ứng nhu cầu lao động của CĐR.** Điều này có thể khiến CĐR chưa hoàn toàn sát với yêu cầu thực tế và sự phát triển liên tục của ngành TMĐT.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm 2025, Khoa QTKD&DL tiến hành:

- **Thu thập phản hồi từ Cựu sinh viên và Doanh nghiệp**
  - **Thời gian:** Quý 1/2025
  - **Hoạt động:** Tổ chức khảo sát trực tuyến hoặc phỏng vấn ngắn để thu thập ý kiến phản hồi từ cựu sinh viên và các doanh nghiệp đối tác về CĐR hiện tại, tập trung vào các kỹ năng và kiến thức mà thị trường yêu cầu nhưng có thể chưa đáp ứng tốt.
  - **Kết quả:** Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi về tính thực tiễn của CĐR, với các đề xuất cải tiến từ người tham gia khảo sát.
- **Phân tích và điều chỉnh CĐR**
  - **Thời gian:** Quý 2/2025
  - **Hoạt động:** Dựa trên báo cáo phản hồi, tiến hành phân tích các điểm CĐR cần điều chỉnh. Nếu cần thiết, điều chỉnh một số nội dung trong CĐR để phù hợp hơn với nhu cầu thực tế.
  - **Kết quả:** Bản CĐR điều chỉnh, với các thay đổi rõ ràng, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu từ doanh nghiệp và các cựu sinh viên.
- **Thử nghiệm và đánh giá**
  - **Thời gian:** Quý 3/2025
  - **Hoạt động:** Triển khai thử nghiệm các nội dung CĐR đã điều chỉnh trong một số học phần hoặc dự án thực tế, sau đó thu thập phản hồi từ sinh viên và giảng viên.
  - **Kết quả:** Đánh giá hiệu quả của CĐR điều chỉnh dựa trên phản hồi từ thử nghiệm thực tế, làm cơ sở cho việc áp dụng rộng rãi.
- **Công bố và triển khai**
  - **Thời gian:** Quý 4/2025
  - **Hoạt động:** Công bố CĐR mới đã điều chỉnh trên trang web của khoa và tổ chức buổi gặp gỡ giữa khoa, sinh viên, và doanh nghiệp để giới thiệu CĐR mới.
  - **Kết quả:** Đảm bảo CĐR cập nhật được công bố và áp dụng chính thức vào chương trình đào tạo, tạo điều kiện để sinh viên sẵn sàng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao

động.

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 6/7

### **Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CĐR của ngành TMĐT [H1.01.01.02] đã đáp ứng các yêu cầu của Luật giáo dục năm 2005 (Điều 2) và Luật Giáo dục đại học số 08 năm 2012 (Điều 5) [H1.01.01.03], Quyết định số 1982/2016/QĐ-TTg [H1.01.02.02] đối với nhà tuyển dụng, chuyên gia với các yêu cầu về kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm; khả năng công tác sau khi tốt nghiệp. Cụ thể yêu cầu của sinh viên và các nhà tuyển dụng là tăng kỹ năng thực hành thực tế tại các doanh nghiệp ngay trong quá trình học tập cụ thể là kỹ năng bán hàng trực tuyến, marketing trực tuyến, giải quyết vấn đề về dịch vụ khách hàng trực tuyến, làm việc nhóm, ngoại ngữ, ứng dụng tin học,... Đối với GV mong muốn truyền đạt cho SV cả kiến thức trong giáo trình và kiến thức áp dụng thực tiễn thông qua bài tập lớn, bài thực hành trong các môn học chuyên ngành kinh doanh thương mại trực tuyến. CTĐT ngành TMĐT được ban hành lần đầu vào năm 2019 với CĐR của ngành TMĐT được bộ môn QTKD xác định rõ ràng và thực hiện lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan như nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, chuyên gia [H1.01.02.07]. CĐR cũng được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT ngành TMĐT [H1.01.01.02].

Năm 2019, việc xây dựng CĐR chỉ có nhóm giảng viên của khoa QTKD&DL và các chuyên gia thực hiện, sự đóng góp và phản biện của các GV khoa QTKD&DL, phòng ĐT, không có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan [H1.01.02.07] và dựa trên ý kiến khảo sát của CBGV, các nhà quản lý nhà tuyển dụng, cựu SV ngành khác đang hoạt động trong lĩnh vực TMĐT, SV đang theo học về CTĐT [H1.01.02.07] từ đó hoàn thiện CĐR CTĐT và CĐR các học phần.

Định kỳ hàng tháng, bộ môn QTKD và tổ TMĐT trực thuộc bộ có tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn để trao đổi kiến thức, kỹ năng giảng dạy và có các báo cáo tổng kết hoạt động giảng dạy, những sáng kiến cải tiến, những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học [H1.01.03.01]. Từ đó những rà soát đóng góp, CĐR của CTĐT được góp ý chỉnh sửa hoàn thiện hơn và đưa ra những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học. Khi xây dựng chương trình, Hội đồng Khoa và bộ môn TMĐT đã đưa ra đóng góp về thang

đo cho CDR trong CTĐT ngành TMĐT. CDR được điều chỉnh xây dựng theo thang đo Bloom và hướng tới các cấp độ hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và một phần sáng tạo **[H1.01.03.01]**.

CDR ngành TMĐT phiên bản 2019 được xây dựng dựa trên sự tham gia của giảng viên từ Khoa Kinh tế & Quản lý (KT&QL) và các chuyên gia, tuy nhiên, sự tham gia từ các bên liên quan khác còn hạn chế, chủ yếu lấy ý kiến từ giảng viên nội bộ và một số chuyên gia trong lĩnh vực.

Phiên bản 2023 được điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến rộng rãi hơn từ các bên liên quan, gồm doanh nghiệp, cựu sinh viên và sinh viên đang học, giúp CDR sát với thực tiễn và thị trường lao động. Các yêu cầu như kỹ năng bán hàng trực tuyến, marketing trực tuyến, giải quyết vấn đề dịch vụ khách hàng, kỹ năng làm việc nhóm, ngoại ngữ, và tin học được bổ sung và điều chỉnh để phản ánh nhu cầu thực tế. Đồng thời, CDR được xây dựng theo thang đo Bloom với các cấp độ hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, và sáng tạo, đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá mới và đảm bảo tính khoa học, hệ thống.

CDR của CTĐT được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau:

- (1) Trên Website của Khoa, Trường **[H1.01.03.07]**
- (2) Trong bộ lưu trữ tại phòng ĐT, văn phòng Khoa, TTHL.
- (3) Trên kênh các truyền thông xã hội: Group, Page của Khoa **[H1.01.03.08]**

CDR của chương trình được công bố công khai trên website của trường, phòng Đào tạo và các kênh truyền thông nội bộ của Khoa, giúp sinh viên, doanh nghiệp và các bên liên quan dễ dàng truy cập. Tuy nhiên, việc công bố này vẫn chủ yếu tập trung trên website và các kênh nội bộ mà chưa khai thác hiệu quả nhiều kênh truyền thông khác, gây khó khăn cho sinh viên trong việc tiếp cận đầy đủ thông tin về CDR.

## 2. Điểm mạnh

- Tham gia đa dạng các bên liên quan trong quá trình xây dựng CDR: Phiên bản 2023 đã cải thiện sự tham gia của các bên liên quan như doanh nghiệp, cựu sinh viên, và sinh viên, giúp CDR phản ánh tốt hơn các yêu cầu thực tế của thị trường và doanh nghiệp.
- Cập nhật CDR định kỳ và sát với yêu cầu thực tiễn: CDR được định kỳ rà soát và điều chỉnh để theo kịp sự phát triển của ngành TMĐT, với các nội dung và kỹ năng phù hợp với xu

hướng công nghệ và yêu cầu thị trường.

- Công khai minh bạch và dễ truy cập: CĐR được công bố công khai trên website và các nền tảng nội bộ của Khoa, giúp các bên liên quan nắm bắt rõ cam kết đào tạo và yêu cầu đầu ra.

### 3. Điểm tồn tại

**Thiếu kênh phản hồi liên tục từ các bên liên quan:** Hiện tại, CĐR chỉ được rà soát định kỳ, chưa có kênh thu thập ý kiến phản hồi liên tục từ doanh nghiệp và sinh viên, khiến việc điều chỉnh CĐR chưa kịp thời với những thay đổi nhanh chóng của thị trường.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025, khoa QTKD&DL triển khai:

- **Thiết lập kênh phản hồi trực tuyến cho các bên liên quan**

- Thời gian: Quý 1/2025
- Hoạt động: Phát triển hệ thống phản hồi trực tuyến trên website của khoa để các bên liên quan (doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên) dễ dàng gửi ý kiến, đóng góp về CĐR. Hệ thống này sẽ có các mục cụ thể để các bên phản hồi về từng khía cạnh của CĐR như kiến thức, kỹ năng, và mức độ áp dụng thực tế.
- Kết quả: Kênh phản hồi trực tuyến hoạt động hiệu quả và thu thập ý kiến thường xuyên, dễ tiếp cận và sử dụng.

- **Triển khai khảo sát định kỳ cho cựu sinh viên và doanh nghiệp**

- Thời gian: Quý 2/2025
- Hoạt động: Tổ chức khảo sát định kỳ qua email và mạng xã hội nhằm thu thập phản hồi về sự phù hợp của CĐR từ cựu sinh viên đã đi làm và các doanh nghiệp tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ngành TMĐT.
- Kết quả: Có các dữ liệu phản hồi từ doanh nghiệp và cựu sinh viên, giúp theo dõi mức độ đáp ứng thực tế của CĐR và kịp thời điều chỉnh.

- **Tổ chức buổi gặp gỡ trực tiếp và trực tuyến với các bên liên quan**

- Thời gian: Quý 3/2025
- Hoạt động: Định kỳ tổ chức các buổi trao đổi trực tiếp hoặc qua nền tảng trực tuyến với

đại diện doanh nghiệp, cựu sinh viên, và sinh viên để lắng nghe phản hồi và ý kiến đóng góp về CĐR. Khuyến khích các bên chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn để cải thiện CĐR.

- Kết quả: Báo cáo tổng hợp phản hồi chi tiết từ các cuộc trao đổi, cung cấp thông tin cho việc điều chỉnh CĐR.

- **Đánh giá và điều chỉnh CĐR dựa trên phản hồi thu thập được**

- Thời gian: Quý 4/2025
- Hoạt động: Phân tích các phản hồi từ kênh trực tuyến, khảo sát và buổi gặp gỡ, sau đó thực hiện điều chỉnh CĐR nếu cần thiết. Đồng thời, công bố bản điều chỉnh (nếu có) và báo cáo các phản hồi chính trên website để các bên liên quan biết và theo dõi.
- Kết quả: CĐR điều chỉnh, đáp ứng tốt hơn yêu cầu thực tiễn và nhận được sự đóng góp liên tục từ các bên liên quan.

Kế hoạch hành động năm 2025 sẽ giúp thiết lập một kênh phản hồi hiệu quả và liên tục, đảm bảo rằng CĐR luôn cập nhật, phản ánh đúng nhu cầu và yêu cầu của thị trường.

*5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 6/7.*

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

Chuẩn đầu ra (CĐR) của ngành Thương mại Điện tử được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Điện lực. CĐR đáp ứng tốt các yêu cầu chung về giáo dục đại học cũng như các yêu cầu chuyên môn, đảm bảo sinh viên có đủ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cần thiết để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và nhà tuyển dụng. Đồng thời, CĐR tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Chính phủ.

Trong phiên bản 2023, CĐR đã có sự điều chỉnh, hoàn thiện thông qua việc tham khảo ý kiến từ các bên liên quan như sinh viên, cựu sinh viên và doanh nghiệp, giúp phản ánh chính xác các yêu cầu thực tiễn của ngành. CĐR được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo xu hướng phát triển của thị trường, công nghệ và hội nhập quốc tế, nhằm đảm bảo tính cập nhật và hiệu quả trong đào tạo. Bên cạnh đó, CĐR được công bố công khai trên website và các cổng thông tin nội bộ, tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên và các bên liên quan tiếp cận thông tin một cách minh bạch và dễ dàng.

Nhờ các yếu tố này, CĐR của ngành Thương mại Điện tử không chỉ là cam kết về chất lượng đào tạo của nhà trường mà còn là cơ sở để sinh viên và doanh nghiệp giám sát và đánh giá kết quả

đào tạo, góp phần vào sự phát triển bền vững và chuyên nghiệp của lĩnh vực Thương mại Điện tử.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1: 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 6/7.

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT ngành TMĐT được khoa QTKD&DL xây dựng với đầy đủ các thông tin về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc chương trình, mô tả ngắn gọn học phần cũng như đánh giá và tổ chức thực hiện CTĐT để người học đạt được các CĐR của chương trình. Bản mô tả CTĐT đã cung cấp những thông tin cần thiết cho các bên liên quan và thông tin về bản mô tả được công bố công khai trên website của Nhà trường cũng như các kênh thông tin khác để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

### **Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Khoa QTKD&DL xây dựng bản mô tả CTĐT giúp người học và những người quan tâm có được đầy đủ thông tin về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc khoá học, nội dung căn bản, hoạt động đào tạo, ma trận khối kiến thức các học phần góp phần vào việc đạt CĐR của CTĐT, những mô tả ngắn gọn về các học phần trong CTĐT được thể hiện qua bản mô tả CTĐT được công bố vào năm 2019 [H2.01.01.01].

Bản mô tả CTĐT đã cập nhật các thông tin mới nhất và đảm bảo các yêu cầu bao gồm: Tên trường đào tạo, tên gọi văn bằng cử nhân, CTĐT ngành TMĐT, thời gian đào tạo 4 năm, tiêu chí tuyển sinh, các thông tin về mục tiêu đào tạo, CĐR, vị trí việc làm sau tốt nghiệp, ma trận kỹ năng hiển thị kết quả chương trình với CĐR và mô tả sơ lược nội dung các học phần [H2.01.01.01].

Việc thiết kế bản mô tả CTĐT có chú trọng đến chiến lược giảng dạy, học tập của chương trình đó là “*Học tập chủ động, lấy người học làm trung tâm, kết hợp lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học, kết nối doanh nghiệp trong đào tạo nhằm tăng cường tính thực tiễn của sinh viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời*”. Quá trình giảng dạy được kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, kết nối doanh nghiệp nhằm tăng cường tính thực tiễn cho SV. Phương pháp đào tạo này giúp SV có được cái nhìn thực tế hơn với thị trường lao động. Bản mô tả CTĐT cung cấp cho

SV một cái nhìn tổng thể về khoá học để thực hiện kế hoạch học tập phù hợp **[H2.01.01.01]**.

Bản mô tả chương trình còn đề cập đến ma trận CĐR của các học phần, trong đó chỉ rõ mỗi học phần sẽ giúp SV hình thành những CĐR kiến thức, kỹ năng hay mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm nào. Điều này được chỉ rõ trong Ma trận tích lũy kiến thức theo CĐR đã công bố. Cụ thể, trong mục 7 của Bản mô tả CTĐT thể hiện Ma trận cho người học nắm rõ việc hoàn thành từng học phần sẽ đóng góp vào việc đạt được 21 CĐR của CTĐT như thế nào thông qua việc xếp hạng 5 cấp độ đánh giá (1. Hiểu; 2. Ứng dụng; 3. Phân tích; 4. Tổng hợp; 5. Đánh giá). Mỗi học phần khi hoàn thành sẽ tương ứng với việc đạt được một hoặc một số CĐR ở mỗi cấp độ khác nhau ví dụ đối với môn học Chiến lược kinh doanh trực tuyến sẽ giúp SV có được các kiến thức và kỹ năng trong quá trình xây dựng chiến lược kinh doanh TMĐT trong doanh nghiệp phù hợp với các CĐR 8, 15, hay môn học thanh toán điện tử sẽ trang bị cho SV kiến thức về các hệ thống thanh toán điện tử phù hợp với các CĐR 7, 15, 16.... Bản mô tả chương trình cũng đề cập tới Kế hoạch giảng dạy của toàn khóa, trong đó chỉ ra mỗi học kỳ trong 4 năm học, SV được dự kiến học tập những học phần chi tiết để người học thấy được tổng quan quá trình học tập, tính liên kết giữa các khối kiến thức tạo điều kiện cho người học chủ động tìm hiểu và nghiên cứu trong quá trình học tập. Tất cả những thông tin trên sẽ giúp người học hình dung khái quát về lộ trình học tập trong 4 năm nhằm xây dựng kế hoạch học tập để hoàn thành CTĐT **[H2.01.01.01]**.

Trong quá trình giảng dạy, CTĐT luôn có sự điều chỉnh (bổ sung học phần mới, đổi mới đề cương học phần, bổ sung các học phần, đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra - đánh giá, ...) để giúp SV phát triển toàn diện hơn các kiến thức và kỹ năng như CĐR đã công bố, đồng thời đáp ứng tốt hơn các yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng **[H2.01.01.01]**. Một số nội dung về phương pháp giảng dạy trong các môn thực hành và hình thức đánh giá môn học được đa dạng hoá như là đối với các môn học mang tính thực hành tổng hợp như lập và khởi sự kinh doanh việc đánh giá SV sẽ không thực hiện như cách thi truyền thống mà sẽ được đánh giá qua việc lập và mô phỏng 1 dự án kinh doanh TMĐT gắn với thực tế.

Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Thương mại Điện tử (TMĐT) tại Trường Đại học Điện lực đã được cập nhật từ phiên bản 2019 sang phiên bản 2023 nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Phiên bản 2023 đã có cấu trúc hợp lý hơn, gồm hai khối kiến thức: Giáo dục đại cương (13 học phần, 34 tín chỉ) và Giáo dục chuyên nghiệp (31 học phần, 94 tín chỉ). Khối lượng tín chỉ được phân bổ đều đặn giữa các học kỳ và các học phần tiên quyết được

thiết lập nhằm đảm bảo tính logic, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình học tập. Đồng thời, phiên bản mới cũng tăng cường tỷ lệ thực hành chiếm hơn 20% tổng khối lượng để sinh viên tiếp thu tốt hơn các kỹ năng thực tế, đặc biệt ở các học phần như Marketing số, thanh toán trong TMĐT, và hệ thống ERP.



## 2. Điểm mạnh

- Bản mô tả CTĐT 2023 cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra (CĐR), cấu trúc khóa học, và ma trận kiến thức, giúp sinh viên và các bên liên quan có cái nhìn tổng quan rõ ràng và dễ theo dõi.
- Cấu trúc khóa học hợp lý, chú trọng vào thực hành thông qua các học phần thiết thực, giúp sinh viên tiếp thu kiến thức gắn liền với yêu cầu thực tiễn của ngành TMĐT.
- Bản mô tả phiên bản mới đã cập nhật các học phần thực hành, các khóa học chuyên ngành đa dạng, tạo điều kiện cho sinh viên phát triển kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và nhanh chóng thích nghi với môi trường làm việc.

## 3. Điểm tồn tại

**Cách trình bày ma trận CĐR và mô tả các học phần còn thiếu tính trực quan và dễ hiểu**, điều này gây khó khăn cho sinh viên trong việc nắm bắt nhanh chóng các thông tin cần thiết để định hướng lộ trình học tập.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa triển khai:

- **Tối ưu hóa ma trận CĐR và cấu trúc bản mô tả học phần:** Sử dụng các công cụ trực quan hơn như biểu đồ, sơ đồ hoặc bảng màu để trình bày ma trận CĐR và thông tin các học phần,

giúp sinh viên dễ dàng theo dõi lộ trình học tập.

- **Đưa bản mô tả CTĐT lên nền tảng kỹ thuật số:** Tạo một phiên bản điện tử tương tác của bản mô tả trên trang web của khoa hoặc ứng dụng di động, cho phép sinh viên dễ dàng tra cứu các yêu cầu CĐR của từng học phần và xem lộ trình học tập trực quan.
- **Khảo sát và thu thập phản hồi từ sinh viên:** Sau khi triển khai các công cụ trực quan hóa, tiến hành khảo sát để thu thập ý kiến từ sinh viên về tính hiệu quả và mức độ dễ hiểu của bản mô tả, từ đó tiếp tục điều chỉnh nếu cần thiết.

5. *Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 6/7.*

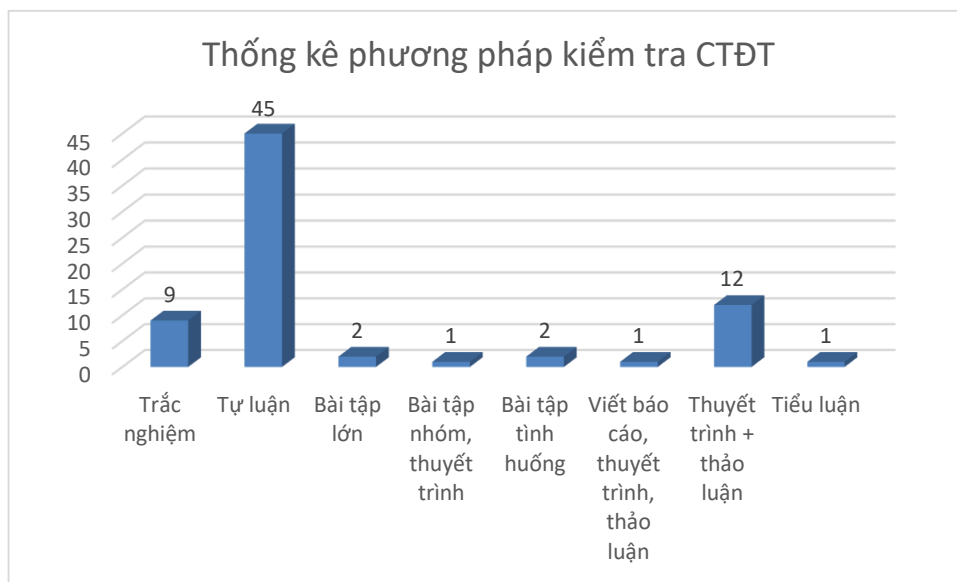
## **Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật**

### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành TMĐT hiện nay có 65 học phần (chuyên ngành kinh doanh thương mại trực tuyến) tương ứng đề cương chi tiết với 130 tín chỉ [H2.02.01.01]. Các học phần theo các khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp được thể hiện ở nội dung chương trình mô tả các học phần trong CTĐT ngành TMĐT [H2.02.01.01]. Toàn bộ đề cương học phần được thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: thông tin về nội dung học phần, mục tiêu và CĐR môn học, phương pháp và hình thức dạy học, môn học tiên quyết, học liệu chính và tài liệu tham khảo, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá, tên GV phụ trách, các GV giảng dạy, bộ môn quản lý và khoa phụ trách. Đề cương có tên GV soạn đề cương và được thông qua khoa QTKD&DL dựa trên việc lấy ý kiến các bên liên quan [H2.02.01.02] cũng như đối sánh với các chương trình trong nước như Đại học Công Nghiệp Hà Nội, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Ngân Hàng, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Đại học Ngoại Thương. Đề cương đã bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CĐR của môn học với CĐR ngành TMĐT, phương pháp giảng dạy SV thông qua các nội dung yêu cầu SV chuẩn bị, nội dung thảo luận và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy thông qua bài tập lớn, bài tập nhóm tăng cường cho thời gian tự học [H2.02.01.02]. Đề cương chi tiết (ĐCCT) được công bố rộng rãi trên các phương tiện truyền thông để người học và các bên liên quan có thể tiếp cận được dễ dàng [H1.01.03.07]

Bộ đề cương chi tiết các học phần được xây dựng đồng bộ khi xây dựng CTĐT từ năm 2019 theo Thông tư 22/2017 cùng với hướng dẫn của phòng ĐT [H1.01.02.06]. Trong quá trình đào tạo,

theo kế hoạch sinh hoạt chuyên môn, khoa QTKD&DL giao cho bộ môn QTKD và tổ TMĐT, giáo viên phụ trách môn học tiến hành trao đổi về đề cương chi tiết môn học về nội dung, học liệu giảng dạy (đặc biệt cập nhật những nội dung mới hay việc thay đổi theo xu hướng nền kinh tế số như hiện nay), phương pháp kiểm tra định kỳ, phương pháp kiểm tra kết thúc học phần [H2.01.01.03].



*Hình 2: Biểu đồ tổng hợp phương pháp giảng dạy năm học theo học phần*

Trong quá trình giảng dạy, đề cương học phần liên tục được rà soát, cập nhật và điều chỉnh để đảm bảo thích ứng với các biến động của môi trường kinh doanh thương mại trực tuyến, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của CDR và thực tiễn nghề nghiệp. Nhằm tăng cường khả năng khởi nghiệp của SV, môn Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh trong thương mại điện tử được đưa vào giảng dạy ngay từ khi bắt đầu CTĐT. Môn học đã tăng thêm khả năng tự tạo cơ hội nghề nghiệp cho SV, phù hợp với tinh thần phát triển khởi nghiệp cho người lao động tại Việt Nam của Thủ tướng chính phủ.

Bên cạnh đó, để đảm bảo các nội dung giảng dạy hỗ trợ SV làm việc trong môi trường quốc tế, ngoài môn Tiếng Anh được gia tăng thời lượng, Tiếng Anh chuyên ngành TMĐT, với những yêu cầu giảng dạy mới giúp SV tiếp cận tốt hơn, phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp sau khi ra trường [H1.01.01.02].

Quá trình xây dựng đề cương học phần về mặt pháp lý được căn cứ theo quyết định về xây dựng CĐT. Trên cơ sở đó, khoa QTKD&DL sẽ giao cho các GV bộ môn QTKD và tổ TMĐT tiến hành xây dựng kế hoạch cập nhật ĐCCT nói riêng và CTĐT nói chung. Mỗi ĐCCT sẽ được phân

công cho nhóm GV (bao gồm GV phụ trách chính học phần đó và các GV giảng dạy học phần) tiến hành cập nhật. Quá trình thông qua ĐCCT học phần sẽ được duyệt qua Bộ môn, hội đồng Khoa (Khoa) và Trường. Tuy nhiên, thực tế trong quá trình giảng dạy, seminar Bộ môn cũng như trong quá trình xây dựng cập nhật bài giảng của các GV và cả quá trình xây dựng ngân hàng đề thi đều được các GV chủ động tổng hợp, ghi chép, lưu lại trong các biên bản cuộc họp để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cập nhật. Những nội dung được thống kê lưu lại chủ yếu bao gồm:

- Những nội dung mới hay những nội dung điều chỉnh
- Những tài liệu, sách, giáo trình trong và ngoài nước mới xuất bản
- Những hình thức kiểm tra, đánh giá quá trình và thi nêu cần thiết
- Những câu hỏi trong ngân hàng đề thi hoặc cấu trúc đề thi.

Việc triển khai hoạt động giảng dạy thực tế được Nhà trường kiểm soát thông qua việc lưu nội dung bài giảng, điểm danh SV sau mỗi ngày trong tài khoản trên phần mềm EGOV của mỗi GV. Bên cạnh đó, căn cứ vào lịch giảng dạy các chuyên viên tổ Trục giảng tiến hành kiểm tra giờ lên lớp của mỗi GV. Vào cuối mỗi tháng, Tổ trục giảng phụ trách thống kê việc lên lớp của mỗi GV và việc ghi chép nội dung bài giảng, số tiết SV nghỉ của mỗi GV làm cơ sở đánh giá kết quả tuân thủ nội quy, quy chế của mỗi GV. Ngoài ra, ban Thanh tra giờ giảng theo từng đợt có thể thanh tra nội dung giảng dạy, tiến độ giảng dạy của mỗi GV khi cần thiết.

So với phiên bản 2020 thì ĐCCT có những điểm cải tiến mới **[H2.01.01.03]**:

1. **Cập nhật đề cương lên hệ thống Khung chương trình:** Tất cả các đề cương chi tiết đều đã được cập nhật lên Khung chương trình đào tạo trong tài khoản sinh viên, giúp sinh viên dễ dàng truy cập, theo dõi và chuẩn bị cho từng học phần một cách chủ động.
2. **Thông tin giảng viên đầy đủ và rõ ràng:** Đề cương chi tiết cung cấp thông tin đầy đủ về giảng viên giảng dạy và giảng viên phụ trách chính từng học phần, giúp sinh viên nắm rõ người chịu trách nhiệm chính cho từng môn học, từ đó dễ dàng liên hệ, trao đổi khi cần thiết.
3. **Hệ thống đánh giá chi tiết và cụ thể:** Đề cương chi tiết mới nêu rõ số lượng bài kiểm tra đánh giá quá trình, hình thức thi cuối kỳ và trọng số của từng hình thức đánh giá. Các thông tin này được đưa ra sau mỗi nội dung học phần cụ thể, giúp sinh viên hiểu rõ yêu cầu và phương pháp đánh giá, chuẩn bị tốt hơn cho quá trình học tập và thi cử.

4. **Chi tiết phân loại học phần và khối lượng học tập:** Đề cương chi tiết chỉ rõ đặc thù của từng học phần là Lý thuyết (LT), Thực hành (TH) hay Hỗn hợp. Đồng thời, khối lượng lý thuyết và thực hành của từng học phần cũng được phân bổ rõ ràng, giúp sinh viên có kế hoạch học tập và ôn luyện phù hợp, đảm bảo hiểu và thực hành các kiến thức đã học.

Các cải tiến này giúp tăng cường tính minh bạch, dễ tiếp cận và hiệu quả của ĐCCT, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập và đánh giá năng lực một cách hiệu quả hơn.

## 2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành được đánh giá và cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của ngành học và thực tiễn. Việc giao quản lý môn học và thực hiện nhóm giảng dạy theo môn học cùng với việc trao đổi thường xuyên giúp cho đề cương môn học có được những cập nhật mới nhất. Một số điểm mạnh của ĐCCT phiên bản 2023:

- Cập nhật đầy đủ trên hệ thống trực tuyến: Tất cả các đề cương chi tiết đã được cập nhật và đăng tải lên tài khoản sinh viên, giúp sinh viên dễ dàng truy cập và theo dõi, đảm bảo tính công khai và thuận tiện trong quá trình học tập.
- Thông tin giảng viên đầy đủ và rõ ràng: Đề cương chi tiết cung cấp thông tin cụ thể về giảng viên phụ trách chính và các giảng viên tham gia giảng dạy, giúp sinh viên nắm bắt được người chịu trách nhiệm chính trong mỗi học phần, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi và hỗ trợ học tập.
- Chi tiết về đánh giá và hình thức thi cử: Đề cương mới đã cải tiến để cung cấp đầy đủ thông tin về số lượng bài kiểm tra đánh giá quá trình, hình thức thi cuối kỳ và trọng số của từng hình thức đánh giá, giúp sinh viên chuẩn bị tốt hơn cho quá trình học tập và thi cử.
- Phân loại rõ ràng học phần lý thuyết, thực hành và khối lượng học tập: Đề cương chi tiết chỉ rõ đặc thù của mỗi học phần là Lý thuyết, Thực hành, hoặc Hỗn hợp, đồng thời cung cấp khối lượng học tập cụ thể, giúp sinh viên có kế hoạch học tập và ôn luyện phù hợp với từng loại học phần.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có Mẫu ĐCCT toàn trường, tuy nhiên vẫn **thiếu sự đồng nhất trong cách trình bày nội dung giữa các đề cương**: Một số đề cương vẫn còn khác biệt trong cách bố trí và trình

bày nội dung, gây khó khăn cho sinh viên khi tra cứu và so sánh thông tin giữa các học phần nhất là các ĐCCT của các HP Giáo dục đại cương.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2025, Khoa, chủ động trao đổi, thống nhất với các ĐCCT thuộc khối GDĐC đối với các khoa quản lý các học phần cơ bản chung để đồng nhất đề cương.

#### *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 6/7.*

### **Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết của ngành TMĐT đã được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau, thuận tiện cho các bên tra cứu và tìm hiểu về chương trình. Cụ thể:

(i) Trên trang website của khoa QTKD&DL, Group Facebook, Page Facebook để tạo điều kiện thuận lợi cho SV đang theo học, SV tương lai, các đối tác của Khoa, nhà tuyển dụng lao động là những đối tượng chính tìm kiếm thông tin từ chương trình thông qua kênh này **[H1.01.03.07]**.

(ii) Giảng viên và cán bộ quản lý chương trình đều có thể tiếp cận khung CTĐT, Bản mô tả, đề cương các học phần...tại phòng ĐT, văn phòng khoa QTKD&DL **[H1.01.01.02]**.

(iii) Một số thông tin cơ bản từ chương trình, trong đó có Bản mô tả được trích dẫn đưa vào trang thông tin tuyển sinh, thông tin về CDR và vị trí việc làm được đưa vào cổng thông tin tuyển sinh của trường ĐHDL để dễ dàng giới thiệu về chương trình tới đối tác và SV tiềm năng của chương trình. Đồng thời, tại các buổi tư vấn tuyển sinh hàng năm, các thông tin chính của bản mô tả và cuốn giới thiệu về CTĐT được giới thiệu và cung cấp cho SV tiềm năng và phụ huynh.

(iv) Tại các tuần định hướng tân SV ngoài việc được cung cấp Sổ tay SV, giới thiệu website của Khoa chứa thông tin về Bản mô tả, còn được trực tiếp nghe giới thiệu và hướng dẫn sử dụng Bản mô tả CTĐT trong quá trình học tập.

(v) SV được cấp tài khoản riêng trên phần mềm quản lý SV để có thể chủ động tiếp cận với các nguồn học liệu, trong đó có đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT, bảng trọng số nội dung và cấu trúc đề thi để có định hướng học tập và hiểu rõ hình thức kiểm tra đánh giá kiến thức và năng lực học tập **[H2.02.01.02]**.

(vi) SV được công bố về đề cương chi tiết thông qua GV giảng dạy đứng lớp trong đó chi tiết về nội dung, mục tiêu, học liệu sử dụng, phương pháp học tập, phương pháp đánh giá kiểm tra cũng như tiến trình học tập môn học **[H2.02.01.02]**.

(vii) SV tiếp cận toàn bộ đề cương chi tiết tại TTHL Nhà trường.

Việc công khai các thông tin về Bản mô tả CTĐT trên các kênh thông tin trên giúp cho các đối tượng liên quan có thể tiếp cận được các nội dung nội mục tiêu đào tạo, CDR, ĐCCT học phần của CTĐT từ nhiều hướng. Thông qua hội nghị đối tác của Khoa, quá trình ký kết hợp đồng đào tạo thực hành với các doanh nghiệp cho SV năm 2,3,4 cũng là kênh thông tin để Khoa giới thiệu về CTĐT đến các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp tạo điều kiện cho việc đóng góp ý kiến về CTĐT. Qua việc trao đổi với các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp tại hội nghị đối tác đều đánh giá việc đưa CTĐT lên nhiều kênh thông tin giúp các bên liên quan đặc biệt là phía doanh nghiệp nắm được những nội dung của CTĐT và các bạn SV đang theo học nắm bắt và chủ động xây dựng kế hoạch học tập.

## *2. Điểm mạnh*

CTĐT ngành TMĐT được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

## *3. Điểm tồn tại*

Công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT đã thực hiện trên nhiều kênh thông tin tuy nhiên Khoa chưa lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan trong vấn đề tiếp cận và nắm bắt việc sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2022-2023, khoa QTKD&DL cùng các phòng chức năng lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan trong vấn đề tiếp cận và nắm bắt việc sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.*

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 2**

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT Nhà trường và khoa chuyên môn đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

CTĐT của ngành TMĐT chuyên ngành kinh doanh thương mại trực tuyến tổ chức đào tạo theo tín chỉ, đã có mục tiêu rõ ràng của từng chuyên ngành, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành và chuyên ngành. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội, nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của trường sau khi tốt nghiệp. Đây là các ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

CTĐT đại học hệ chính quy được làm cơ sở cho việc xây dựng CTĐT đại học thuộc các hệ liên thông, văn bằng 2, tạo ra sự liên thông giữa các chương trình, giúp SV có điều kiện trong việc chuyển đổi CTĐT.

CTĐT ngành TMĐT được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

Có thể khẳng định, bản mô tả CTĐT của Nhà trường xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định, có sự tham khảo CTĐT và sự tham gia của các bên liên quan, xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện và yêu cầu của thực tiễn Việt Nam.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2: 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 6/7.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Mở đầu**

CTDH là cốt lõi của một CTĐT, bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với mỗi ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần.

CTDH của ngành TMĐT được thiết kế với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá hỗ trợ SV đạt được các CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành đến kiến thức chuyên ngành.

Học phần trước làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

CTDH của ngành TMĐT tập trung vào kỹ năng của sinh viên thông qua việc hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp để đào tạo và tạo cơ hội thực tập và việc làm cho sinh viên. Năm 2020, 2022 Nhà trường đã ký kết MOU với Công ty cổ phần công nghệ SAPO, Công ty cổ phần MISA và hiệp hội TMĐT VECOM, hợp tác toàn diện trên mọi mặt từ việc phối hợp với các doanh nghiệp độc lập và trực thuộc VECOM xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội, đồng thời cùng phối hợp với các doanh nghiệp phát triển nội dung giảng dạy phù hợp, tăng cường kỹ năng thực tập cho sinh viên tại doanh nghiệp thông qua các đợt kiến tập và thực tập. Nhận thấy nguồn nhân lực có chất lượng cao dồi dào trong lĩnh vực thương mại điện tử, doanh nghiệp Next Academy thuộc tập đoàn Next pay đã đề xuất hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng Digital Sale tại trường với mục tiêu bồi dưỡng kỹ năng thực tế cho sinh viên ngay tại Nhà trường. Năm học 2024 – 2025 Khoa QTKD&DL cũng đã đề xuất nhà trường xây dựng 01 phòng máy tính phục vụ cho công tác đào tạo ngành TMĐT.

### **Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Năm học 2018-2019, Nhà trường giao cho khoa xây dựng CTDH ngành TMĐT thông qua quyết định số 767/QĐ- ĐHĐL ngày 12/6/2018 [H1.01.02.02]. Sau khi xây dựng xong đề án xây dựng ngành TMĐT, Nhà trường tiếp tục ban hành quyết định về việc tổ chức đào tạo ngành TMĐT số 29/QĐ-ĐHĐL ngày 9/1/2019 [H3.03.01.12]. Ngày 28/1/2019, Trường Đại học Điện lực ban hành quyết định số 106/QĐ-ĐHĐL chính thức ban hành chương trình đào tạo ngành TMĐT, chuyên ngành kinh doanh trực tuyến với mã ngành 7340122 [H2.02.02.03]. Năm 2020, Khoa đã xây dựng bản mô tả cho chương trình đào tạo [H1.01.01.12] và được Nhà trường chính thức hóa bằng Quyết định QĐ 920/QĐ-ĐHĐL ngày 17/8/2020 về việc ban hành bản mô tả chương trình đào tạo ngành TMĐT [H1.01.02.01], Năm 2022 nhà trường ban hành Quyết Định số QĐ 670/QĐ-ĐHĐL về việc hiệu chỉnh cập nhật chương trình đào tạo và ngày 31/08/2023 chương trình đào tạo mới đã được nhà trường ban hành theo QĐ số 1329/QĐ-ĐHĐL [H1.01.01.11]

Khi xây dựng chương trình dạy học, Khoa tổ chức họp và thống nhất nguyên tắc xây dựng

nội dung tóm tắt các học phần được thiết kế dựa trên CĐR đã được xác định và thể hiện ở nội dung chương trình các học phần theo các khối kiến thức trong CTĐT [H1.01.01.11] cũng như bản mô tả CTĐT. Trên cơ sở đó, CTĐT ngành TMĐT được xây dựng dựa trên các yêu cầu của CĐR và được cụ thể hóa trong các ĐCCT từng môn học. Bên cạnh đó, từng học phần sẽ đáp ứng được những CĐR nào và CĐR nào sẽ được nghiên cứu, trao đổi giữa các nhóm GV, Bộ môn và Khoa dựa trên từng nội dung học phần và 12 CĐR của CTĐT. Mỗi học phần sẽ đáp ứng những CĐR nào, ở cấp độ (mức độ nào) được thống kê lại một cách chi tiết. Ma trận CĐR được đáp ứng bởi các học phần thể hiện đầy đủ trên ma trận CĐR tương ứng với các môn học [H1.01.01.12]. Việc cập nhật, rà soát hiệu chỉnh CTĐT ngành TMĐT được thực hiện định kỳ 02 năm một lần. Lần gần đây nhất, ngày 22/6/2022 Nhà Trường ban hành quyết định số 790/QĐ-ĐHĐL về việc thành lập hội đồng đánh giá cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành TMĐT [H3.03.01.13]. Việc thành lập tổ cập nhật, đánh giá CTĐT ngành TMĐT cho thấy trách nhiệm của Trường trong việc đảm bảo CTĐT đáp ứng được CĐR của CTĐT mà Trường đã công bố.

Việc xây dựng các môn học trong CTDH theo các khối kiến thức đáp ứng tính logic, khoa học trong xây dựng CTDH và đáp ứng CĐR. Các khối kiến thức được xác định đáp ứng 3 nhóm CĐR (tổng với 12 chuẩn đầu ra) [H2.02.02.03] và được tổng hợp như sau:

*Bảng 2: Tổng hợp CĐR với thiết kế của các khối kiến thức ngành TMĐT theo CTĐT năm 2019*

| STT | Khối kiến thức                    | CĐR                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chương trình đào tạo ngành                                                |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Khối kiến thức giáo dục đại cương | <ul style="list-style-type: none"> <li>- An ninh quốc phòng, giáo dục thể chất: đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh quốc phòng, hiểu biết chính sách chính trị.</li> <li>- Khoa học cơ bản: có kiến thức về toán, khoa học tự nhiên và có khả năng ứng dụng vào nghiên cứu.</li> <li>- Có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 và tin học theo quy định.</li> </ul> | 14 học phần và tổng cộng số tín chỉ cho khối kiến thức này là 34 tín chỉ: |
| 2   | Khối kiến thức cơ sở ngành        | - Khoa học kinh tế, cơ sở tài chính – tiền tệ, nguyên lý kế toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Với tổng số 19 học phần:                                                  |

| STT | Khối kiến thức           | CĐR                                                                                                                                                                                                                                                                                | Chương trình đào tạo ngành                                                                                                    |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở nghiên cứu định lượng và pháp luật</li> <li>- Là cơ sở học tập các môn học tiếp theo.</li> </ul>                                                                                                                                    |                                                                                                                               |
| 3   | Kiến thức ngành bắt buộc | - Kiến thức ngành TMĐT là cơ sở cho các môn học chuyên ngành                                                                                                                                                                                                                       | Với tổng số 13 học phần:                                                                                                      |
|     | Kiến thức ngành tự chọn  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung thêm cho ngành tự chọn (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ trong công việc)</li> <li>- Tăng cường những giá ngành quản trị và ứng dụng tin học cũng như hệ thống thông tin quản lý</li> <li>- Tăng cường kỹ năng thực hành</li> </ul> | Với tổng số 7 học phần:                                                                                                       |
| 5   | Tốt nghiệp               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp kiến thức chuyên sâu</li> <li>- Khả năng viết, dẫn dắt vấn đề</li> <li>- Trách nhiệm độc lập trong công việc</li> </ul>                                                                                                          | Với số tín chỉ là 14: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập tốt nghiệp</li> <li>- Khóa luận tốt nghiệp</li> </ul> |

*Bảng 3: Tổng hợp CĐR với các khối kiến thức ngành TMĐT theo CTĐT năm 2023*

| STT | Khối kiến thức                    | CĐR                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chương trình đào tạo ngành                                                |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Khối kiến thức giáo dục đại cương | <ul style="list-style-type: none"> <li>- An ninh quốc phòng, giáo dục thể chất: đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh quốc phòng, hiểu biết chính sách chính trị.</li> <li>- Khoa học cơ bản: có kiến thức về toán, khoa học tự nhiên và có khả năng ứng dụng vào nghiên cứu.</li> <li>- Có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 và tin học theo quy định.</li> </ul> | 13 học phần và tổng cộng số tín chỉ cho khối kiến thức này là 34 tín chỉ: |

| STT | Khối kiến thức             | CDR                                                                                                                                                                                            | Chương trình đào tạo ngành                                                                                                       |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | Khối kiến thức cơ sở ngành | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa học kinh tế, nguyên lý kế toán</li> <li>- Cơ sở nghiên cứu định lượng và pháp luật</li> <li>- Là cơ sở học tập các môn học tiếp theo.</li> </ul> | Với tổng số 8 học phần với 21 tín chỉ:                                                                                           |
| 3   | Kiến thức ngành bắt buộc   | - Kiến thức ngành TMĐT là cơ sở cho các môn học chuyên ngành                                                                                                                                   | Với tổng số 8 học phần với 25 tín chỉ:                                                                                           |
| 4   | Kiến thức ngành tự chọn    | - Bổ sung thêm cho ngành tự chọn (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ trong công việc)                                                                                                              | Với tổng số 7 học phần với 21 tín chỉ:                                                                                           |
| 5   | Tốt nghiệp                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp kiến thức chuyên sâu</li> <li>- Khả năng viết, dẫn dắt vấn đề</li> <li>- Trách nhiệm độc lập trong công việc</li> </ul>                      | Với số tín chỉ là 11:<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực tập tốt nghiệp</li> <li>- Khoá luận tốt nghiệp</li> </ul> |

Khi xây dựng CTĐT ngành TMĐT, từng phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học (NH) của 100% các môn học trong CTĐT đã được chi tiết hóa trong từng ĐCCT các học phần phù hợp với từng môn học thể hiện đầy đủ trong ĐCCT các học phần chiếm đa số dung lượng của CTĐT TMĐT năm 2019 và năm 2023 **[H1.01.01.10]** **[H1.01.01.11]**. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR. Điều này được thể hiện trong Biên bản tổng hợp phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của CTĐT **[H3.03.01.07]**, cụ thể như sau:

(i) Đối với các môn học thuộc khối kiến thức đại cương và khối cơ sở ngành: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề.

(ii) Đối với môn học kiến thức ngành: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề, trao đổi các vấn đề thực tế, đóng vai.

(iii) Đối với môn học kiến thức chuyên ngành và tốt nghiệp: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề, nghiên cứu tình huống, bài tập lớn, thực tế doanh nghiệp.

Đối với phương pháp học tập: SV chủ động đọc trước bài giảng, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong học liệu khi GV yêu cầu; chủ động nghe giảng và tham gia vào bài giảng với GV và các bạn trong lớp. Đối với môn học thực hành, SV chủ động chuẩn bị máy tính theo hướng dẫn của GV. Đối với môn học đi thực tập tại doanh nghiệp, SV chuẩn bị tinh thần, phong cách làm việc, tìm hiểu thực tế về công việc của mình trong tương lai. Sự kết hợp phương pháp học tập thực tế này được SV đón nhận tốt và được doanh nghiệp đánh giá cao [H1.01.01.14].

Bên cạnh đó, kế hoạch học tập theo học kỳ cũng được cụ thể hóa [H3.03.01.03] cùng những yêu cầu về bộ hồ sơ phục vụ giảng dạy của GV cũng được Trường chú trọng [H3.03.01.04] với mục tiêu giúp người học đạt được CDR của CTĐT. Đối với SV năm cuối, nhằm tạo điều kiện cho SV thực tập tại các doanh nghiệp Nhà trường đã ra quyết định thực tập, giấy giới thiệu SV đi thực tập đồng thời có những hướng dẫn chi tiết về viết báo cáo thực tập để hỗ trợ tốt nhất cho SV hoàn thành báo cáo thực tập tốt nghiệp [H3.03.01.01].

## 2. Điểm mạnh

CTDH ngành TMĐT được thiết kế phù hợp với CDR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Các đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch dựa trên các yêu cầu CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

## 3. Điểm tồn tại

Khoa QTKD&DL chưa thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QTKD&DL triển khai đánh giá thường xuyên mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH.

## 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

**Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.**

### 1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT được công bố rõ ràng trong bản mô tả CTĐT cùng với nội dung chương trình các học phần [H1.01.01.11], [H2.02.02.03] được công khai trên trang web của Trường [H1.01.01.15]. Đầu mỗi học kỳ, Trường đều tiến hành công bố kế hoạch học tập cụ thể để giúp

người học nắm được kế hoạch thuận lợi trong việc đạt kết quả học tập tốt **[H3.03.01.03]**. Tất cả các học phần trong CTDH khi được xây dựng đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR của ngành TMĐT được thể hiện cụ thể trong ĐCCT. Trên cơ sở 12 CĐR (kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm) của CTĐT cùng với danh mục các học phần trong CTĐT, Khoa tổ chức họp và thống nhất nguyên tắc xây dựng nội dung tóm tắt các học phần đó là các học phần phải được thiết kế dựa trên CĐR đã được xác định và thể hiện ở nội dung chương trình các học phần theo các khối kiến thức. Từng học phần sẽ đáp ứng được những CĐR nào và CĐR nào sẽ được nghiên cứu, trao đổi giữa các nhóm GV, Bộ môn và Khoa dựa trên từng nội dung học phần **[H3.03.02.12]**. Mỗi học phần sẽ đáp ứng những CĐR nào, ở cấp độ (mức độ nào) được thống kê lại một cách chi tiết. CĐR của mỗi học phần góp phần đạt được CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT **[H1.01.01.12]**. Trong bảng ma trận này đã thể hiện được mối quan hệ giữa CĐR với mục tiêu của các học phần trong CTĐT ngành TMĐT. Tỷ trọng đóng góp của mỗi học phần với các CĐR của CTĐT cũng thể hiện tầm quan trọng của môn học và đảm bảo toàn diện các CĐR. Với các môn học cơ bản, sự đóng góp vào CĐR ở mức độ trung bình, đảm bảo kiến thức khoa học xã hội căn bản, kỹ năng cơ bản và mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm thấp trong nghề nghiệp. Ngành TMĐT được tổ chức bởi các nhóm kiến thức khối quản trị, kinh doanh thương mại và khối công nghệ thông tin. Đối với các môn học ngành và chuyên ngành, mức độ đảm bảo CĐR được nâng cao và đảm bảo toàn diện (như học phần marketing số, thanh toán điện tử, logistic trong kinh doanh TMĐT, quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu, quản lý mua hàng,...đảm bảo mức độ cao CĐR về kiến thức giao dịch thương mại trực tuyến, kỹ năng phân tích, nhận thức vấn đề thực hiện nghề nghiệp hay ý thức trách nhiệm nghề nghiệp được đánh giá cao), nhóm tổ hợp các môn công nghệ và vận hành hệ thống thương mại điện tử cung cấp cho sinh viên góc nhìn về hệ thống TMĐT giúp cho việc nâng cao kiến thức kỹ năng và thuận lợi thực hiện các giao dịch trực tuyến. Nhóm các môn học về quản trị doanh nghiệp và kinh doanh phù hợp cho việc phát triển tư duy về quản lý và những năng lực quản trị trong kinh doanh trực tuyến. Với các môn thực hành, kỹ năng thực hành và trách nhiệm nghề nghiệp, mức tự chủ, độc lập trong công việc cũng như vấn đề đạo đức nghề nghiệp được nhấn mạnh khi SV thực hiện theo nhóm, đến thực tế tại doanh nghiệp. Tất cả những nội dung về thực hành môn học ngành TMĐT đều được thể hiện cụ thể trong ĐCCTT học phần Thực hành môn học ngành TMĐT được nghiệm thu qua bộ môn và Hội đồng khoa **[H3.03.02.04]**. Nhìn

vào ma trận CDR với học phần trong Bản mô tả CTĐT người học nắm rõ việc hoàn thành từng học phần sẽ đóng góp vào việc đạt được 12 CDR của CTĐT như thế nào thông qua việc xếp hạng 3 cấp đánh giá (1. Thấp; 2. Trung bình; 3. Cao). Mỗi học phần khi hoàn thành sẽ tương ứng với việc đạt được một hoặc một số CDR ở mỗi cấp bậc khác nhau. Do đó, việc đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rất rõ ràng. Ví dụ, đối với CDR về kiến thức: **“Vận dụng kiến thức công nghệ thông tin trong lĩnh vực kinh doanh - quản lý.”** Có các học phần tương ứng như: Hệ thống thông tin quản lý, ERP - Hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp, Marketing số, Cơ sở lập trình web ... Đối với CDR về kỹ năng “Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh - quản lý” các học phần tương ứng bao gồm: Thống kê ứng dụng trong kinh doanh, Hành vi người tiêu dùng, Quản lý chiến lược,...

Bên cạnh đó, nhằm tăng kỹ năng thực hành đảm bảo CDR của SV khoa đã liên kết với các doanh nghiệp, Hiệp hội thương mại điện tử như VECOM, SAPO, Next pay để đưa SV đi tìm hiểu thực tế thông qua các Jobtour, kiến tập ở năm thứ 2, 3. Tiến tới, một số học phần sẽ phối hợp với giảng viên doanh nhân để cùng phát triển nội dung giảng dạy và tăng cường kiến thức, kỹ năng thực tế cho sinh viên. Đặc biệt ở năm thứ 4 trước khi đi thực tập tốt nghiệp SV với học phần *“Thực hành môn học”* SV được làm trên tài liệu thực tế dưới sự hướng dẫn của doanh nghiệp và GV trong trường [H1.01.01.02].

Tương ứng với các học phần trong CTĐH, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR [H3.03.01.07]. Bên cạnh đó, nhằm giúp SV chủ động trong học tập để đạt được CDR sau khi tốt nghiệp, vào đầu mỗi học kỳ Trường xây dựng kế hoạch học tập theo tiến độ giảng dạy và thời khóa biểu giúp người học và giáo viên chủ động trong hoạt động giảng dạy và học tập [H3.03.02.02]. Phương thức đánh giá kết quả người học theo tín chỉ là phương pháp đánh giá liên tục và đa dạng quá trình đào tạo. Bên cạnh điểm thi kết thúc học phần (trọng số 0,7) thì KQHT của người học còn được đánh giá qua điểm quá trình (trọng số 0,3) được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần, điểm bài tập lớn và điểm thi kết thi học phần (trọng số 0,7) được thể hiện trong Sổ tay SV [H2.02.03.01]. Căn cứ vào kết quả khảo sát người học về CTĐH, công tác kiểm tra đánh giá người học được đánh giá là tốt cho các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của ngành [H3.03.01.06].

Từ năm 2024 các môn học cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành được chuyển đổi theo hệ

thống bộ đề thi trắc nghiệm, hoặc bộ đề thi tự luận, đem lại sự bao quát toàn diện trong quá trình kiểm tra, đánh giá. **[H3.03.02.05], [H3.03.02.06] [Bổ sung mã minh chứng]**. Điều này được thể hiện bằng việc ban hành Kế hoạch xây dựng NH đề thi kết thúc học phần năm 2019 **[H3.03.02.10]**, thông báo đăng ký kế hoạch xây dựng, chỉnh sửa và bổ sung NH đề thi kết thúc học phần năm học 2019-2020 **[H3.03.02.09]** và quyết định giao nhiệm vụ xây dựng NH đề thi kết thúc học phần năm học 2020-2021 **[H3.03.02.11]**. Với những môn học triển khai hình thức thi trắc nghiệm, bài tập tình huống và bài kiểm tra tự luận được triển khai trong quá trình giảng dạy nhằm giúp người học có thể nhận được sự giảng dạy và sát hạch phù hợp với môn học. Một số môn học thực hành được tiến hành kiểm tra, đánh giá trực tiếp trên hệ thống máy tính nhằm khẳng định tính thực hành cao của SV. Việc thi vấn đáp đối với môn Thực hành môn học giúp đánh giá khả năng làm việc theo nhóm, tính tự chịu trách nhiệm đối với các phần hành được giao cũng như tính chuyên nghiệp khi đến thực tế tại doanh nghiệp.

Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Cụ thể, khi xây dựng đề cương chi tiết các học phần, GV luôn chú trọng đáp ứng các yêu cầu trong CĐR. Đề cương còn được phản biện và điều chỉnh từ ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực TMĐT đáp ứng với xu thế phát triển của ngành trong nước và trên thế giới. Các SV đóng góp thêm các môn học mang tính phổ thông, giúp SV tiếp cận thị trường và chuyển đổi công việc nếu cần như học phần Thương mại điện tử được thể hiện trong biên bản góp ý CTĐT **[H3.03.01.06], [H3.03.02.03]**. Bên cạnh đó, Trường cũng chú trọng việc xây dựng tài liệu, giáo trình liên quan đến hoạt động giảng dạy đối với các học phần thông qua kế hoạch biên soạn và quyết định giao biên soạn tài liệu giảng dạy, giáo trình của Trường đối với CTĐT **[H3.03.02.07], [H3.03.02.08]**.

## *2. Điểm mạnh*

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học, đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CĐR của CTĐT. ĐCCT một số học phần chuyên ngành được thiết kế dựa trên CĐR chuyên biệt tương ứng. Bên cạnh đó, ĐCCT học phần Thực hành môn học cũng được thiết kế các phương pháp giảng dạy và đánh giá chi tiết tại doanh nghiệp và tại Trường trên cơ sở những góp ý của các bên có liên quan.

## *3. Điểm tồn tại*

Khoa QTKD&DL chưa đánh giá kết quả SV thi học phần để thấy kết quả học tập đóng góp cụ thể vào việc đạt được CDR vì chưa có nhiều khóa sinh viên tốt nghiệp.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QTKD&DL thực hiện đánh giá kết quả SV thi học phần theo nhiều hình thức mới theo QĐ số 1982/QĐ-ĐHDL ban hành vào ngày 14/11/2024 quy định tổ chức đánh giá kết quả học tập học phần của Trường Đại học Điện lực **[bổ sung mã minh chứng]** .

#### 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 6/7.

### **Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

#### 1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành TMĐT có kế hoạch phân bổ các học phần theo từng học kỳ, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Trong mô tả học phần, đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể. Chương trình cũng đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành. Sự cân đối thể hiện ở tỷ lệ phân bổ giữa các môn mang tính lý thuyết với số môn thực hành và tỷ lệ phân bổ giữa tổng số giờ lý thuyết với số giờ thực hành trong tổng số giờ học của một môn học. Chương trình cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bổ giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp. Theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, chương trình đã được điều chỉnh theo hướng giảm số giờ lý thuyết, tăng cường thực hành giao tiếp, tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học.

Trật tự các học phần trong CTDH được sắp xếp một cách hợp lý (từ các học phần cơ bản đến nâng cao) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các học phần tiên quyết cần có và học phần nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu **[H2.02.02.03]**. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng học phần. Quá trình thiết kế CTDH, cập nhật những nội dung bổ sung, tích hợp những nội dung thực tế tại doanh nghiệp được dựa trên việc lấy ý kiến các biên liên quan **[H3.03.01.06]**, **[H3.03.03.04]**, thiết kế ma trận kỹ năng **[H1.01.01.12]**, cùng với đó là thông tin về kế hoạch học tập mỗi kỳ **[H3.03.01.03]** đều được thực hiện theo một trật tự logic đảm bảo việc đạt được CDR và đáp ứng yêu cầu thực tế của doanh nghiệp trên cơ sở những hướng dẫn xây dựng

CTDH của phòng ĐT **[H3.03.03.02]**. CTDH cũng như kế hoạch học tập được công bố trên các phương tiện thông tin giúp người học dễ dàng tiếp cận **[H1.01.01.15]**, **[H2.02.01.01]**. Việc rà soát, cập nhật CTĐT được Trường (đầu mối là phòng ĐT) quán triệt thực hiện theo đúng 07 bước trong Thông tư 07/2015/ của BGD&ĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 (Khoản 1, Điều 8). Để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai hiệu chỉnh CTĐT, phòng ĐT có hướng dẫn cụ thể về Quy trình hiệu chỉnh CTĐT với trình tự các bước, trách nhiệm thực hiện, đơn vị phối hợp, căn cứ thực hiện và kết quả **[H3.03.03.07]**. Quy trình gồm 2 phần:

- Phần 1: Chuẩn bị hồ sơ pháp lý.
  - Hợp HĐ KHĐT lấy ý kiến về chủ trương "Hiệu chỉnh chương trình đào tạo"
  - Lập kế hoạch Hiệu chỉnh CTĐT
  - Trình Hiệu trưởng phê duyệt giao nhiệm vụ hiệu chỉnh CTĐT
  - Trình Hiệu trưởng phê duyệt nhân sự tổ Hiệu chỉnh CTĐT do các khoa chuyên môn đề xuất
- Trình Hiệu trưởng phê duyệt quyết định phê duyệt CTĐT sau khi hiệu chỉnh, đưa vào khai thác sử dụng
  - Khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động, đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo
  - Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT;
  - Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực;
  - Cập nhập cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và CĐR
  - Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/ chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài;
  - Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng khoa học và đào tạo xem xét thông qua;
  - Cập nhật đề cương chi tiết các học phần của CTĐT hiện hành theo CTĐT hiệu chỉnh đã xác định;
  - Hoàn thiện CTĐT trên cơ sở cập nhật, tiếp thu ý kiến phản hồi thông qua Hội đồng khoa

học và đào tạo nhà trường;

- Trình Hiệu trưởng phê duyệt quyết định phê duyệt CTĐT sau khi hiệu chỉnh, đưa vào khai thác sử dụng;

Chương trình đã đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các môn khối kiến thức chung và các môn khối kiến thức chuyên ngành **[H2.02.02.03]**. Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đạt 73,44%, khối kiến thức đại cương đạt 26,56% để phù hợp với xu hướng đào tạo theo ngành. Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng qua kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành; kiến thức sâu qua kiến thức chuyên ngành. Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng qua kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành; kiến thức sâu qua kiến thức chuyên ngành.

*Bảng 4: Cấu trúc khối kiến thức ngành TMĐT CTĐT năm 2019*

| TT | Khối kiến thức | Số tín chỉ bắt buộc | Số tín chỉ tự chọn | Tổng số tín chỉ | Tỷ lệ (%)  |
|----|----------------|---------------------|--------------------|-----------------|------------|
| 1  | GDĐC           | 32                  | 0                  | 32              | 27.6       |
| 2  | Cơ sở ngành    | 33                  | 4                  | 37              | 28.4       |
| 4  | Chuyên ngành   | 37                  | 10                 | 47              | 31.9       |
| 5  | TTTN           | 4                   | 0                  | 4               | 3.4        |
| 6  | KLTN           | 10                  | 0                  | 10              | 8.6        |
|    | <b>Tổng</b>    | <b>116</b>          | <b>14</b>          | <b>130</b>      | <b>100</b> |

Theo CTĐT năm 2019 Khối kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là 84 tín chỉ gồm khối kiến thức cơ sở ngành 37 tín chỉ, khối kiến thức ngành 47 tín chỉ **[H1.01.01.11]**. Khối lượng kiến thức tích lũy của người học ngành TMĐT với chuyên ngành Kinh doanh trực tuyến là 128 tín chỉ phù hợp với quy định khối lượng kiến thức tối thiểu do BGD&ĐT đưa ra là 121 tín chỉ (đào tạo 4 năm) đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp ngành TMĐT.

*Bảng 5: Cấu trúc khối kiến thức ngành TMĐT CTĐT năm 2022*

| TT | Khối kiến thức | Số tín chỉ bắt buộc | Số tín chỉ tự chọn | Tổng số tín chỉ | Tỷ lệ (%) |
|----|----------------|---------------------|--------------------|-----------------|-----------|
| 1  | GDĐC           | 34                  | 0                  | 34              | 26,56%    |
| 2  | Cơ sở ngành    | 11                  | 0                  | 21              | 16,41%    |
| 3  | Ngành          | 25                  | 21                 | 46              | 35,94%    |
| 4  | Chuyên ngành   | 20                  | 6                  | 26              | 20,31%    |

|   |             |            |           |            |             |
|---|-------------|------------|-----------|------------|-------------|
| 5 | TTTN        | 4          | 0         | 4          | 3,15%       |
| 6 | KLTN        | 7          | 0         | 7          | 5,47%       |
|   | <b>Tổng</b> | <b>101</b> | <b>27</b> | <b>128</b> | <b>100%</b> |

Theo CTĐT năm 2023 ngoài khối kiến thức giáo dục đại cương (34 tín chỉ), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là 94 tín chỉ **[Bổ sung mã MC]**. Khối lượng kiến thức tích lũy của người học ngành TMĐT là 128 tín chỉ phù hợp với quy định khối lượng kiến thức tối thiểu do BGD&ĐT đưa ra là 121 tín chỉ (đào tạo 4 năm) đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp ngành TMĐT.

Các học phần của toàn bộ CTDH của ngành TMĐT được sắp xếp trong quá trình đào tạo một cách hợp lý, logic: các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được tổ chức đào tạo ở các học kỳ 1, 2, 3; các học phần khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy ở các học kỳ 2, 3, 4, 5; các học phần khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế giảng dạy ở các học kỳ 6, 7; thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp được bố trí ở học kỳ 8 với số tín chỉ tương ứng; số tiết giảng lý thuyết thảo luận, bài tập lớn, thực hành, tự học quy định cụ thể cho từng học phần, mối quan hệ của các học phần với nhau (thể hiện ở quy định học phần tiên quyết). Tất cả việc sắp xếp các môn học vào các kỳ và thứ tự môn học được thể hiện chi tiết trong *mục 9 (Kế hoạch học tập dự kiến* của CTĐT ngành TMĐT 2024, trang 10-11) **[H2.02.02.03] [bổ sung mã MC]**. Bên cạnh đó nhằm tăng cường tính thực tế trong đào tạo, ở các học kỳ 6, 7, 8 SV được tiếp cận các tài liệu thực tế thông qua sự hợp tác giữa trường ĐHDL với các doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp được thể hiện trong các biên bản ghi nhớ hợp tác với các đối tác của Khoa **[H3.03.03.03]** đưa SV đi thực tế.

Tất cả các học phần trong CTDH ngành TMĐT đều được xây dựng và bố trí hợp lý, trong đề cương chi tiết mỗi học phần đều quy định và xác định rõ điều kiện môn học tiên quyết, thời lượng cho học phần và thời điểm thực hiện học phần để làm cơ sở thực hiện tiến độ đào tạo SV. Những thông tin về CTĐT ngành TMĐT được đăng trên web Trường để người học có thể tiếp cận **[H1.01.01.15]**.

Khi thiết kế, xây dựng CTDH đã có sự tham gia nhận xét của các chuyên gia trong nước và tiếp nhận ý kiến đóng góp của người học cựu SV, nhà tuyển dụng về CTDH được đánh giá là đáp ứng yêu cầu với tỉ lệ cao. Tổng hợp một số ý kiến đóng góp bổ sung mang tính gợi mở yêu cầu phát triển CTĐT từ các bên liên quan:

- Đào tạo tăng thêm kỹ năng thực hành nhiều
- Bổ sung kỹ năng mềm cho SV,
- Đưa những môn học mới mang tính ứng dụng nhằm thỏa mãn sự phát triển của thị trường lao động theo hướng cách mạng 4.0.

Để đạt được điều đó, Khoa cần phải tăng cường tham gia vào các hiệp hội nghề nghiệp trong và ngoài nước, gắn kết với các doanh nghiệp, hợp tác với doanh nghiệp trong việc đào tạo thực hành để tạo điều kiện cho SV có nhiều trải nghiệm thực tế hơn. CTDH mới sau khi điều chỉnh được đánh giá, so sánh với CTDH cũ đã điều chỉnh về mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết các học phần, đảm bảo việc học tập liên tục của SV **[H3.03.02.04], [H3.03.03.06], [H3.03.03.05]**.

Khi thực hiện xây dựng chương trình, CTDH được tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước (Đại học Ngoại thương, Đại học kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Đại học Thương mại, Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh), trên thế giới (Đại học Western Michigan) đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp **[H3.03.03.05]**.

CTĐT TMĐT của trường ĐHĐL tương đồng với trường Đại học nước ngoài được tham khảo. Đó là, cung cấp cho SV đầy đủ những kiến thức nền tảng phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp trong thời đại mới. Tuy nhiên, mỗi trường có mỗi quan điểm đào tạo khác nhau, ví dụ như trường Đại học Michigan có xu hướng lõi là công nghệ CTĐT ngành TMĐT của trường ĐHĐL đã xây dựng đảm bảo tính liên kết, kế thừa khi so sánh với chương trình của trường Đại học Michican. Nhiều môn học mới đã được đưa vào chương trình nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập với nền giáo dục của các nước trong khu vực và trên thế giới. Với mục tiêu đào tạo ra một thế hệ SV mới có kiến thức kinh tế vững vàng đồng thời có kỹ năng làm việc thực tế đã thiết kế học phần "*Thực hành môn học*" với hàm lượng 4 tín chỉ.

## 2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp, cập nhật và linh hoạt với sự thay đổi của thị trường lao động. Đặc biệt đối với CTĐT năm 2023 được cập nhật các môn học mới bắt kịp với xu thế phát triển của thị trường lao động như là: truyền thông đa phương tiện, hệ thống thông tin hoạch định nguồn lực doanh nghiệp,... CTĐT mới cũng tăng thời

lượng thực hành lên hơn 20% tổng số tín chỉ trong CTĐT. Điều này thể hiện chiến lược chung của Trường Đại học Điện lực tầm nhìn đến năm 2030.

### 3. Điểm tồn tại

Khoa QTKD&DL chưa tham khảo rộng rãi các CTDH các quốc gia tiên tiến trên thế giới.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QTKD&DL tăng cường tham khảo rộng rãi các CTĐT ngành TMĐT của các Trường Đại học tại các quốc gia tiên tiến trên thế giới làm cơ sở cho các lần cập nhật CTĐT sau.

### 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 6/7.

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3**

Nâng cao chất lượng CTĐT góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong CTĐT thì CTDH đóng vai trò cốt lõi. CTDH của ngành TMĐT được thiết kế khối kiến thức, các học phần phù hợp với CĐR và các nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số tín chỉ cho từng học phần và cho từng chuyên ngành để đạt được CĐR. CTDH của ngành TMĐT đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần. CTDH ngành TMĐT được tiếp cận với các CTDH ngành TMĐT các trường đại học lớn trong nước và quốc tế, cập nhật xu hướng mới, đề cao tính thực hành trong đào tạo.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3: 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu từ mức 5/7 trở lên.

### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

#### **Mở đầu**

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng. Với chiến lược học tập của Khoa QTKD&DL tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV.

Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CĐR.

Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

#### **Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHĐL công bố mục tiêu giáo dục của Trường trong Chiến lược phát triển Trường ĐHĐL giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 (Quyết định 2261, ngày 13/12/2018): “Đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá của đất nước; có ý thức học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội”. Với mục tiêu giáo dục đào tạo trên, các ngành đào tạo được Trường thực hiện triển khai phù hợp [H1.01.01.05].

Trước tháng 12/2018, Nhà trường chưa có công bố chính thức về mục tiêu giáo dục tuy nhiên mục tiêu này đã được phản ánh trong Báo cáo của Đảng bộ hàng năm, báo cáo cho cuộc họp công nhân viên chức hàng năm về mục tiêu giáo dục [H4.04.01.01]. Điều này cũng đã truyền tải được thông điệp hướng tới công tác đào tạo của Nhà trường sẽ tạo cho xã hội những nhân lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền đạt tới toàn thể cán bộ công nhân viên nhà trường bằng hòm thư email, các hội nghị cán bộ chủ chốt cuối năm, cuộc gặp gỡ đầu năm mới đã được Hiệu trưởng trường ĐHĐL chia sẻ với các CBGV nhà trường [H4.04.01.07]. Mục tiêu giáo dục này cũng tuyên truyền trong các buổi sinh hoạt lớp của CVHT cùng với đoàn thanh niên và tất cả cán bộ, GV, NH của Nhà trường đều hiểu rõ và thực hiện mục tiêu giáo dục của Trường [H4.04.01.06]. Bên cạnh đó, các buổi sinh hoạt công dân đầu khóa, chương trình chào tân SV của Trường, Khoa cũng là kênh để Trường, Khoa công bố mục tiêu giáo dục đến người học [H4.04.01.02], [H4.04.01.04].

Từ mục tiêu đào tạo của Nhà trường, Khoa chỉ rõ chiến lược giảng dạy và học tập là “*Kết hợp lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học, kết nối doanh nghiệp trong đào tạo nhằm tăng cường tính thực tiễn của sinh viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời.*”. Chiến lược giảng

dạy và học tập này được Ban Lãnh đạo Khoa truyền tải tới từng GV thông qua các cuộc họp của Khoa, thể hiện trên Bản mô tả CTĐT đăng tải trên Website của Khoa **[H1.01.01.11]**, **[H2.02.03.03]** cũng như công bố và cam kết tới các bên liên quan (SV đang học, người sử dụng lao động, xã hội, ...).

Để thể hiện rõ mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu giáo dục ngành TMĐT của Trường ĐHDL được khẳng định rõ thông qua CTĐT, đó là “*Cung cấp kiến thức cơ bản về thương mại điện tử trong tổ chức bao gồm các kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội như kinh tế học, quản trị; các kiến thức chuyên sâu trong thương mại điện tử; trang bị các kỹ năng sử dụng công cụ quản lý trong tổ chức, kỹ năng phân tích, hoạt động kinh doanh, kỹ năng hoạch định chính sách, chiến lược phát triển toàn diện doanh nghiệp, có tư duy của một doanh nhân, tư duy của một lãnh đạo doanh nghiệp*”. Mục tiêu này đã được đăng tải trên website của Trường ĐHDL **[H4.04.01.08]**, Khoa **[H2.02.01.01]** và được truyền tải đến GV, cán bộ khoa, các bên liên quan thông qua các kênh thông tin khác nhau. Không chỉ hướng đến trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học suốt đời được đề cao trong mục tiêu đào tạo của ngành TMĐT.

Sự lan toả mục tiêu giáo dục không chỉ dừng trong GV bộ môn, khoa mà tới SV và các doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực, loại hình kinh doanh, quy mô khác nhau. Chính vì vậy, sự hỗ trợ từ phía các doanh nghiệp về ấn phẩm kinh doanh, các buổi cố vấn kiến thức, kỹ năng, các buổi tiếp cận thực tế của GV, SV ngành TMĐT được diễn ra thường xuyên. Các GV đóng vai trò cố vấn, cầu nối giữa doanh nghiệp và SV, họ là người truyền cảm hứng để SV nhận thấy việc học tập phải gắn liền với thực tế, các kỹ năng mềm cần được bổ sung thường xuyên. Các buổi định hướng nghề nghiệp, kỹ năng học tập cho SV năm nhất hay các buổi kiến tập hè, đi thực tế được tổ chức bởi chính các GV đứng lớp.

Chính từ mục tiêu giáo dục trên cũng được thể hiện trong bản mô tả CTĐT ngành TMĐT và đề cương từng học phần đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CĐR **[H1.01.01.11]**. Để đưa ra được mục tiêu giáo dục phù hợp thì khi xây dựng mục tiêu này nhà trường, Khoa QTKD&DL, bộ môn QTKD đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người sử dụng lao động ngành TMĐT và các chuyên gia trong ngành TMĐT) **[H3.03.01.06]**. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục của ngành TMĐT được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề. Các công ty được khảo sát trực tiếp đều có nhu

cầu tuyển dụng đối với SV ngành TMĐT, không chỉ cho vị trí kinh doanh mà còn cho các vị trí khác nhau trong công ty, tập đoàn kinh tế như: quản trị tài chính, viện nghiên cứu, bộ, ban ngành **[H3.03.01.06]**. Trong lần khảo sát tháng 12/2024 về sự hài lòng của người sử dụng lao động đối với cử nhân ngành TMĐT là 100% **[H3.03.01.06]**.

## *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền tải trong các mục tiêu đào tạo ngành TMĐT và được lan toả mục tiêu giáo dục tới các GV khoa, bộ môn, SV và các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp và nhận được sự đồng thuận lớn.

## *3. Điểm tồn tại*

Hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục chưa sinh động, hấp dẫn.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, Khoa QTKD&DL tăng cường các hình thức phổ biến tuyên truyền phong phú sinh động, hấp dẫn hơn cho SV.

## *5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7*

### **Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Bộ môn QTKD và khoa QTKD&DL tổ chức các buổi Seminar thường kỳ và trao đổi về phương pháp giảng dạy phù hợp với các môn học trong CTDH và nhằm giúp SV đạt được các CĐR của CTĐT. Từ năm học 2022-2023, Khoa đã chủ động xây dựng các tổ hợp phương pháp giảng dạy phù hợp và trao đổi, thảo luận với GV **[H4.04.02.11]**, **[H4.04.02.12]**, **[H4.04.02.13]**.

Các phương pháp giảng dạy được sử dụng linh hoạt cho phù hợp với diện tích lớp học và đối tượng người học. Nếu lớp đông SV (> 50 SV), GV sử dụng phương pháp thuyết trình **[H4.04.02.05]** và làm việc nhóm, nếu lớp ít SV (< 25 SV) GV có thể điều chỉnh phương pháp dạy và học, tăng giờ thảo luận và các buổi seminar **[H4.04.02.13]**. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học nhằm đạt được mục tiêu học tập cũng như CĐR được công bố trong CTDH và bản mô tả CTĐT ngành TMĐT **[H3.03.01.05]**, **[H1.01.01.11]**, **[H2.02.02.03]** **[Bổ sung minh chứng CTĐT 2023]**. Điều này được thể hiện trong

Biên bản tổng hợp phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của CTĐT **[H3.03.01.07]**, cụ thể như sau:

(i) Đối với các môn học thuộc khối kiến thức đại cương và khối cơ sở ngành: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề.

(ii) Đối với môn học kiến thức ngành: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề, trao đổi các vấn đề thực tế, đóng vai.

(iii) Đối với môn học kiến thức chuyên ngành và tốt nghiệp: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề, nghiên cứu tình huống, bài tập lớn, thực tế doanh nghiệp.

Đối với phương pháp học tập: SV chủ động đọc trước bài giảng, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong học liệu khi GV yêu cầu; chủ động nghe giảng và tham gia vào bài giảng với GV và các bạn trong lớp. Đối với môn học thực hành, SV chủ động chuẩn bị máy tính theo hướng dẫn của GV. Đối với môn học đi thực tập tại doanh nghiệp, SV chuẩn bị tinh thần, phong cách làm việc, tìm hiểu thực tế về công việc của mình trong tương lai. Sự kết hợp phương pháp học tập thực tế này được SV đón nhận tốt và được doanh nghiệp đánh giá cao **[H1.01.01.14]**.

Khi giảng dạy GV làm rõ trọng tâm và mối quan hệ logic giữa môn này với các môn học khác. GV nêu vấn đề và hướng dẫn SV giải quyết, dẫn dắt SV tự đưa ra kết luận cần thiết. Ngoài ra, GV còn liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài giảng, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu cho SV. Đặc biệt, thông qua cổng thông tin học tập trực tuyến, SV có thể dễ dàng truy cập vào các tài liệu cần thiết để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu vấn đề của mình **[H4.04.02.11]**, **[H4.04.02.10]**, **[H4.04.02.02]**. Các đầu sách cũng như thông tin sách của CTĐT ngành TMĐT cũng như các ngành khác của Khoa luôn sẵn có để giúp SV tra cứu tài liệu của các học phần trong CTĐT **[H4.04.02.04]**.

Nhà trường và Khoa chuyên môn luôn tạo điều kiện để các GV được tham gia các CTĐT, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm để nâng cao phương pháp giảng dạy **[H4.04.02.06]**. Khoa QTKD&DL cử GV tham gia các buổi hội thảo trong sử dụng công nghệ thông tin, phương pháp giảng dạy mới hay nắm bắt tâm lý giảng dạy của người học. Những tài liệu hội thảo này được chia sẻ với các GV, SV **[H4.04.02.12]**. Để giúp SV chuyển hóa kiến thức từ lý thuyết sang thực tế, có được sự hiểu biết sâu hơn về kiến thức và biết cách vận dụng kiến thức đã học thì trong CTĐT có cấu trúc cho SV đi thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp **[H4.04.02.08]**, **[H4.04.02.09]**. Từ

đó tăng cường kỹ năng phân tích, đánh giá công việc, quản lý người khác, nâng cao chất lượng hoạt động nghề nghiệp và nâng cao quan điểm nghề nghiệp, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, có ý thức đảm bảo chất lượng công việc được giao.

Các GV là CVHT trong tiết sinh hoạt hàng tháng ngoài việc phổ biến thông tin của Khoa, Nhà trường hướng dẫn SV tiếp cận phương pháp nghiên cứu, học tập **[H4.04.02.01]**. Thường xuyên có trao đổi với GV với SV để cải thiện phương pháp giảng dạy **[H4.04.02.13]**. Đối với SV năm thứ nhất, Khoa mời chuyên gia về trao đổi phương pháp học tập ngay từ thời gian đầu nhập trường. Sự kiện này được SV đón nhận tích cực để thay đổi tư duy, phương pháp học tập từ môi trường phổ thông sang môi trường đại học.

Bản thân GV tại giờ lên lớp đầu tiên đã chia sẻ với SV về đề cương chi tiết với yêu cầu SV đọc tài liệu trước, tìm kiếm tài liệu và trả lời cho các nội dung chuẩn bị trước cho học phần, đảm bảo việc tiếp thu kiến thức, vận dụng các kỹ năng và có thái độ tích cực, chủ động trong học tập **[H4.04.02.13]**.

Tuy vậy một bộ phận không nhỏ các SV năm thứ nhất do chưa quen với phương pháp dạy và học mới, vẫn còn bị ảnh hưởng của lối tư duy đọc chép từ phổ thông nên vẫn thụ động trong việc tiếp nhận kiến thức và chưa tích cực trong giờ học thảo luận, làm việc nhóm. Chính vì vậy, Khoa đã có các hoạt động hỗ trợ thông qua câu lạc bộ là: CLB Thương mại Điện tử của Khoa. CLB hỗ trợ các kiến thức kỹ năng học tập có liên quan chuyên ngành giúp SV ngành TMĐT tự tin trong học tập **[H4.04.02.07]** **[Bổ sung MC]**.

Song song với việc học tập mang tính ứng dụng, nghề nghiệp, khoa học nghiên cứu là một phần không thiếu trong hướng dẫn SV của Khoa. Từ năm học 2018-2024, Khoa đã chủ động lên kế hoạch thực hiện phong trào NCKH SV. Các buổi phát động phong trào, sinh hoạt định kỳ, các SV tham gia được các GV trong Khoa chia sẻ về phương pháp nghiên cứu, hướng dẫn SV hoàn thành sản phẩm NCKH **[H4.04.02.13]**.

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở cho GV vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ **[H3.03.01.06]**, **[H4.04.02.03]**. Kết quả khảo sát

người học đánh giá về hoạt động dạy và học đáp ứng CDR đã cho kết quả khả quan với tỷ lệ hài lòng trên 90% **[H3.03.01.06]**. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, từ năm học 2020 Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị liên quan và Khoa phối hợp tổ chức lớp dạy và thi trực tuyến để việc dạy và học hoạt động bình thường đảm bảo chất lượng đào tạo. Cụ thể, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với bộ phận Trực giảng tiến hành cho các GV lập các mã lớp trên Google Classroom và tổng hợp các học phần giảng dạy đầu mỗi đợt học/học kỳ để thông báo đến NH. Các tài liệu bài giảng, đề cương chi tiết, bài tập và các học liệu khác được GV gửi lên trên từng lớp GV phụ trách. Vào đầu mỗi tiết giảng bài, GV đăng nội dung buổi học của học phần đó và những yêu cầu để NH nắm bắt và chuẩn bị cho tiết học. Các hoạt động giám sát dạy và học trực tuyến được thực hiện đúng quy trình, theo quy định đảm bảo hoạt động dạy học đúng kế hoạch và nội dung, trong mỗi giờ giảng trực tuyến, cán bộ phòng trực giảng thường xuyên vào kiểm tra, giám sát giờ giảng. Bên cạnh đó, công tác điểm danh sinh viên được thực hiện nghiêm túc bởi các giảng viên nhằm thực hiện nghiêm túc việc dạy và học.

## *2. Điểm mạnh*

Khoa QTKD&DL cùng với Nhà trường đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học nên SV ngành TMĐT của Nhà trường được đánh giá là năng động, sáng tạo, ham học hỏi, tính thực tiễn và thực hành nghề nghiệp tốt. Hình thức dạy và thi trực tuyến được bổ sung và thực hiện linh hoạt cho phù hợp trong điều kiện đại dịch Covid-19.

## *3. Điểm tồn tại*

Phương pháp dạy và học cần được sáng tạo thêm chưa thực sự hấp dẫn SV, chưa có áp dụng phương pháp lớp học đảo ngược.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, Khoa QTKD&DL đa dạng hoá phương pháp dạy và học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong dạy và học; đồng thời nghiên cứu triển khai áp dụng lớp học đảo ngược ở một số môn học

## *5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.*

**Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả**

## **năng học tập suốt đời của người học**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động nghiên cứu khoa học SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm. Hoạt động học tập đa dạng giúp SV hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Hoạt động NCKH và thực tập thực tế đòi hỏi SV phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể. Các bài tập nhóm dưới hình thức thuyết trình kết hợp với vấn đáp của giảng viên rèn cho SV khả năng diễn đạt kiến thức của mình cho người khác. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy này đã được thể hiện chi tiết trong đề cương chi tiết học phần được điều chỉnh từ năm học 2012 -2023 **[H1.01.01.11]**.

Trước năm học 2019 - 2020, tổ hợp phương pháp giảng dạy được Bộ môn và Khoa cùng trao đổi và xác định **[H3.03.01.07]** để đưa ra những hướng dẫn về phương pháp giảng dạy. Hướng dẫn này hữu ích đối với các GV trẻ và đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo trong ngành. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa cũng quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ GV nâng cao nghiệp vụ, trình độ chuyên môn thể hiện thông qua các quyết định mở lớp bồi dưỡng, cử đi học đối với GV **[H4.04.02.06]**.

Từ năm học 2022 – 2023 nhiều phương pháp giảng dạy được Bộ môn và Khoa QTKD&DL áp dụng vào CTĐT mới. Điều này được thể hiện trong Biên bản tổng hợp phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của CTĐT **[H3.03.01.07]**

Trong nội dung chi tiết các học phần, hoạt động tự nghiên cứu và tự học của SV được chú trọng nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời đều được thể hiện trong bản mô tả CTĐT, nội dung học phần **[H1.01.01.11]**. Việc đăng ký học của SV trước mỗi học kỳ được thực hiện vào khoảng thời gian cuối kỳ trước thông qua việc mở cổng thông tin học tập trực tuyến để người học có thể chủ động trong việc lựa chọn các học phần và kế hoạch học tập **[H4.04.02.10]**. Đối với ngành TMĐT, học tập suốt đời là yêu cầu cần thiết do sự thay đổi với nhịp điệu nền kinh tế, những thay đổi trong TMĐT. Dung lượng tiết tự học, tài liệu tham khảo (các website nghề nghiệp, phần mềm, ...), sách tham khảo quốc tế được cung cấp tương đối đầy đủ trong đề cương

chi tiết làm cơ sở cho SV tìm tòi, nâng cao khả năng tự học. Các bài tập lớn, bài tập cá nhân được yêu cầu trong đề cương chi tiết môn học đòi hỏi sự tổng hợp, khả năng tự học tập và nghiên cứu của SV **[H4.04.02.08], [H2.02.02.03]**.

Bên cạnh đó, SV ngành TMĐT được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH với các thầy cô. Nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong trường tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và giao lưu khoa học. Khoa QTKD&DL cũng thường xuyên tổ chức các buổi Talkshow định hướng nghề nghiệp SV, đào tạo cho SV kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm **[H4.04.03.03], [H4.04.02.05]**.

Trong suốt năm học và toàn khóa học, SV được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi CVHT về đăng ký học tập, NCKH, tư vấn cho SV tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp SV chủ động trong quá trình học tập **[H4.04.02.09]**. Bên cạnh đó, các hoạt động câu lạc bộ cho SV của Khoa được chú trọng và duy trì nhằm phát triển những kỹ năng bổ sung cho SV **[H4.04.02.07]**.

GV Khoa trong quá trình giảng dạy, thường xuyên mời các chuyên gia có trình độ cao, tâm huyết, về giảng dạy hoặc trao đổi khoa học, tạo một tinh thần cởi mở, phản biện và học hỏi lẫn nhau trong khoa học **[H4.04.03.02]**. Hàng năm việc lấy ý kiến phản hồi của người học là công cụ hỗ trợ đắc lực giúp cho việc nâng cao chất lượng dạy và học với kết quả khảo sát là trên 70% hoàn toàn đồng ý rằng GV liên hệ nội dung bài học với thực tiễn đời sống, tổ chức, hướng dẫn SV về cơ hội học tập và giao lưu để phát huy khả năng bản thân **[H4.04.03.01]**.

Từ năm học 2023-2024, quá trình triển khai các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập của SV có sự thay đổi để phù hợp với tình hình phòng chống dịch bệnh và thời tiết cực đoan. Với việc dạy học, nhà trường đã chuyển sang dạy và học trực tuyến (online) nhằm mục đích đảm bảo tính liên tục trong việc học tập của SV mọi ngành học. Bên cạnh đó, mọi hoạt động áp dụng với người học hàng năm vẫn được áp dụng bình thường thông qua hệ thống trực tuyến như: Tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH với các thầy cô thông qua hệ thống Zoom trực tuyến, các buổi tư vấn, hỗ trợ người học của các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực vẫn được tiến hành định kỳ với sự nỗ lực của ban lãnh đạo khoa, ban chủ nhiệm bộ môn QTKD và nhận được sự phản hồi rất tích cực từ phía người học.

## 2. Điểm mạnh

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các đề cương chi tiết hướng tới hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua hệ thống tài liệu tham khảo, bài tập cá nhân, bài tập lớn.

## 3. Điểm tồn tại

Khoa QTKD&DL chưa có nhiều hoạt động ngoại khoá, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với SV.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QTKD&DL tăng cường hoạt động ngoại khoá, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với SV.

## 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4**

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt CĐR. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học. Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là nhiều SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng, kém ngoại ngữ. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4: 3/3 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

## **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

### **Mở đầu**

Để xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với CĐR của học phần và khóa học, Khoa QTKD&DL đã thực hiện sửa đổi, bổ sung một số quy chế đào tạo đại học theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [H5.05.01.01], đồng thời phối hợp với phòng KT&ĐBCL thực hiện đánh giá kết quả học tập của SV thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học ngành TMDT. Việc đánh giá này được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt CĐR trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Qua đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

### **Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành CĐR CTĐT trình độ đại học và đề người học đạt được những CĐR này Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động kiểm tra đánh giá người học [H5.05.01.01], [H3.03.01.02]. Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT, Trường đã ban hành quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường ĐHĐL [H3.03.01.02] cùng với đó là các hướng dẫn trên trang web của phòng KT&ĐBCL (ktdbcl.epu.edu.vn) hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi [H5.05.01.02], [H5.05.01.03] và kiểm tra [H5.05.01.07], [H5.05.01.08]. Các nội dung trong quyết định đưa ra yêu cầu chung việc kiểm tra đánh giá người học phải nghiêm túc, (bao gồm cả kế hoạch kiểm tra phân loại trình độ ngoại ngữ SV năm thứ 1 [H5.05.01.09] [H5.05.01.18]) thực hiện theo quy trình được quy định của trường ĐHĐL, từ đó giúp việc đánh giá SV phù hợp theo CĐR của từng học phần, từ đó dễ dàng đánh giá hiệu quả kết quả của người học.

Nhà trường đã có kế hoạch cụ thể trong từng năm học về kế hoạch đánh giá KQHT của người học theo bảng tiến độ năm học [H5.05.01.05] các kế hoạch hay thông báo về đánh giá KQHT hết

kỳ, tốt nghiệp **[H5.05.01.06]**. Các kế hoạch này được công bố trong các thông báo trong tài khoản của GV, SV **[H5.05.01.20] [H2.02.03.01]**. Bên cạnh đó, phần đánh giá kết quả học tập còn được trình bày trong bản mô tả CTĐT đã thông tin rộng rãi trên trang web của Khoa. Bảng kiểm tra năng lực học tập của SV giúp mỗi SV tự theo dõi và đánh giá KQHT của mình với từng học phần và tương ứng các mức cần đạt được **[H1.01.01.11]**. Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát người học về việc đánh giá kết quả học tập **[H5.05.01.08] [H5.05.01.10]**, đồng thời, luôn thu nhập kiến nghị của SV về kết quả học tập (phức tra) **[H5.05.01.12]**, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Để hướng dẫn các GV thiết kế các phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với đạt được CDR từng môn học, Khoa QTKD&DL đã có những buổi Seminar về phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa các GV trong Bộ môn, Khoa **[H3.03.01.07] [H5.05.01.19]**. Tài liệu hướng dẫn được tập hợp theo nhiều nguồn như tài liệu hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, thực hành môn học, cách xây dựng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, cách xây dựng bài tập lớn và cách đánh giá bài kiểm tra đối với SV **[H5.05.01.11] [H5.05.01.14]**.

Tại các cuộc họp trong đầu năm học về triển khai giảng dạy, các công việc đào tạo, nghiên cứu, Khoa QTKD&DL đã có những trao đổi và đưa ra phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa kỳ hay phương pháp kiểm tra kết thúc học phần **[H5.05.01.07] [H5.05.01.19]**. Tùy theo CDR của từng học phần, Khoa sẽ xây dựng hình thức đánh giá cho phù hợp. Đối với các học phần có CDR cần tập trung đánh giá kiến thức thì sẽ được tổ chức thi tự luận hoặc trắc nghiệm. Đối với các học phần có CDR cần tập trung đánh giá về kỹ năng, năng lực thì được tổ chức thi bằng làm các bài tập lớn, bài tiểu luận, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp, ... Và các hình thức đánh giá này đều được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần. Đặc biệt đối với học phần cuối khóa quan trọng như Thực hành môn học, Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp đều có những hướng dẫn thực hiện cụ thể **[H5.05.01.11] [H5.05.01.14]**, và phiếu đánh giá Khóa luận tốt nghiệp trong quá trình đánh giá cuối khóa **[H5.05.01.13]**. Do đó, các đề thi kết thúc học phần được thiết kế đa dạng bao gồm đề thi tự luận, trắc nghiệm trên máy tính, thực hành, bài tập lớn **[H5.05.01.07]**.

Trong từng đề cương của các học phần đều có quy định rõ ràng về mục tiêu học phần, cách thức kiểm tra, đánh giá điểm quá trình và điểm kết thúc học phần, trong đó tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm kết thúc học phần được quy định cụ thể theo từng loại học phần lý thuyết, bài tập, thực hành, trên cơ sở đó SV nắm bắt được thông tin về cách đánh giá môn học ngay khi bắt đầu môn học **[H1.01.01.02]**. Bên cạnh các hoạt động và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học

tập của người học được thiết kế chung, cấu trúc ngân hàng đề thi được xây dựng để đáp ứng mức độ đạt CDR của SV.

Từ năm 2017, Nhà trường đã có kế hoạch kiểm tra và phân loại trình độ ngoại ngữ của SV nhằm giúp SV hoàn thành CDR về ngoại ngữ **[H5.05.01.09] [H5.05.01.18]**. Chính vì vậy SV nhập trường sẽ phải tham dự kỳ thi để kiểm tra phân loại trình độ ngoại ngữ, trên cơ sở đó phân loại trình độ và cấp học cho SV.

Đặc biệt, trong các quyết định và quy định của trường ĐHDL, Nhà trường rất chú trọng quy trình tổ chức thi và đánh giá kết thúc học phần. Năm 2021, trường ĐHDL đã xây dựng quy trình tổ chức thi và đánh giá học phần bao gồm 16 bước và thời gian cụ thể mỗi bước, nội dung công việc cần đạt được. Quy trình được thực hiện chặt chẽ để đảm bảo hiệu quả trong đánh giá thi và kiểm tra tại ĐHDL, đáp ứng mức độ đạt CDR của SV.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động kiểm tra đánh giá cho thấy đại đa số SV đánh giá tốt sự công bằng, khách quan, chính xác trong kiểm tra đánh giá môn học **[H5.05.01.08] [H5.05.01.10]**. Trong trường hợp SV có kiến nghị về kết quả học tập và đã được GV, Bộ môn, Khoa và Nhà trường giải quyết nhanh chóng và kịp thời **[H5.05.01.12]**.

Trong thời gian cuối năm 2019-2021, do sự ảnh hưởng của bối cảnh dịch covid 19 đến quá trình học và thi của người học, Khoa QTKD&DL chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để có những thay đổi hình thức thi đối với các học phần phù hợp với tình hình thực tế nhưng vẫn đảm bảo việc đánh giá khách quan, đúng năng lực người học. Các môn học được thực hiện dưới hình thức học trực tuyến, thi bằng hình thức nộp tiểu luận cuối môn học. Quá trình đánh giá điểm giữa kỳ mỗi học phần, được thực hiện thông qua hình thức nộp bài tập trên hệ thống lớp học classroom, kết hợp với kiểm tra vấn đáp trực tuyến. Hình thức học và kiểm tra giữa kỳ, thi cuối học kỳ này tương đối phù hợp trong tình hình giãn cách xã hội và vẫn đảm bảo chất lượng trong dạy và học tại khoa Kinh tế và Quản lý **[H5.05.01.15], [H5.05.01.16]**.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường có kế hoạch đánh giá KQHT của người học trong suốt quá trình học tập. Việc thực hiện đánh giá được công bố và có những đánh giá, phản hồi giữa phòng KT&ĐBCL và Khoa được thực hiện kịp thời cho SV.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường, Khoa và Bộ môn chưa thường xuyên cập nhật và bổ sung ngân hàng đề thi để

đáp ứng tốt CDR các học phần trong CTĐT.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL và Khoa cùng Bộ môn phối hợp có kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh, cập nhật ngân hàng đề thi phù hợp với CDR ngành TMĐT.

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá kết quả học tập người học được thể hiện trong bản mô tả CTĐT đối với từng học phần **[H1.01.01.11]**. Nhà trường đã ban hành quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường ĐHĐL **[H5.05.01.01]**, hợp thông qua quy định tổ chức đánh giá kết quả học tập các học phần **[H5.05.02.01]** cùng với đó là các hướng dẫn trên trang **ktdbcl.epu.edu.vn [H5.05.01.20]** hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra **[H5.05.02.11]**. Ngoài ra, mỗi SV khi nhập trường đều được phát một cuốn sổ tay SV trong đó có nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm, xếp loại **[H2.02.03.01]**. Ngoài ra mỗi học phần đều được cung cấp cho SV chương trình khung và có danh sách các học phần theo kỳ học. SV có thể truy cập vào đó xem ĐCCT từng học phần, trong ĐCCT có hình thức kiểm tra, đánh giá học phần, trong đó cũng nêu rõ cách đánh giá: tỷ trọng điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, bài tập, bài thi kết thúc học phần **[H1.01.01.02]**.

Cách thức tính điểm học phần được quy định trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của trường ĐH Điện lực, sau đó sẽ tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, từ đó xếp loại kết quả học tập cho SV theo các loại xuất sắc, giỏi, khá, trung bình và không đạt và được thể hiện rõ trong cuốn sổ tay SV phát cho SV vào thời điểm SV nhập trường **[H2.02.03.01]**.

Hệ thống điểm đánh giá bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận, điểm thi kết thúc học phần có trọng số 70% **[H1.01.01.02]**.

Công tác ra đề thi luôn đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học. Nhà trường đã ban hành quy chế xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề

thi [H5.05.02.02] [H5.05.02.03] [H5.05.02.06] [H5.05.02.07] [H5.05.02.08] [H5.05.02.09] [H5.05.02.10] và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính, trong đó nêu rõ: Ngân hàng câu hỏi phục vụ thi trắc nghiệm: các câu hỏi trắc nghiệm cần có đủ 4 phương án lựa chọn trong đó có duy nhất một phương án đúng, số lượng câu hỏi từ 150 đến 200 câu/đơn vị tín chỉ; ngân hàng câu hỏi đề thi phục vụ thi tự luận: câu hỏi/bài tập bao gồm cả đáp án và biểu điểm chi tiết, điểm mỗi câu được chia nhỏ thành điểm của các ý, mỗi ý không quá 0,5 - 1,0 điểm, số lượng câu hỏi/bài tập từ 50 đến 70/tín chỉ [H5.05.02.02] [H5.05.02.06] [H5.05.02.07] [H5.05.02.08] [H5.05.02.09] [H5.05.02.10].

Trưởng Khoa chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng trong việc chỉ đạo, hướng dẫn GV phụ trách môn học trực thuộc Khoa/Bộ môn biên soạn ngân hàng đề thi, đáp án, thang điểm dưới sự giám sát về mặt chuyên môn của nhóm trưởng phụ trách môn học và Trưởng Bộ môn [H5.05.02.15]. Trưởng Bộ môn trực tiếp chỉ đạo hoặc chỉ định người đánh máy vi tính, mã hóa, in, niêm phong, bảo quản và bảo mật ngân hàng đề thi trước khi bàn giao cho phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.02]

Việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá. Toàn bộ hoạt động thi, đánh giá kết quả học tập của toàn trường do phòng KT&ĐBCL theo dõi và thường xuyên có các báo cáo tổng kết công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá trong báo cáo tổng kết đánh giá hàng năm của phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.05].

Kết quả học tập của người học được đánh giá theo quá trình bao gồm điểm đánh giá do GV trực tiếp đánh giá và điểm thi kết thúc học phần được tổ chức thi tập trung vào cuối mỗi học kỳ, sau khi đã có kết quả thi kết thúc học phần (muộn nhất là 05 ngày kể từ ngày thi) người học sẽ biết được kết quả học tập của từng học phần đã đăng ký học thể hiện trong quy định về việc ban hành tổ chức thi kết thúc học kỳ và được công bố trên tài khoản của từng SV [H2.02.03.01] [H5.05.02.04]. Mọi quy định, quy chế phản hồi về đánh giá kết quả học tập SV được công khai trên trang web <http://ktdbcl.epu.edu.vn/>; <http://sinhvien.epu.edu.vn> [H2.02.03.01] [H5.05.02.04]. Quá trình chấm thi học kỳ được thực hiện độc lập, có mẫu phiếu điểm của 2 GV chấm thi độc lập [H5.05.02.12]. Việc đánh giá điểm Khóa luận tốt nghiệp được đánh giá chi tiết trên Phiếu đánh giá Khóa luận tốt nghiệp đảm bảo chi tiết và khách quan [H5.05.02.12], [H5.05.01.13]. Trong thời gian giảng dạy trực tuyến do dịch bệnh Covid, Nhà trường đã chỉ đạo phòng

KT&ĐBCL phối hợp với Khoa QTKD&DL triển khai đăng ký bổ sung hình thức thi để phù hợp với thực tế. Khoa QTKD&DL đã cho GV đăng ký hình thức thi và lựa chọn hình thức thi tiểu luận đối với tất cả các học phần. Việc triển khai hình thức thi đối với các học phần trong CTĐT ngành TMĐT được giao cho từng bộ môn QTKD thực hiện. Quá trình tổ chức thi và đánh giá kết quả học tập thực hiện theo quy trình sau: (1) các GV phụ trách và giảng dạy học phần gửi đề cương ôn thi học phần; (2) bộ môn chỉnh sửa và phê duyệt đề cương ôn thi học phần; (3) GV giảng dạy đăng công khai đề cương đến các lớp học; (4) GV giảng dạy chủ động ra đề tiểu luận theo đề cương và đăng đề thi tiểu luận cùng với các yêu cầu quy định về hình thức, nội dung và phương thức nộp, thời gian nộp; (5) bộ môn phân công 2 GV chấm điểm và báo cáo điểm; (6) GV nộp điểm về phòng KT&ĐBCL và lên điểm trên hệ thống.

Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá kết quả học tập có thể thấy 100% SV hiểu được các quy định cũng như việc công bố cách thức kiểm tra đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ thể hiện trong ý kiến phản hồi người học **[H5.05.01.08]**.

## *2. Điểm mạnh*

Các quy định về đánh giá KQHT của người học là rõ ràng, cập nhật và đổi mới được thông báo kịp thời công khai tới người học.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học còn chưa thuận tiện, dễ dàng.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2023, KT&ĐBCL cùng các phòng ban chức năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ người học tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.*

### **Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng**

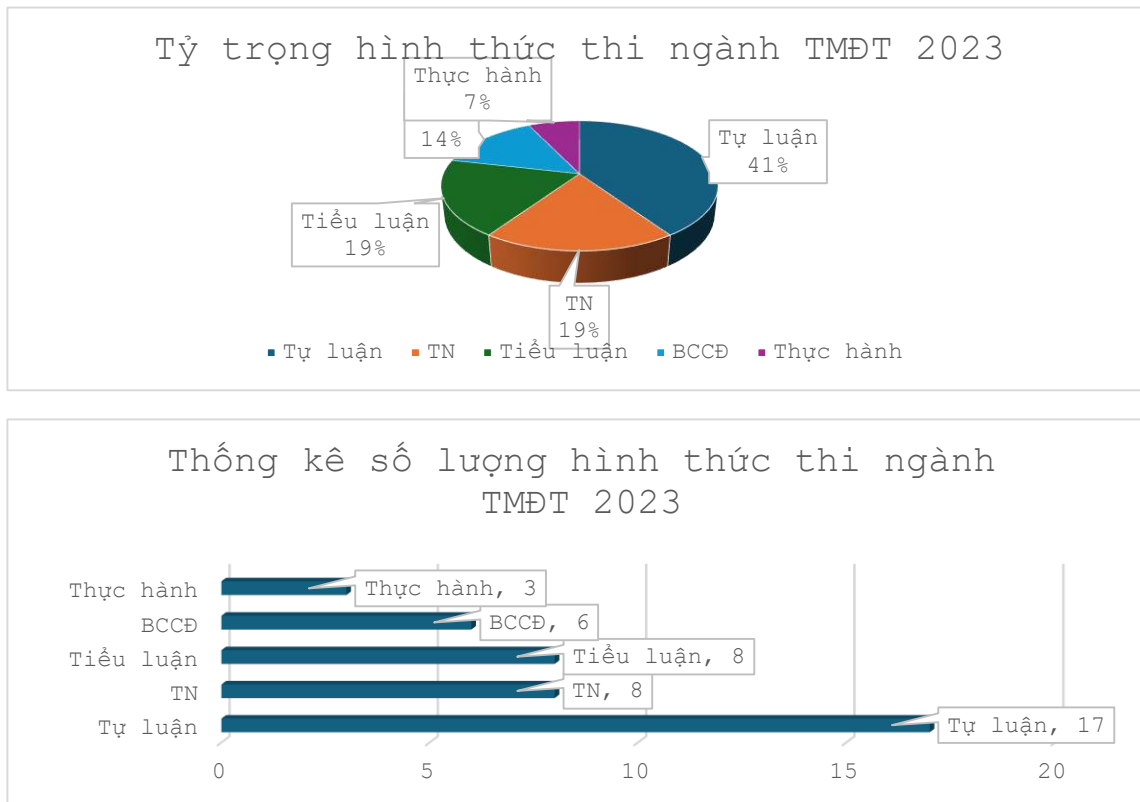
#### *1. Mô tả hiện trạng*

Các quy định về phương pháp đánh giá kết quả học tập các học phần được thể hiện chi tiết trong Quyết định 388 của Nhà trường về việc tổ chức đánh giá kết quả học tập các học phần **[H5.05.01.03]** đồng thời cũng được thể hiện trong bản mô tả CTĐT **[H1.01.01.11]**. Những thông tin quy trình, quy định thi **[H5.05.03.01]** kết thúc học phần còn được thể hiện trong sổ tay SV

**[H2.02.03.01].** Các môn học trong CTĐT ngành TMĐT sử dụng chủ yếu các tổ hợp phương pháp kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập như **[H3.03.01.07]**:

- (1) Kiểm tra giữa kỳ: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, thảo luận tình huống tùy theo quy định của mỗi học phần
- (2) Thi kết thúc học phần hiện tại bao gồm các hình thức trắc nghiệm, tự luận, báo cáo chuyên đề, thi TH trên máy, tuy nhiên hình thức thi trắc nghiệm và TH trên máy được áp dụng tại phòng máy của nhà trường, đảm bảo tính khách quan trong đánh giá kết quả học tập của SV. Biểu thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá.

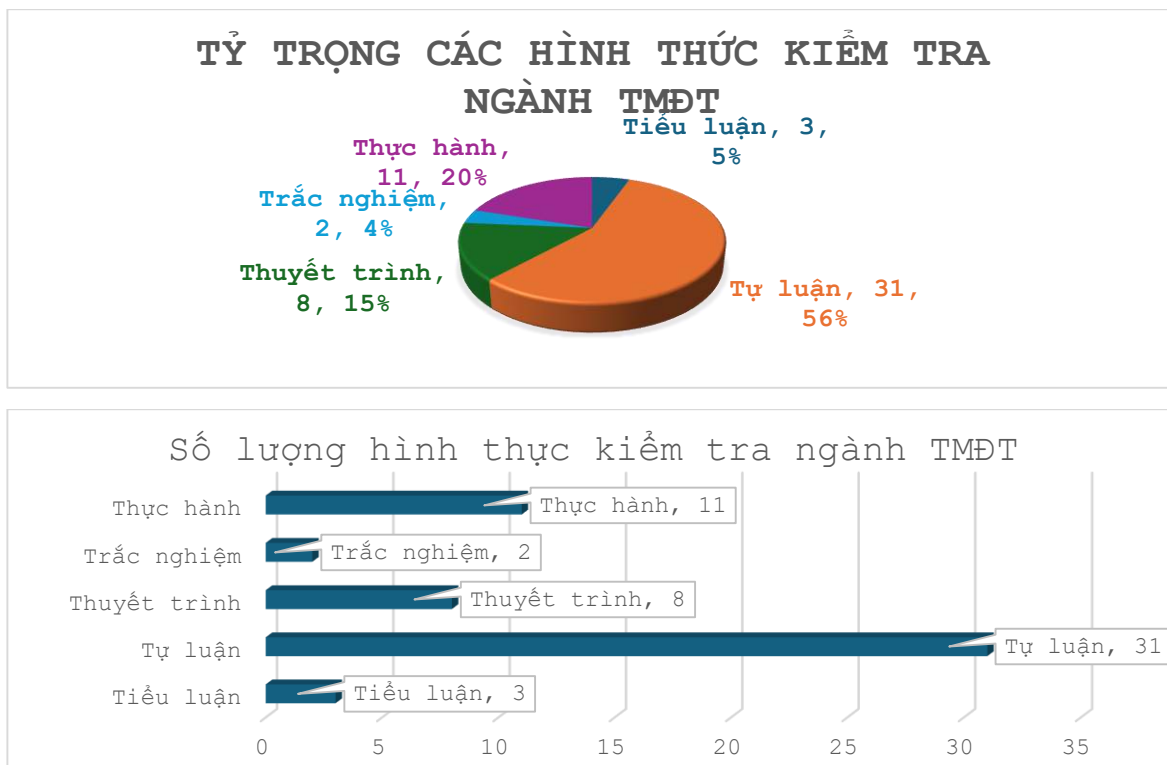
Các tổ hợp phương pháp kiểm tra, đánh giá được chi tiết theo các mức đánh giá nhằm kiểm tra mức độ đạt được CDR của học phần **[H3.03.01.07]**.



*Hình 3: Hình thức thi các HP ngành TMĐT*

Các môn học có thể áp dụng các hình thức kiểm tra giữa kỳ bao gồm tự luận, trắc nghiệm hay thảo luận tình huống. Số lượng điểm thành phần được quy định theo đúng yêu cầu của đề cương chi tiết của mỗi học phần. Trong quá trình học tập, kiểm tra giữa kỳ còn được đánh giá dựa trên kết quả tương tác giữa SV và GV về nội dung môn học; quá trình đánh giá trên lớp này đảm bảo được độ tin cậy, công bằng và phân loại SV trong đánh giá.

Với ngành TMĐT, một số môn học được tiến hành đánh giá kiểm tra trực tiếp trên máy tính, bộ bài tập thực hành **[H5.05.03.02]** (Tin học ứng dụng trong quản lý, Thực hành môn học) được tiến hành nghiêm túc, có sự kiểm tra về độ tin cậy của đề thi thông qua việc ban hành quy trình xây dựng, đánh giá đề thi **[H5.05.03.01]**. Việc chấm bài và báo cáo điểm thi **[H5.05.03.02]** cũng được thực hiện theo quy trình của phòng KTĐBCL và thông qua Ban chủ nhiệm Khoa trước khi công bố cho SV đặc biệt là đối với chương trình thực hành môn học **[H4.04.02.09]** **[H5.05.01.14]**. Báo cáo tổng hợp đánh giá điểm đối với một số học phần cuối khóa còn được công bố trên web, facebook chính thức của Khoa đến người học **[H2.02.01.01]**. Việc quy định tính điểm, đánh giá chất lượng SV về kỹ năng nghề nghiệp của môn Thực hành môn học, Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay Khoá luận tốt nghiệp còn được kết hợp với ý kiến đánh giá từ doanh nghiệp **[H5.05.03.07]**. Điều này thể hiện tính nghiêm túc, công bằng trong đánh giá kết quả học tập và tích hợp đánh giá của người sử dụng lao động đối với kết quả học tập **[H5.05.01.07]**.



*Bảng 6: Hình thức kiểm tra các HP ngành TMĐT*

Đối với một số môn học được tiến hành bằng các phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau và cũng được tiến hành kiểm chứng trong một học kỳ thông qua bài đánh giá giữa kỳ. Cụ thể từ năm học 2017-2018, Khoa đã tiến hành trao đổi và thực hiện kiểm tra qua bài tập lớn đối với một số môn chuyên ngành như Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh, Nghiệp vụ nhà hàng, giám sát

khách sạn...

Hàng năm, trong quá trình thực hiện phương pháp kiểm tra đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ, Khoa QTKD&DL đã thực hiện việc xây dựng ngân hàng đề thi trắc nghiệm và tự luận các học phần trong hệ thống **[H5.05.02.15]**. Với ngân hàng đề thi trắc nghiệm, Nhà trường quy định tối thiểu 150 câu/tín chỉ, mỗi môn học 3 tín chỉ có 450 câu hỏi. Đối với ngân hàng đề thi tự luận, mỗi tín chỉ có khoảng 30 câu hỏi, mỗi môn học có 3 tín chỉ tương đương có 90 câu hỏi. Nội dung trong ngân hàng đề thi câu hỏi thường xuyên được cập nhật, hiệu chỉnh và bổ sung cho phù hợp với đánh giá mức độ đạt CDR của môn học.

Quá trình lưu trữ kết quả thi với hình thức thi trắc nghiệm đã được thực hiện ở các bộ phận khác nhau như phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL, trên hệ thống máy chủ. Vì vậy, công tác giám sát, lưu trữ bài thi của trường ĐHDL với hình thức thi trắc nghiệm đã được thực hiện đúng quy định trong những năm vừa qua.

Với hình thức thi tự luận, ngân hàng đề thi sẽ được bốc thăm trước khi thi, thực hiện niêm phong phôi tô, và bài thi đã được đánh giá số phách để tổ chức thi và chấm thi một cách nghiêm túc. Phòng chấm thi có camera và chuyên viên giám sát, GV nhận bài thi và chấm theo thời gian quy định của phòng Khảo thí. Vì vậy, công tác đánh giá kết thúc học phần đảm bảo tính khách quan trong đánh giá năng lực người học.

Hàng năm, các ngân hàng đề thi được rà soát, kiểm tra, hiệu chỉnh những lỗi sai để tăng thêm giá trị và độ tin cậy của đề thi. Nội dung trong câu hỏi trắc nghiệm và tự luận được điều chỉnh thông qua đề cương chi tiết của mỗi học phần 2 năm/lần.

Việc đánh giá kết quả học tập nằm trong chủ trương của Nhà trường nhằm đánh giá khả năng đạt CDR của người học. Mỗi học kỳ các CVHT tổ chức sinh hoạt lớp đồng thời lắng nghe ý kiến phản hồi của người học về việc đánh giá kết quả học tập, nhìn chung đều nhận được những phản hồi tích cực. Thông qua khảo sát người học về phương pháp kiểm tra đánh giá, đại đa số SV được hỏi đánh giá tốt về phương pháp đánh giá kết quả học tập. Hàng năm khi SV đi thực tập đều nhận được những phản hồi tốt của đơn vị thực tập, nhà tuyển dụng **[H5.05.03.04]** **[H5.05.03.03]**.

Công tác phúc khảo bài thi được quy định cụ thể, khi GV hoàn thành công tác chấm thi phúc khảo thì kết quả về dữ liệu về điểm phúc khảo bài thi của người học được thể hiện ngay trong tài khoản người học **[H2.02.03.01]**. Cuối mỗi học kỳ, phòng KT&ĐBCL thực hiện tổng kết kết quả điểm học tập SV theo từng lớp đối với mỗi học phần với tỷ lệ phần trăm phân loại điểm số làm cơ sở đánh giá hệ số chất lượng GV và đề xuất điều chỉnh đề thi đối với một số học phần có kết quả

đặc biệt [H5.05.03.05] [H5.05.03.06]. Bên cạnh đó, đối với mỗi khóa SV tốt nghiệp, Khoa thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan đối với phương pháp kiểm tra đánh giá làm cơ sở điều chỉnh phương pháp đánh giá cho phù hợp. Công tác xây dựng đề thi kết thúc học phần cũng được Nhà trường thường xuyên thực hiện song song với việc hiệu chỉnh CTĐT để đảm bảo việc đánh giá được đa dạng hóa ngân hàng đề và công bằng [H3.03.02.10].

## 2. Điểm mạnh

Việc thực hiện các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc thù ngành TMĐT hay đánh giá trong thực hành thực tế giúp SV có được kết quả công bằng, khách quan và chính xác.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện phân tích kết quả bài thi của từng học phần, các khóa, các lớp SV ngành TMĐT để có sự so sánh chất lượng với nhau, kết quả của mỗi học phần giữa các khóa có thay đổi một cách tích cực không để có những điều chỉnh phù hợp.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa sẽ phối hợp với phòng KT&ĐBCL rà soát, đánh giá ngân hàng đề ngành TMĐT thông qua phân tích kết quả thi từng học phần để có những điều chỉnh phù hợp CTĐT, bộ đề thi.

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

### **Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động đánh giá kết quả học tập, công bố kết quả tới người học luôn được nhà trường thực hiện theo đúng quy định. Năm 2011, nhà trường thành lập Phòng KT&ĐBCL [H5.05.04.01], với nhiệm vụ xây dựng các văn bản hướng dẫn quy trình công tác khảo thí theo quy định của Bộ GD&ĐT; chủ trì và phối hợp với các đơn vị trong trường xây dựng quy trình kiểm tra, tổ chức thi hết học phần; quản lý lưu trữ bảo mật đề thi, bài thi; công bố kết quả thi cho người học.

Nhà trường đã đưa vào khai thác phần mềm tổ chức thi và triển khai công tác tổ chức thi nói chung theo một quy trình thống nhất [H5.05.03.01]. Theo đó, Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và thực hiện tất cả các khâu của hoạt động trong công tác tổ chức thi. Kết quả đánh giá thường xuyên được GV giảng dạy trực tiếp nhập vào hệ thống và thông báo tới SV ngay khi có kết quả thi, kiểm tra; kết quả thi được hệ thống tự động tổng hợp từ kết quả chấm thi của GV và thông báo công khai tới từng tài khoản SV. SV có thể tra cứu kết quả học tập của mình tại trang cá nhân theo địa chỉ <http://svdbcl.epu.edu.vn> hoặc <http://sinhvien.epu.edu.vn>

#### **[H5.05.04.04].**

Nhờ việc ứng dụng CNTT vào quản lý quá trình tổ chức thi, kiểm tra, hệ thống tự động đưa ra các cảnh báo về thời gian, tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các thành viên, do đó việc thông báo kết quả tới người học luôn kịp thời và đúng quy định của Nhà trường. Người học có thể tra cứu kết quả học tập từ nhiều nguồn. Các vấn đề phản hồi kết quả đánh giá về điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần được quy định và có biểu mẫu thực hiện. Các phản hồi như phúc khảo điểm thi đều được có sự rà soát của Ban lãnh đạo Khoa và được công bố cho SV **[H5.05.04.02] [H5.05.04.03] [H5.05.04.06] [H5.05.04.07].**

Qua kết quả khảo sát người học và thông qua các buổi họp lớp các CVHT về việc đánh giá kết quả học tập có thể thấy đa phần các SV hài lòng về các quy định cũng như việc công bố cách thức kiểm tra đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ **[H5.05.02.05]**. Một số ít SV có kiến nghị về kết quả học tập đã được Nhà trường giải quyết theo đúng thủ tục quy định, đảm bảo quyền lợi của SV **[H5.05.04.01], [H5.05.01.08].**

Sự phản hồi kết quả học tập của SV, đánh giá tổng hợp hoạt động học tập được phòng KT&ĐBCL phối hợp cùng Khoa QTKD&DL để có những bước cải thiện. Qua kết quả phản hồi từ SV, Khoa đã có những điều chỉnh phù hợp về nội dung môn học, về cách đánh giá học phần, thông qua các buổi seminar bộ môn và các đợt hiệu chỉnh CTĐT. Tỷ lệ hài lòng về kết quả kiểm tra đánh giá của SV hiện tại và cựu SV cho việc đánh giá, kiểm tra có tỷ lệ cao trên 90% **[H5.05.04.02] [H5.05.04.03].**

#### *2. Điểm mạnh*

Trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học. Khoa QTKD&DL, Bộ môn có những quan tâm, kết hợp tốt với phòng KT&ĐBCL trong việc đánh giá phản hồi của người học.

#### *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận kết quả đánh giá của người học.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL và TTCNTT tăng cường ứng dụng thông tin trong việc tiếp nhận kết quả đánh giá kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

### **Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Quy định về việc giải quyết khiếu nại của người học về kết quả học tập được Nhà trường quy định và phổ biến tới SV qua quy định về khiếu nại KQHT **[H5.05.05.01] [H5.05.04.04]**. Đối với hoạt động học tập người học sẽ được đánh giá quá trình học tập và đánh giá bài thi kết thúc học phần. Trong đó cụ thể việc khiếu nại được thực hiện như sau:

**(i)** Đối với điểm đánh giá quá trình học tập sẽ được GV công bố vào buổi học cuối cùng. Nếu SV có khiếu nại thì sẽ được GV giải quyết ngay trong buổi học đó.

**(ii)** Đối với điểm bài thi kết thúc học phần, sau khi thi kết thúc học phần 5 ngày, người học có thể xem kết quả thi của mình trên hệ thống phần mềm quản lý thi PMT-EMS. Người học có thể nộp đơn phúc tra online về kết quả thi của mình nếu thấy có sai sót. Người học được phép nộp đơn phúc tra trong khoảng 3 ngày tính từ thời gian công bố điểm.

Mỗi SV khi bắt đầu nhập học đều được phát 1 cuốn sổ tay SV trong đó có nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm, xếp loại **[H2.02.03.01]**. Việc phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập được công bố trên website quản lý người học, trang [www.ktdbcl.epu.edu.vn](http://www.ktdbcl.epu.edu.vn), [sinhvien.epu.edu.vn](http://sinhvien.epu.edu.vn) để SV nắm bắt trước mỗi học kỳ **[H5.05.04.04] [H5.05.01.04]**. Theo số liệu thống kê, dưới 2% số người học khiếu nại về kết quả học tập và được giải quyết kịp thời, thoả đáng **[H5.05.04.03]**.

Trên cơ sở các quy định liên quan đến quá trình đào tạo và tổ chức hoạt động dạy và học, rèn luyện, chế độ chính sách đã được Nhà trường, Khoa QTKD&DL đã phổ biến tới SV trong tuần lễ định hướng đầu khóa học và đề cập trong sổ tay SV **[H2.02.03.01]**. SV có đủ các thông tin cụ thể và rõ ràng về lộ trình học tập cũng như các quy định, quy chế cần thiết liên quan đến quá trình học như: Điều kiện tốt nghiệp, cách tính điểm đánh giá thành phần, cách tính điểm học phần, hệ thống điểm số, điểm chữ và cách quy đổi, cách tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, ...

Các quy trình về đào tạo, tổ chức thi kiểm tra; các hướng dẫn và quy trình đánh giá quá trình rèn luyện của SV với các tiêu chí đánh giá cụ thể và các hướng dẫn về quyền khiếu nại kết quả học tập, ... cũng được thông báo cho SV từ đầu khóa học **[H2.02.03.01]**. Ngoài ra, các thông báo này SV cũng dễ dàng tiếp cận được trên hệ thống website của Nhà trường, ví dụ khi SV phúc tra điểm

của học phần, SV có thể xem và tải mẫu trên website của Trường **[H2.02.03.01]**.

Tại buổi học đầu tiên của học phần, GV giảng dạy có trách nhiệm thông báo chi tiết đến SV những nội dung như: tên học phần, số tín chỉ, nội dung học tập, đề cương chi tiết, hình thức điểm danh, hình thức và những tiêu chí đánh giá kết quả học tập như số lượng bài kiểm tra, số lượng bài tập về nhà (nếu có), bài thảo luận nhóm, các tiêu chí đánh giá sẽ áp dụng trong học phần đó **[H1.01.01.11]**. Cuối học phần, GV sẽ thông báo cho SV kết quả đánh giá điểm thành phần để SV chủ động có kế hoạch cải thiện kết quả học thông qua bài thi kết thúc học phần chủ động lên kế hoạch đăng ký học lại; học bổ sung các học phần không được dự thi hoặc chưa học. CTĐT cũng được công bố công khai trên website của Trường nhằm hỗ trợ GV, SV chủ động trong dạy và học **[H5.05.01.04], [H1.01.01.11]**.

Chính việc công bố rõ ràng và công khai, minh bạch về các quy định trong KTĐG kiến thức, công bố kết quả học tập và xét thành tích học tập, ... là cơ sở để SV nắm rõ các quy định và có đề xuất khiếu nại và thắc mắc về điểm số. Và để đảm bảo quyền lợi cho SV, Trường đã có kênh thu thập các thắc mắc khiếu nại của SV qua hòm thư đồng thời hàng năm tổ chức buổi gặp mặt giữa lãnh đạo Nhà trường với SV để lắng nghe tâm tư nguyện vọng, trao đổi, trả lời giải đáp các ý kiến khiếu nại, thắc mắc của SV **[H5.05.01.08]**.

Vào đầu khóa học, đầu mỗi năm học, Nhà trường và Khoa phổ biến về các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập cho SV trong buổi sinh hoạt chính trị đầu khóa, đầu năm. Ngoài ra, SV còn có các buổi họp lớp hành chính chính thức, mỗi tháng đều có ít nhất 01 buổi họp hành chính chính thức với CVHT. Ngoài ra, SV có thể hỏi về các thủ tục cũng như các quy định về khiếu nại hoặc thắc mắc về kết quả học tập qua Thư ký khoa, CVHT, ban chủ nhiệm khoa. Các kênh khiếu nại và địa điểm tiếp cận dễ dàng, đa dạng. Phòng CTSV có trách nhiệm tiếp nhận thông tin kết quả giải quyết các khiếu nại, phàn nàn của SV.

Trong quá trình học tập, nếu có sai sót, hoặc nhầm lẫn về điểm số, SV hoàn toàn có quyền khiếu nại ngay trên lớp với GV hoặc làm đơn khiếu nại điểm thành phần gửi tới Bộ môn, Khoa để được giải quyết **[H5.05.05.01, H5.05.04.04]**.

Kết thúc mỗi học kỳ, SV được thông báo kết quả học tập qua tài khoản cá nhân của SV trên hệ thống nhập điểm và thông báo điểm trực tuyến của Nhà trường **[H5.05.04.04] [H5.05.01.04]**. Sau thời gian có thông báo cụ thể về kết quả thi và thời gian tiếp nhận các khiếu nại của SV về kết quả học tập, phòng KT&ĐBCL sẽ rà soát về các khiếu nại của SV/phụ huynh và có thông báo chính

thức kết quả học tập.

Nếu SV/phụ huynh còn chưa thỏa đáng với kết quả phúc khảo, có thể tiếp tục làm đơn thư khiếu nại gửi phòng KT&ĐBCL. Tiếp theo phòng KT&ĐBCL sẽ thực hiện theo quy trình để giải quyết các khiếu nại của SV và trả lời thỏa đáng cho SV. Thông quy định mới của phòng KT&ĐBCL thì hiện nay SV có tối đa 7 ngày để thực hiện việc khiếu nại về điểm số học tập của mình các học phần trong học kỳ kể từ ngày công bố điểm trên hệ thống website của Nhà trường và tài khoản của SV **[H5.05.05.01]**.

Kết quả cuối cùng của SV được ghi nhận và in thành bảng điểm học tập để lưu trữ **[H5.05.04.03]**. Như vậy, SV được đảm bảo tiếp cận với quy trình khiếu nại, các chuyên viên, GV và CVHT của Khoa, Ban chủ nhiệm khoa thường xuyên quan tâm và theo dõi mọi ý kiến thắc mắc, khiếu nại của SV về kết quả học tập để kịp thời hỗ trợ và giải quyết cũng như liên hệ các bộ phận liên quan cùng giải quyết đảm bảo quyền lợi cho SV.

Thực tế thì tỷ lệ khiếu nại, phúc khảo điểm khá nhỏ khoảng dưới 1% và tỷ lệ thay đổi kết quả điểm bài phúc tra là tương đối thấp và có xu hướng giảm dần qua các năm từ 2019 - 2024 **[H5.05.04.03]**.

Theo báo cáo tổng hợp kết quả điều tra phản hồi của SV về hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo, mức độ hài lòng trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị và đề xuất của người học trong giải quyết chế độ và đổi mới phương thức quản lý người học ngày càng tăng **[H5.05.01.08]**.

## *2. Điểm mạnh*

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đảm bảo công bằng cho SV.

## *3. Điểm tồn tại*

Một số SV chưa nắm rõ các quy định trong công tác khiếu nại về KQHT nên chưa thực hiện phúc khảo điểm kịp thời theo quy định.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL cùng các đơn vị trong trường tăng cường tuyên truyền phổ biến về quy trình đánh giá KQHT.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.*

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người

học ở Khoa được thực hiện một cách công bằng, khách quan theo các hướng dẫn của Trường ĐHDL để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa QTKD&DL luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi cử, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CDR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 6/7.

## **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### **Mở đầu**

Trường ĐHDL có sứ mạng là *“Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hóa và phát triển bền vững”*. Mục tiêu của Nhà trường hướng tới đào tạo SV trở thành những kỹ sư, cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo và tiến hành NCKH và phát triển công nghệ, kết hợp đào tạo với NCKH và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ. Do đó, đội ngũ GV có vai trò then chốt, quyết định việc thực hiện thành công của hoạt động đào tạo nói chung và thực hiện cho bất kỳ một CTĐT nào của nhà trường. Chính vì thế, việc xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức và tư cách nhà giáo, có sức khỏe tốt và yêu nghề là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường, các khoa đào tạo chuyên ngành nói chung và cụ thể là Khoa nói riêng.

Trên cơ sở sứ mệnh đặt ra, Nhà trường và Khoa đã xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý trong từng năm học phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường và Khoa. Quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng. Kết quả tuyển dụng, bổ nhiệm cho thấy các cán bộ quản lý và GV Khoa đều có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng đáp ứng và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nhằm nâng cao năng lực quản lý, nghiệp vụ chuyên môn của các cán bộ quản lý và GV, nhà trường và Khoa đã có những chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, GV và nhân viên tham gia học tập, nghiên cứu nâng cao trong nước và ngoài nước, đồng thời có những biện pháp tích cực để thu hút, tuyển dụng cán bộ quản lý, GV có trình độ cao. Đội ngũ cán bộ quản lý và GV Khoa đủ về số lượng và chất

lượng để đáp ứng yêu cầu hoạt động của Trường.

**Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhận thấy được tầm quan trọng của việc quy hoạch - tuyển dụng đội ngũ CBGV, nghiên cứu viên để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, dựa trên những quy định về ban hành điều lệ của trường Đại học [H6.06.01.24], Nhà trường đã đưa ra Chiến lược phát triển trong giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030, đề án vị trí việc làm năm 2017, 2018 [H6.06.01.01], [H6.06.01.02]. Đồng thời, nhà trường phê duyệt đề án việc làm, quy chế liên quan đến tuyển dụng [H6.06.01.30], [H6.06.01.30], [H6.06.01.03], thi đua khen thưởng [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.09], [H6.06.01.10], [H6.06.01.19], [H6.06.01.22], [H6.06.01.22], [H6.06.01.22], đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức [H6.06.01.22], trả lương [H6.06.01.18], [H6.06.01.18], [H6.06.01.18], [H6.06.01.18], chế độ cho người lao động đã nghỉ hưu chất lượng cao được mời tiếp tục cộng tác giảng dạy [H6.06.01.23], [H6.06.01.23], công tác cán bộ tại trường [H6.06.01.25], [H6.06.01.24], [H6.06.01.24], [H6.06.01.24], [H6.06.01.25], quy hoạch cán bộ [H6.06.01.29], [H6.06.01.29] [H6.06.01.33], chế độ làm việc của GV [H6.06.01.26] [H6.06.01.26] [H6.06.01.26], đào tạo đội ngũ [H6.06.01.32], nhằm mục đích xây dựng và phát triển đội ngũ GV, NCV.

Bên cạnh đó, Nhà trường đề cập đến mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng thực hành đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, trường tiếp tục tuyển sinh đa ngành, đa cấp, tập trung đào tạo đạt chuẩn chất lượng cao, quy mô đào tạo ổn định khoảng 12.000 đến 15.000 SV chính quy [H1.01.01.04], [H1.01.01.01]. Về NCKH, số công trình công bố hàng năm đạt 300 (trong đó 15% là công bố quốc tế đạt ISI, SCOPUS) [H6.06.01.05]. Bên cạnh đó, Khoa QTKD&DL đã tổ chức chương trình hội thảo về Chiến lược và kế hoạch phát triển Khoa trong giai đoạn 2017-2022 ngày 21/10/2017. Nội dung buổi hội thảo đề cập đến: CTĐT định hướng tiêu chuẩn quốc tế, kết nối doanh nghiệp để SV có nhiều cơ hội đi khảo sát thực tế tại doanh nghiệp với phương châm “*Học đi đôi với hành*”; đẩy mạnh phong trào và tăng cường hiệu quả của công tác NCKH đối với các CBGV và SV của Khoa. Nhằm tạo môi trường để GV, cán bộ luôn học hỏi lẫn nhau, trau dồi chuyên môn và nâng cao ý thức, khoa QTKD&DL nói chung và ngành TMĐT

nói riêng đã thực hiện các hoạt động như:

- Seminar, sinh hoạt tổ chức sinh hoạt chuyên môn, tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục về đổi mới dạy học theo tiếp cận năng lực của SV, về phương pháp và công cụ kiểm tra đánh giá năng lực người học.

- Khuyến khích các GV tham gia cộng đồng học tập giữa các trường đại học trong cùng ngành để hỗ trợ nhau phát triển chuyên môn thông qua hình thức sinh hoạt chuyên môn thông qua các hội thảo, đặc biệt là các hội thảo thông qua Zoom online trong thời kỳ dịch Covid.

Căn cứ vào các quyết định áp dụng quy chế trả lương dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ **[H6.06.01.18]**, **[H6.06.01.20]**, **[H6.06.01.20]**, có thể thấy rằng mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, GV đủ về số lượng và chất lượng đáp ứng được các tiêu chuẩn của một trường đại học, công tác tuyển dụng **[H6.06.01.16]**, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ **[H6.06.01.17]**, **[H6.06.01.17]**, **[H6.06.01.17]**, **[H6.06.01.17]**, **[H6.06.01.17]** luôn được nhà trường và Khoa QTKD&DL quan tâm, triển khai thực hiện **[H6.06.01.03]**, **[H6.06.01.32]**. Việc thực hiện các chế độ phụ cấp thâm niên, nâng bậc lương, phụ cấp nhà giáo, quy chế thi, xét tuyển viên chức, thăng hạng chức danh được nhà trường thực hiện theo đúng quy định **[H6.06.01.28]** **[H6.06.01.28]** **[H6.06.01.28]** **[H6.06.01.28]** **[H6.06.01.28]** **[H6.06.01.29]** và hướng dẫn của các nghị định của chính phủ **[H6.06.01.21]**, **[H6.06.01.21]**, **[H6.06.01.21]**, **[H6.06.01.21]**, **[H6.06.01.21]**, **[H6.06.01.21]**. Dựa trên các quy định về tuyển dụng, nghị định tuyển dụng và quản lý viên chức **[H6.06.01.29]**, **[H6.06.01.29]**, **[H6.06.01.29]**, **[H6.06.01.29]**, nhà trường xây dựng đề án vị trí việc làm xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức, GV để thực hiện hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong Nhà trường **[H6.06.01.01]**, **[H6.06.01.02]**. Quy chế trả lương ưu đãi và thu hút nhân lực chất lượng cao đã được áp dụng tại trường ĐHDL nhiều năm nay **[H6.06.01.18]**, **[H6.06.01.18]**, **[H6.06.01.18]**, **[H6.06.01.18]**. Bên cạnh đó, hàng năm, trên cơ sở mục tiêu, khối lượng công việc, cân đối với thực trạng đội ngũ GV giảng dạy ngành TMĐT **[H6.06.01.32]**, **[H6.06.01.34]** và SV hiện có cùng với kế hoạch chiến lược đã đề ra, Khoa QTKD&DL thực hiện đánh giá hiệu quả công việc **[H6.06.01.18]**, đồng thời xác định nhu cầu bổ sung nhân sự cho đơn vị **[H6.06.01.32]**. Với kế hoạch tuyển sinh, phát triển ngành mới, kế hoạch quy hoạch cán bộ quản lý cấp bộ môn và cấp khoa, Khoa QTKD&DL thực hiện phân tích nhu cầu và có những đề xuất phù hợp đảm bảo cơ cấu lao động phù hợp trong các bộ môn, ngành đào tạo. Số lượng nhân sự hiện tại của Khoa Tổng số GV cơ hữu của khoa hiện nay là 21 GV, số cán bộ

đạt trình độ PGS là 1 GV, tiến sĩ là 11 GV, thạc sĩ là 7 GV. Về cơ bản, khoa đã đạt được mục tiêu chiến lược đến hết tháng 12/2023 sẽ có 30% GV của Khoa đang làm nghiên cứu sinh sẽ bảo vệ thành công Tiến sĩ để nâng cao chất lượng đội ngũ GV, đưa ra những CTĐT tích hợp quốc tế hiệu quả đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo SV và công tác NCKH. Số lượng GV ngành TMĐT là 17 GV với số lượng tiến sĩ chiếm 59% và số lượng NCS của ngành là 2 GV, chiếm tỷ trọng là 12% **[H6.06.01.34]**. Mặc dù số GV chính thức trong ngành TMĐT chưa cao, nhưng với các môn học liên quan đến chuyên ngành khác trong khoa, các GV trong các ngành ở các bộ môn khác cũng được mời tham gia giảng dạy để giảm tải công việc cho các GV giảng dạy ngành TMĐT, đồng thời sử dụng được những kiến thức chuyên môn sâu của các GV trong khoa QTKD&DL.

Bên cạnh đó, Khoa QTKD&DL luôn thực hiện mục tiêu phát triển đội ngũ đáp ứng nhu cầu của thế kỷ 21 cũng như đáp ứng CDR của CTĐT. Để ký được hợp đồng dài hạn với trường ĐHĐL, GV đạt tối thiểu trình độ IELTS 5.0 trở lên **[H6.06.01.17]**. Bên cạnh đó, các quy chế liên quan đến định mức đào tạo và hoạt động KH&CN, sửa đổi chế độ làm việc của GV, chức danh nghề nghiệp thường xuyên được trường cập nhật và đưa ra quy chế sửa đổi, tạo điều kiện cho GV nói chung và GV khoa Kinh tế và Quản lý nói riêng thực hiện nhiệm vụ tốt nhất **[H6.06.01.26]**, **[H6.06.01.27]**, **[H6.06.01.27]**, **[H6.06.01.26]**, **[H6.06.01.28]**. Đồng thời, khoa luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho các ứng viên tiếp tục học nghiên cứu sinh và phát triển chuyên môn.

Khoa QTKD&DL tạo điều kiện cho các GV tham gia để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các hội thảo chuyên môn. Trên thực tế, những CTĐT ngắn hạn và hội thảo thường xuyên đã giúp cho đội ngũ GV của Khoa ngày càng đáp ứng yêu cầu CDR của đào tạo và chuyên môn trong giảng dạy **[H6.06.01.32]**.

Mặc dù trình độ GV và kinh nghiệm tích lũy được tăng lên hàng năm, khoa căn cứ vào quy mô SV tuyển sinh của ngành do phòng ĐT gửi, khoa xây dựng bản kế hoạch nhu cầu nhân sự gửi phòng Tổ chức cán bộ. Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của Khoa gửi lên, nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ sung nhân lực hàng năm trong đó xác định rõ yêu cầu và vị trí tuyển dụng **[H6.06.01.31]**, **[H6.06.01.32]**. Dựa vào kế hoạch tuyển dụng, phòng TCHC triển khai công tác tuyển dụng theo đúng quy trình. Thông tin về tuyển dụng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, gửi email về cho các phòng ban và khoa chuyên ngành và công khai một số phương tiện thông tin đại chúng; mọi thông tin liên quan đến chỉ tiêu, điều kiện dự tuyển, hồ sơ dự tuyển... đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch trong thông báo tuyển dụng **[H6.06.02.03]**.

Công tác bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với các trường hợp hết tập sự, chuyển ngạch được thực hiện đúng quy trình **[H6.06.01.15]**. Công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý Khoa QTKD&DL được thực hiện dựa trên năng lực và thành tích trong công tác đào tạo **[H6.06.01.33]**, **[H6.06.01.32]**, NCKH nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác đào tạo cũng như đẩy mạnh các hoạt động NCKH của nhà trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý các Khoa đều thực hiện công khai, đảm bảo đúng tiêu chuẩn và quy trình theo quy định của Nhà nước và Bộ Công thương **[H6.06.01.30]**, **[H6.06.01.30]**, **[H6.06.02.03]**, **[H6.06.01.32]**. Nhằm xây dựng nguồn cán bộ kế cận đồng bộ, đảm bảo số lượng và chất lượng, đáp ứng được yêu cầu đổi mới, xây dựng và phát triển của Nhà trường, trường ĐHDL cũng đã thực hiện công tác quy hoạch cán bộ các giai đoạn và tiến hành rà soát, bổ sung hàng năm **[H6.06.01.32]**, **[H6.06.01.32]**.

Việc xét hết hạn hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ của GV được thực hiện nghiêm túc và đúng kế hoạch **[H6.06.01.13]**, **[H6.06.01.14]**. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ chế độ đều được Nhà trường thông báo trước tới Khoa và đương sự. Đối với cán bộ GV sắp nghỉ hưu, GV sẽ được thông báo 2 lần (thời hạn 6 tháng trước khi nghỉ hưu và thời hạn 3 tháng trước nghỉ hưu) **[H6.06.01.15]**. Tuy nhiên, với hiện trạng của Khoa là nguồn cán bộ GV tương đối trẻ nên trong 5 năm gần đây không có trường hợp GV đến tuổi nghỉ hưu. Đối với GV ký hợp đồng có thời hạn, Nhà trường sẽ gửi thông báo qua email trước thời hạn kết thúc hợp đồng. Khoa sẽ họp bộ môn với cán bộ GV để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đưa ra Biên bản lấy ý kiến của Trưởng khoa gửi Nhà trường **[H6.06.01.32]**.

## *2. Điểm mạnh*

Quy trình tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, đảm bảo công bằng trong công tác bổ nhiệm và chấm dứt hợp đồng.

Có các chính sách ưu đãi để thu hút nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là các giảng viên trình độ tiến sĩ.

Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

## *3. Điểm tồn tại*

Tỷ lệ giảng viên có học hàm PGS chưa đạt mức cao, mặc dù tỷ lệ tiến sĩ tăng đáng kể.

Số lượng giảng viên cơ hữu vẫn chưa đủ để giảm tải công việc cho giảng viên ngành thương

mai điện tử.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm 2025, phòng TCHC xây dựng chính sách khuyến khích các GV nâng cao trình độ học hàm, học vị. Phát triển chính sách thu hút thêm giảng viên có trình độ cao nhằm bổ sung nhân lực cho ngành TMĐT.

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Tổng số GV cơ hữu hiện nay là 21 GV, số cán bộ đạt trình độ PGS là 1 GV (chiếm 5%), tiến sĩ là 12 GV (chiếm 60%), thạc sĩ là 7 GV (chiếm 35%) **[H6.06.01.34], [H6.06.01.34]**. Trong đó ngành TMĐT, số lượng GV hiện tại đáp ứng nhu cầu đào tạo với 3 PGS, 10 TS và 5 ThS **[H6.06.01.34]**. Ngoài ra, Khoa QTKD&DL còn hợp tác với các GV thỉnh giảng là các nhà khoa học, GV có uy tín từ nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức nghề nghiệp trong và ngoài nước (như TopCV, VHR, XHR, Tập đoàn FLC, Khách sạn Melia...).

*Bảng 7: Bảng thống kê GV giảng dạy ngành TMĐT*

| TT | Trình độ, học vị | SL | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính |    | Phân loại theo tuổi (ng) |       |       |       |     |
|----|------------------|----|-----------|--------------------------|----|--------------------------|-------|-------|-------|-----|
|    |                  |    |           | Nam                      | Nữ | <30                      | 30-40 | 41-50 | 51-60 | >60 |
| 1  | Giáo sư, Viện sĩ | -  | -         | -                        | -  | -                        | -     | -     | -     | -   |
| 2  | Phó Giáo sư      | 3  | 17,6%     | 2                        | 1  | -                        | -     | -     | 1     | 2   |
| 3  | TSKH             | -  | -         | -                        | -  | -                        | -     | -     | -     | -   |
| 4  | Tiến sĩ          | 10 | 58,8%     | 6                        | 4  | -                        | 4     | 4     | -     | 2   |
| 5  | Thạc sĩ          | 4  | 23,6%     | 1                        | 3  | -                        | 2     | 2     | -     | -   |
| 6  | Đại học          | -  | -         | -                        | -  | -                        | -     | -     | -     | -   |
|    | <b>Tổng số</b>   | 17 | 100       | 9                        | 8  | 0                        | 6     | 6     | 1     | 4   |

Hàng năm, phòng ĐT thực hiện tính toán xác định tỷ lệ GV/người học của CTĐT làm căn cứ tuyển sinh. Tỷ lệ SV/GV đều đảm bảo quy định theo Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT, ban hành

ngày 5/2/2024 của Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ **[H6.06.01.35]**.

Khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV Khoa QTKD&DL được quy định cụ thể trong Quyết định 1258 (năm 2022) và Quyết định 136 (trước năm 2022) về chế độ làm việc GV và được phân công tới từng GV trong kế hoạch giảng dạy từng kỳ **[H6.06.01.09]**, **[H6.06.01.04]**.

*Bảng 8: Khung định mức chuẩn giảng dạy các nhiệm vụ của giảng viên*

| Chức danh giảng viên                   | Định mức giờ chuẩn | Thời gian giảng dạy | Thời gian NCKH |
|----------------------------------------|--------------------|---------------------|----------------|
| Giáo sư và giảng viên cao cấp (hạng I) | 300                | 900                 | 740            |
| Giảng viên chính (hạng II)             | 280                | 840                 | 670            |
| Giảng viên (hạng III)                  | 270                | 810                 | 586            |
| Giảng viên giảng dạy các môn đại cương | 350                | 1.050               | 300            |
| Giảng viên định hướng nghiên cứu       | 200                | 980                 | 600            |
| Giảng viên tập sự                      | 135                | 405                 | 300            |

Cuối kỳ, khối lượng công việc giảng dạy và các công việc khác của GV được quy đổi về giờ tiêu chuẩn và tính thừa giờ đối với các bậc đào tạo khác nhau và các lớp có lượng sĩ số khác nhau theo hệ số quy đổi theo **Error! Reference source not found.** và **Error! Reference source not found.**

*Bảng 9: Hệ số quy đổi giữa các bậc đào tạo*

| Bậc đào tạo                                                             | Hệ số quy đổi |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Cao học (cho GV biên chế EPU)                                           | 1,5           |
| Tiến sĩ                                                                 | 2,0           |
| Đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề                                        | 1,0           |
| Dạy môn Tiếng Anh và dạy các môn chuyên môn bằng Tiếng Việt cho lớp CLC | 1,2           |
| Dạy các môn chuyên ngành bằng Tiếng Anh cho các lớp CLC                 | 1,5           |

Bảng 10: Bảng quy đổi hệ số theo sĩ số cho tiết lý thuyết

| Số lượng SV/lớp              | Hệ số quy đổi |         |
|------------------------------|---------------|---------|
|                              | Niên chế      | Tín chỉ |
| Sĩ số $\leq 40$              | 1,0           | 1,1     |
| $40 < \text{Sĩ số} \leq 60$  | 1,1           | 1,2     |
| $60 < \text{Sĩ số} \leq 80$  | 1,2           | 1,3     |
| $80 < \text{Sĩ số} \leq 100$ | 1,3           | 1,4     |
| Sĩ số $> 100$                | 1,4           | 1,5     |

Trung bình 1 năm học, cán bộ GV của ngành TMĐT sẽ phải đáp ứng 270 tiết (tương đương với 900 giờ quy đổi) giảng dạy và 160 tiết (tương đương với 600 giờ quy đổi) nghiên cứu khoa học [H6.06.01.26].

**Error! Reference source not found.** thống kê đội ngũ GV giảng dạy và FTE của toàn bộ GV giảng dạy ngành TMĐT từ 2019- 2024. Số liệu về FTE hàng năm cho thấy thời gian tiếp xúc và tư vấn học thuật của GV đối với SV.

Bảng 11: Số lượng GV và FTE của ngành TMĐT

| Năm học           | Hạng mục                | Tổng số            |                           | Tỷ lệ có bằng tiến sĩ |
|-------------------|-------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------|
|                   |                         | Số lượng thực CBGV | (FTEs)* của GV ngành TMĐT |                       |
| Năm học 2019-2020 | GV toàn thời gian       | 11                 | -                         | -                     |
|                   | GV không toàn thời gian | -                  | -                         | -                     |
|                   | GV thỉnh giảng          | 4                  | -                         | -                     |
|                   | <b>Tổng số</b>          | 15                 | 18                        | 8/15                  |
| Năm học 2020-2021 | GV toàn thời gian       | 12                 | -                         | -                     |
|                   | GV không toàn thời gian | -                  | -                         | -                     |
|                   | GV thỉnh giảng          | 4                  | -                         | -                     |
|                   | <b>Tổng số</b>          | 16                 | 20                        | 9/16                  |
| Năm học 2021-2022 | GV toàn thời gian       | 13                 | -                         | -                     |
|                   | GV không toàn thời gian | -                  | -                         | -                     |
|                   | GV thỉnh giảng          | 4                  | -                         | -                     |
|                   | <b>Tổng số</b>          | 17                 | 22                        | 10/17                 |

| Năm học           | Hạng mục                | Tổng số            |                           | Tỷ lệ có bằng tiến sĩ |
|-------------------|-------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------|
|                   |                         | Số lượng thực CBGV | (FTEs)* của GV ngành TMĐT |                       |
| Năm học 2022-2023 | GV toàn thời gian       | 18                 | -                         | -                     |
|                   | GV không toàn thời gian | -                  | -                         | -                     |
|                   | GV thỉnh giảng          | 4                  | -                         | -                     |
|                   | <b>Tổng số</b>          | 18                 | 24                        | 11/18                 |
| Năm học 2023-2024 | GV toàn thời gian       | 17                 | -                         | -                     |
|                   | GV không toàn thời gian | -                  | -                         | -                     |
|                   | GV thỉnh giảng          | 4                  | -                         | -                     |
|                   | <b>Tổng số</b>          | 17                 | 25                        | 13/17                 |

Tỷ lệ GV có trình độ từ tiến sĩ của ngành TMĐT Khoa QTKD&DL là 8 GV (năm học 2022-2023, bao gồm cả GV thỉnh giảng) và sẽ đạt được so với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của trường là đến năm 2023 khi 4 NCS hoàn thành nghiên cứu. Bảng dưới là số liệu và tỷ lệ GV/SV trong các năm học gần đây:

*Bảng 12: Bảng tỷ lệ giảng viên/người học ngành TMĐT*

| Năm học     | Tổng số FTEs của GV | Tổng số SV | Tổng số FTEs của SV | Tỷ lệ SV/tổng GV quy đổi | Tỷ lệ FTEs của GV/SV |
|-------------|---------------------|------------|---------------------|--------------------------|----------------------|
| 2020 - 2021 | 20                  | 169        | 139,1               | 8,5                      | 1/6                  |
| 2021 – 2022 | 22                  | 306        | 291,1               | 13,9                     | 1/13                 |
| 2022 – 2023 | 24                  | 396        | 363,1               | 16,5                     | 1/15                 |
| 2023 – 2024 | 25                  | 468        | 416,8               | 18,7                     | 1/16                 |

Các năm gần đây, hệ số FTEs của GV tăng lên thể hiện thời gian trao đổi giữa GV và người học tăng lên. Tỷ lệ GV quy đổi/SV đảm bảo yêu cầu và tỷ lệ FTEs của SV/GV cũng đã phù hợp so với quy định chung của Bộ và Nhà trường. Khoa QTKD&DL đã và đang phối hợp với phòng TCHC có kế hoạch tuyển dụng thêm GV để đảm bảo duy trì tỷ lệ phù hợp. **[H6.06.02.07]**.

Định kỳ hàng tháng, khoa QTKD&DL và nhà trường đánh giá hiệu quả công việc, tuân thủ kỷ luật của các GV, từ đó tiến hành xếp loại thi đua GV **[H6.06.01.04]**, **[H6.06.01.05]**.

Việc quy đổi khối lượng công việc và đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV **[H6.06.01.04]**, **[H6.06.01.05]** được Khoa QTKD&DL và Nhà trường thực hiện vào cuối năm. Quy

đổi khối lượng được dựa trên văn bản quy định của Nhà nước (20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020) và văn bản hướng dẫn của Nhà trường (Quyết định 136 về định mức làm việc của GV) **[H6.06.01.26]**. Các CBGV tự tổng hợp và quy đổi khối lượng giảng dạy hàng kỳ, gửi về cho Giáo vụ khoa để tổng hợp. Hàng năm việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc của CBGV thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của đơn vị chủ quản **[H6.06.01.09]**.

Nhà trường có ban hành quy định về đánh giá viên chức hàng tháng thông qua hệ số đánh giá việc tuân thủ nội dung, quy chế **[H6.06.01.26]**, đánh giá hiệu quả hoạt động (Quyết định 1177/QĐ-ĐHĐL ngày 06 tháng 08 năm 2018 và Quyết định 2083/QĐ-ĐHĐL ngày 07 tháng 11 năm 2018; Quyết định 38/QĐ-ĐHĐL, ngày 16/01/2020) trong đó có kèm theo biểu mẫu đánh giá việc thực hiện chức trách đánh giá cán bộ GV, đạo đức nghề nghiệp, thực hiện các nội quy về giờ giấc, theo thang bậc định lượng. Cuối tháng, Ban lãnh đạo khoa và Công đoàn khoa sẽ tiến hành tổng kết đánh giá từng GV trong khoa về hiệu quả làm việc và công khai kết quả trong khoa **[H6.06.02.02, [H6.06.01.04]**. Sau đó, kết quả được gửi về Hội đồng Thi đua Khen thưởng để phê duyệt. Đồng thời Quyết định 38/QĐ-ĐHĐL đã quy định hệ số áp dụng để làm cơ sở chi trả tiền lương **[H6.06.02.02], [H6.06.01.06]**, quy định đưa ra các thang định lượng tính điểm đánh giá với điểm số cao nhất là 100. Thang điểm này đã đánh giá được tổng thể mức độ hoàn thành công việc của GV đối với các chức danh PGS, TS và các chức danh GV khác.

Vào cuối năm học, các GV Khoa QTKD&DL đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua bản tự đánh giá kết quả dựa trên khối lượng giảng dạy và NCKH **[H6.06.01.04]**. Căn cứ trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao đối với mỗi GV, lãnh đạo Khoa đánh giá, trình lên Nhà trường và Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường phân loại, bình xét và xếp loại thi đua: “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Bằng khen cấp Bộ”, “Bằng khen cấp EPU”, “Giấy khen cấp trường” .... Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ mà còn giúp cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình. Cán bộ và GV của khoa và GV giảng dạy ngành TMĐT luôn đạt được thành tích như Bằng khen, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Đây là kết quả của sự phấn đấu nỗ lực không ngừng của toàn bộ GV ngành TMĐT, trong khoa nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, sự phát triển của Nhà trường và nâng cao phẩm chất năng lực bản thân mỗi GV **[H6.06.01.10]**.

*Bảng 13: Thống kê giờ giảng và NCKH của GV Khoa QTKD&DL (giờ)*

| Năm học   | Giờ giảng | Giờ NCKH |
|-----------|-----------|----------|
| 2019-2020 | 12.744    | 7.176    |
| 2020-2021 | 14.634    | 6.431    |
| 2021-2022 | 32.332    | 31.304   |
| 2022-2023 | 20.325    | 23.259   |
| 2023-2024 | 50.867    | 35.548   |

## *2. Điểm mạnh*

Tỷ lệ giảng viên/người học tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT).

Công tác phân công khối lượng giảng dạy và nghiên cứu được tổ chức rõ ràng, có sự giám sát và đánh giá định kỳ.

Các quy chế trả lương, định mức giờ giảng dạy và nghiên cứu được xây dựng cụ thể cho từng bậc giảng viên.

## *3. Điểm tồn tại*

Chưa thực hiện phân tích chi tiết các báo cáo khối lượng công việc của giảng viên để làm căn cứ cải tiến chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Việc cân đối thời gian giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở một số giảng viên chưa đạt hiệu quả tối ưu.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, phòng TCHC và khoa QTKD&DL thực hiện phân tích các báo cáo thống kê khối lượng công việc để làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.*

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Công tác tuyển dụng là một trong những yếu tố then chốt để xây dựng đội ngũ GV có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ để đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ. Vì vậy, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng **[H6.06.01.29]**. Quy định tiêu chí, trách nhiệm và nghĩa vụ đối với từng chức vụ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, GV chính, GV tập sự được quy định trong Quyết định 555/QĐ-ĐHĐL ngày 27/4/2018, Quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06/10/2016 **[H6.06.01.25]**, **[H6.06.01.25]**. Đối với Trưởng khoa phải có trình độ Tiến sĩ phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo tại Khoa, đối với Phó khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ tiến sĩ trở lên **[H6.06.03.01]**.

Các ứng viên tham gia dự tuyển làm GV ngành TMĐT của Khoa QTKD&DL phải có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và điều kiện đăng ký dự tuyển theo quy định của Nhà trường trên cơ sở các Luật, Nghị định hiện hành về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp quy định tại, có trình độ kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản **[H6.06.03.01]**, **[H6.06.01.17]**, **[H6.06.01.32]** và phải vượt qua bài sát hạch theo hình thức giảng dạy và phỏng vấn trực tiếp. Hội đồng tuyển dụng được thành lập đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. GV mới trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Trong thời gian tập sự phải hoàn thành việc nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường theo chính sách nhân sự của Trường **[H6.06.03.01]**, **[H6.06.01.17]**. GV sẽ được chính thức bổ nhiệm ngạch khi hoàn thành chương trình tập sự và đạt được các yêu cầu của Nhà trường. Đối với GV tập sự, khi kết thúc thời hạn tập sự, Khoa sẽ tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV tập sự, căn cứ vào kết quả của Khoa gửi lên, Nhà trường tổ chức họp rà soát để đưa ra kết luận về kéo dài/ký kết Hợp đồng lao động đối với GV tập sự **[H6.06.01.32]**.

Khoa QTKD&DL tuân thủ các quy định thực hiện tuyển dụng GV. Từ năm 2019-2024, khoa QTKD&DL đã thực hiện tuyển dụng thêm một số CBGV với nhằm nâng cao đội ngũ chất lượng cao như PGS, TS **[H6.06.01.32]**. Đối với Bộ môn QTKD, số GV hiện có bao gồm 1 PGS.TS, 8 tiến sĩ, 4 thạc sĩ. Các CBGV này đều có phẩm chất đạo đức và năng lực học thuật, NCKH tốt; được trau dồi kiến thức và học tập tại nước ngoài (Australia, Trung Quốc...) hoặc tại các trường đại học có danh tiếng trong nước (Trường ĐH KTQD, Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội,...).

Nhà trường và Khoa QTKD&DL cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các qui định cụ thể về tiêu

chuẩn bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp của GV (GV chính, phó giáo sư, giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng khoa, phó trưởng khoa và các trưởng bộ môn, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về công tác giảng dạy và NCKH. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, [H6.06.03.02] điều động, luân chuyển được thực hiện trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt và được rà soát, bổ sung hàng năm; đồng thời đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương [H6.06.01.29]. Khoa có 01 CBGV năm học 2017 – 2018 và có 02 CBGV năm 2022-2023 được bổ nhiệm làm GV chính [H6.06.03.03], đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo Thông tư 08/2018/BGDĐT về điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trong các trường đại học [H6.06.01.32]. Hàng năm, thông qua các cuộc họp hàng tháng cũng như tổng kết cuối năm, các GV hài lòng và không có các ý kiến phản hồi về các tiêu chí tuyển dụng, điều chuyển cán bộ của khoa, trường. Cụ thể hơn, trong các cuộc họp bổ nhiệm cán bộ, các GV chủ động đưa ra ý kiến phát biểu về cán bộ được tin nhiệm một cách rất khách quan, và công bằng.

Tất cả các tiêu chuẩn tuyển chọn GV của khoa QTKD&DL bao gồm đạo đức, năng lực học thuật, kinh nghiệm làm việc đều được Nhà trường công bố công khai trong thông báo tuyển dụng, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H6.06.01.03]. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn để bổ nhiệm cán bộ, điều chuyển được phổ biến trong toàn đơn vị [H6.06.01.32], [H6.06.01.17], [H6.06.03.01].

## *2. Điểm mạnh*

Quy trình tuyển dụng minh bạch, tiêu chí rõ ràng, được công khai trên các phương tiện thông tin chính thức của nhà trường.

Nhà trường đã xây dựng các tiêu chuẩn rõ ràng về năng lực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, và trình độ ngoại ngữ (IELTS từ 5.0 trở lên).

Có chính sách hỗ trợ và khuyến khích giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia nghiên cứu và đào tạo trong nước và quốc tế.

## *3. Điểm tồn tại*

Tiêu chí kinh nghiệm thực tế về TMĐT trong yêu cầu tuyển dụng cán bộ chưa được chỉ rõ.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, phòng TCHC cùng khoa QTKD&DL xây dựng các tiêu chí về kinh nghiệm

thực tế để bổ sung thêm vào thông báo tuyển dụng.

*5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.*

#### **Tiêu chí 6.4. Năng lực đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá.**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

GV là nguồn lực rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, vì vậy công tác đầu tư phát triển đội ngũ GV cả về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt trong định hướng phát triển của Nhà trường và Khoa QTKD&DL. Chính vì vậy, nhà trường luôn lấy ý kiến dự thảo về quy chế lương và thực hiện đưa ra nghị quyết hội nghị cán bộ viên chức hàng năm để có sự điều chỉnh phù hợp hoạt động của trường [H6.06.04.01], [H6.06.04.02].

Hồ sơ năng lực của GV được lưu giữ đầy đủ qua các lý lịch khoa học, NCKH cá nhân hàng năm, và được đánh giá thành tích tại khoa QTKD&DL cũng như tại trường ĐHĐL [H6.06.01.34]. Tiêu chí về năng lực đội ngũ GV đã được xác định rất rõ ràng ngay từ khâu tuyển dụng. Mặc dù, những ứng viên trúng tuyển làm GV của Khoa QTKD&DL đều đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị Thạc sĩ, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm theo quy định và trình độ tiếng Anh phải đạt IELTS 5.0 trở lên [H6.06.01.17]. Trong những năm qua, nhằm chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm cho đội ngũ GV, Nhà trường thường xuyên cử các GV của Khoa [H6.06.04.04], [H6.06.04.04] đi tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và cũng đã tổ chức riêng 2 khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ GV [H6.06.01.32]. Thông qua các chương trình học này, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để chuẩn hóa năng lực sư phạm, nâng cao năng lực NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng hiệu quả. Từ năm 2019-2024, Khoa QTKD&DL đã tuyển dụng được các GV có bằng cấp, trình độ chuyên môn về cơ bản đáp ứng được yêu cầu, tất cả các ứng viên trúng tuyển này đều đạt IELTS 5.0 trở lên, có chứng chỉ tin học, tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng của Nhà trường tổ chức và đạt được Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. GV ngành TMĐT thường xuyên được cử tham gia các hội thảo khoa học, khóa học nâng cao chuyên môn, cập nhật chuyên môn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế về TMĐT.

Khoa QTKD&DL luôn tích cực thực hiện đánh giá năng lực giảng dạy cùng với tổ chức hoạt động Seminar thường xuyên. Năm học 2019-2020, giảng viên của khoa thực hiện: 01 đề tài cấp bộ, 03 đề tài NCKH cùng SV, tổng bài báo và hội thảo 46 bài (trong đó 4 bài scopus) – Ngành TMĐT: 01 đề tài cấp bộ, 01 đề tài NCKH cùng SV, tổng bài báo và hội thảo đạt 25 bài. Bên cạnh

đó, CBGV luôn có ý thức nâng cao năng lực bản thân thông qua những khóa học nâng cao trình độ, như khóa học chuyên sâu như nghiên cứu sinh, đặc biệt là các GV giảng dạy cho ngành TMĐT. Năm 2020-2021, Khoa tiếp tục thực hiện: 08 đề tài NCKH cùng SV trong đó 07/08 bài nghiệm thu cấp trường, tổng bài báo 52 bài (trong đó 9 bài ISI & Scopus) – Ngành TMĐT: 03 đề tài NCKH cùng SV (02 bài nghiệm thu cấp trường), tổng bài báo và hội thảo đạt 20 bài. Trong năm học 2021-2022, GV của khoa QTKD&DL đã hoàn thành; 60 bài báo hội thảo và bài đăng tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế. Đối với ngành TMĐT, có 04 đề tài cấp trường, 3 đề tài nghiên cứu khoa học cùng SV và 22 bài báo hội thảo và bài đăng tạp chí có uy tín trong nước. Trên đà phát triển trong nghiên cứu khoa học vào những năm học sau, năm 2022-2023: Khoa QTKD&DL thực hiện: 01 đề tài cấp bộ, 01 đề tài cấp trường, 10 đề tài NCKH cùng SV, tổng bài báo và hội thảo đạt 59 bài, trong đó ngành TMĐT thực hiện 01 đề tài cấp bộ, 04 đề tài NCKH cùng SV, tổng bài báo và hội thảo 24 bài. Các CBGV luôn không ngừng nâng cao năng lực bản thân thông qua những khóa học khác nhau nhằm nâng cao trình độ, hoàn thành khóa học nghiên cứu sinh, đặc biệt là các GV giảng dạy cho ngành TMĐT.

Nhà trường cũng có quy định rõ ràng về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của GV; định mức giờ chuẩn cho từng GV [**H6.06.01.26**], [**H6.06.01.27**]. Đây là cơ sở để Nhà trường tổ chức đánh giá, bình xét thi đua năm học và đánh giá viên chức hàng năm. Theo đó, mỗi GV báo cáo kết quả giảng dạy, NCKH của cá nhân, tự đánh giá, phân loại và tự nhận hình thức thi đua khen thưởng [**H6.06.04.05**]. Báo cáo đánh giá được trình bày trong cuộc họp Khoa để tập thể Khoa đóng góp ý kiến và đánh giá, phân loại, bình bầu các danh hiệu thi đua.

Bên cạnh đó, kết thúc mỗi học phần, Nhà trường đều khảo sát lấy ý kiến người học đối với các hoạt động giảng dạy của GV nhằm đánh giá chất lượng giảng dạy của GV thông qua phản hồi của người học về môn học thông qua phiếu đánh giá khuyết danh [**H6.06.04.06**]. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của SV đều cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học. Chất lượng công tác giảng dạy của mỗi GV cũng được nhà trường đánh giá hàng tháng và làm căn cứ để chi trả thu nhập hàng tháng cho đội ngũ GV. Các cán bộ GV của Khoa luôn nhận được thông tin phản hồi tích cực từ kết quả đánh giá của người học về môn học giảng dạy thông qua phiếu đánh giá khuyết danh [**H6.06.04.03**].

Sau đó, tất cả các kết quả này được Nhà trường và Hội đồng thi đua đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Năm học 2019-2020 chỉ có 03 GV được tặng giấy khen cấp trường, 1 GV đạt chiến sĩ

thi đua cấp cơ sở thể hiện sự nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao năng lực GV trong các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng **[H6.06.04.05]**. Trong năm học 2020-2021, số GV bộ môn QTKD được tặng giấy khen cấp trường là 01 GV, đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở là 03 tiếp tục thể hiện nỗ lực trong quá trình làm việc của các GV trong bộ môn QTKD. Năm học 2021-2022, số GV được tặng giấy khen cấp trường gia tăng đáng kể lên đến 11 GV, đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở là 02, chỉ ra rằng sự lan tỏa và tính kết nối hiệu quả trong việc hoàn thiện nhiệm vụ, công tác của toàn bộ giảng viên ngành TMĐT.

Như vậy, năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy ngành TMĐT được Nhà trường và khoa QTKD&DL xác định rất rõ ràng và nhất quán; được thực hiện đánh giá đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, GV không ngừng phấn đấu nâng cao năng lực giảng dạy và NCKH; các cấp quản lý có cơ sở để xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp. Về khối lượng giảng dạy, khoa QTKD&DL nói chung và Giảng viên giảng dạy ngành TMĐT nói riêng chủ động phân công giảng dạy phù hợp với chuyên ngành đào tạo của các GV, bên cạnh đó, hàng kỳ, người học luôn có đánh giá GV và kết quả được lưu giữ trên hệ thống quản lý công nghệ thông tin của nhà trường. Về tỷ lệ GV đạt trình độ tin học, ngoại ngữ và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm rất cao, được trình bày ở bảng dưới:

*Bảng 14: Tỷ lệ GV có chứng chỉ Khoa và Bộ môn*

| <b>Chứng chỉ</b>            | <b>Tỷ lệ GV có chứng chỉ của Khoa</b> | <b>Tỷ lệ có chứng chỉ của ngành TMĐT</b> |
|-----------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| Tin học                     | 100%                                  | 100%                                     |
| Ngoại ngữ                   | 97,3%                                 | 100%                                     |
| Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm | 97,3%                                 | 100%                                     |

### *2. Điểm mạnh*

Công tác đánh giá năng lực giảng viên được tổ chức bài bản, bao gồm tự đánh giá, đánh giá từ lãnh đạo khoa và phản hồi từ sinh viên.

Nhiều giảng viên được cử đi học tập, tham dự hội thảo quốc tế, nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Đội ngũ giảng viên ngành TMĐT có trình độ ngoại ngữ, tin học và nghiệp vụ sư phạm đạt chuẩn 100%.

### *3. Điểm tồn tại*

Sinh viên chưa được nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của phiếu đánh giá giảng viên.

Việc tổng hợp ý kiến đánh giá từ các bên liên quan (doanh nghiệp, cựu sinh viên) còn hạn chế.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL kết hợp với Khoa sẽ phổ biến tới SV tầm quan trọng của phiếu đánh giá trong việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV. Nhà trường cần thay đổi phương thức thực hiện đánh giá GV Để thu nhận được nhiều ý kiến phản hồi hơn trong công tác đánh giá. Việc đánh giá cần được đánh giá toàn diện (bao gồm các bên liên quan) và có tỷ trọng phù hợp.

#### *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.*

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Nhà trường và Khoa QTKD&DL rất chú trọng trong những năm vừa qua [H6.06.01.32]. Hàng năm, Nhà trường có gửi thông báo về đăng ký kế hoạch bồi dưỡng [H6.06.01.32]. Sau đó, Khoa QTKD&DL tiến hành khảo sát nhu cầu đào tạo của các GV, NCV trong đơn vị, tổ chức đăng ký kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn cho các cán bộ GV trong Khoa theo yêu cầu của Nhà trường. Bản kế hoạch đăng ký có nội dung về thời gian học, hình thức các khóa học (online, offline) và kinh phí được tài trợ [H6.06.01.32].

Trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của GV, Khoa sẽ gửi bản tổng hợp đăng ký kế hoạch lên phòng TCHC [H6.06.01.32]. Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV và xây dựng chế độ, chính sách nhằm khuyến khích cán bộ, GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Cán bộ, GV tham gia các hoạt động này đều được nhà trường hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thời gian tham gia, cụ thể: hỗ trợ tiền lương và giảm định mức giảng dạy; Hỗ trợ kinh phí khi hoàn thành chương trình NCS và được cấp bằng tiến sĩ; đảm bảo các chế độ đúng theo quy định trong thời gian đi học [H6.06.01.32]. Đối với CBGV làm nghiên cứu sinh tại Trường sẽ được hỗ trợ học 100% học phí nghiên cứu sinh và giảm trừ 40% định mức giảng dạy mỗi năm.

Khoa và ngành TMĐT thường xuyên cử và khuyến khích các GV tham gia các buổi hội thảo về TMĐT và hội thảo quốc tế. Thông qua những khóa học ngắn hạn này, các GV được cập nhật

và nâng cao trình độ chuyên môn thường xuyên để đáp ứng nhu cầu đào tạo SV đúng như Chiến lược của khoa đã đề ra [H6.06.01.32].

*Bảng 15: Một số khóa tập huấn của khoa năm 2019-2024*

| <b>Năm</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                          | <b>Số lượng GV khoa tham gia</b> | <b>Số lượng GV TMDT tham gia</b> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 2019       | Tập huấn khai thác tài nguyên giáo dục cho cán bộ chủ chốt về CNTT và thư viện điện tử                   | 1                                | 0                                |
| 2019       | Bồi dưỡng chứng chỉ cntt cơ bản                                                                          | 22                               | 11                               |
| 2019       | Tập huấn nghiệp vụ viết báo                                                                              | 2                                | 1                                |
| 2019       | Bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV dạy chuyên môn bằng tiếng Anh                               | 7                                | 3                                |
| 2019       | Bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp GV hạng III                                                              | 30                               | 17                               |
| 2019       | Tập huấn nghiệp vụ văn thư lưu trữ                                                                       | 3                                | 0                                |
| 2020       | Bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp GV hạng II                                                               | 19                               | 7                                |
| 2020       | Trung cấp Lý luận chính trị - Hành chính 2020                                                            | 4                                | 2                                |
| 2020       | Trung cấp chính trị -hành chính K7-CT11                                                                  | 4                                | 2                                |
| 2021       | Khóa đào tạo GV nguồn về quản trị DNNN                                                                   | 8                                | 2                                |
| 2023       | Chương trình tập huấn giảng viên các cơ sở giáo dục đại học về Thương mại điện tử và Kinh tế số năm 2023 | 8                                | 8                                |
| 2023       | Chuyển đổi số trong giáo dục và kỹ thuật xây dựng bài giảng điện tử E-learning cho giao viên             | 6                                | 2                                |
| 2024       | Khóa bồi dưỡng năng lực sư phạm cho giảng viên dạy chuyên môn bằng tiếng anh                             | 3                                | 2                                |
| 2024       | Chương trình xây dựng bài giảng điện tử theo phương thức từ xa, trực tuyến                               | 4                                | 4                                |

Để thực hiện liên tục kế hoạch bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và NCKH của GV, năm 2020, khoa QTKD&DL, khoa Kinh tế và Kế toán, khoa Tài chính ngân hàng và Quản trị kinh doanh - trường Đại học Quy Nhơn (QNU), khoa Quản trị kinh doanh - trường Đại học Thương

mại (TMU), khoa Kế toán – Kiểm toán -trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (UEB) và Viện Nghiên cứu Chiến lược Thương hiệu và Cạnh tranh (BCSI) tổ chức Hội thảo quốc gia về Tăng trưởng xanh: Quản trị và Phát triển doanh nghiệp (Green growth: Corporate governance and development) vào ngày 08 tháng 5 năm 2020.

Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của các GV, NCV được giám sát, đánh giá hàng năm theo quy định của trường. Năm 2020, GV giảng dạy ngành TMĐT có 06 NCS (với tỷ trọng 40%) GV bộ môn). Năm 2021, GV giảng dạy ngành TMĐT đã giảm số NCS (còn 5 NCS), tăng thêm Tiến sỹ chuyên ngành Quản trị nhân lực (01 Tiến sỹ) **[H6.06.01.32]**. Năm 2022, tiếp tục tăng thêm 01 Tiến sỹ ngành marketing. Và đến đầu năm 2024, tăng thêm 03 Tiến sỹ ngành quản trị kinh doanh, từ đó số lượng Tiến sỹ tăng cao hơn so với Thạc sỹ, và nghiên cứu sinh hiện tại là 04. Điều này chỉ ra Khoa luôn đề cao và khuyến khích GV bổ sung kiến thức cũng như thi chứng chỉ GV, chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ chuyên ngành quốc tế liên quan đến lĩnh vực TMĐT, ngoại ngữ chuyên sâu để giảng dạy các môn học bằng tiếng Anh.

## *2. Điểm mạnh*

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của giảng viên được khảo sát và xây dựng kế hoạch hàng năm.

Nhà trường hỗ trợ kinh phí, giảm định mức giảng dạy cho giảng viên tham gia đào tạo, nghiên cứu sinh.

Giảng viên ngành TMĐT thường xuyên được cử tham gia hội thảo, tập huấn chuyên môn và đào tạo nâng cao.

## *3. Điểm tồn tại*

Khoa chưa xây dựng kế hoạch phát triển chuyên môn sâu ngành TMĐT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025 Khoa QTKD&DL xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên sâu cho giảng viên ngành TMĐT, tập trung vào các lĩnh vực thực hành và nghiên cứu ứng dụng.

Mở rộng hợp tác quốc tế để giảng viên tham gia các chương trình đào tạo ngắn hạn và dài hạn.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.*

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên**

## **cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Khoa QTKD&DL luôn thực hiện triển khai phân công giảng dạy trước mỗi năm học cụ thể tùy thuộc vào khối lượng giảng dạy chung của khoa, tùy thuộc vào mức chuẩn giờ giảng dạy yêu cầu đối với GV **[H6.06.01.26]**, **[ ]**. Bên cạnh đó, kế hoạch làm việc mỗi tháng (ngoài công việc giảng dạy) được xây dựng trước và phổ biến đến toàn bộ GV trong khoa, và thực hiện theo tiến độ đặt ra **[H6.06.01.27]**.

Để đánh giá hiệu quả công việc của GV dựa trên khối lượng giảng dạy và NCKH, Nhà trường ban hành Quyết định 136 về chế độ làm việc của GV và Quyết định 796 về Quy chế quản lý hoạt động KHCN, có quy định cụ thể riêng cho GS và GV cao cấp, GV chính, GV và GV tập sự **[H6.06.01.26]**. Hàng tháng, GV tự đánh giá xếp loại thi đua gửi về Khoa, Khoa sẽ tổng hợp xếp loại gửi về phòng TCHC. Sau đó, Nhà trường tổ chức cuộc họp về kết quả lao động trong tháng để làm cơ sở trả thu nhập cho đội ngũ GV (hiện tại là Quyết định 38/QĐ-ĐHDL, ngày 16/01/2020) và có gửi lại Kết luận cuộc họp của Hội đồng Thi đua - khen thưởng qua email cho từng Khoa và cán bộ GV **[H6.06.01.19]**, **H6.06.06.02]**. Cuối năm, Nhà trường có thông báo về các đơn vị tổ chức đánh giá, phân loại viên chức. Các Khoa sẽ tổ chức buổi tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV trong năm học để làm cơ sở bình xét các hình thức thi đua, khen thưởng khác nhau theo những tiêu chí đánh giá được nêu cụ thể trong các quy chế về thi đua khen thưởng **[H6.06.04.05]**, **H6.06.06.02]**, **H6.06.01.19]**.

Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác; cụ thể là đối với mức độ đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”, CBGV phải đáp ứng các tiêu chí quy định của Nhà trường, trung bình cộng điểm thi đua trung bình 7 tháng đầu năm đạt từ 97 điểm trở lên và trung bình cộng điểm đánh giá hiệu quả công việc 3 tháng cuối năm đạt từ 81 điểm trở lên. Đối với mức độ đánh giá “Hoàn thành nhiệm vụ”, trung bình cộng điểm thi đua trung bình 7 tháng đầu năm đạt từ 94 điểm trở lên và trung bình cộng điểm đánh giá hiệu quả công việc 3 tháng cuối năm đạt từ 80 điểm trở lên. Mức độ đánh giá cuối cùng là “Không hoàn thành nhiệm vụ”, trung bình cộng điểm thi đua trung bình 7 tháng đầu năm đạt dưới 91 điểm và trung bình cộng điểm đánh giá hiệu quả công việc 3 tháng cuối năm đạt dưới 78 điểm. **[H6.06.07.01]**. Trong các năm từ 2019-2024, khoa QTKD&DL luôn có cán bộ, GV đạt danh hiệu *Chiến sĩ thi đua* các cấp theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và hướng dẫn hàng năm của trường ĐHDL.

Việc xem xét khen thưởng cho CBGV chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân sẽ tạo động lực cho CBGV phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu. Ngoài ra, hàng tháng Nhà trường đều tổ chức đánh giá hiệu quả công việc của mỗi GV để làm cơ sở trả thu nhập hàng tháng cho đội ngũ GV. Trong những năm học gần đây, các GV của khoa đa số được đánh giá đạt hiệu quả cao trong công việc, một số GV được cộng điểm do có sự đóng góp trong các hoạt động ngoại khóa của trường và khoa [1], [H6.06.07.01], [H6.06.06.03].

Nhà trường cũng có quy định khen thưởng đối với những công trình khoa học công bố trên các tạp chí uy tín của nước ngoài [H6.06.01.27]. Theo đó, những bài báo được đăng tải trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus, ISI đều được thưởng tiền từ 20 triệu đến 30 triệu đồng [H6.06.01.27]. Đối với GV là tiến sĩ, nhà trường có định mức về các công trình công bố hàng năm, và đây là cơ sở để các GV được hưởng hệ số thu hút khi chi trả lương hàng tháng [H6.06.01.27]. Từ năm 2019 đến nay, Khoa QTKD&DL có 13 GV được hưởng hệ số thu hút chi trả lương.

Bằng những chính sách quản trị theo kết quả công việc nêu trên nên trong những năm qua, nhiều GV của nhà trường đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua. Số lượng các công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín ngày càng tăng [H6.06.04.05].

Các quy chế về lương, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý khoa học và công nghệ, quy chế thi đua khen thưởng đều được lấy ý kiến góp ý của tất cả các cán bộ, GV trong nhà trường; quy chế chi tiêu nội bộ được thông qua Hội nghị cán bộ viên chức. Các công văn lấy ý kiến xây dựng, góp ý cho dự thảo các Văn bản quy định hiện hành về đánh giá hiệu quả công việc đều được gửi qua email cho cán bộ GV của Khoa, của ngành và thông qua Hội nghị cán bộ viên chức.

Qua các buổi họp khoa, nhà trường, các cán bộ, với các tiêu chí đánh giá rõ ràng, GV hài lòng với kết quả thi đua khen thưởng hàng năm của khoa, nhà trường. Các cán bộ, GV trong khoa có kết quả làm việc và NCKH tốt, đều được khoa và nhà trường khen thưởng thành tích hàng năm. [H6.06.01.10]. Năm 2020, trong ngành TMĐT, tỷ lệ GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đạt 6/15 GV (40%), năm 2021, tỷ lệ này là 31% với 5/16 GV, năm 2022, tỷ lệ này là 29% với 5/17 GV. Bên cạnh đó, việc nâng lương được xét 3 năm 1 lần, có 01 GV nào được nâng lương trước thời hạn.

## *2. Điểm mạnh*

Có các quy chế đánh giá công việc chi tiết, rõ ràng, đảm bảo công bằng và minh bạch.

Chính sách khen thưởng hấp dẫn, đặc biệt với các công trình nghiên cứu khoa học được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín.

Đội ngũ giảng viên thường xuyên đạt danh hiệu thi đua cao, ghi nhận đóng góp nổi bật.

### *3. Điểm tồn tại*

Chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học chưa áp dụng đầy đủ cho giảng viên có trình độ thạc sĩ.

Một số giảng viên chưa đạt định mức nghiên cứu khoa học yêu cầu.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2025: Phòng TCCB đề xuất mở rộng chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học cho giảng viên có trình độ thạc sĩ.

Tăng cường theo dõi, hỗ trợ giảng viên trong việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

### *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.*

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Các loại hình và định mức NCKH của GV được quy định rõ trong quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường. Từ năm 2016, ngoài các định mức chung về khối lượng NCKH quy định trong quy chế quản lý hoạt động KHCN, đối với các GV của Khoa có trình độ tiến sĩ, nhà trường còn có quy định cụ thể về số lượng công trình công bố trên các tạp chí là tối thiểu 02 bài báo trên các tạp chí được tính. Việc triển khai các hoạt động KH&CN đã được thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục; được quy định cụ thể trong Quy chế Hoạt động Khoa học công nghệ [H6.06.01.27]. Quy chế về QLKH CN của Trường đã xác định rõ các loại hình nghiên cứu khoa học của trường, đồng thời, quy chế này cũng đưa định mức chuẩn về NCKH cho từng chức danh GV, từ GV cao cấp đến GV hợp đồng, GV cao cấp là 280 tiết nghiên cứu KH/năm, GV phải đạt 160 tiết NCKH/năm. Quy chế cũng quy đổi tính giờ NCKH cho GV giữ chức vụ quản lý (đối với Trưởng khoa, phó Khoa). Để nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa QTKD&DL đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác NCKH đối với từng GV, truyền đạt rõ ràng những tiêu chí NCKH của GV cần thực hiện, thường xuyên khuyến khích và tạo điều kiện cho các GV thực hiện

NCKH, viết giáo trình/ tài liệu giảng dạy cho NH.

Tổng hợp khối lượng NCKH qua 5 năm (2019-2024) đã được Khoa QTKD&DL thống kê gồm 04 đề tài các cấp, 261 bài báo đăng trên các tạp chí và 54 bài hội thảo trong nước và quốc tế [H6.06.01.05].

*Bảng 16: Bảng so sánh khối lượng nghiên cứu khoa học qua trong 5 năm của khoa QTKD&DL*

| Khoa              | Năm học<br>2019-2020 | Năm học<br>2020-2021 | Năm học<br>2021-2022 | Năm học<br>2022-2023 | Năm học<br>2023-2024 | Tổng<br>cộng |
|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| Đề tài Cấp Bộ     | 1                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 1            |
| Đề tài Cấp trường | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0            |
| Bài báo           | 45                   | 52                   | 57                   | 45                   | 62                   | 261          |
| Hội thảo          | 30                   | 1                    | 10                   | 5                    | 8                    | 54           |

Để đánh giá chính xác và khoa học về chất lượng KH&CN của GV, Nhà trường và khoa QTKD&DL tổ chức định kỳ rà soát yêu cầu tất cả đề tài NCKH các cấp đều phải có công bố khoa học. Trước khi được nghiệm thu, mỗi đề tài phải có ít nhất 01 bài báo được đăng trên tạp chí khoa học hoặc 01 bài hội thảo theo quy định. Nhà trường cũng có các chính sách khuyến khích cán bộ, GV đăng tải các bài báo trên các tạp chí uy tín quốc tế (ISI, SCOPUS) cũng như khuyến khích công bố các kết quả NCKH tại các hội nghị trong và ngoài nước.

*Bảng 17: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây (2019-2024)*

| TT  | Phân loại đề tài  | Hệ số<br>(**) | Số lượng             |                      |                      |                      |                      |                         |
|-----|-------------------|---------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
|     |                   |               | Năm<br>2019-<br>2020 | Năm<br>2020-<br>2021 | Năm<br>2021-<br>2022 | Năm<br>2022-<br>2023 | Năm<br>2023-<br>2024 | Tổng<br>(đã quy<br>đổi) |
| (1) | (2)               | (3)           | (5)                  | (6)                  | (7)                  | (7)                  | (7)                  | (8)                     |
| 1   | Đề tài cấp NN     | 2             | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                       |
| 2   | Đề tài cấp Bộ*    | 1             | 1                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 1                       |
| 3   | Đề tài cấp trường | 0.5           | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    | 0,5                     |
|     | <b>Tổng</b>       | <b>3</b>      | <b>1</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>1,5</b>              |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 1,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,04.

**Bảng 18: Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của Khoa thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong giai đoạn 2019 - 2024**

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|    |                                       |         | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |                   |
| 1  | Tạp chí khoa học quốc tế              | 1,5     | 4         | 6         | 10        | 7         | 8         | 52,5              |
| 2  | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0     | 41        | 47        | 47        | 38        | 54        | 227               |
| 3  | Tạp chí / tập san của cấp trường      | 0,5     | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0                 |
|    | <b>Tổng</b>                           |         | <b>45</b> | <b>53</b> | <b>57</b> | <b>45</b> | <b>62</b> | <b>279,5</b>      |

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 187,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,9

Về giáo trình, sách chuyên khảo, các GV trong ngành TMĐT đã tham gia viết tài liệu hướng dẫn học tập mang tên “bài giảng Quản lý tác nghiệp”, “giáo trình phân tích hiệu quả tài chính dự án”, “Tài liệu hướng dẫn thực hành môn học Thương mại điện tử”. Tuy nhiên, tài liệu này đang trong quá trình hoàn thiện, nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong thời gian tới. Đồng thời, một số các GV trong ngành TMĐT đã tham gia biên soạn “Giáo trình Quản trị học” và giáo trình này đã được đưa vào sử dụng cho SV khoa Kinh tế và Quản lý trường ĐHĐL năm học 2021-2022.

*Bảng 19: Số lượng cán bộ cơ hữu thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2019 – 2024*

| TT | Phân loại sách   | Hệ số** | Số lượng      |               |               |               |               | Tổng (đã quy đổi) |
|----|------------------|---------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|
|    |                  |         | Năm 2019-2020 | Năm 2020-2021 | Năm 2021-2022 | Năm 2022-2023 | Năm 2023-2024 |                   |
| 1  | Sách chuyên khảo | 2,0     |               | -             | -             | -             | 1             | 2                 |
| 2  | Sách giáo trình  | 1,5     | -             | -             | 1             | -             | 2             | 3                 |
| 3  | Sách tham khảo   | 1,0     | -             | -             | 2             | -             | 0             | 2                 |
| 4  | Sách hướng dẫn   | 0,5     |               | -             | 8             | -             | 0             | 4                 |
| 5  | <b>Tổng</b>      |         | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>11</b>     | <b>-</b>      | <b>3</b>      | <b>11</b>         |

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số sách (quy đổi): 11

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,29.

*Bảng 20: Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2019 – 2024*

| Số lượng sách                  | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                |
|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
|                                | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách           | 4                                         | 11              | 13             | 20             |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách           |                                           |                 |                |                |
| Trên 6 cuốn sách               |                                           |                 |                |                |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | <b>4</b>                                  | <b>11</b>       | <b>13</b>      | <b>20</b>      |

Kết thúc năm học, Khoa QTKD&DL luôn có hoạt động đánh giá, so sánh kết quả thực hiện các hoạt động NCKH của GV qua các năm. Mỗi GV có tổng hợp công trình NCKH hàng năm. Từ đó, Khoa và các GV sẽ đưa ra các định hướng nghiên cứu mới và khắc phục những nhược điểm còn tồn tại trong công tác NCKH **[H6.06.01.04]**.

## *2. Điểm mạnh*

Quy định rõ ràng về loại hình và định mức nghiên cứu khoa học đối với từng chức danh giảng viên.

Giảng viên ngành TMĐT tích cực tham gia nghiên cứu, biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy.

Kết quả nghiên cứu khoa học được theo dõi, đánh giá hàng năm.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện phân tích, thống kê dữ liệu nghiên cứu khoa học để định hướng cho những năm tiếp theo.

Công tác giám sát việc triển khai các đề tài nghiên cứu còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng QLKH&HTQT và khoa QTKD&DL thực hiện phân tích và đánh giá số liệu nghiên cứu khoa học để cải thiện chất lượng và định hướng chiến lược.

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 6**

Đội ngũ GV của nhà trường và Khoa đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Hoạt động NCKH được khoa QTKD&DL rất coi trọng, nhờ đó các GV được nâng cao năng lực chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường và khoa QTKD&DL đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng GV hằng năm trên cơ sở phân tích nhu cầu, khối lượng công việc của từng khoa. GV được tuyển dụng theo đúng quy trình, quy định và tiêu chí tuyển dụng đã được nhà trường công bố công khai trong các kỳ tuyển dụng.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV được nhà trường và khoa QTKD&DL thực hiện theo quy trình rõ ràng, với sự hoàn thiện các tiêu chí đánh giá hàng năm, nhờ đó đội ngũ GV được phát triển về số lượng và chất lượng, phù hợp và đáp ứng phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6: 7/7 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 5/7.

## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### **Mở đầu**

Đội ngũ hỗ trợ, phục vụ là thành phần không thể thiếu và là một trong những yếu tố quan trọng giúp GV hoàn thành tốt công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của nhà trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn phù hợp, đáp ứng được yêu cầu đối với mỗi loại chức danh công việc, hỗ trợ tốt cho chương trình đào tạo ngành TMĐT.

**Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo,**

## **nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Các căn cứ vào kế hoạch sử dụng lao động, các công văn của trường ĐHĐL, quyết định của trường về phê duyệt kế hoạch bổ sung lao động cho các đơn vị trực thuộc trường, kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ các bộ phận (TTHL, trung tâm Công nghệ thông tin, phòng ĐT, KT&ĐBCL, phòng CTSV, trực giảng, trung tâm Thực hành – thí nghiệm) **[H6.06.01.83]**. Điều này đã thể hiện rõ công tác phân tích/ dự báo về nhu cầu về đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong trường ĐHĐL nói chung, ngành TMĐT nói riêng.

Tại trường ĐHĐL, các quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ rõ ràng, các quy hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho cán bộ nghỉ hưu đối với cán bộ hỗ trợ được áp dụng theo Luật lao động, Luật viên chức **[H6.06.01.09]**. Đồng thời, nhà trường có chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ, đặc biệt, đội ngũ cán bộ hỗ trợ có trình độ là tiến sỹ, nhà trường có hệ số phụ cấp lương thu hút, nhằm thu hút được lực lượng lao động chất lượng cao trong quản lý **[H6.06.01.83], [H6.06.01.25], [H6.06.01.26], [H6.06.01.27]**.

Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của các đơn vị, nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ sung nhân lực hàng năm trong đó xác định rõ yêu cầu và vị trí tuyển dụng **[H6.06.01.09], [H7.07.01.01]**. Căn cứ vào kế hoạch tuyển dụng, phòng TCCB nhà trường triển khai công tác tuyển dụng theo đúng quy trình về công tác tuyển dụng **[H6.06.01.81]**. Thông tin về tuyển dụng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và một số phương tiện thông tin đại chúng; mọi thông tin liên quan đến chỉ tiêu, điều kiện dự tuyển, hồ sơ dự tuyển... đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch trong thông báo tuyển dụng **[H6.06.01.03]**. Cơ cấu, số lượng của từng vị trí việc làm đối với đội ngũ hỗ trợ, phục vụ cũng được nhà trường phân tích và xác định rõ trong đề án vị trí việc làm **[H6.06.01.01], [H6.06.01.02]**.

Quy hoạch đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý các bộ phận như TTHL, trung tâm Công nghệ thông tin, phòng ĐT, KT&ĐBCL, phòng CTSV, trực giảng, trung tâm Thực hành – thí nghiệm ... được thực hiện theo các quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2017-2021 và 2021-2026 nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt luôn đủ về số lượng, chất lượng, thực hiện nhiệm vụ nhà trường giao trong mọi giai đoạn công việc **[H6.06.01.54], [H6.06.01.55], [H6.06.01.58]**.

Việc thu hút, tuyển dụng, phát triển và quy hoạch đội ngũ cán bộ thư viện, cán bộ công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được **[H7.07.01.]**, thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng **[H6.06.01.85]**. Đội ngũ hỗ trợ phục vụ cho CTĐT ngành TMĐT đơn vị chuyên môn luôn được đào tạo, phát triển hàng năm **[H6.06.01.83]**.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên trong trường cụ thể như sau:

TTHL có 06 lao động với chuyên môn phù hợp **[H7.07.01.02]**, **[H7.07.01.03]**, **[H7.07.01.04]**, **[H7.07.01.07]**, **[H7.07.01.10]**, **[H7.07.01.11]** có nhiệm vụ hỗ trợ quản lý đầu mục giáo trình, sách tham khảo, báo cáo và luận văn tốt nghiệp của ngành; tư vấn hỗ trợ SV nhiệt tình trong quá trình mượn, trả học liệu. Thư viện luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin và lưu trữ, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của GV và SV trong trường nói chung và cho ngành TMĐT nói riêng. Thư viện nhà trường mở cửa phục vụ SV học tập từ 7h30 tới 19h hằng ngày (trong đó có thời gian hỗ trợ mượn tài liệu thư viện và thời gian tự học của SV tại thư viện), thể hiện rõ qua bản mô tả công việc của TTHL **[H7.07.01.05]**, **[H7.07.01.07]**.

Phòng Đào tạo có 08 lao động, thực hiện quy trình đào tạo, hỗ trợ SV đăng ký môn học và xếp thời khóa biểu, tư vấn lịch học phù hợp đối với các đối tượng SV của ngành TMĐT; hỗ trợ xét điều kiện tốt nghiệp, phát bằng tốt nghiệp. Thái độ của nhân viên hỗ trợ đào tạo luôn nhẹ nhàng, niềm nở và nhiệt tình đối với SV **[H7.07.01.03]**.

Phòng KT&ĐBCL có 06 lao động **[H7.07.01.06]**, **[H7.07.01.05]**, bao gồm các công việc hỗ trợ xây dựng quy trình, kế hoạch thi kết thúc học phần, thi cuối khóa, quản lý hệ thống ngân hàng đề thi cho từng môn học của ngành TMĐT; hỗ trợ quản lý bài thi và lưu trữ bài thi; hỗ trợ cập nhật và thống nhất điểm thi cho SV ngành TMĐT **[H7.07.01.05]**.

Phòng CTSV có 07 lao động **[H7.07.01.07]**, **[H7.07.01.04]**, thực hiện hỗ trợ quản lý SV nghỉ học, bỏ học, quản lý báo cáo kết quả rèn luyện của SV, hỗ trợ thống kê học bổng cho SV; hỗ trợ quản lý chế độ bảo hiểm, miễn giảm học phí cho SV **[H7.07.01.04]**.

Trung tâm Công nghệ thông tin có 05 nhân sự **[H7.07.01.08]**, thực hiện công việc hỗ trợ quản lý account, email; hỗ trợ đăng nhập sử dụng các phần mềm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và quản lý SV **[H7.07.01.09]**.

Trung tâm CNTT có 05 lao động đều có bằng cấp về CNTT [H7.07.01.09], [H7.07.01.08], đảm bảo khả năng hỗ trợ GV và SV trong việc giảng dạy và học tập về các vấn đề liên quan hệ thống thông tin, mạng Internet [H7.07.01.08].

Phòng Trục giảng có 06 lao động [H7.07.01.09], [H7.07.01.06], thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ việc sử dụng có hiệu quả hệ thống giảng đường và thiết bị trên giảng đường, hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo của ngành TMĐT cả môn lý thuyết và môn thực hành [H7.07.01.06].

Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm có 9 lao động [H7.07.01.14], thực hiện quản lý hệ thống phòng thí nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác giảng dạy và học tập các môn thực hành, thực tập.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng tốt về nhu cầu nghiên cứu khoa học. Hiện tại Phòng QLKH&HTQT có 07 lao động [H7.07.01.014], thực hiện công việc hỗ trợ tổng hợp kết quả sơ duyệt các sáng kiến, các đề tài nghiên cứu khoa học của SV và giảng viên ngành TMĐT để xét duyệt, xác nhận khối lượng nghiên cứu khoa học.

Tất cả đội ngũ hỗ trợ, phục vụ đều được đảm bảo số lượng nhân viên phù hợp, hiệu quả trong hoạt động, đều có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, (đa phần các trường phòng đều có trình độ Tiến sỹ, như trung tâm CNTT, Đào tạo, CTSV, KT&ĐBCL, QLKH và HTQT) để đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực để giải quyết các vấn đề cho GV và người học ngành TMĐT [H7.07.01.09], [H7.07.01.10], [H7.07.01.11], [H7.07.01.03], [H7.07.01.04], [H7.07.01.05], [H7.07.01.06], [H7.07.01.07], [H7.07.01.08], [H7.07.01.12].

Bên cạnh đó, có 05 giảng viên ngành TMĐT cũng được phân công kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, quản lý SV của ngành; tư vấn cho SV các vấn đề liên quan đến học tập; hướng dẫn SV tiếp cận các nguồn học liệu; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong nhà trường trong việc tổ chức cho SV tham gia các hoạt động, phong trào xã hội, hoạt động cộng đồng; phối hợp với Phòng CTSV, Đoàn thanh niên nhà trường để theo dõi, đánh giá toàn diện về học tập và rèn luyện của SV; kết hợp với Ban cán sự và Chi đoàn lớp chấm điểm rèn luyện học kỳ, năm học của SV. Đội ngũ giảng viên ngành TMĐT kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có trình độ công nghệ thông tin, hỗ trợ và giải đáp thắc mắc kịp thời, nhiệt tình cho SV của ngành. Bên cạnh đó, việc tương tác giữa cố vấn học tập và nhân viên hỗ trợ của các phòng ban tạo điều kiện cho SV dễ dàng tiếp, cận được các thông tin về học tập, nghiên cứu

khoa học cũng như hoạt động xã hội một cách nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ. Điều này đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

*Bảng 21: Công tác cố vấn học tập các lớp thuộc ngành TMDT năm 2019-2021*

| TT | Lớp         | Họ và tên GV       | Thời gian<br>CVHT           | Số QĐ                                                              |
|----|-------------|--------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1  | D14KDTMTT   | Nguyễn Trung Hạnh  | 1/9/2019 đến<br>30/6/2020   | 1171/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 16/9/2019                                     |
| 2  | D14KDTMTT   | Nguyễn Trung Hạnh  | 16/8/2020 đến<br>30/6/2021  | 1337/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 16/10/2020                                    |
| 3  | D15KDTMTT1  | Phan Duy Hùng      | 19/10/2020 đến<br>30/6/2021 | 1337/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 16/10/2020                                    |
| 4  | D15KDTMTT 2 | Phạm Thị Mai Quyên | 19/10/2020 đến<br>30/6/2021 | 1337/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 16/10/2020                                    |
| 5  | D14KDTMTT   | Nguyễn Trung Hạnh  | 16/8/2021 đến<br>30/6/2022  | 791/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 4/10/2021                                      |
| 6  | D15KDTMTT1  | Phan Duy Hùng      | 16/8/2021 đến<br>30/6/2022  | 791/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 4/10/2022                                      |
| 7  | D15KDTMTT 2 | Phạm Thị Mai Quyên | 16/8/2021 đến<br>30/6/2022  | 791/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 4/10/2023                                      |
| 8  | D16KDTMTT1  | Dương Văn Hùng     | 16/8/2021 đến<br>30/6/2022  | 984/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 26/10/2021                                     |
| 9  | D16KDTMTT2  | Nguyễn Trung Hạnh  | 16/8/2021 đến<br>30/6/2022  | 984/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 26/10/2021                                     |
| 10 | D17KDTMTT1  | Phan Duy Hùng      | 16/8/2022 đến<br>30/6/2023  | 1253/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 16/08/2022<br>1844/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 10/10/2022 |
| 11 | D17KDTMTT1  | Dương Văn Hùng     | 16/8/2022 đến<br>30/6/2023  | 1253/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 16/08/2022<br>1844/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 10/10/2022 |

| TT | Lớp        | Họ và tên GV      | Thời gian<br>CVHT          | Số QĐ                           |
|----|------------|-------------------|----------------------------|---------------------------------|
| 12 | D18KDTMTT1 | Trần Thanh Tuấn   | 16/8/2023 đến<br>30/6/2024 |                                 |
| 13 | D18KDTMTT1 | Nguyễn Trung Hạnh | 16/8/2023 đến<br>30/6/2024 |                                 |
| 14 | D19KDTMTT1 | Nguyễn Trung Hạnh | 16/8/2024 đến<br>30/6/2025 | 1479/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 20/09/2024 |
| 15 | D19KDTMTT2 | Trần Thanh Tuấn   | 16/8/2024 đến<br>30/6/2025 | 1479/QĐ-ĐHĐL<br>ngày 20/09/2024 |

Ngoài ra, khoa có 1 giáo vụ khoa thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, tổ chức sắp xếp và quản lý văn bản, hồ sơ, tài liệu của ngành; trực văn phòng, cập nhật và gửi các văn bản, thông báo, quyết định, các thông tin của nhà trường tới các giảng viên; đảm bảo yêu cầu thông tin liên lạc, tổ chức sắp xếp công việc hàng ngày nhằm hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của ngành TMĐT.

Phiếu khảo sát SV, GV hàng năm về mức độ hài lòng đối với các phòng ban, TTHL, Trung tâm CNTT đã được thực hiện nhằm tìm hiểu về trạng thái thỏa mãn mức độ hài lòng của SV về đội ngũ GV và hỗ trợ **[H7.07.01.12]**.

## 2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, có trình độ từ cao đẳng trở lên, được đào tạo đúng chuyên ngành, phù hợp với vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ đã hỗ trợ SV tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện giúp SV có thành tích học tập đồng thời, giúp SV hoàn thiện các kỹ năng mềm, tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn.

## 3. Điểm tồn tại

Đề án vị trí việc làm còn chưa cập nhật tác động của CMCN 4.0.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng TC-HC cập nhật đề án vị trí việc làm theo yêu cầu của CMCN 4.0.

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

**Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Để xây dựng đội ngũ nhân viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực để đáp ứng được yêu cầu công việc được phân công, nhà trường luôn chú trọng tới công tác tuyển dụng. Nhà trường có văn bản thông báo tuyển dụng bao gồm tiêu chí tuyển dụng đối với cán bộ hỗ trợ theo từng vị trí việc làm cụ thể **[H6.06.01.61]**.

Các tiêu chí được đưa ra cụ thể trong quá trình tuyển dụng, lựa chọn các nhân viên hỗ trợ thực hiện CTĐT trong quá trình thực hiện của ngành đào tạo **[H6.06.01.61]**.

Tiêu chí chung áp dụng đối với các cán bộ nhân viên trong trường học:

1. Đủ sức khỏe, kỹ năng, khả năng, chuyên môn, trình độ phù hợp trong công việc được phân công để làm việc.
2. Có tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống phù hợp, ý thức kỷ luật tốt.
3. Có năng lực làm việc tốt, yêu nghề, giao tiếp và hỗ trợ tốt khoa chuyên môn và SV trong thực hiện CTĐT.

Trên thực tế, công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển được thực hiện trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt và được rà soát, bổ sung hàng năm **[H7.07.01.01]**, **[H7.07.02.01]**, **[H7.07.02.07]**, **[H7.07.02.08]**; đồng thời đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương **[H6.06.01.80]**, **[H6.06.01.81]**, **[H6.06.01.83]**, **[H6.06.02.04]**. Dựa vào các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên hỗ trợ đào tạo ngành, nhà trường xét cụ thể các tiêu chí tuyển dụng hàng năm, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan **[H7.07.01.04]**, **[H7.07.01.12]** nhằm tuyển dụng nhân lực phù hợp, nhằm đạt hiệu quả cao trong tuyển dụng, đồng thời tuyển dụng được nguồn nhân lực phù hợp cho nhiệm vụ hỗ trợ ngành đào tạo, **[H7.07.01.03]**, **[H7.07.01.04]**, **[H7.07.01.05]**, **[H7.07.01.06]**, **[H7.07.01.07]**, **[H7.07.01.08]**.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và trong thông báo

tuyển dụng của Nhà trường [H7.07.02.01], [H7.07.02.02], [H7.07.02.03], với những tiêu chí cụ thể sau:

- Có quốc tịch Việt Nam và có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;
- Có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành kỷ luật tốt;
- Có văn bằng, chứng chỉ, năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu của ngành dự tuyển; trình độ ngoại ngữ phù hợp theo quy định của bộ giáo dục.
- Có lý lịch rõ ràng

Bên cạnh đó, các ứng viên dự tuyển cần đáp ứng thêm một số tiêu chuẩn như tuổi đời dự tuyển không quá 40, không có khuyết tật về hình thể và không nói ngọng, nói lắp.

*Bảng 22: Bảng tổng hợp tuyển dụng nhân sự từ năm 2019-2024 ngành TMDT*

| TT | Họ tên                | Trình độ | Số QĐ                                 | Ghi chú                                |
|----|-----------------------|----------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| 1  | Phạm Thị Mai<br>Quyên | Thạc sĩ  | Số 1111/QĐ-<br>ĐHDL ngày<br>29/8/2019 | QĐ về việc tuyển<br>dụng viên chức cho |

## 2. Điểm mạnh

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định. Nhân viên hỗ trợ, phục vụ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm để hỗ trợ tốt cho ngành đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả kết quả phân tích khảo sát đóng góp của các bên liên quan đến vị trí việc làm.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL và phòng TC-HC thực hiện phân tích sâu kết quả khảo sát đóng góp của các bên liên quan đến vị trí việc làm.

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

### Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu chiến lược của nhà trường và thỏa mãn đề án việc làm **[H6.06.01.89]**. Chính vì vậy, công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được Nhà trường quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường. Các quy định về các phương thức đánh giá năng lực của cán bộ công nhân viên được ghi rõ ràng trong một số văn bản **[H7.07.03.01]**.

Căn cứ dựa trên các tiêu chí của mỗi công việc theo đề án việc làm, kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi viên chức đều được Nhà trường đánh giá theo tháng dựa trên các tiêu chí về chấp hành các quy định của nhà trường, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao **[H7.07.03.02]**, **[H7.07.03.03]**, **[H7.07.03.04]**. Kết thúc năm, nhà trường cũng triển khai đánh giá, phân loại viên chức, bình xét thi đua năm học **[H7.07.03.05]**, **[H7.07.03.07]** nhằm làm rõ ưu, khuyết điểm, mạnh mẽ, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Cụ thể các viên chức trong nhóm đội ngũ công tác hỗ trợ khoa chuyên môn trong triển khai CTĐT, được xem xét và đánh giá khá chi tiết quá trình thực hiện công việc của cá nhân.

Việc xác định, phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đã được thực hiện hàng năm và đồng thời được lưu tại 02 bộ phận: phòng ban chức năng và phòng TCCB **[H7.07.03.08]**. Năng lực của đội ngũ nhân viên còn được đánh giá bởi sự hài lòng của các bên liên quan như GV, SV, cụ thể phiếu khảo sát sự hài lòng đã được thực hiện từ năm 2018 **[H7.07.01.12]**.

Thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên thông qua tự đánh giá, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá thông qua các cuộc họp thường xuyên tại các bộ phận chức năng. Kết quả đánh giá đội ngũ hỗ trợ, phục vụ ngành đào tạo đều đạt mức hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhiều viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được công nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho thấy đội ngũ hỗ trợ, phục vụ của nhà trường đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu của vị trí việc làm **[H6.06.01.89]**. Tuy nhiên trong một số trường hợp, các cán bộ công nhân viên thực hiện công việc chưa tốt, hoặc không đạt tiêu chuẩn, nhà trường thực hiện luân chuyển cán bộ phù hợp để thực hiện triển khai công việc hỗ trợ đào tạo hợp lý **[H7.07.01.01]**.

## *2. Điểm mạnh*

Đội ngũ hỗ trợ phục vụ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với nhà trường, có trình độ chuyên môn vững vàng, trình độ công nghệ thông tin tốt; liên tục được đào tạo, nâng cao trình độ đảm bảo thích ứng kịp thời với công việc; hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác hỗ trợ phát triển nghề nghiệp của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ.

### *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, phòng TC-HC và các đơn vị sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

### *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm*

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động nhằm duy trì và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên góp phần quyết định để Nhà trường phát triển trong môi trường cạnh tranh trong đào tạo như hiện nay. Vì vậy, công tác đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ được nhà trường thực hiện một cách bài bản [H7.07.04.01], [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Hàng năm, trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên thông qua nhu cầu đào tạo cá nhân, đồng thời nhu cầu của nhà trường để xác định các nội dung đào tạo trong tương lai gần cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.02].

Dựa trên đánh giá nhu cầu đào tạo cá nhân, tổ chức, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên và xây dựng chế độ, chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ nhân viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.83].

Các khóa đào tạo, bồi dưỡng, số lượng cán bộ công nhân viên đã tham dự các khóa đào tạo tại mỗi năm học. Trong giai đoạn 2017-2021, Nhà trường đã cử 212 người đi học lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên; mở 01 lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp phòng cho 139 người và cử 52 lượt

viên chức phòng chức năng tham gia lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ khác [H6.06.01.83]. Bên cạnh đó, số GV khoa đã tham gia các khóa đào tạo cụ thể được thể hiện trong bảng... ở tiêu chuẩn 6. Cán bộ, GV và nhân viên tham gia các hoạt động này đều được nhà trường hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thời gian tham gia, cụ thể: hỗ trợ tiền lương; đảm bảo các chế độ trong thời gian đi học.

Tất cả các chế độ chính sách đào tạo được công khai trong toàn trường thông qua quy chế chi tiêu nội bộ. Hàng năm, Trường ĐHDL đã chi với số tiền hàng trăm triệu đồng cho đào tạo nhằm nâng cao chất lượng GV và cán bộ công nhân viên tại các bộ phận, phòng ban [H7.07.04.02], [H7.07.04.03], [H7.07.04.04], [H7.07.04.05], [H7.07.04.06], [H7.07.04.07], [H7.07.04.08], [H7.07.04.09], [H7.07.04.10], [H7.07.04.11], [H7.07.04.12]. Về ý kiến phản hồi, đánh giá mức độ hài lòng của GV, CBCNV đều được thực hiện ngay sau khóa đào tạo, người học được hỏi đánh giá về khóa học và điền phiếu khảo sát sau khi tham gia đào tạo, tuy nhiên điều này chỉ áp dụng với một số khóa đào tạo.

## 2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện kiểm tra hiệu quả đánh giá đào tạo bồi dưỡng hàng năm.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng TC-HC và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra hiệu quả đánh giá đào tạo bồi dưỡng hàng năm.

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc [H7.07.05.01], [H7.07.05.02] của nhân viên hỗ trợ nhằm tạo động lực cho đội ngũ nhân viên trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Kết quả

công việc của đội ngũ nhân viên được nhà trường tổ chức đánh giá hàng tháng và đây là cơ sở để nhà trường trả lương. Việc theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch thông qua các tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong các chính sách về nhân sự, về lương của nhà trường **[H7.07.05.01], [H7.07.05.02]**.

Hàng kỳ, Nhà trường luôn triển khai công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét thi đua năm học. Những nhân viên hỗ trợ hoàn thành công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng **[H7.07.05.05]**, theo đúng Quy định về thi đua khen thưởng của Nhà trường. Sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai là động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ tích cực hơn trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao **[H7.07.03.07]**. Năm 2021, sự đánh giá của người học về đội ngũ hỗ trợ đạt từ mức trung bình trở lên, tỷ lệ không hài lòng rất thấp **[H7.07.01.12]**.

Các đội ngũ nhân viên đều có bản kế hoạch thực hiện công việc hàng tháng, năm dựa trên bản kế hoạch công việc hàng tháng cụ thể tại mỗi phòng ban chức năng. Giáo vụ khoa thường xuyên hỗ trợ SV, giải đáp các thắc mắc qua nhiều hình thức: gặp trực tiếp, điện thoại cá nhân, email **[H7.07.05.07]**. Phòng ĐT thực hiện hỗ trợ SV đăng kí môn học, mọi thắc mắc đã được trả lời nhanh chóng. Phòng CTSV trực tiếp hỗ trợ SV nhanh chóng và hiệu quả trong quá trình hoạt động như xét học bổng, miễn giảm học phí, bảo lưu học tập. TTHL đã cung cấp các giáo trình phù hợp cho môn học, thực hiện cập nhật thường xuyên các giáo trình theo yêu cầu của khoa chuyên môn. Tất cả các bộ phận hỗ trợ đã nâng cao hoạt động hiệu quả của các nhân viên hỗ trợ đào tạo, thống nhất hướng tới hiệu quả chung trong việc cung cấp một chất lượng dịch vụ hoàn hảo nhất cho các SV tại Trường ĐHĐL.

Trong các văn bản dự thảo trước khi được ban hành chính thức, trường ĐHĐL thường cho phép 100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Đồng thời, các hội nghị công nhân viên chức hàng năm là thời điểm một văn bản được xem xét lần cuối cùng trước khi ban hành chính thức dựa trên số đông cán bộ công nhân viên đồng ý.

Do căn cứ xem xét về kết quả công việc khá rõ ràng, đội ngũ nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của trường ĐHĐL và

các cấp có thẩm quyền không có đơn thư khiếu nại về các kết luận của hội đồng về thi đua khen thưởng tại Trường ĐHDL.

## *2. Điểm mạnh*

Có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua rõ ràng và công khai; có cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của GV.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL và phòng TC-HC, đơn vị sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7 điểm.*

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 7**

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ của nhà trường đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn, đủ về số lượng. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng hằng năm trên cơ sở phân tích nhu cầu, khối lượng công việc của từng đơn vị. Nhân viên được tuyển dụng theo đúng quy trình, quy định và tiêu chí tuyển dụng đã được nhà trường công bố công khai trong các kỳ tuyển dụng.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên cũng được nhà trường thực hiện bài bản theo đúng quy định, nhờ đó đội ngũ GV đã đáp ứng được đúng, đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 4/7.

### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hỗ trợ người học**

#### **Mở đầu**

Với quan điểm của giáo dục hiện đại, người học là trung tâm của quá trình đào tạo. Chất lượng người học sẽ quyết định đến sự phát triển về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chất lượng đầu ra của ngành TMĐT và của Khoa. Vì vậy tất cả các hoạt động của Trường ĐHDL, Khoa đều hướng

đến việc phục vụ người học, đáp ứng các yêu cầu của người học, đồng thời cam kết đảm bảo đầy đủ quyền lợi và lợi ích chính đáng theo văn bản hiện hành của Nhà nước, quy chế, quy định của BGD&ĐT và Nhà trường.

Để trợ giúp người học trong quá trình học tập tại ngành TMĐT thì Nhà trường và Khoa đã luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học như thành lập trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và việc làm, định kỳ tổ chức các buổi giao lưu giữa SV và doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý SV, kí kết hợp tác với các tổ chức nghề nghiệp **[H8.08.04.13]**.

Ngay từ khi mới nhập học, tất cả SV đều được nhà trường phổ biến, hướng dẫn đầy đủ và chi tiết về chương trình giáo dục, tiến độ đào tạo, quy chế thi, kiểm tra đánh giá học phần, điều kiện để được thi kết thúc học phần, điều kiện để được thi tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp và các quy định khác trong Quy chế đào tạo của BGD&ĐT ban hành để SV hiểu rõ và tự giác phấn đấu học tập, rèn luyện đạt kết quả tốt, cũng như các hoạt động hỗ trợ SV, hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học (NCKH), Câu lạc bộ kỹ năng cho SV và đảm bảo an toàn trong trường học.

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện chính để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, khẳng định uy tín của ngành TMĐT, của khoa QTKD&DL, của nhà trường trong lĩnh vực QTKD&DL (khoa KTQL trước đây). Các SV ngành TMĐT cũng đã và đang phát huy truyền thống của ngành, Khoa và Nhà trường, từ đó góp phần đưa Nhà trường trở thành một trường đại học có chất lượng.

### **Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Là đơn vị tự chủ, trực thuộc Bộ Công thương đồng thời chịu sự quản lý của Bộ GD&ĐT về lĩnh vực đào tạo, Trường ĐHDL luôn luôn thực hiện đúng các qui định về tuyển sinh của BGD&ĐT. Đề án tuyển sinh các năm của Trường ĐHDL đã xác định rõ về chính sách tuyển sinh của nhà trường. Đề án đã quy định chi tiết về toàn bộ các đối tượng tuyển sinh, quy trình tuyển sinh **[H8.08.01.01]**. Từ năm 2015 đến nay, thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học của BGD&ĐT nhà trường đã sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy.

Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin về tuyển sinh trường ĐHĐL bao gồm: khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành TMĐT công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin tuyển sinh, trong cuốn những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm. Đề án tuyển sinh các năm của trường được công bố công khai trên cổng thông tin của Bộ ([thituyensinh.com.vn](http://thituyensinh.com.vn)), của Trường ĐHĐL ([epu.edu.vn](http://epu.edu.vn), [tuyensinh.epu.edu.vn](http://tuyensinh.epu.edu.vn)), tờ rơi, facebook của trường ([facebook.com/epu.edu.vn](https://facebook.com/epu.edu.vn)), của Khoa ([facebook.com/groups/651959718169412](https://facebook.com/groups/651959718169412)). Nhà trường tham gia ngày hội tuyển sinh của Bộ GDĐT tổ chức tại các địa điểm trường đại học, trường phổ thông trong cả nước **[H8.08.01.02]**, **[H3.03.02.01]**.

Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt. Từ năm 2015, các thí sinh trúng tuyển vào trường là những thí sinh có điểm tổng 03 môn thi lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển chung của cả trường sẽ được gọi nhập học theo ngành. Tất cả các thông tin đều được công bố công khai trong đề án tuyển sinh (từ năm 2019 đến nay, nhà trường duy trì xét tuyển với các khối thi A00, A01, D01 D07) **[H8.08.01.01]**.

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành đều được phòng Quản lý đào tạo tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh.

*Bảng 23: Thống kê tuyển sinh trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)*

| Năm học          | Khối ngành | Số trúng tuyển | Số SV trúng tuyển nhập học | Điểm tuyển đầu vào                        |
|------------------|------------|----------------|----------------------------|-------------------------------------------|
| <b>2019-2020</b> | TMĐT       | 61             | 38                         | Xét học bạ: 18<br>Xét tốt nghiệp: 14      |
| <b>2020-2021</b> | TMĐT       | 177            | 131                        | Xét học bạ: 18<br>Xét tốt nghiệp: 16      |
| <b>2021-2022</b> | TMĐT       | 155            | 139                        | Xét học bạ: 20<br>Xét tốt nghiệp: 23,5    |
| <b>2022-2023</b> | TMĐT       | 112            | 105                        | Xét học bạ: 25,5<br>Xét tốt nghiệp: 24,65 |

|                  |      |     |     |                                      |
|------------------|------|-----|-----|--------------------------------------|
| <b>2023-2024</b> | TMĐT | 131 | 120 | Xét học bạ: 26<br>Xét tốt nghiệp: 24 |
|------------------|------|-----|-----|--------------------------------------|

Riêng đối với các trường hợp tuyển thẳng, hoặc đào tạo theo hiệp định chính phủ thì quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được thể hiện trong đề án tuyển sinh của nhà trường **[H8.08.01.01]**.

Chính sách tuyển sinh của nhà trường được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, đánh giá số lượng tuyển sinh các ngành cũng như nhu cầu thị trường lao động. Hàng năm, Khoa QTKD&DL trước đây có thực hiện khảo sát ý kiến của người học về CTĐT và chính sách chung của nhà trường. Kết quả khảo sát năm 2024 cho thấy: khi thực hiện khảo sát một mẫu sinh viên ngành TMĐT khóa D15 đã tốt nghiệp thì có trên 90% SV hài lòng về chính sách tuyển sinh của nhà trường trong thời gian vừa qua **[H8.08.01.03]**.

Hàng năm, trường tổ chức họp đánh giá trong các cuộc họp Hội đồng tuyển sinh của nhà trường để tổng kết nhằm điều chỉnh quy mô, phương thức tuyển sinh **[H8.08.02.01]**. Đồng thời, để xây dựng đề án tuyển sinh hàng năm, Trường gửi thông báo tới Khoa QTKD&DL để phân tích xác định nhu cầu nhân lực cho ngành TMĐT, xác định con số tuyển sinh phù hợp nhân lực của khoa. Khoa đã họp và đánh giá số lượng GV và dự báo số lượng nhân sự nghỉ theo chế độ, dự kiến định biên để xây dựng kế hoạch phát triển khoa từ đó xác định số lượng tuyển sinh đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội và phù hợp quy mô nhân sự và cơ sở vật chất của Khoa. Khoa lập kế hoạch phát triển, khoa gửi Nhà trường để xây dựng chiến lược tuyển sinh **[H8.08.01.05]**.

## 2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng một cách bài bản, khoa học, dựa trên sự phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, chỉ tiêu của Nhà trường, xu hướng phát triển của ngành, được thực hiện theo đúng quy định của BGD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường hiện có Trung tâm Truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp chuyên trách về truyền thông nhưng hoạt động quảng bá chính sách tuyển sinh chưa đa dạng trên các kênh mà đặc biệt là các kênh trực tiếp cho đối tượng học sinh các trường THCS.

## 4. Kế hoạch hành động

Trung tâm Truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp phối hợp với Phòng đào tạo đẩy mạnh hơn nữa hoạt động truyền thông tại các trường THCS mà trước hết là các trường thuộc nhiều tỉnh miền Bắc. Lập thêm các kênh tư vấn trực tuyến và bố trí nhân sự cập nhật, tư vấn kịp thời về chính sách tuyển sinh. Bên cạnh đó, các phòng ban khác và Khoa QTKD&DL thực hiện hỗ trợ thực hiện kết hợp truyền thông những thông tin có liên quan.

#### *5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức 5/7*

### **Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của ĐHĐL được ghi rõ trong Đề án tuyển sinh của Nhà trường [H8.08.01.01]. Từ năm 2015, thực hiện rõ ràng, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn thi Toán, Văn, Tiếng Anh, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển theo ngành đào tạo của nhà trường sẽ được gọi nhập học [H8.08.01.02].

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh của nhà trường trên website: <http://tuyensinh.epu.edu.vn/home/XacNhanNH> [H8.08.01.02]. Sau khi có kết quả xét tuyển thì hội đồng tuyển sinh của nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành TMĐT để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo. Quá trình nhập học được tổ chức bài bản, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nhập học.

Khoa QTKD&DL kết hợp với nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát, đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của trường và theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Hàng năm, sau khi hoàn thành tuyển sinh, Trường ĐHĐL tổ chức họp phân tích cơ cấu SV, đánh giá số liệu SV đầu vào, cải thiện tiêu chí tuyển chọn [H8.08.02.01]. Từ 2019, nhà trường xét kết quả thi THPTQG và xét thêm phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập các năm THPT [H8.08.01.01]. Khoa QTKD&DL tham gia quảng bá tuyển sinh, các hoạt động tuyển sinh của Nhà trường theo quy định của công tác hỗ trợ tuyển sinh trong kế hoạch tuyển sinh của nhà trường [H8.08.02.01].

Các cuộc họp về tiêu chí và phương thức tuyển chọn đầu vào đều có ý kiến đại diện của Hội đồng tuyển sinh, Đoàn Thanh niên, các khoa để có đưa ra những phản hồi tích cực trong công tác tuyển sinh [H8.08.02.01].

## *2. Điểm mạnh*

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học của nhà trường rõ ràng, theo quy định của BGD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành TMĐT.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa thực hiện phân tích chi tiết kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

## *4. Kế hoạch hành động*

Phòng Quản lý đào tạo cần tổ chức việc phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm, các tiêu chí phân tích phải đa dạng và chi tiết như phân tích điểm đầu vào, số lượng SV tuyển sinh các ngành,... Kết quả phân tích cần được thông báo cho các Khoa chuyên môn để phối hợp trong việc cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

## *5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức điểm 5/7*

**Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Để giám sát sự tiến bộ học tập, kết quả học tập, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ, nhà trường giao trách nhiệm cho phòng ĐT và phòng CTSV [H8.08.03.08]. Phòng ĐT phân công nhiệm vụ cho chuyên viên chịu trách nhiệm, theo đó, SV hàng năm đăng ký khối lượng tín chỉ theo từng học kỳ trên phần mềm, chuyên viên thông báo về kết quả đăng ký. Phòng CTSV cùng với phòng ĐT giám sát công tác tiến bộ học tập của người học [H8.08.03.08]. Bên cạnh đó, CVHT là người sát sao với SV để theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và có những hỗ trợ SV đạt được mục tiêu học tập của mình [H8.08.03.07].

Hàng kỳ, phòng ĐT kết hợp với phòng CTSV thống kê số lượng SV các đạt kết quả cao trong học tập, số SV phải học lại, SV thôi học của ngành TMĐT gửi đến khoa QTKD&DL và cố vấn

học tập để kiểm soát kết quả học tập và kết quả rèn luyện của SV; trên cơ sở đó, nhà trường, Khoa và CVHT có biện pháp can thiệp kịp thời. Kết quả thống kê này được thể hiện trong báo cáo tổng kết năm học của khoa, nhà trường **[H8.08.03.05]**.

Đối với ngành TMĐT, người học sẽ phải hoàn thành 128 tín chỉ (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4 năm (8 học kỳ chính) thời gian khóa học quy định với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 13 học kỳ (6,5 năm) **[H1.01.01.03]**. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo loại thang điểm là thang điểm 10 và thang điểm chữ (hình thức kiểm tra và đánh giá kết quả học tập được thể hiện trong đề cương chi tiết của các học phần). Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm chữ đạt từ điểm D (4-4,9 trên thang điểm 10). Trong trường hợp SV không đạt phải đăng ký học lại học phần đó. SV được trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 2.0 trở lên theo thang điểm 4. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành TMĐT không vượt 20 tín chỉ (trừ học kỳ 2 năm thứ nhất có các môn học liên quan đến quốc phòng an ninh, học tập trung trên cơ sở 2). Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định (thời hạn đào tạo thiết kế). SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ.

Ngay từ khi nhập học, SV ngành TMĐT cũng như SV toàn trường được phổ biến, hướng dẫn nội quy quản lý SV, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học. Điểm rèn luyện của người học được đánh giá đảm bảo chính xác, công khai theo đúng quy định. Kết thúc học kỳ, năm học và khóa học, Khoa QTKD&DL tổ chức cho SV tự chấm điểm đánh giá kết quả rèn luyện của mình thông qua tập thể lớp bình xét từng người một, trình hội đồng khoa và cuối cùng là Nhà trường xem xét và quyết định công nhận. Số SV đạt kết quả rèn luyện đạt từ loại khá trở lên như sau: năm học 2015-2016 có 96%; năm học 2016-2017 là 95%, năm học 2017-2018 là 97%, năm học 2018-2019 là 91%, năm học 2019-2020 là 92%, năm 2020-2021 là 93%, đây là cơ sở để xét học tiếp, ngừng học, buộc thôi học, xét công nhận tốt nghiệp và xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho SV **[H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.05]**.

*Bảng 24: Kết quả rèn luyện của SV ngành TMĐT từ 2019-2024*

| Khóa      | Học kỳ | Số lượng   | Xuất sắc | Tốt | Khá | Trung Bình | Yếu | Kém | % khá trở lên |
|-----------|--------|------------|----------|-----|-----|------------|-----|-----|---------------|
| 2019-2020 | 1      | <b>38</b>  | 6        | 31  | 1   | 0          | 0   | 0   | 100.00%       |
|           | 2      | <b>38</b>  | 5        | 30  | 1   | 2          | 0   | 0   | 94.74%        |
| 2020-2021 | 1      | <b>153</b> | 4        | 126 | 19  | 1          | 3   | 0   | 97.39%        |
|           | 2      | <b>167</b> | 22       | 113 | 22  | 1          | 9   | 0   | 94.01%        |
| 2021-2022 | 1      | <b>306</b> | 14       | 261 | 17  | 2          | 12  | 0   | 95.42%        |
|           | 2      | <b>288</b> | 38       | 225 | 20  | 2          | 3   | 0   | 98.26%        |
| 2022-2023 | 1      | <b>390</b> | 26       | 300 | 49  | 3          | 11  | 1   | 96.15%        |
|           | 2      | <b>382</b> | 10       | 295 | 71  | 2          | 1   | 3   | 98.43%        |
| 2023-2024 | 1      | <b>449</b> | 44       | 316 | 78  | 9          | 2   | 0   | 97.55%        |
|           | 2      | <b>442</b> | 42       | 313 | 82  | 4          | 0   | 1   | 98.87%        |

*Nguồn: phòng CTSV*

Bên cạnh đó, các GV ngành TMĐT, khoa QTKD&DL, Nhà trường luôn có kế hoạch và triển khai các biện pháp phù hợp nhằm giám sát **[H8.08.03.11]** kết quả học tập của SV thông qua đánh giá kết quả thi cuối học phần, đồng thời hàng tháng, các cố vấn học tập phải thực hiện báo cáo kết quả rèn luyện của các SV trong lớp theo quy định của nhà trường.

Các hoạt động giám sát học tập thông qua đào tạo học phần thực hành môn học tại Hiệp hội TMĐT Việt Nam (VECOM) và khuyến khích tinh thần học tập của SV như tổ chức các buổi giới thiệu nghề nghiệp, các buổi tọa đàm về thương mại điện tử; trao học bổng cho SV... được thực hiện hiệu quả **[H8.08.04.13]**.

Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ Trường ĐHĐL đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: Đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho người học, thành lập hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; hội đồng và các quyết định về công tác công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học, quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học **[H8.08.03.09], [H8.08.03.10]**.

## *2. Điểm mạnh*

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong Sổ tay SV về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy của Nhà

trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành TMĐT nói riêng.

### *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.

### *4. Kế hoạch hành động*

Sau đợt tổng kết của mỗi học kỳ từ năm học 2024, phòng CTSV, phòng QLĐT và khoa QTKD&DL cùng các CVHT đẩy mạnh việc sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao tiến độ chất lượng của người học.

### *5. Tự đánh giá: tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7*

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để giúp SV học tập tốt, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc khi tốt nghiệp thì ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện thì Trường ĐHĐL nói chung, Khoa QTKD&DL nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc. Hệ thống chính trị (Đảng ủy Trường, Ban giám hiệu, Khoa QTKD&DL, các phòng ban chức năng, Đoàn thanh niên Nhà trường, trung tâm HTVL&KN) đã thực hiện các hoạt động như: công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của các CVHT [H8.08.04.01], tổ chức hội thảo việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, hỗ trợ chi phí học tập [H8.08.04.10], các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, nghiên cứu khoa học SV, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV. Nhà trường đưa vào hệ thống quản lý phần mềm mới để phục vụ quá trình học tập, quá trình thi và đánh giá kết quả học tập của SV như website đăng ký môn học trực tuyến [sinhvienepu.edu.vn](http://sinhvienepu.edu.vn), [dkmh.epu.edu.vn](http://dkmh.epu.edu.vn); hệ thống tổ chức thi hết học phần QMS.TEST, tăng cường liên kết gia đình Nhà trường. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng bá, giới thiệu về trường, khoa, ngành TMĐT trên các phương tiện đại chúng và SV được bố trí thời gian đi thực tập tốt nghiệp nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành TMĐT sau 1 năm tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao.

Với SV mới nhập học để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học thì Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học **[H4.04.01.02]**. Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình **[H8.08.04.01]**, **[H8.08.04.02]**, **[H8.08.04.03]**.

*Bảng 25: Bảng thống kê số lượng SV nhận học bổng ngành TMĐT*

| Khóa      | Số lượng SV | Xuất sắc | Giỏi | Khá |
|-----------|-------------|----------|------|-----|
| 2019-2020 | 4           | 0        | 4    | 0   |
| 2020-2021 | 7           | 5        | 2    | 0   |
| 2021-2022 | 11          | 5        | 6    | 0   |
| 2022-2023 | 25          | 7        | 9    | 9   |
| 2023-2024 | 17          | 14       | 3    | 0   |

*(Nguồn: phòng CTSV)*

Nhà trường không ngừng hợp tác với các hiệp hội, doanh nghiệp trong việc hợp tác đào tạo cho ngành TMĐT như Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) và các doanh nghiệp thuộc tổ chức này. Đồng thời trao học bổng cho SV, phần thưởng khi tốt nghiệp, học bổng của doanh nghiệp, học bổng cho thủ khoa, trong các chương trình chào tân SV của Nhà trường, của khoa **[H8.08.04.12]**. Bên cạnh đó, các biên bản ghi nhớ hợp tác giữa khoa QTKD&DK, trường ĐHĐL với các hiệp hội, doanh nghiệp tiếp tục được thực hiện, thể hiện sự gắn kết chặt chẽ hơn trong giáo dục và đào tạo ứng dụng thực tiễn **[H8.08.04.11]**, **[H8.08.04.12]**.

Trường ĐHĐL có Trung tâm Truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp chịu trách nhiệm hỗ trợ việc làm cho người học **[H8.08.04.09]**. Cùng với đó, khoa QTKD&DL định kỳ tổ chức hội thảo tiếp cận doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, trao đổi kinh nghiệm giữa cựu SV và SV đang học **[H8.08.04.09]**. Khoa QTKD&DL cử 1 GV phụ trách web, fanpage và liên tục cập nhật về tư vấn việc làm cho SV. Bên cạnh đó, khoa QTKD&DL mở trang fanpage riêng về việc làm cho SV **[H8.08.04.09]**.

Bên cạnh việc triển khai hoạt động như: tư vấn học tập từ các cố vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa được tổ chức cho SV của khoa, của các câu lạc bộ, các hoạt động phong trào của trường, của Khoa, nhà trường còn thực hiện chế độ miễn giảm học phí. Nhà trường thực hiện đầy đủ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, 49/2010/NĐ-CP, NĐ 74/2013/NĐ-CP, TT 20/2014/TTLT-BDGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH. Trước năm học 2015-2016, Nhà trường cấp giấy xác nhận để SV thuộc đối tượng này về nhận trợ cấp tại các địa phương nơi gia đình SV cư trú. Từ học kỳ I năm học 2015-2016, Nhà trường trực tiếp chi trả cho SV. Nhà trường Có văn bản thông báo cụ thể thời hạn tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các chế độ ưu đãi cho SV. Chính vì thế mọi SV đều hiểu rõ thực hiện nghiêm túc, mọi chế độ liên quan đến SV đều được Nhà trường giải quyết nhanh chóng, kịp thời và đúng chế độ quy định của Nhà nước [H8.08.04.02], [H8.08.04.03], [H8.08.04.08].

*Bảng 26: Bảng số lượng SV miễn giảm học phí ngành TMĐT*

| <b>Năm học</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Tổng số tiền (đồng)</b> |
|----------------|-----------------|----------------------------|
| 2019-2020      | 1               | 8940000                    |
| 2020-2021      | 1               | 8940000                    |
| 2021-2022      | 1               | 7486000                    |
| 2022-2023      | 1               | 7486000                    |
| 2023-2024      | 0               | 0                          |
| <b>Tổng</b>    |                 | <b>32.852.000</b>          |

*Nguồn: tổng hợp từ phòng CTHSSV*

Các đối tác của Khoa QTKD&DL hỗ trợ SV ngành TMĐT thực hành môn học, thực tập tốt nghiệp, các buổi định hướng nghề nghiệp, các học bổng nâng cao trình độ, hỗ trợ cho các hoạt động ngoại khóa [H8.08.04.09], [H8.08.04.11], [H8.08.04.12]. Các đối tác của khoa QTKD&DL cũng có những hỗ trợ về tư vấn việc làm cho SV [H8.08.04.09].

Khảo sát ý kiến người học cho thấy Nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho SV về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực đối với SV [H8.08.04.05], [H8.08.04.06], [H8.08.04.07], [H8.08.04.08].

Nhà trường triển khai thăm dò ý kiến người học về chất lượng giảng dạy các môn học, về GV; thăm dò ý kiến người học trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo. Ý kiến người học được tổng hợp theo các tiêu chí cho từng GV, cho đơn vị và toàn trường. Để công tác thăm dò ý kiến người học thực hiện với số lượng phiếu lớn (mỗi đợt hơn 10 ngàn phiếu), đảm bảo 100% SV được lấy ý kiến hàng năm và trên 90% GV được lấy ý kiến, Nhà trường đã trang bị cho phòng KT&ĐBCL phần mềm lấy ý kiến người học online, các kết quả được công bố công khai để GV và người học được biết. Trường đã thực hiện việc khảo sát về việc làm sau tốt nghiệp của SV. Các kết quả cho thấy, hàng năm, tỉ lệ SV xin được việc làm trên 97 % số SV trả lời **[H8.08.04.14]**, **[H8.08.04.15]**. Hàng năm, số liệu khảo sát tỷ lệ SV có việc làm được công khai trên Website Nhà trường và chi tiết theo từng ngành học.

## *2. Điểm mạnh*

Nhà trường, Khoa, đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ SV trong ngành TMĐT tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập, Trao học bổng, thực hiện đầy đủ chế độ chính sách giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa thực hiện hiệu quả việc phân tích các kết quả khảo sát nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ SV.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, ngoài phòng KT&ĐBCL, một số các đơn vị khác như Thư viện của nhà trường thực hiện hiệu quả việc phân tích các kết quả khảo sát nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ SV.

## *5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.*

**Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường còn hạn chế, cụ thể trường có diện tích 1,98 ha ở cơ sở 1 tại Hoàng Quốc Việt- Nam Từ Liêm Hà Nội với tổng diện tích xây dựng 26.375 m<sup>2</sup>, và 7.9302 ha ở cơ sở 2 tại Tân Minh, Sóc Sơn, Hà Nội với tổng diện tích xây dựng 37.736 m<sup>2</sup>, nhưng Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được

môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, NCKH, các khối hành chính, văn phòng **[H8.08.05.01]** với các phòng học **[H8.08.05.01]** được trang bị điều hòa, máy chiếu, camera. Một khu vực dành cho thực hành, thí nghiệm, giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng được đầu tư, bài bản, hiện đại, tầm cỡ của quốc gia với không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông, hội trường. Tại các khu vực này đều có những bảng, biểu hướng dẫn sử dụng cũng như quy tắc ứng xử của CBGV, SV trong Nhà trường **[H8.08.05.03]**. Bên cạnh đó, phòng KTX được đầu tư và sửa chữa hàng năm nhằm tạo điều kiện cho học viên được sử dụng những trang thiết bị tốt nhất trong quá trình ở nội trú tại trường **[H8.08.05.01]**, **[H8.08.05.08]**.

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường đã ký hợp đồng khám sức khỏe với các trung tâm y tế, đảm bảo 100% SV nhập học được khám sức khỏe **[H8.08.05.09]**. Trong năm học, phòng Y tế của Trường thực hiện nhiệm vụ tư vấn sức khỏe, sơ cứu, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường cho SV và chuyển tuyến trong những trường hợp cần thiết. Nhà trường thực hiện đúng việc mua bảo hiểm y tế cho SV theo quy định của Nhà nước, mua bảo hiểm thân thể tự nguyện cho SV **[H8.08.05.02]**. CVHT, Đoàn TN và Trung tâm Truyền thông và Quan hệ doanh nghiệp đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc đồng thời trực tiếp quản lý mọi mặt các hoạt động của tập thể lớp, của từng SV trong quá trình học tập tại trường. Các CVHT đã lên kế hoạch, bố trí thời gian theo thời khóa biểu để gặp gỡ SV, tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, lập danh sách lý lịch trích ngang SV, cùng gia đình SV hướng dẫn phương pháp học tập đại học, NCKH, tư vấn tâm lý cho SV... Hàng năm, phòng CTSV đều tiến hành tổng kết công tác quản lý SV và đề ra phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo.

Thư viện điện tử của Trường có phòng đọc rộng, được trang bị máy lạnh, có đầy đủ tài liệu, giáo trình, sách giáo khoa phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học của SV. Các SV đều được hướng dẫn phương pháp học ở đại học, hướng dẫn sử dụng thư viện, tìm kiếm tài liệu học tập, các thông tin mới nhất về các thư viện sách truyền thống và thư viện điện tử được cập nhật cho SV **[H8.08.05.01]**.

Nhà trường, Khoa QTKD&DL thường xuyên tạo mọi điều kiện thuận lợi cho SV tham gia hoạt động, tập luyện văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, Nhà trường có sân thể thao đa năng, và một số sân thể thao riêng về cầu lông, bóng bàn, bóng rổ, bóng đá ở cơ sở 1 và 2. Hàng năm, Nhà trường duy trì: Tổ chức hội diễn văn nghệ toàn trường vào dịp 20/11; Hội thao toàn trường vào dịp 26/3, thi giọng ca vàng, nữ sinh thanh lịch, thi cắm hoa, thi nấu ăn, thi đấu bóng đá, bóng chuyền, tennis, cầu lông, ... Đến năm 2021, Đoàn thanh niên đã thành lập được 11 câu lạc bộ sở thích để các SV tham gia như Câu lạc bộ (CLB) thanh niên tình nguyện, CLB thanh niên vận động hiến máu, CLB SV nghiên cứu khoa học, CLB Robocon, CLB văn nghệ, CLB Guitar, CLB Kỹ năng sống, CLB Tiếng Anh, CLB võ thuật, CLB cầu lông, CLB nữ sinh Công tác an ninh trật tự trong Trường luôn được giữ vững với nhiều biện pháp khác nhau để triển khai nhiệm vụ an ninh, an toàn trong trường học, cụ thể là: Ban hành nội quy cơ quan, nội quy Ký túc xá. Khoa QTKD&DL tổ chức hoặc phối hợp với nhà trường, với khoa TCKT trong việc tổ chức hoạt động của một số CLB (CLB Truyền thông, CLB Du lịch khách sạn, CLB Thương mại điện tử, CLB Nhà kinh tế trẻ) **[H8.08.04.11]**, **[H8.08.04.04]** và tạo điều kiện cho SV ngành TMĐT có cơ hội tham gia các hoạt động ngoại khoá, tăng cường các kỹ năng và sự tự tin trong quá trình học tập.

Nhà trường có đội ngũ giữ gìn an ninh trật tự, hệ thống camera theo dõi thường xuyên, Nhà trường đã phối hợp Công an các phường, xã trên địa bàn để kiểm tra, nắm rõ tình hình học sinh, SV, đăng ký tạm trú tạm vắng cho SV trong ký túc xá. Do đó SV luôn được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe cũng như tài sản cá nhân.

Trường duy trì tổ chức bếp ăn tập thể, căng tin để phục vụ ăn uống và các nhu cầu thiết yếu hàng ngày của SV; định kỳ đã được cơ quan Y tế Hà Nội kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm **[H8.08.05.04]**.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV **[H8.08.05.05]**.

Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho họ để phát huy khả năng học tập. Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ SV đã có tác dụng tích cực, giúp SV đạt kết quả tốt trong học tập và rèn luyện, số lượng SV được khen thưởng ngày càng tăng. SV được khảo sát đánh giá hài lòng về môi trường, cảnh quan phục vụ học tập **[H8.08.05.12]**.

## 2. Điểm mạnh

Người học được học tập, nghiên cứu và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp. Thường xuyên tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi nhất để SV được tham gia hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục, thể thao, các phong trào tình nguyện... qua đó giúp rèn luyện SV về thể chất, tinh thần, có tác dụng giáo dục tốt, góp phần nâng cao chất lượng học tập của SV.

## 3. Điểm tồn tại

Tiến độ xây dựng còn chưa đáp ứng nhu cầu (mặc dù đã có quy hoạch, KH).

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, phòng Quản trị - Dịch vụ và phòng Quản lý đầu tư tiếp tục đẩy nhanh tiến độ xây dựng đáp ứng nhu cầu học tập, rèn luyện của SV.

## 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

## Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành TMĐT. Trường ĐHĐL và Khoa đã có nhiều biện pháp để đảm bảo chất lượng người học. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của các chuyên ngành khi nhà trường tổ chức tuyển sinh cho đến kết quả học tập và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại nhà trường của người học, được lưu trữ trên phần mềm quản lý của Nhà trường, có hệ thống giám sát kết quả học tập và rèn luyện, kết nối nhà trường và gia đình SV. Bên cạnh đó, người học còn được sự hỗ trợ của Khoa, nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường, cho vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, các hoạt động hỗ trợ học bổng, tư vấn hướng nghiệp, hoạt động đoàn thể ... nhằm khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập, rèn luyện và NCKH.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 4/7.

## Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

### Mở đầu

Hệ thống các phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, trang thiết bị và cơ sở vật chất của Trường ĐHDL thường xuyên đầu tư bổ sung, cải tạo, sửa chữa đã làm giàu thêm, phong phú thêm cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH cho Nhà trường. Nhà trường đã tăng cường công tác quản lý và khai thác sử dụng có hiệu quả tối đa cơ sở vật chất hiện có, đồng thời xây dựng môi trường Nhà trường cảnh quan đảm bảo xanh - sạch - đẹp. Công tác quản lý nề nếp ngày càng đi vào thực chất đáp ứng mọi nhu cầu của người học. Từ Thư viện, phòng học lý thuyết tới xưởng thực hành, phòng thí nghiệm... Trong thời gian tới Nhà trường sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực và tiếp tục đầu tư thêm các trang thiết bị để phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

**Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Để tạo điều kiện làm việc, Nhà trường bố trí nơi làm việc riêng cho nhóm GV chất lượng cao như: 01 phòng cho phó giáo sư, 01 phòng sinh hoạt chuyên môn cho NCS, học viên cao học. Tuy nhiên, khi bố trí phòng làm việc cho cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu Nhà trường mới chỉ dựa vào số biên chế, tính chất công việc và cách tổ chức sắp xếp nhân sự của từng đơn vị để quyết định số lượng phòng và diện tích phòng làm việc mà chưa có quy định hay thống nhất chung về vấn đề này. Dưới đây là bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường:

*Bảng 27: Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường*

| Danh mục                    | Số lượng/đơn vị                                                                                                                                                           | Ghi chú       |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Số phòng học                | 177 phòng (71 phòng CS1, 106 phòng học lý thuyết CS2 trong đó số phòng có sức chứa từ 50 chỗ đến 100 chỗ là 98 phòng, từ 100 chỗ đến 200 chỗ là 6 và 2 phòng dưới 50 chỗ) |               |
| Diện tích sử dụng giảng dạy | 3.782 m <sup>2</sup> (CS1 là 3.126m <sup>2</sup> )                                                                                                                        | [H9.09.01.04] |
| Trang thiết bị              | 6 máy chủ, 29 laptop cho các vị trí quản lý                                                                                                                               | [H9.09.01.06] |
|                             | 74 bộ camera giám sát                                                                                                                                                     |               |
|                             | 98 máy chiếu đa năng                                                                                                                                                      |               |
|                             | 31 bộ âm thanh lớp học                                                                                                                                                    |               |
|                             | 59 máy trợ giảng                                                                                                                                                          | [H9.09.01.07] |

*Nguồn: Trích từ thống kê cơ sở vật chất của Trường ĐHDL*

Trang thiết bị vật chất trong phòng làm việc được được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu như: bàn, ghế ngồi làm việc, tủ đựng tài liệu, máy in, máy phô tô đèn, quạt, điều hòa nhiệt độ, bộ phát wifi, máy tính được nối mạng đảm bảo đủ tốc độ làm việc.... Đồng thời, nhà trường áp dụng triển khai ứng dụng CNTT mạnh mẽ trong hầu hết các nội dung quản lý với nhiều phần mềm quản lý chuyên dụng như: phần mềm quản lý đào tạo Edusoft, cổng thông tin tuyển sinh, phần mềm tổ chức thi kết thúc học phần, phần mềm thi trắc nghiệm, phần mềm thống kê lấy ý kiến người học, phần mềm chấm thi trắc nghiệm tuyển sinh, phần mềm quản lý đề thi tự luận, phần mềm thư viện điện tử, cổng thông tin trường ĐHDL (<http://epu.edu.vn>), phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý nhân sự. Hệ thống phòng học, giảng đường được trang bị với nhiều trang thiết bị hiện đại nhìn chung đã đáp ứng đủ phòng học phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học của nhà trường. Các phòng học của Nhà trường đã được đầu tư đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện dạy và học gồm: bàn, ghế, bảng, bục, đèn chiếu sáng, quạt, điều hòa nhiệt độ, và phần lớn đã được phủ sóng wifi... [H9.09.01.07].

Để tăng cường công tác quản lý và khai thác có hiệu quả các phòng học năm 2017 nhà trường đã quyết định thành lập tổ trực giảng và quản lý cơ sở vật chất với nhiệm vụ trực giảng, quản lý và tổ chức sửa chữa, thay thế các trang thiết bị khi bị hỏng hóc [H9.09.01.08] [H9.09.01.09]. Nhà trường luôn chủ động trong công tác mua sắm, hỗ trợ các trang thiết bị văn phòng trong công tác quản lý và đào tạo [H9.09.01.14]. Các trang thiết bị, phương tiện dạy và học đã được tổ trực giảng định kỳ bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời [H9.09.01.13]. Mặt khác ngay sau khi được đầu tư Nhà trường đã bàn giao cho các đơn vị quản lý đưa vào sử dụng theo lịch học của Trường nên đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu về phòng học, đã hỗ trợ kịp thời và hiệu quả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường [H9.09.01.02], [H9.09.01.07].

Qua kết quả lấy ý kiến của người học về tình trạng của phòng học, cơ sở vật chất [H9.09.01.10] với trên 85% người được khảo sát không có ý kiến phản nản về tình trạng thiếu phòng học, giảng đường, và các trang thiết bị phục vụ học tập cho thấy rằng hiện tại Nhà trường đã đảm bảo tương đối số phòng học, giảng đường lớn phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo [H9.09.01.05], [H9.09.01.11].

Hàng năm Nhà trường vẫn tiếp tục cải tạo, sửa chữa và đầu tư thêm một số phòng làm việc, phòng học với tổng kinh phí 4 năm 2014-2017 hơn 2.2 tỷ đồng [H9.09.01.12]. Trong thời gian 2017 – 2025, nhà trường tiếp tục triển khai lên kế hoạch đầu tư tiếp theo nhằm phục vụ tốt hơn nữa

khả năng đáp ứng yêu cầu của người học, một số hạng mục đang trong quá trình hoàn thiện và sẽ được nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong năm học tới.

Khoa QTKD&DL được Nhà trường bố trí đầy đủ, kịp thời phòng làm việc và trang thiết bị cần thiết cho quá trình giảng dạy và NCKH. Nhà trường cũng đã bố trí vị trí làm việc riêng cho lãnh đạo từng khoa [H9.09.01.01]. Về CSVC, trang thiết bị của Khoa phục vụ ngành đào tạo TMĐT được thống kê ở bảng dưới đây [H9.09.01.03]:

*Bảng 28: Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Khoa QTKD&DL*

| <b>Danh mục CSVC</b>                                   | <b>Khả năng/số lượng</b>                                    |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1 bàn họp chữ nhật lớn                                 | 15-20 người                                                 |
| Máy in/máy foto                                        | 2                                                           |
| Bàn làm việc                                           | 3                                                           |
| Máy tính để bàn                                        | 1                                                           |
| Máy chiếu                                              | 0 (0 máy treo cố định)                                      |
| Tủ để tài liệu                                         | 3                                                           |
| Tủ sắt phục vụ GV                                      | 2/20 ngăn                                                   |
| Giá sách                                               | 1                                                           |
| Bảng viết                                              | 0                                                           |
| Quạt trần                                              | 4                                                           |
| Điều hòa                                               | 2                                                           |
| Tivi                                                   | 01                                                          |
| Máy tính để bàn                                        | 02                                                          |
| Thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, khu vực tiếp khách | Bộ bàn ghế, tủ lạnh phục vụ đối tác, phụ huynh và người học |

*Nguồn: Thống kê trang thiết bị Khoa QTKD&DL*

Văn phòng khoa QTKD&DL đặt tại tầng 3 nhà G, được phân thành các khu vực: Khu vực 1 là khu vực làm việc riêng của Trưởng Khoa, khu vực 2 phục vụ cho họp và seminar sinh hoạt chuyên môn, khoa học, khu vực 3 khu vực làm việc riêng của Phó trưởng Khoa, khu vực 4 tiếp khách và giáo vụ. Khu vực làm việc của Trưởng phó đơn vị được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy in, tủ đựng tài liệu phục vụ nhu cầu quản lý. Khu vực 2 với bàn họp chữ nhật lớn có khả năng phục vụ 20 người họp, các tủ sắt mỗi GV được bố trí một ô phục vụ nhu cầu riêng của từng GV [H9.09.01.07]. Mặc dù tại văn phòng khoa chưa có bộ phận riêng phục vụ nhu cầu liên quan đến ngành đào tạo TMĐT. Tuy nhiên, mọi hoạt động sinh hoạt chuyên môn của chuyên ngành đào tạo vẫn được đảm bảo thông qua việc đăng ký sinh hoạt về thời gian cụ thể cho giáo vụ khoa để phục vụ tốt các hoạt động đào tạo, nghiên cứu liên quan đến chuyên ngành.

## 2. Điểm mạnh

Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu theo quy định và đều được trang bị đầy đủ điều kiện, trang thiết bị để làm việc.

## 3. Điểm tồn tại

Các phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar còn chưa đáp ứng nhu cầu.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2023, căn cứ trên số lượng của GV và nhu cầu thực tế, phòng HCQT và các đơn vị liên quan bổ sung, sắp xếp bố trí phòng làm việc của khoa Kinh tế và Quản lý, các bộ môn và phòng hội thảo, Seminar.

## 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

**Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Thư viện trường ĐHĐL tại Cơ sở 1 do TTHL quản lý và vận hành, hỗ trợ trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu của cán bộ, GV và SV của nhà trường.

Thư viện trường ĐHĐL là thành viên của Liên Chi hội Thư viện Đại học khu vực phía Bắc. Trong thời gian qua, Thư viện đã từng bước được nhà trường đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện về cơ sở vật chất và các nguồn học liệu đã đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu và học tập của bạn đọc trong trường.

*Bảng 29: Bảng thống kê tại Thư viện, Cơ sở 1*

| Tên                             | Số lượng |
|---------------------------------|----------|
| Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) | 924      |
| Số phòng đọc                    | 3        |
| Số chỗ ngồi đọc                 | 200      |
| Số máy tính                     | 6        |
| Số đầu sách, giáo               | 5.532    |
| Số thư viện số liên             | 74       |

(Nguồn: TTHL)

Các trang thiết bị chuyên dụng, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điều hòa, bàn ghế, giá, tủ, hệ thống wifi với đường truyền Internet tốc độ cao đã phù hợp và đảm bảo phục vụ ổn định các hoạt

động thông tin - thư viện hàng ngày của bạn đọc. Các phòng đọc được quy hoạch phù hợp với từng đối tượng độc giả: phòng đọc tài liệu chuyên ngành, phòng đọc tại chỗ, tự học, mượn trả, với trên 200 chỗ ngồi đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng của bạn đọc **[H9.09.02.01]**, **[H9.09.02.02]**.

Thư viện được quản lý bằng phần mềm Libol 8.0. Phần mềm này bao gồm các phân hệ, mỗi phân hệ có các chức năng phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ: tra cứu, biên mục, bổ sung, lưu thông, báo cáo thống kê, v.v... Toàn bộ hoạt động của thư viện được quản lý và được truy cập thông qua mạng máy tính. Thư viện đã xây dựng cơ sở dữ liệu cho các loại hình tài liệu hiện có, thông tin được mã hóa sử dụng hệ thống chip từ, mã vạch. Tại các phòng đọc, bạn đọc có thể kết nối Internet để tra cứu tài liệu, tài liệu số online hoặc sử dụng các liên kết thư viện số **[H9.09.02.03]**.

Hiện nay, thư viện cơ cấu tổ chức của thư viện bao gồm 8 nhân sự, trong đó có 1 Giám đốc TTHL và 7 chuyên viên. Các cán bộ đều được đào tạo chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận, tập trung xây dựng và phát triển nguồn lực thông tin - tư liệu; lưu giữ, quản lý thông tin, tư liệu và thư viện phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học; Quản lý và phát triển các dịch vụ thông tin - thư viện. Đội ngũ cán bộ thư viện luôn cố gắng hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình trong các hoạt động xây dựng và triển khai công tác qui hoạch, kế hoạch phát triển công tác thông tin - thư viện hàng năm, ngắn hạn, dài hạn; Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển nguồn lực thông tin, cơ sở dữ liệu trong, ngoài nước; Quản lý hệ thống tra cứu, mạng lưới truy cập và tìm kiếm thông tin; Tổ chức phục vụ, hướng dẫn cho người dùng tin khai thác, tìm kiếm, sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các sản phẩm dịch vụ thông tin - thư viện **[H7.07.01.06]**.

Hằng năm, trong tuần lễ sinh hoạt công dân, SV được giới thiệu về mô hình hoạt động, các nội quy, qui định và hướng dẫn tra cứu, sử dụng để bạn đọc khai thác hiệu quả các tài nguyên học liệu **[H9.09.02.04]**, **[H9.09.02.05]**. Tại cổng thông tin điện tử của TTHL (đường dẫn: <https://arc.epu.edu.vn/>) có cũng sẵn các nội dung hướng dẫn sử dụng hệ thống tìm kiếm, tra cứu thông tin trong thư viện. Đồng thời, khi có yêu cầu, cán bộ thư viện sẽ trực tiếp hướng dẫn bạn đọc tại các quầy thủ thư **[H9.09.02.04]**.

Vốn tài liệu của thư viện rất phong phú và đa dạng bao gồm sách, giáo trình, học liệu, tài liệu tham khảo phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của nhà trường. Học liệu liên quan đến CTĐT của ngành TMĐT cũng được cung cấp rất đầy đủ, với đầy đủ các giáo trình chính của các môn học, đồng thời các tài liệu tham khảo của môn học ngành TMĐT có ít nhất 01 đầu sách với 01 đầu môn học. Nhiều môn học được trang bị tài liệu tham khảo với cả đầu sách tiếng Việt và tiếng nước

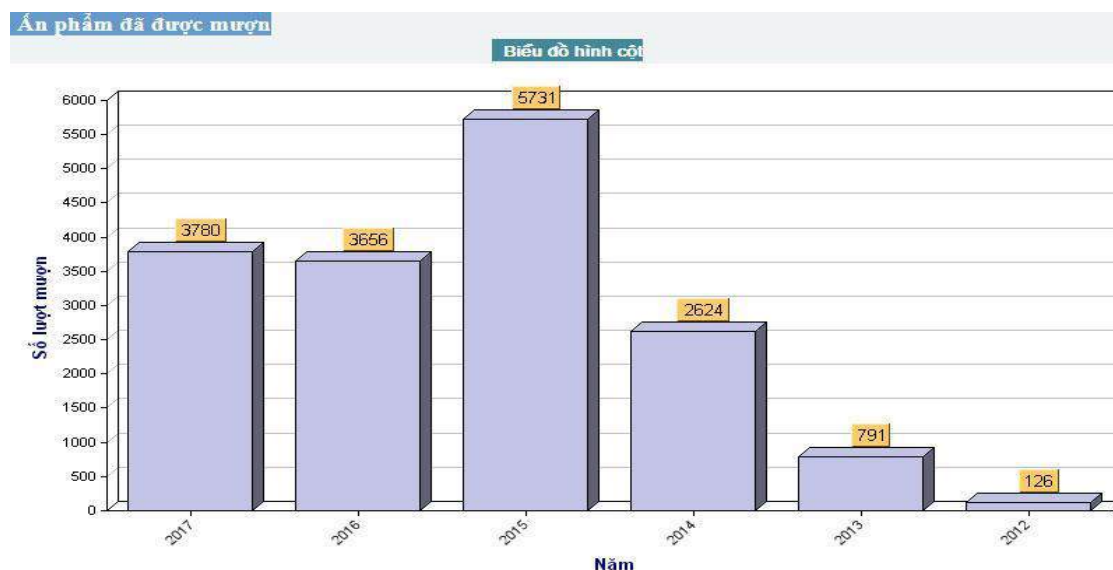
ngoài (Tiếng Anh). Bên cạnh đó, Khoa QTKD&DL được hỗ trợ truy cập những tư liệu online từ các Hiệp hội chuyên ngành uy tín nhằm hoàn thiện thêm bộ tài liệu hỗ trợ giảng dạy, nâng cao chuyên môn và mở rộng kiến thức [H9.09.02.06].

Hàng năm, TTHL đều có thống kê số lượng bạn đọc sử dụng, tra cứu và truy cập các nguồn tài liệu của Thư viện [H9.09.02.17].

Về kinh phí đầu tư bổ sung hàng năm, TTHL cũng đã thống kê số đầu sách và cuốn sách được bổ sung hàng năm sử dụng cho các CTĐT của nhà trường [H9.09.02.09]. Ngoài việc mua sắm bổ sung tài liệu, TTHL cũng cập nhật liên tục các tài liệu và bổ sung thêm các nguồn học liệu thông qua nguồn sách tặng từ các dự án, cá nhân, tổ chức [H9.09.02.10]. Điều này được thể hiện trong Bộ ĐCCT các học phần của trong mục Tài liệu tham khảo của mỗi học phần [H1.01.02.02].

Nguồn sách và tài liệu được bổ sung theo kế hoạch để đáp ứng yêu cầu cập nhật, phát triển nội dung các CTĐT của nhà trường [H9.09.01.12]. Ngoài công tác đầu tư, mua sắm bổ sung sách và tài liệu, TTHL cũng cập nhật thêm các nguồn học liệu khác thông qua nguồn sách tặng từ các dự án, tổ chức, cá nhân [H9.09.02.14], các hoạt động khai thác thư viện điện tử [H9.09.02.07] và liên kết với thư viện của các trường đại học khác [H9.09.02.08].

Trong tuần lễ công dân các năm học, SV được giới thiệu về mô hình hoạt động, nội qui qui định và hướng dẫn tra cứu, sử dụng để khai thác các tài nguyên học liệu sau giờ học [H9.09.02.15].



Hình 4: Biểu đồ về tần suất mượn sách của Trung tâm Học liệu

Thư viện trường ĐHDL là một thành viên của Liên hiệp Thư viện Đại học khu vực phía Bắc.

Các phòng đọc cho phép bạn đọc kết nối Internet bằng hệ thống wifi và mạng LAN để tra cứu tài liệu qua phần mềm LIBOL của nhà trường cũng như các thư viện số liên kết **[H9.09.02.03]**.

Hàng năm, TTHL đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc. Qua quá trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người đọc đến thư viện học tập và nghiên cứu cũng như truy cập và các nguồn tài liệu của thư viện qua các năm về mức độ hài lòng đối với các hoạt động của thư viện cho thấy thư viện của trường đã đáp ứng được nhu cầu của bạn đọc **[H9.09.02.11]**, **[H9.09.02.12]**. Cụ thể năm 2024 Khoa QTKD&DL đã khảo sát 1.740 bạn cựu SV thì có 72,8% SV hài lòng về cơ sở vật chất, 76,4% SV hài lòng về tài liệu trong thư viện và 84,8% SV hài lòng về mức độ hoạt động quản lý, phục vụ. Trong khảo sát 16 GV, có 80% GV hài lòng về cơ sở vật chất, 90% GV hài lòng về mức độ hoạt động quản lý, phục vụ **[H9.09.02.16]**.

Ngoài ra, tại Văn phòng khoa Kinh tế và Quản lý cũng bố trí, trang bị một số giáo trình và sách tham khảo dành riêng cho SV ngành TMĐT và khối ngành kinh tế. Bởi vì diện tích tại văn phòng khoa có giới hạn nên Khoa cũng đã được Nhà trường cung cấp một nhà kho để chứa giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, báo cáo thực tập của SV. Khoa QTKD&DL thường xuyên nhận được các đầu sách CTĐT ngành TMĐT và các ấn phẩm tạp chí ngành TMĐT **[H9.09.02.13]**.

## *2. Điểm mạnh*

Thư viện được nhà trường phân công cho TTHL chuyên trách quản lý, có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, được xây dựng ở vị trí độc lập với khu giảng đường, không gian rộng, thoáng, yên tĩnh, cơ sở vật chất khang trang giúp cho việc học tập và nghiên cứu đạt hiệu quả tốt.

Thư viện có nguồn học liệu phong phú trên nhiều lĩnh vực và chủng loại: sách, tài liệu, từ điển, báo cáo khoa học, các tạp chí, tài liệu chuyên ngành, v.v... Hệ thống trang thiết bị, phần mềm, mạng Internet với tốc độ cao, giúp bạn đọc dễ dàng truy cập và khai thác các nguồn học liệu đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu khoa học.

## *3. Điểm tồn tại*

Tỷ trọng các tài liệu học tập được số hoá chưa cao.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, TTHL tăng tỷ lệ số hoá các tài liệu học tập.

## *5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.*

### **Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHĐL luôn chú trọng và quan tâm đến hoạt động thí nghiệm, thực hành với mong muốn giúp các em SV có kiến thức thực tiễn bên cạnh lý thuyết được học trên giảng đường. Vì vậy, hiện nay Trường đã thành lập và đi vào hoạt động Trung tâm Thí nghiệm thực hành [H9.09.03.05], phòng TNTH [H9.09.03.04] cùng với địa điểm và nội quy hoạt động của các trung tâm này [H9.09.01.01], [H9.09.03.06].

Đối với ngành học TMĐT, hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành không sử dụng nhiều. Hiện tại hệ thống mạng Internet, máy chiếu được lắp và truyền tới các phòng học. Laptop là công cụ học tập phù hợp và SV sử dụng trong quá trình học tập nên quá trình học thực hành, học kỹ năng được thực hiện giữa GV và SV trên lớp học. Hệ thống phòng máy phục vụ cho thực hành trên máy và hình thức thi trắc nghiệm trước đây được Trung tâm CNTT phối hợp với phòng KT&ĐBCL thực hiện thống kê về số lượng phòng máy, số máy phục vụ trong phòng [H9.09.01.01], [H9.09.01.02], với tài liệu hướng dẫn và quy định cụ thể [H9.09.03.09]. Trung tâm CNTT chưa thống kê tần suất sử dụng trang thiết bị phòng máy người học CTĐT ngành TMĐT do người học CTĐT ngành TMĐT chỉ sử dụng phòng máy để thi các môn trắc nghiệm [H9.09.03.10], [H9.09.03.11]. Trung tâm CNTT mới được thành lập năm 2018. Do đó, trong thời gian tới Trung tâm CNTT sẽ tiến hành thống kê chi phí hàng năm chi cho trang cấp, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị phòng máy. Năm 2022, Nhà trường thực hiện chuyển giao việc quản lý phòng máy cho Xưởng thực hành để nâng cao khả năng khai thác và sử dụng tối ưu phòng máy. Bảng thống kê về trang thiết bị sử dụng phòng máy của SV của trường ĐHĐL [H9.09.03.03]:

*Bảng 30: Thống kê về trang thiết bị sử dụng phòng máy của SV của Trường ĐHĐL*

| <b>Phòng</b> | <b>Thực hành mạng</b> | <b>A102</b> | <b>A104</b> | <b>A105</b> | <b>A108</b> |
|--------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Máy tính     | 32                    | 50          | 30          | 50          | 42          |
| Máy chủ      | 2                     | -           | -           | -           | -           |
| Tủ tài liệu  | 1                     | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Máy chiếu    | 1                     | 1           | 1           | 1           | 1           |
| Bàn ghế      | 34                    | 70          | 50          | 45          | 40          |
| Giá sắt      | 1                     | 1           | 1           | 1           | 1           |

| Phòng    | Thực hành mạng | A102 | A104 | A105 | A108 |
|----------|----------------|------|------|------|------|
| Quạt     | 6              | 6    | 6    | 6    | 6    |
| Điều hòa | 2              | 2    | 2    | 2    | 2    |

Bên cạnh đó, tại văn phòng Khoa QTKD&DL trang bị thêm tivi để phục vụ các buổi seminar nghiên cứu khoa học của GV và SV. Ngoài ra, các trang thiết bị khác như máy trợ giảng, loa, ... cũng đã được trang bị [H9.09.03.08].

Thay bằng đầu tư hệ thống phòng thực hành, SV ngành TMĐT được trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp (với 4 tuần Thực hành môn học). Đây là sự đổi mới trong đào tạo của Khoa, Nhà trường đối với ngành TMĐT từ năm học 2018-2019 [H9.09.03.13].

Mặc dù hệ thống phòng thực hành và các trang, thiết bị hiện tại của Nhà trường đã đầy đủ và phù hợp với CTĐT và nghiên cứu khoa học của CB GV và SV của Trường nhưng để đảm bảo luôn có đủ trang thiết bị phục vụ học tập và NCKH, định kỳ hàng năm Nhà trường vẫn dành một khoản kinh phí hàng tỷ đồng cho việc mua sắm bổ sung, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị trong toàn trường [H9.09.03.12]. Để nâng cao chất lượng, hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu ngày một tốt hơn định kỳ hàng năm Nhà trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến đối với GV và người học về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị, kết quả khảo sát qua các năm cho thấy Giáo viên và người học hài lòng cao (>80%) về số lượng và chất lượng trang thiết bị giảng dạy [H9.09.03.13].

Do đặc thù ngành TMĐT thuộc nhóm ngành Kinh tế nên không có phòng thí nghiệm, thực hành. Tuy nhiên, việc theo dõi, quản lý, sử dụng trang thiết bị và đánh giá được Tổ trực giảng (phòng HCQT) thực hiện hàng ngày [H9.09.03.07], [H9.09.03.14]. Mọi trường hợp liên quan đến khả năng hoạt động của thiết bị, hiệu quả hoạt động được GV/người sử dụng phản hồi lại Tổ trực giảng để khắc phục kịp thời đảm bảo phục vụ tốt nhất cho công tác giảng dạy [H9.09.03.13].

## 2. Điểm mạnh

Phòng máy phục vụ CTĐT được giao cho Trung tâm CNTT phụ trách quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho trang bị, bảo dưỡng, thay mới. Việc có bộ phận quản lý riêng cũng giúp cho việc quản lý sử dụng phòng máy được tốt hơn. Các máy tính trang thiết bị mới được đầu tư bổ sung phục vụ nhu cầu học và thi tốt hơn.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng máy tính chưa đáp ứng nhu cầu thực hành của SV.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng HCQT tăng số lượng máy tính đáp ứng nhu cầu thực hành của SV.

#### 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

*Về trang thiết bị và cơ sở vật chất:* Hệ thống CNTT được Nhà trường đầu tư đầy đủ, phù hợp và định kỳ được cập nhật đã hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý của nhà trường. Thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học cho từng chuyên ngành gồm: 293 máy tính để bàn, 16 máy tính xách tay, 4 máy chủ và 43 phần mềm phục vụ cho GV và SV giảng dạy, học tập như Edusoft, QMCE.Test, phần mềm đào tạo Elearning, mô phỏng tính toán lưới điện phân phối và phần mềm thư viện điện tử, WinCC... **[H9.09.04.01] [H9.09.04.02] [H9.09.04.03].**

Thiết bị tin học để hỗ trợ cho công tác quản lý, điều hành gồm: 6 máy chủ, 179 máy tính để bàn, 29 máy tính xách tay cho các bộ phận: Ban Giám hiệu, cán bộ quản lý cấp phòng, khoa, trung tâm, trưởng bộ môn và chuyên viên đảm bảo 1 máy tính/người **[H9.09.04.02]**. Mỗi văn phòng khoa được trang bị ít nhất 01 máy tính để bàn, 01 máy tính xách tay **[H9.09.04.01]**. Do đó, hệ thống thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

SV, CBCNV được sử dụng máy tính, cơ sở hạ tầng thông tin của Trường cho các hoạt động tìm kiếm, trao đổi tài liệu phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học. SV ngành TMĐT sử dụng hệ thống CNTT để thực hiện học tập trên giảng đường đối với các nội dung thực hành như phần mềm Minitab, Spss... **[H9.09.04.05].**

Về phần mềm hỗ trợ quản lý thông tin: Nhà trường sử dụng 14 phần mềm quản lý chuyên dụng như: phần mềm quản lý đào tạo Edusoft, Cổng thông tin tuyển sinh, phần mềm quản lý tiền đặt cọc, cổng thông tin trường ĐHDL (<http://epu.edu.vn>), phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý nhân sự. Mỗi cán bộ quản lý, GV, nhân viên đều có email công vụ và tài khoản truy cập internet miễn phí **[H9.09.04.06]**. Mỗi CB làm việc tại văn phòng được trang bị một máy tính để bàn **[H9.09.04.01]**. Bên cạnh đó, các bộ phận chức năng cụ thể được phân công thực hiện việc theo dõi, vận hành, bảo trì phòng máy tính, phần cứng, phần mềm và các mạng truyền thông, phòng

hợp trực tuyến, trang thông tin điện tử **[H9.09.04.14]**.

Nhà trường đã xây dựng website, đầu tư hệ thống wifi cho phần lớn các khu vực trong trường như KTX, Thư viện, lớp học và kết nối mạng nội bộ (mạng LAN), mạng Internet cho tất cả các máy tính trong toàn trường **[H9.09.04.07]**. Nhà trường đang sử dụng 7 đường truyền FTTH của các nhà cung cấp: Viettel, FPT, VNPT. Với tổng số băng thông là 335 MB đảm bảo cho 670 kết nối đồng thời với tốc độ 512 kbps **[H9.09.04.05]**.

*Về quản lý hệ thống công nghệ thông tin:* Để tăng cường công tác quản lý và khai thác có hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin của Trường, Nhà trường đã quyết định thành lập Trung tâm CNTT gồm các thành viên có trình độ chuyên môn cao và giao nhiệm vụ quản lý, vận hành hạ tầng mạng và các thiết bị tin học phục vụ công tác quản lý, giảng dạy của Nhà trường **[H9.09.04.08]**, **[H9.09.04.17]**. Nhân sự trung tâm bao gồm cán bộ quản lý và GV giảng dạy. Trong đó, cán bộ quản lý bao gồm 01 phụ trách trung tâm là Phó Hiệu trưởng nhà trường, 01 cán bộ quản lý tổ phần mềm. Đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có kỹ năng thực tế, có thái độ tận tâm với nghề nghiệp, có ý thức tôn trọng kỷ luật và có tinh thần trách nhiệm trong công việc. Nhà trường chú trọng đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị chuyên dùng cho Trung tâm CNTT **[H9.09.04.10]**. Đội ngũ cán bộ của Trung tâm CNTT luôn chủ động hỗ trợ trong các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường. Với tinh thần trách nhiệm cao, trực 24/7, cán bộ phụ trách luôn giải quyết được những sự cố quan trọng, giúp việc truyền tải nội dung và vận hành website hiệu quả **[H9.09.04.09]**.

Định kỳ, Nhà trường kiểm tra thực trạng của công nghệ thông tin, hệ thống Email, các phần mềm và khảo sát đối với cán bộ, GV và người học về các thiết bị tin học, kết quả khảo sát cho CBGV và người học hài lòng cao (>80%) về các thiết bị tin học phục vụ giảng dạy phục vụ hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý **[H9.09.04.15]**. Do đó, hệ thống thông tin được đảm bảo khả năng hoạt động tốt trong quá trình đào tạo và nghiên cứu của GV, SV **[H9.09.04.12]**.

Hiện nay, Nhà trường chưa bố trí hệ thống công nghệ thông tin phục vụ riêng cho học tập, nghiên cứu CTĐT ngành TMĐT. Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho CTĐT ngành TMĐT thuộc hệ thống thông tin phòng máy chung của Trường do Trung tâm CNTT phụ trách. Nhà Trường cũng trang bị các thiết bị tối ưu trong Hội trường M bao gồm màn hình LED, tivi các dãy ngồi, hệ thống loa âm thanh, wifi phục vụ hội thảo, nghiên cứu, hoạt động ngoại khóa của GV, SV Nhà trường **[H9.09.04.11]**, **[H9.09.04.16]**.

Mặc dù chưa có hệ thống thông tin riêng phục vụ CTĐT tuy nhiên với việc bố trí hợp lý từ đăng ký sử dụng phòng máy dựa trên kế hoạch học tập, thời khóa biểu sẽ đáp ứng đủ yêu cầu của người học. Thêm vào đó việc đưa SV CTĐT ngành TMĐT đến các khóa đào tạo thực tế tại các đơn vị với trang thiết bị hệ thống thông tin đầy đủ cho các lĩnh vực quan trọng như quản trị Marketing, quản lý nhân sự, quản lý sản xuất và chất lượng, hệ thống thông tin TMĐT...đảm bảo được việc đáp ứng được yêu cầu từ người học của CTĐT ngành TMĐT [H9.09.04.01].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

Đội ngũ quản lý, vận hành thiết bị tin học có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tự phát triển và vận hành các hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý của Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Trường đã áp dụng hệ thống CNTT hợp nhất toàn trường nhưng chưa ổn định và chưa khai thác hết chức năng sử dụng.

Nhà trường chưa có 01 hệ thống quản lý học trực tuyến chuyên nghiệp.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng HCQT và TT CNTT hoàn thiện hệ thống CNTT trong nhà trường và tiếp tục khai thác chức năng của phần mềm hợp nhất trên cách phân hệ một cách hiệu quả nhất nhằm đẩy nhanh tốc độ truyền thông. Bên cạnh đó, nhà trường có phương hướng xây dựng 01 hệ thống quản lý học trực tuyến chuyên nghiệp để ứng phó với tình hình thực tiễn giảng dạy.

## 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHĐL có 02 cơ sở cách xa nhau; khuôn viên khá rộng; cơ sở 2 có 3 mặt tiếp giáp với khu dân cư, cơ sở 1 có 2 mặt tiếp giáp với đường giao thông, bên ngoài khuôn viên có nhiều hộ kinh doanh tự phát nên rất khó khăn cho công tác bảo vệ. Vì vậy, để tăng cường công tác giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ tài sản, thiết bị cơ sở vật chất trong Trường, Nhà trường đã đầu tư cơ sở vật chất và có các biện pháp cụ thể như sau:

Đầu tư xây tường rào bao quanh trường và bổ sung thêm dây thép gai phía trên tường, lắp đặt hệ thống camera giám sát tại một số khu vực và cổng ra vào **[H9.09.05.01]**. Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, có phương án, tiêu lệnh, hướng dẫn về phòng cháy chữa cháy ở tất cả các khu vực giảng đường, các phòng học thực hành thí nghiệm, ký túc xá.... **[H9.09.05.02]**.

Nhà trường đã trang bị bảo hộ lao động cho CBGV và HSSV khi tham gia thí nghiệm, thực hành và ban hành hệ thống các nội quy, quy định như: nội quy phòng làm việc, nội quy phòng học, nội quy phòng thí nghiệm, thực hành, nội quy KTX, nội qui ra vào cơ quan... và được treo, dán tại các khu vực phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng ở và được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên, SV trong Nhà trường để thực hiện **[H9.09.05.03]**, **[H9.09.05.04]** **[H9.09.05.05]**, **[H9.09.05.06]**, **[H9.09.05.07]**.

Nhà trường đã thành lập ban chỉ huy, đội phòng cháy chữa cháy, ban chỉ huy phòng chống lụt bão. Ban chỉ huy phòng chống lụt bão, phòng cháy chữa cháy có trách nhiệm lập kế hoạch, lập phương án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khi có sự cố xảy ra. Hàng năm nhà trường tổ chức tập huấn về công tác PCCC **[H9.09.05.11]**, **[H9.09.05.12]**. Đồng thời hàng năm, Nhà trường luôn thực hiện công tác kiểm tra hiện trạng hệ thống PCCC ở cả 2 cơ sở của Nhà trường **[H9.09.05.09]**, **[H9.09.05.10]**.

Ngoài ra, để tăng cường công tác an ninh trật tự, Nhà trường thường xuyên phối kết hợp với các đơn vị công an tại khu vực Sóc Sơn và Bắc Từ Liêm để tăng cường tuyên truyền giáo dục về pháp luật, về phòng chống các tệ nạn xã hội, ý thức chấp hành pháp luật và các quy định của địa phương; nắm bắt tình hình và bàn biện pháp quản lý số SV nội, ngoại trú và để giải quyết kịp thời khi có sự việc bất thường xảy ra. Phối hợp với Huyện đội Bắc Từ Liêm và Sóc Sơn để thành lập đội dân quân tự vệ, định kỳ lực lượng dân quân tự vệ được huấn luyện và được phân công trực tăng cường trong các ngày lễ, tết và các sự kiện quan trọng khác. Nhà trường đã thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo với Công an Thành phố Hà Nội về tình hình bảo vệ chính trị nội bộ của trường ĐHĐL **[H9.09.05.08]**.

Nhà trường đã thành lập tổ y tế để thực hiện nhiệm vụ tư vấn, khám sức khỏe, sơ cứu, cấp cứu, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường tại chỗ cho CB CNV và SV. SV sau khi nhập trường đều được khám sức khỏe đầu vào và mua bảo hiểm y tế theo quy định của nhà nước, mua bảo hiểm thân thể tự nguyện cho SV **[H9.09.05.14]**, **[H9.09.05.15]**, **[H9.09.05.16]**.

Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành được bố trí thành khu vực riêng, có thiết kế phù hợp được trang bị các thiết bị hiện đại để thực hành, thí nghiệm và các máy móc thiết bị khác như máy chiếu, máy điều hòa nhiệt độ, hệ thống âm thanh, hệ thống camera, có mạng Internet, có nội quy và hướng dẫn sử dụng thiết bị. Thư viện điện tử của Trường có phòng đọc rộng, được trang bị máy lạnh, có đầy đủ thiết bị, tài liệu, giáo trình, sách giáo khoa phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học của SV [H9.09.01.02], [H9.09.03.01], [H9.09.01.05].

Nhà trường đã đầu tư đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao và sân bãi, tại 2 cơ sở của trường với số lượng sân bãi gồm: 01 sân thể thao đa năng, 01 sân bóng đá, 01 sân tennis, 03 sân bóng chuyền, 03 sân cầu lông và 01 sân tập xà đơn, xà kép, nhảy cao, nhảy xa. Tổng diện tích sân bãi cho các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao của Nhà trường là 113.765m<sup>2</sup>, trong đó diện tích sân bãi tại hai cơ sở của Trường là 11.985m<sup>2</sup>, diện tích sân bãi liên kết sử dụng với các đơn vị là 101.780m<sup>2</sup> với lưu lượng SV như hiện tại khoảng hơn 9000 SV thì đã đáp ứng đủ diện tích sân bãi theo quy định [H9.09.01.05].

Ký túc xá cho người học được bố trí ở cả 2 cơ sở đào tạo của trường với 253 phòng, sức chứa 2.104 chỗ ở và tổng diện tích các phòng ở là 6.789 m<sup>2</sup>. Các tòa nhà KTX được trang bị cầu thang máy, bình đun nước uống miễn phí cho SV, hệ thống phòng cháy chữa cháy và các tiện nghi tối thiểu khác cho người ở. Trong mỗi phòng ở được trang bị đủ giường 02 tầng, tủ đựng quần áo, đèn chiếu sáng, quạt trần, giá phơi quần áo và hàng tháng mỗi SV được Nhà trường bao cấp 8kwh điện và 4m<sup>3</sup> nước [H9.09.05.17], [H9.09.05.18]. Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định, nội quy ký túc xá và được công bố công khai cho tất cả các đối tượng liên quan [H9.09.01.05].

Trong khu vực KTX đều có nhà ăn phục vụ SV được thiết kế đúng tiêu chuẩn và trang bị đầy đủ trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Sử dụng nguồn nước sạch và thực phẩm an toàn trong quá trình chế biến. Thức ăn hàng ngày được lưu mẫu theo quy định. Nhân viên phục vụ tại nhà ăn được kiểm tra sức khỏe định kỳ, được tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về an toàn thực phẩm. Định kỳ các cơ quan chức năng của quận, thành phố Hà Nội đến trường kiểm tra vệ sinh học đường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Kết quả sau khi kiểm tra đều được đánh giá tốt và đã được Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm [H9.09.05.19], [H9.09.05.20], [H9.09.05.21].

Về cơ sở 2 của trường ĐHĐL, khu ký túc xá được xây dựng với những quy mô và trang thiết bị hiện đại, hàng kỳ, đón 700 SV mỗi đợt lên học giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng

[H9.09.05.13]. Phản hồi của SV sau những đợt học giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng rất tích cực và có sự hài lòng cao về cơ sở vật chất, cũng như trang thiết bị.

## 2. Điểm mạnh

Môi trường, an toàn, sức khỏe được xác định và triển khai đáp ứng được yêu cầu.

Trường có đội ngũ nhân viên bảo vệ, cán bộ phục vụ có bề dày kinh nghiệm, tính kỷ luật và trách nhiệm cao, được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ thường xuyên.

Nhà trường đã kết hợp tốt với các cơ quan quản lý trên địa bàn, triển khai nhiều biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, GV, nhân viên và người học.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, phòng HCQT khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

## 5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

### Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trong suốt thời gian hơn 50 năm xây dựng và phát triển, trường ĐHDL luôn chú trọng đến công tác đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất; đặc biệt trong 02 năm qua Nhà trường đã đầu tư thêm kinh phí và đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đầy đủ các điều kiện phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH cho CB, GV, nhân viên cơ hữu và SV trong toàn trường. Mức đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH của năm sau luôn cao hơn so với năm trước.

Vì vậy, trong tổng số 5 tiêu chí của Tiêu chuẩn 9 thì có 5 tiêu chí đạt yêu cầu. Tuy nhiên ở mỗi tiêu chí còn một số tồn tại cần phải khắc phục.

Để khắc phục những tồn tại, trong thời gian tới Nhà trường sẽ tăng cường và đổi mới công tác quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở vật chất đồng thời Nhà trường có kế hoạch đầu tư để bổ sung và nâng cấp cả hai cơ sở để đáp ứng nhu cầu của một trường đại học hiện đại.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 4/7.

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### **Mở đầu**

Chất lượng đào tạo là nhân tố cốt lõi quyết định sự tồn tại và phát triển của một cơ sở đào tạo. Trường ĐHĐL nói chung, Khoa nói riêng rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

### **Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để phát triển CTDH, việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nghiên cứu viên, SV, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và cựu SV là hết sức cần thiết. Điều này đã được chính thức hoá trong quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT năm 2019, 2022 và 2023 của Trường ĐHĐL **[H10.10.01.01]**. Việc tiếp nhận thông tin phản hồi được lấy nguồn từ phòng KT&ĐBCL là bộ phận trực tiếp thực hiện tiếp nhận phản hồi của các bên liên quan (như cựu SV, người sử dụng lao động, SV) và Khoa chuyên môn.

Tháng 9 hàng năm đối với SV tốt nghiệp, phòng KT&ĐBCL kết hợp với khoa QTKD&DL gửi phiếu lấy ý kiến phản hồi SV tốt nghiệp để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của SV tốt nghiệp do khoa đào tạo, về tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp. Sau 1 năm tốt nghiệp, phòng KT&ĐBCL kết hợp với khoa QTKD&DL gửi thông tin cho cựu SV để đánh giá tình hình việc làm, đáp ứng CDR của SV sau 1 năm ra trường **[H10.10.01.02]**.

Đối với SV đang học, theo quy định của nhà trường, người học phải tham gia phản hồi về học phần trước khi kết thúc học phần trong mỗi học kỳ bằng một phiếu hỏi do phòng KT&ĐBCL xây dựng nhằm đánh giá về chất lượng học phần và hoạt động giảng dạy của GV. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, mục tiêu, chương trình và nội dung học phần, hoạt động kiểm tra đánh giá và điều kiện cơ sở vật chất **[H1.01.01.14]**. Đối với cựu SV, Khoa QTKD&DL

chủ trương xây dựng mạng lưới liên kết cựu SV để có thêm nguồn thu thập phản hồi của cựu SV hiệu quả hơn cũng như tăng cường kết nối với người học sau khi tốt nghiệp **[H10.10.01.08]**.

Trong giai đoạn 2019-2023, Khoa còn tổ chức tiếp nhận thông tin và phản hồi trực tiếp của các bên liên quan thông qua các buổi hội thảo chuyên môn, giao lưu kết nối doanh nghiệp... về nhu cầu thực tế đối với CTĐT ngành TMĐT theo CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H3.03.03.03]**, **[H10.10.01.07]**. Bộ môn TMĐT của Khoa cũng tiến hành seminar hàng tuần đưa ra các góp ý phát triển CTĐT ngành TMĐT **[H10.10.01.03]**. Việc này đã giúp nâng cao chất lượng đào tạo, phương pháp đào tạo góp phần đảm bảo SV của ngành TMĐT sau tốt nghiệp có cơ hội việc làm cao và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Từ những nguồn này, khoa lồng ghép các kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các bên liên quan vào hoạt động tổng kết năm học và xây dựng phương hướng hoạt động trong năm học kế tiếp **[H10.10.01.05]**, **[H10.10.01.10]** từ đó làm cơ sở việc tìm kiếm, xác định những giải pháp đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội như sửa đổi chương trình, xác định CDR.

CTĐT ngành TMĐT luôn được định kỳ rà soát, cập nhật điều chỉnh 2 năm/lần. Vì vậy, theo lộ trình điều chỉnh, CTĐT ngành TMĐT đã được hiệu chỉnh vào năm 2019, 2023, **[H1.01.02.04]**, **[H1.01.03.03]**, **[H1.01.02.08]**, **[H2.02.02.03]**, **[10.10.01.06]**. Trong các lần cập nhật điều chỉnh CTĐT, Khoa QTKD&DL đều mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường đại học, các nhà sử dụng SV tốt nghiệp, GV và cán bộ quản lý các cấp tham gia vào thảo luận, điều chỉnh, góp ý sửa đổi **[H10.10.01.09]**. Bên cạnh đó, GV Bộ môn TMĐT cũng thường xuyên tham khảo những CTĐT tiên tiến từ các trường đại học đào tạo ngành TMĐT hàng đầu trong nước như Đại học Ngoại thương, Đại học KTQD, cũng như CTĐT các chứng chỉ nghề nghiệp nước ngoài như **[H8.08.04.13]**. Với CTĐT hiệu chỉnh năm 2023, Khoa QTKD&DL muốn hướng tới cung cấp cho người học ngành TMĐT những CDR về kiến thức và kỹ năng phù hợp với xu hướng hội nhập thế giới và công nghệ 4.0. Quá trình điều chỉnh CTĐT đều dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của Trường ĐHDL và Bộ GD&ĐT. Trong các lần điều chỉnh CTĐT, Khoa QTKD&DL cùng phòng ĐT đều thực hiện quy trình điều chỉnh đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHDL và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để sử dụng làm căn cứ điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng dạy học theo nhu cầu xã hội **[H8.08.04.13]**.

Trong năm 2021, khoa QTKD&DL cũng tiếp tục triển khai phiếu khảo sát để tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan. Từ đó sử dụng để cập nhật trong CTĐT **[H10.10.01.11]**.

*Bảng 31: Thống kê ý kiến phản hồi doanh nghiệp về mục tiêu CTĐT ngành TMDT năm 2021*

| Các mục tiêu của chương trình đào tạo | Mục tiêu CTĐT đáp ứng được yêu cầu công việc của doanh nghiệp? |             |         |               |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|---------|---------------|
|                                       | Đáp ứng rất tốt                                                | Đáp ứng tốt | Đáp ứng | Không đáp ứng |
| Mục tiêu chung                        | 10.0%                                                          | 70.0%       | 20.0%   | 0.0%          |
| Mục tiêu về kiến thức                 | 20.0%                                                          | 56.7%       | 23.3%   | 0.0%          |
| Mục tiêu về kỹ năng                   | 30.0%                                                          | 56.7%       | 13.3%   | 0.0%          |
| Mục tiêu về thái độ                   | 16.7%                                                          | 63.3%       | 20.0%   | 0.0%          |

Bảng 32: Thống kê đánh giá của doanh nghiệp về CDR của CTĐT ngành TMĐT năm 2021

| Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo                                                                                                                           | CDR đáp ứng được yêu cầu của công việc của doanh nghiệp Ông/Bà? |              |           |        |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|-----------|--------|------------|
|                                                                                                                                                                     | Rất không đồng ý                                                | Không đồng ý | Trung lập | Đồng ý | Rất đồng ý |
| Áp dụng được các kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng và công cụ tiên tiến trong ngành quản trị kinh doanh.                                                                 | 0.0%                                                            | 0.0%         | 10.0%     | 73.3%  | 16.7%      |
| Áp dụng được các kiến thức khoa học xã hội để lĩnh hội chuyên môn, giải quyết các tình huống trong quản lý công việc.                                               | 0.0%                                                            | 0.0%         | 20.0%     | 73.3%  | 6.7%       |
| Áp dụng được kiến thức công nghệ thông tin trong ngành quản trị kinh doanh                                                                                          | 0.0%                                                            | 3.3%         | 16.7%     | 63.3%  | 16.7%      |
| Áp dụng được kiến thức để lập kế hoạch hoạt động quản trị kinh doanh.                                                                                               | 0.0%                                                            | 0.0%         | 3.3%      | 80.0%  | 16.7%      |
| Áp dụng được kiến thức cơ bản để tổ chức, điều khiển và kiểm soát hoạt động quản trị kinh doanh.                                                                    | 0.0%                                                            | 0.0%         | 6.7%      | 86.7%  | 6.7%       |
| Hiểu được các kiến thức cơ bản của khoa học quản lý về quản trị kinh doanh liên quan tới quản trị hoạt động các doanh nghiệp.                                       | 0.0%                                                            | 0.0%         | 10.0%     | 83.3%  | 6.7%       |
| Hiểu được các kiến thức về các lĩnh vực quản trị trong doanh nghiệp như Quản trị nhân lực, Quản trị tài chính, Quản trị tác nghiệp, Phân tích hoạt động kinh doanh. | 0.0%                                                            | 0.0%         | 6.7%      | 90.0%  | 3.3%       |
| Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong quản trị kinh doanh.                                                                                | 0.0%                                                            | 0.0%         | 6.7%      | 80.0%  | 13.3%      |
| Có kỹ năng hướng dẫn, động viên người khác thực hiện các công việc do mình quản lý.                                                                                 | 0.0%                                                            | 0.0%         | 6.7%      | 86.7%  | 6.7%       |
| Có kỹ năng phản biện, giải quyết vấn đề trong các tình huống quản trị kinh doanh cụ thể.                                                                            | 0.0%                                                            | 0.0%         | 6.7%      | 86.7%  | 6.7%       |
| Có kỹ năng đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm.                                                                                      | 0.0%                                                            | 0.0%         | 6.7%      | 83.3%  | 10.0%      |
| Có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp tài liệu chuyên môn, các quy định pháp lý ngành quản trị kinh doanh.                                                                  | 0.0%                                                            | 0.0%         | 6.7%      | 93.3%  | 0.0%       |
| Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam                                                                                                     | 0.0%                                                            | 0.0%         | 23.3%     | 73.3%  | 3.3%       |
| Có các kỹ năng phân tích, tổng hợp, phối hợp để thực hiện nghiệp vụ về quản trị kinh doanh.                                                                         | 0.0%                                                            | 6.7%         | 20.0%     | 66.7%  | 6.7%       |
| Có kỹ năng tư duy sáng tạo nhằm tìm ra những ý tưởng, giải pháp mới trong hoạt động quản trị doanh nghiệp.                                                          | 0.0%                                                            | 0.0%         | 6.7%      | 90.0%  | 3.3%       |

|                                                                                                                                                                                                                                         |      |      |       |       |       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|
| Hình thành khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm với kết quả làm việc của bản thân và nhóm.                                                                                                               | 0.0% | 0.0% | 3.3%  | 73.3% | 23.3% |
| Có trách nhiệm hướng dẫn và giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đặt ra.                                                                                                                                                        | 0.0% | 6.7% | 20.0% | 73.3% | 0.0%  |
| Hiểu được những ảnh hưởng, tác động của kết quả thực hiện công việc tới các bên liên quan và xã hội; có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao.                                                                                         | 0.0% | 0.0% | 3.3%  | 96.7% | 0.0%  |
| Hình thành ý thức đảm bảo chất lượng công việc theo tiêu chuẩn quy định; liên tục cải tiến, đổi mới sáng tạo trong công việc; có ý thức không ngừng học hỏi và trau dồi nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng để phát triển sự nghiệp. | 0.0% | 3.3% | 3.3%  | 93.3% | 0.0%  |

*Bảng 33: Thống kê ý kiến phản hồi chuyên gia về mục tiêu CTĐT ngành TMDT năm 2021*

| TIÊU CHÍ NHẬN XÉT |                                                                                                                  | Không nhận xét được | Kém  | Yếu  | TB   | khá   | Tốt   |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------|------|------|-------|-------|
| 1.                | Mục tiêu của chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của trình độ đào tạo.                                          | 7.1%                | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 32.1% | 60.7% |
| 2.                | Cấu trúc của chương trình đào tạo hợp lý.                                                                        | 7.1%                | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 35.7% | 57.1% |
| 3.                | Việc bố trí, sắp xếp các học phần trong chương trình đào tạo theo đúng trình tự, đảm bảo mối liên hệ tiên quyết. | 7.1%                | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 17.9% | 75.0% |
| 4.                | Thời lượng của chương trình đảm bảo theo đúng quy định                                                           | 7.1%                | 0.0% | 0.0% | 3.6% | 35.7% | 53.6% |
| 5.                | Nội dung của chương trình đáp ứng mục tiêu đào tạo.                                                              | 7.1%                | 0.0% | 0.0% | 3.6% | 42.9% | 46.4% |
| 6.                | Chương trình đào tạo có tính cập nhật, hiện đại.                                                                 | 7.1%                | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 32.1% | 60.7% |
| 7.                | Nội dung của chương trình đào tạo có đảm bảo tính hội nhập, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội       | 7.1%                | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 32.1% | 60.7% |

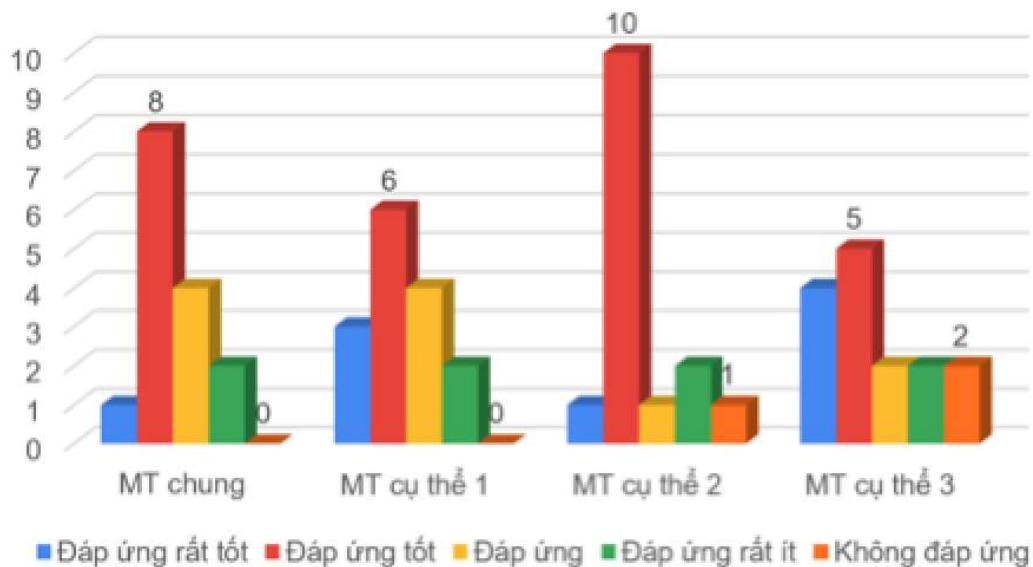
*Bảng 34: Thống kê ý kiến phản hồi chuyên gia về kiểm tra, đánh giá CTĐT ngành TMDT năm 2021*

| TIÊU CHÍ NHẬN XÉT |                                                                                      | Không nhận xét được | Kém  | Yếu  | TB   | Khá   | Tốt   |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------|------|------|-------|-------|
| 1.                | Sử dụng đa dạng hóa các hình thức thi, kiểm tra đánh giá môn học                     | 0.0%                | 0.0% | 0.0% | 0.0% | 35.7% | 64.3% |
| 2.                | Phương pháp kiểm tra, đánh giá là phù hợp với các môn học trong chương trình đào tạo | 0.0%                | 0.0% | 0.0% | 7.1% | 35.7% | 57.1% |

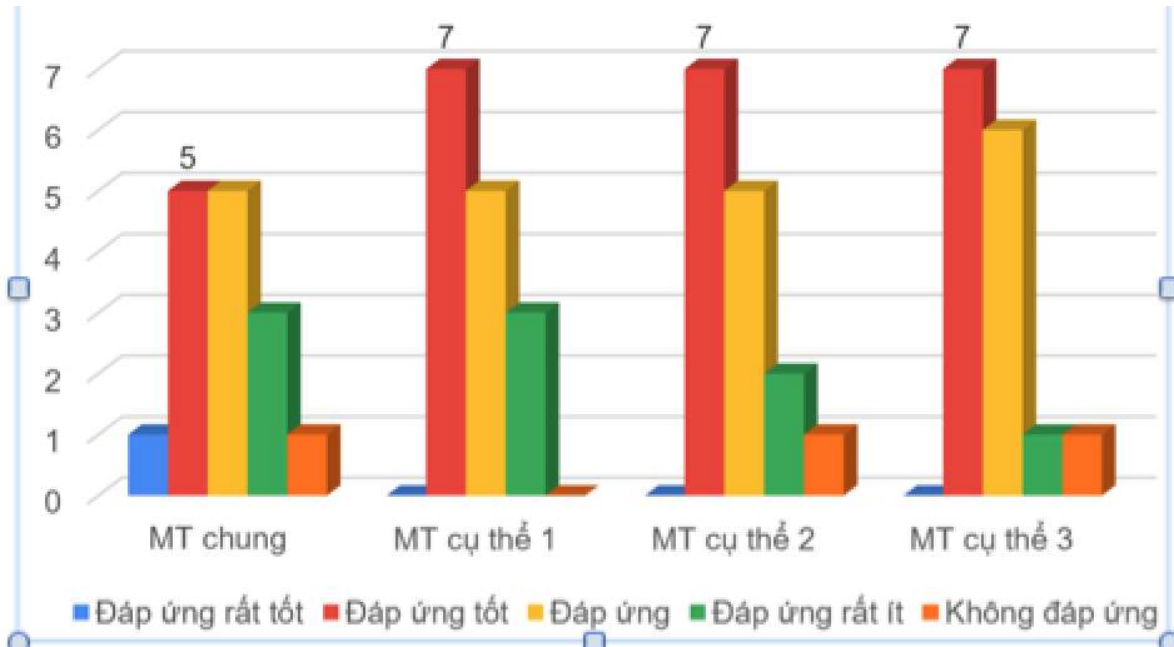
*Bảng 35: Thống kê ý kiến phản hồi chuyên gia về quản lý và phục vụ đào tạo CTĐT ngành TMĐT năm 2021*

| TIÊU CHÍ NHẬN XÉT |                                                                                                                        | Không nhận xét được | Kém  | Yếu  | TB    | khá   | Tốt   |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------|------|-------|-------|-------|
| 1.                | Thư viện có đủ tư liệu tham khảo cho các môn học                                                                       | 14.3%               | 0.0% | 0.0% | 10.7% | 60.7% | 14.3% |
| 2.                | Nhà trường có đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy,                                                     | 14.3%               | 0.0% | 0.0% | 10.7% | 42.9% | 32.1% |
| 3.                | Khoa và Nhà trường tạo điều kiện cho SV thực hiện định hướng nghiên cứu khoa học                                       | 14.3%               | 0.0% | 0.0% | 3.6%  | 28.6% | 53.6% |
| 4.                | Khoa và Nhà trường có nhiều hoạt động định hướng cho SV                                                                | 14.3%               | 0.0% | 0.0% | 0.0%  | 32.1% | 53.6% |
| 5.                | Khoa và Nhà trường tạo điều kiện cho GV tham gia các buổi hội thảo, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, nâng cao trình độ. | 14.3%               | 0.0% | 0.0% | 3.6%  | 21.4% | 60.7% |

Trong năm 2023, khoa QTKD&DL tiếp tục triển khai phiếu khảo sát để tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan.



*Hình 5: Thống kê ý kiến phản hồi của cựu SV về mục tiêu CTĐT ngành TMĐT năm 2023*



Hình 6: Thống kê ý kiến phản hồi của DN & NTD về mục tiêu CTĐT ngành TMDT năm 2023

Bảng 36: Thống kê ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CDR kiến thức ngành TMDT năm 2023

|                               | Doanh nghiệp và Nhà tuyển dụng |     | Chuyên gia và giảng viên |     | Cựu người học |     | Sinh viên đang học |     | Tỷ lệ chung |     |
|-------------------------------|--------------------------------|-----|--------------------------|-----|---------------|-----|--------------------|-----|-------------|-----|
|                               | SL                             | %   | SL                       | %   | SL            | %   | SL                 | %   | SL          | %   |
| <b>Hoàn toàn không đồng ý</b> | 2                              | 2%  | 0                        | 0%  | 4             | 3%  | 16                 | 2%  | 22          | 2%  |
| <b>Không đồng ý</b>           | 10                             | 8%  | 3                        | 3%  | 8             | 7%  | 6                  | 1%  | 27          | 2%  |
| <b>Đồng ý</b>                 | 49                             | 41% | 26                       | 22% | 25            | 21% | 608                | 62% | 708         | 53% |
| <b>Rất đồng ý</b>             | 59                             | 49% | 85                       | 71% | 51            | 43% | 132                | 14% | 327         | 24% |
| <b>Hoàn toàn đồng ý</b>       | 0                              | 0%  | 6                        | 5%  | 32            | 27% | 214                | 22% | 252         | 19% |

*Bảng 37: Thống kê ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CDR kỹ năng ngành TMĐT năm 2023*

|                               | Doanh nghiệp và Nhà tuyển dụng |     | Chuyên gia và giảng viên |     | Cựu người học |     | Sinh viên đang học |     | Tỷ lệ chung |     |
|-------------------------------|--------------------------------|-----|--------------------------|-----|---------------|-----|--------------------|-----|-------------|-----|
|                               | SL                             | %   | SL                       | %   | SL            | %   | SL                 | %   | SL          | %   |
| <b>Hoàn toàn không đồng ý</b> | 4                              | 3%  | 0                        | 0%  | 2             | 1%  | 18                 | 2%  | 24          | 2%  |
| <b>Không đồng ý</b>           | 12                             | 9%  | 1                        | 1%  | 8             | 6%  | 7                  | 1%  | 28          | 2%  |
| <b>Đồng ý</b>                 | 53                             | 39% | 43                       | 32% | 28            | 21% | 693                | 63% | 817         | 54% |
| <b>Rất đồng ý</b>             | 66                             | 49% | 79                       | 59% | 67            | 50% | 140                | 13% | 352         | 23% |
| <b>Hoàn toàn đồng ý</b>       | 0                              | 0%  | 12                       | 9%  | 30            | 22% | 240                | 22% | 282         | 19% |

*Bảng 38: Thống kê ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CDR mức tự chủ và trách nhiệm ngành TMĐT năm 2023*

|                               | Doanh nghiệp và Nhà tuyển dụng |     | Chuyên gia và giảng viên |     | Cựu người học |     | Sinh viên đang học |     | Tỷ lệ chung |     |
|-------------------------------|--------------------------------|-----|--------------------------|-----|---------------|-----|--------------------|-----|-------------|-----|
|                               | SL                             | %   | SL                       | %   | SL            | %   | SL                 | %   | SL          | %   |
| <b>Hoàn toàn không đồng ý</b> | 2                              | 3%  | 0                        | 0%  | 0             | 0%  | 8                  | 2%  | 10          | 1%  |
| <b>Không đồng ý</b>           | 4                              | 7%  | 2                        | 3%  | 0             | 0%  | 0                  | 0%  | 6           | 1%  |
| <b>Đồng ý</b>                 | 24                             | 40% | 18                       | 30% | 20            | 33% | 309                | 63% | 371         | 56% |
| <b>Rất đồng ý</b>             | 30                             | 50% | 35                       | 58% | 24            | 40% | 66                 | 14% | 155         | 23% |
| <b>Hoàn toàn đồng ý</b>       | 0                              | 0%  | 5                        | 8%  | 16            | 27% | 105                | 22% | 126         | 19% |

Đối với ngành TMĐT việc tham khảo ý kiến phản hồi trong các hội thảo, hội nghị đối tác với các doanh nghiệp trong lĩnh vực TMĐT là cơ hội để CTĐT thay đổi, cập nhật các kiến thức mới,

thực tế vào trong CTDH (như tăng cường kỹ năng thực hành trong môn Thực hành môn học) **[H10.10.01.05], [H10.10.01.10]**.

## *2. Điểm mạnh*

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT luôn được Trường ĐHDL và khoa QTKD&DL dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đưa ra những thay đổi phù hợp cho phát triển CTDH.

Các kênh tiếp nhận thông tin phản hồi đa dạng gồm: Bảng hỏi khảo sát, hội thảo, tọa đàm phương pháp học tập, họp Khoa, họp bộ môn.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để phát triển CTDH còn hạn chế.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, khoa QTKD&DL tăng số lượng phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để phát triển CTDH.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.*

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.**

### *1. Mô tả hiện trạng*

CTDH ngành TMĐT được định kỳ hiệu chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan và theo hướng dẫn đã được Bộ GD&ĐT ban hành **[H1.01.01.09]**. Nhà trường đã chuẩn hoá quy trình phát triển CTĐT trong năm 2019 **[H10.10.02.02]**. Quy trình xây dựng chương trình dạy học thiết lập một cách rõ ràng, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Nhà trường ban hành kế hoạch số 432/KH-ĐHDL-ĐT để hướng dẫn thực hiện cập nhật, đánh giá CTĐT đại học **[H10.10.02.04]**. Theo đó, các bước trong quy trình gồm: B1-Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; B2-Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá CTĐT; B3-Đánh giá, xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; B4-Dự thảo những nội dung cần cập nhật, điều chỉnh, lấy ý kiến hội đồng Khoa; B5-Thông qua Hội đồng Trường; B6-Ký ban hành CTĐT (phiên bản sau cập nhật, đánh giá).

Trên thực tế, trong mỗi lần hiệu chỉnh, phát triển CTDH (2021), Khoa QTKD&DL tổ chức hội thảo, khảo sát lấy ý kiến từ GV; cán bộ quản lý các cấp; các chuyên gia trong lĩnh vực TMĐT.

Theo hướng dẫn của Trường ĐHĐL, Ban Lãnh đạo Khoa, Bộ môn và đại diện nhóm hiệu chỉnh chương trình đã thảo luận về sự cần thiết hiệu chỉnh, sự thay đổi giữa CTDH cũ và mới, thống nhất mục tiêu, CDR và kết cấu CTDH hiệu chỉnh. Các nội dung trong khung chương trình dự thảo được gửi đến GV trong khoa, chuyên gia ngành TMĐT từ các trường đại học, người sử dụng lao động để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi đưa ra Hội đồng Khoa **[H10.10.02.03]**. Sau khi họp, thảo luận, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản đề Hội đồng KHĐT, Nhà trường chính thức ban hành khung CTDH ngành TMĐT sau điều chỉnh năm 2021.

Bên cạnh đó, việc hiệu chỉnh chương trình dạy học còn được tham khảo từ CTĐT của một số trường đại học có đào tạo chuyên ngành TMĐT trên cả nước, như Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Ngân hàng, Đại học Kinh tế quốc dân, ... Các nội dung tham khảo chủ yếu về khối lượng kiến thức cho các nhóm môn và các môn giảng dạy trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

*Bảng 39: Đối sánh CTĐT TMĐT với các trường đại học khác*

| STT      | Nội dung           | ĐH Điện lực |           | ĐH Ngoại Thương |           |
|----------|--------------------|-------------|-----------|-----------------|-----------|
|          |                    | Số TC       | Số HP     | Số TC           | Số HP     |
| <b>1</b> | <b>Tổng TC</b>     | <b>130</b>  |           | <b>140</b>      |           |
| <b>2</b> | <b>Tổng HP</b>     |             | <b>65</b> |                 | <b>49</b> |
| <b>3</b> | <b>GDĐC</b>        | <b>32</b>   | <b>10</b> | <b>48</b>       | <b>16</b> |
| 3.1      | Khoa học Mác Lenin | 11          | 5         | 12              | 5         |
| 3.2      | Toán - Tin - KHTN  | 9           | 3         | 13              | 5         |
|          | Bắt buộc           | 9           | 3         | 13              | 4         |
|          | Tự chọn            | 0           | 0         | 0               | 0         |
| 3.3      | KHXH& NV           | 5           |           | 3               | 1         |
|          | Bắt buộc           | 5           |           | 3               | 1         |
|          | Tự chọn            | 0           |           | 0               | 0         |
| 3.4      | Ngoại ngữ          | 7           | 2         | 20              | 5         |
|          | Bắt buộc           | 7           | 2         | 20              | 5         |
|          | Tự chọn            | 0           | 0         | 0               | 0         |
| 3.5      | GDTC               | Chứng chỉ   | 1         | 5-Mar           | 0         |

|     |                |                                                                                                                                                                                       |           |                                                                                                                                   |           |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 3.6 | GD QP-AN       | Chứng chỉ                                                                                                                                                                             | 1         | 11-Aug                                                                                                                            | 0         |
| 4   | <b>CSN</b>     | <b>37</b>                                                                                                                                                                             | <b>20</b> | <b>6</b>                                                                                                                          | <b>2</b>  |
|     | Bắt buộc       | 33                                                                                                                                                                                    |           | 6                                                                                                                                 | 2         |
|     | Tự chọn        | 4                                                                                                                                                                                     |           | 0                                                                                                                                 | 0         |
| 5   | <b>Ngành</b>   | <b>29</b>                                                                                                                                                                             | <b>17</b> | <b>27</b>                                                                                                                         | <b>9</b>  |
|     | Bắt buộc       | 23                                                                                                                                                                                    |           | 27                                                                                                                                | 9         |
|     | Tự chọn        | 6                                                                                                                                                                                     |           | 0                                                                                                                                 | 0         |
| 6   | <b>CN</b>      | <b>18</b>                                                                                                                                                                             | <b>16</b> | <b>47</b>                                                                                                                         | <b>15</b> |
|     | Bắt buộc       | 14                                                                                                                                                                                    |           | 47                                                                                                                                | 15        |
|     | Tự chọn        | 4                                                                                                                                                                                     |           | 0                                                                                                                                 | 0         |
| 7   | <b>TTTN</b>    | <b>4</b>                                                                                                                                                                              | <b>1</b>  | <b>3</b>                                                                                                                          | <b>1</b>  |
| 8   | <b>KLTN</b>    | <b>10</b>                                                                                                                                                                             | <b>1</b>  | <b>9</b>                                                                                                                          | <b>1</b>  |
| 9   | Link tham khảo | <a href="https://fem.epu.edu.vn/Uploads/files/kt_ql/6_TM%C4%90T%20-Ban%20mo%20ta%20CTDT-.pdf">https://fem.epu.edu.vn/Uploads/files/kt_ql/6_TM%C4%90T%20-Ban%20mo%20ta%20CTDT-.pdf</a> |           | <a href="http://qlkh.ftu.edu.vn/tintuc/112-thuong-mai-dien-tu.html">http://qlkh.ftu.edu.vn/tintuc/112-thuong-mai-dien-tu.html</a> |           |

Định kỳ năm, khoa QTKD&DL cùng phòng KT&ĐBCL thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp [H10.10.02.01]. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi hàng năm về CTDH, nhà trường và khoa đưa ra các giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTDH, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội [H10.10.02.04].

Căn cứ vào CĐR ban hành trong các giai đoạn của CTDH trình độ đại học ngành TMĐT, Khoa tiến hành đánh giá việc thực hiện CĐR trong việc biên soạn đề cương các học phần, giáo trình đáp ứng CĐR mới. Trong quá trình thực hiện CTDH, Nhà trường và Khoa định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến GV về chất lượng CTDH, tính thiết yếu của các học phần trong chương trình để thường xuyên cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Ngoài ra, ý kiến của các chuyên gia có uy tín, GV thường xuyên được ghi nhận trong các biên bản của các Hội nghị, Hội thảo của Khoa, các tọa đàm trao đổi thông tin học thuật nhằm củng cố các khối kiến thức lý thuyết gắn với thực hành nghề, đem lại sự tiếp cận đa dạng cho người học về nghề nghiệp chuyên môn từ thực tiễn chuyên môn của các chuyên gia [H10.10.02.05].

Những thay đổi, cập nhật này được chuyển hoá thành nội dung phát triển trong CTDH, giúp Khoa và Bộ môn đánh giá, cải tiến CTDH đáp ứng CĐR của CTĐT.

## 2. Điểm mạnh

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTDH luôn được thực hiện đúng theo quy định, hướng dẫn của trường ĐHDL, bám sát CDR. CTDH được định kỳ hiệu chỉnh, cải tiến thông qua đánh giá của các bên liên quan giúp CTDH luôn đáp ứng được nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng.

## 3. Điểm tồn tại

Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học chưa có hướng dẫn chi tiết.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL ban hành hướng dẫn chi tiết quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành TMĐT.

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra**

### 1. Mô tả hiện trạng

Để bảo đảm chất lượng, các phòng ban của nhà trường, Khoa kết hợp với bộ môn và các phòng ban tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá như sau:

Ở cấp Trường, phòng KT&ĐBCL có chức năng khảo sát kết quả học tập của SV, đảm bảo quá trình thi cử được công bằng, đúng qui chế, thực hiện nghiêm túc các qui trình tác nghiệp như giao nhận đề thi, bài thi, báo điểm, phúc tra... là đơn vị chủ trì bảo đảm chất lượng bên trong và công tác kiểm định chất lượng phục vụ đánh giá ngoài **[H10.10.03.01]**.

Quy định về việc rà soát/đánh giá, thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy – học và đánh giá kết quả học tập của người học với CDR được hướng dẫn cụ thể trong quy chế đào tạo hệ đại học chính quy theo học chế tín chỉ tại ĐHDL (Theo quy định 388/ QĐ- ĐHDL) **[H05.05.02.12], [H10.10.03.06]**. Việc thực hiện rà soát, đánh giá, thẩm định sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy – học và đánh giá kết quả học tập của người học với CDR được thực hiện như sau: Trong quá trình giảng dạy, học tập, tiến hành lấy ý kiến SV về phương pháp và cách tổ chức bài giảng của GV. Việc làm này diễn ra thường xuyên vào cuối mỗi kỳ, cho tất cả các học phần. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi tới từng GV, bộ môn và Khoa để có điều chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học. Ngoài ra Phòng còn tiến hành lấy ý kiến về các công tác phối hợp nâng cao, cải tiến chất lượng của các phòng ban **[H10.10.03.07]**. 100% các học phần

trong CTDH trình độ đại học ngành TMĐT đều được lấy ý kiến. Sau rà soát/đánh giá quá trình dạy học và kết quả học tập, nhiều nội dung thực tiễn được kết hợp đưa vào giảng dạy, các buổi trải nghiệm thực tế Job tour cũng được tăng cường hơn trước,... Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và ngày càng được SV đánh giá cao ] **[H10.10.03.10]**

Tổ Trục giảng thuộc HCQT kiểm tra các hoạt động dạy/học thường xuyên, mức độ nghiêm túc của các hoạt động giảng dạy như thời gian lên lớp, lịch trình giảng dạy, quy chế thi cử **[H10.10.03.02]**. Khi có bất cứ vi phạm nào Tổ trực giảng sẽ gửi lại thông báo cho Khoa để nhắc nhở các bộ môn và GV và là cơ sở đánh giá thi đua hàng tháng của GV **[H10.10.03.08]**.

Hoạt động giảng dạy là một điều kiện cơ bản để xét thi đua khen thưởng các cấp dịp cuối năm **[H10.10.03.03]**. Hàng tháng, trong các cuộc họp giao ban của các đơn vị trong nhà trường cũng luôn có nội dung trao đổi, kiểm tra, rút kinh nghiệm về công tác giảng dạy và học tập trong Nhà trường. Ngoài ra, trường đã cho lắp camera ở hầu hết các phòng học khu giảng đường tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra. Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch thanh tra thường xuyên hoạt động đào tạo do phòng ĐT lập] **[H10.10.03.13]**

Về phía Bộ môn TMĐT, định kỳ thực hiện Seminar về nội dung giảng dạy, học liệu chuẩn bị cho quá trình giảng dạy. Đặc biệt đối với GV mới tuyển dụng hoặc môn học mới, môn học cập nhật thay đổi **[H10.10.03.11]**. Kết quả dự giờ giảng qua các buổi Seminar sẽ được tổng hợp, góp ý cho GV ngay sau khi kết thúc tiết giảng. Việc làm này sẽ giúp cho GV có những nắm bắt và điều chỉnh kịp thời về nội dung kiến thức cách thức truyền đạt và phân phối thời gian giảng dạy hợp lý hơn góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy.

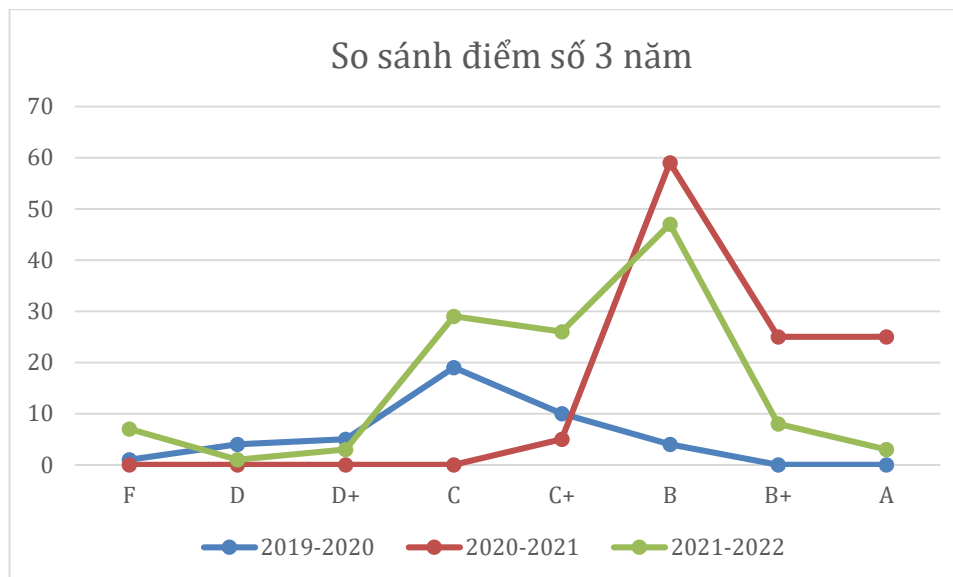
Về phía khoa QTKD&DL cuối mỗi năm sẽ tiến hành tổng kết toàn Khoa. Đây là dịp để Ban lãnh đạo Khoa tổng kết, đánh giá các mặt tích cực, những kết quả đạt được của các bộ môn và những tồn tại hạn chế. Ngoài ra Khoa cũng sẽ tập hợp ý kiến các GV để gửi lên các cấp trên trong cuộc họp tổng kết năm học và hội nghị cán bộ viên chức toàn trường **[H10.10.03.13]**.

Việc tổ chức ra đề thi, chấm thi được Nhà trường tổ chức, theo quy trình: Căn cứ tiến độ đào tạo, phòng KT&ĐBCL yêu cầu Khoa gửi đề thi và đáp án lên phòng sau 3 tuần học; phòng KT&ĐBCL tổ chức thi và tiến hành tổ chức chấm thi tập trung **[H10.10.03.04]**. Quy trình tổ chức thi và công nhận kết quả được Nhà trường xây dựng giúp việc đánh giá kết quả học tập và quá trình giảng dạy là độc lập với nhau **[H10.10.03.09]**. Kết quả học tập qua đó trở thành thước đo

quan trọng đánh giá năng lực học tập của người học và khả năng giảng dạy của GV. Chính vì vậy, kết quả học tập của người học cũng đã trở thành một tiêu chí để đánh giá GV được Nhà trường quy định thành văn bản. Kết quả học tập cũng là một tiêu chí được Nhà trường sử dụng để ra quyết định giao khóa luận tốt nghiệp cho SV [H10.10.03.05] và là cơ sở xác nhận đủ điều kiện hoàn thành khóa học tại trường.

*Bảng 40: Phân tích phổ điểm môn Quản trị học năm học 2019-2022*

| Năm học     | F        | D        | D+       | C         | C+        | B          | B+        | A         |
|-------------|----------|----------|----------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|
| 2019-2020   | 1        | 4        | 5        | 19        | 10        | 4          | 0         | 0         |
| 2020-2021   | 0        | 0        | 0        | 0         | 5         | 59         | 25        | 25        |
| 2021-2022   | 7        | 1        | 3        | 29        | 26        | 47         | 8         | 3         |
| <b>Tổng</b> | <b>8</b> | <b>5</b> | <b>8</b> | <b>48</b> | <b>41</b> | <b>110</b> | <b>33</b> | <b>28</b> |



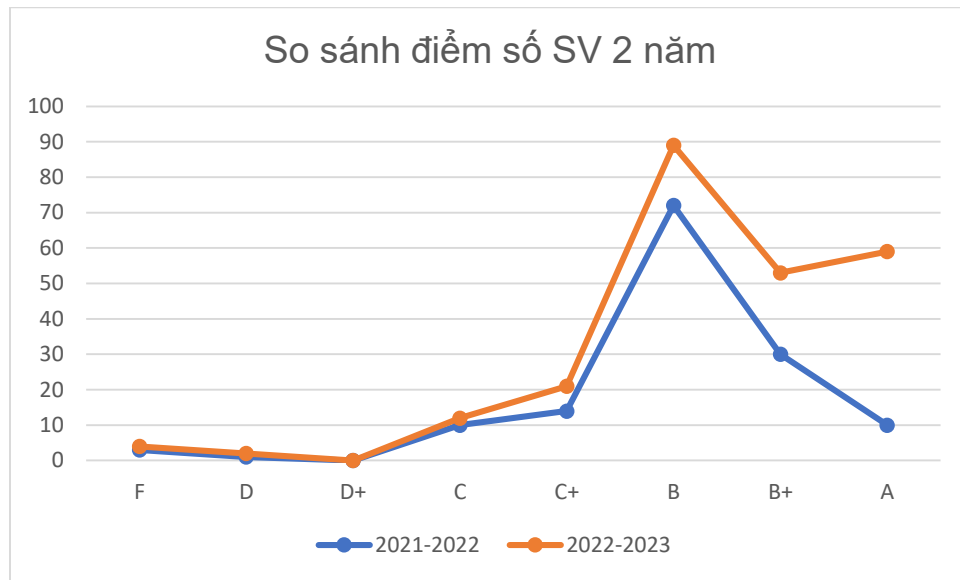
*Hình 7: Phổ điểm môn Quản trị học các năm học*

Qua biểu đồ ta thấy rằng điểm các năm có xu hướng dịch chuyển theo chiều hướng điểm năm sau cao hơn năm trước tuy nhiên tập trung vào mức điểm trung bình và khá, thể hiện qua xu hướng điểm C+, B, B+. Năm 2020-2021 (màu cam) cao hơn 2 năm và có lượng sinh viên đạt điểm A nhiều nhất trong 3 năm, có tới 25 sinh viên đạt điểm A.

**Bảng 11: Phân tích phổ điểm môn Kinh tế vi mô năm học 2021-2023**

| Năm học | F | D | D+ | C | C+ | B | B+ | A |
|---------|---|---|----|---|----|---|----|---|
|---------|---|---|----|---|----|---|----|---|

|             |          |          |          |           |           |           |           |           |
|-------------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 2021-2022   | 3        | 1        | 0        | 10        | 14        | 72        | 30        | 10        |
| 2022-2023   | 1        | 1        | 0        | 2         | 7         | 17        | 23        | 49        |
| <b>Tổng</b> | <b>4</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>12</b> | <b>21</b> | <b>89</b> | <b>53</b> | <b>59</b> |

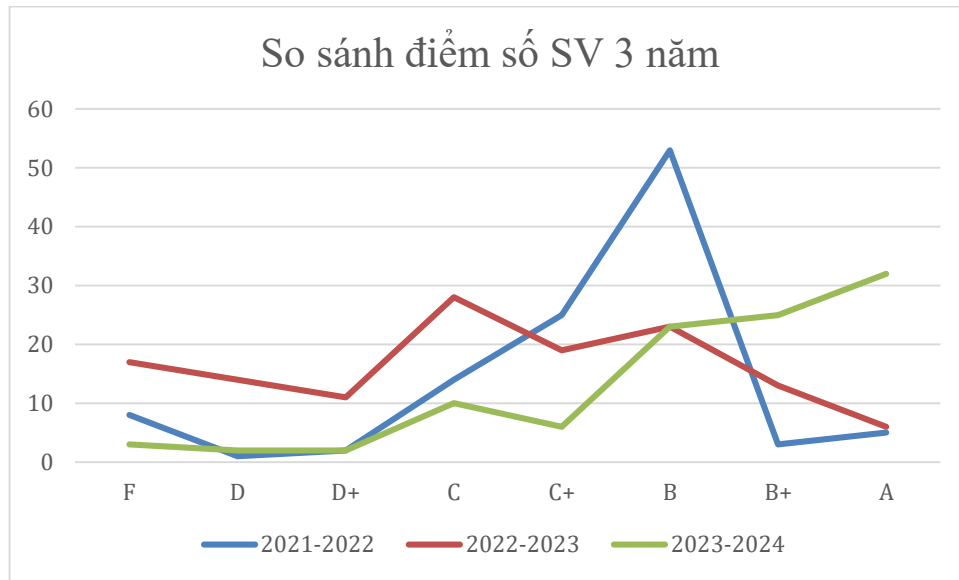


*Hình 8: Phổ điểm môn Kinh tế vi mô các năm học*

Qua biểu đồ ta thấy rằng điểm các năm có xu hướng dịch chuyển theo chiều hướng điểm năm sau cao hơn năm trước tuy nhiên tập trung vào mức điểm trung bình và khá, thể hiện qua xu hướng điểm C+, B, B+ năm 2022-2023 (màu cam) cao hơn, đặc biệt trong năm 2022-2023 có 10 điểm A, nhưng năm 2022-2023 có 49 sinh viên đạt điểm A.

*Bảng 41: Phân tích phổ điểm môn Kinh tế vĩ mô năm học 2021-2024*

| Năm học     | F         | D         | D+        | C         | C+        | B         | B+        | A         |
|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 2021-2022   | 8         | 1         | 2         | 14        | 25        | 53        | 3         | 5         |
| 2022-2023   | 17        | 14        | 11        | 28        | 19        | 23        | 13        | 6         |
| 2023-2024   | 3         | 2         | 2         | 10        | 6         | 23        | 25        | 32        |
| <b>Tổng</b> | <b>28</b> | <b>17</b> | <b>15</b> | <b>52</b> | <b>50</b> | <b>99</b> | <b>41</b> | <b>43</b> |

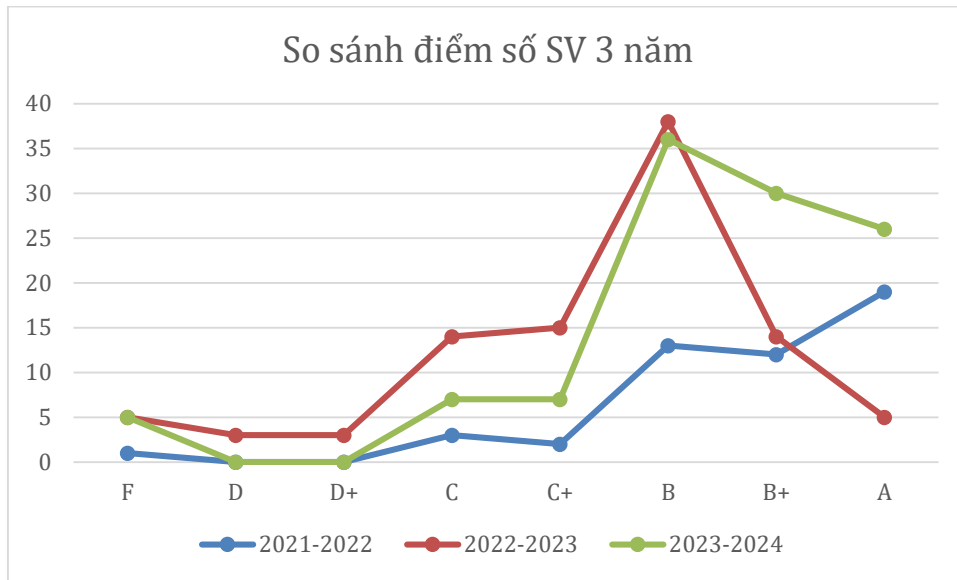


*Hình 9: Phổ điểm môn Kinh tế vĩ mô các năm học*

Qua biểu đồ ta thấy rằng xu hướng điểm số tăng dần theo thời gian, đặc biệt tập trung vào các mức điểm trung bình và khá (C+, B, B+). Năm học 2023-2024 nổi bật với số lượng sinh viên đạt điểm A (32 sinh viên), trong khi các năm trước đó (2021-2021 và 2022-2023) số lượng SV đạt mức điểm A khá khiêm tốn (lần lượt là 5SV và 6SV).

*Bảng 42: Phân tích phổ điểm môn Quản trị nhân lực năm học 2021-2024*

| Năm học     | F         | D        | D+       | C         | C+        | B         | B+        | A         |
|-------------|-----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 2021-2022   | 1         | 0        | 0        | 3         | 2         | 13        | 12        | 19        |
| 2022-2023   | 5         | 3        | 3        | 14        | 15        | 38        | 14        | 5         |
| 2023-2024   | 5         | 0        | 0        | 7         | 7         | 36        | 30        | 26        |
| <b>Tổng</b> | <b>11</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>24</b> | <b>24</b> | <b>87</b> | <b>56</b> | <b>50</b> |

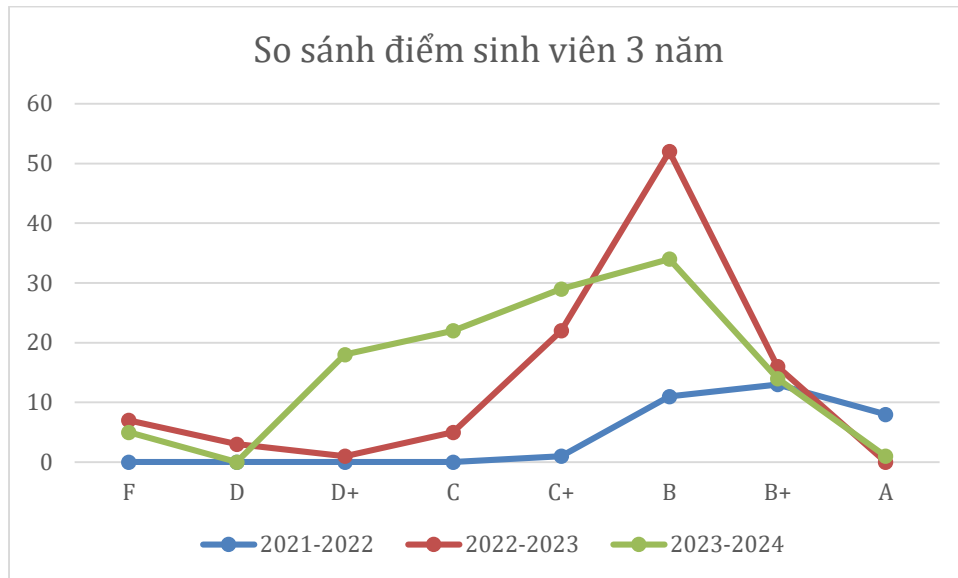


*Hình 10: Phổ điểm môn Quản trị nhân lực các năm học*

Qua biểu đồ ta thấy rằng điểm các năm có xu hướng dịch chuyển theo chiều hướng điểm năm sau cao hơn năm trước tuy nhiên tập trung vào mức điểm trung bình và khá, thể hiện qua xu hướng điểm C+, B, B+ năm 2022-2023 (màu cam) hầu hết các mức điểm cao hơn 2 năm, đặc biệt trong năm 2023-2024 có tới 26 sinh viên đạt điểm A.

*Bảng 43: Phân tích phổ điểm môn Thanh toán điện tử năm học 2021-2024*

| Năm học     | F         | D        | D+        | C         | C+        | B         | B+        | A        |
|-------------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|
| 2021-2022   | 0         | 0        | 0         | 0         | 1         | 11        | 13        | 8        |
| 2022-2023   | 7         | 3        | 1         | 5         | 22        | 52        | 16        | 0        |
| 2023-2024   | 5         | 0        | 18        | 22        | 29        | 34        | 14        | 1        |
| <b>Tổng</b> | <b>12</b> | <b>3</b> | <b>19</b> | <b>27</b> | <b>52</b> | <b>97</b> | <b>43</b> | <b>9</b> |



*Hình 11: Phổ điểm môn Thanh toán điện tử các năm học*

Qua biểu đồ ta thấy rằng điểm các năm có xu hướng dịch chuyển theo chiều hướng điểm năm sau cao hơn năm trước tuy nhiên tập trung vào mức điểm trung bình và khá, thể hiện qua xu hướng điểm C+, B, B+ năm 2022-2023 cao hơn 2 năm, đặc biệt trong năm 2021-2022 có 8 sinh viên đạt điểm A.

## *2. Điểm mạnh*

Các quy định, bộ phận rà soát, đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và người học.

## *3. Điểm tồn tại*

Khoa đã thực hiện phân tích phổ điểm một số học phần của CTĐT ngành TMĐT, tuy nhiên số lượng và quy định phân tích chưa cụ thể và thống nhất.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, khoa QTKD&DL và phòng KTĐBCL thống nhất quy định và thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập các học phần trong CTDH.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.*

# **Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

## *1. Mô tả hiện trạng*

Khoa QTKD&DL là một trong những khoa có phong trào nghiên cứu mạnh của Trường, cụ thể số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, các đề tài các cấp của GV trong Khoa liên tục tăng cao trong những năm gần đây **[H10.10.04.01]**.

Các đề tài của Khoa có xu hướng ứng dụng rất cao và đã đóng góp đáng kể vào công tác dạy học. Rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong giảng dạy của GV và học tập của SV ngành TMĐT **[H10.10.04.05]**.

Trường ĐHDL và Khoa QTKD&DL cũng rất coi trọng việc đào tạo kỹ năng NCKH cho SV thông qua các quy chế rõ ràng về NCKH **[H10.10.04.03]**. Hàng năm, nhà trường thông báo đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học SV để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký **[H10.10.04.02]**, **[H10.10.04.06]**. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành TMĐT đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học **[H10.10.03.04]**. Bên cạnh đó, một số các công trình NCKH của GV trong Khoa có sự tham gia tích cực của SV **[H10.10.04.07]**. Các đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng vào giảng dạy và học tập đều mang tính thực tiễn và cập nhật cao tại thời điểm nghiên cứu do đó giúp cho người học có được các kiến thức cần thiết ứng dụng trong thực tiễn. SV TMĐT có thêm kiến thức và kỹ năng về các hoạt động trong các lĩnh vực Marketing, điện tử, nhân lực, sản xuất... để áp dụng trong công tác sau này **[H10.10.03.01]**.

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính. NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy và với sự phát triển nhanh của KH, người GV phải thường xuyên cập nhật thêm nhiều những kiến thức mới, ko thể giảng những kiến thức cũ đã hết giá trị **[H10.10.03.12]**. Nhiệm vụ NCKH của GV được Nhà trường quy định rất cụ thể bằng các quy định như: Quy chế NCKH, Quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương **[H3.03.01.07]**. GV của Khoa QTKD&DL về cơ bản luôn hoàn thành định mức theo đúng quy chế.

## *2. Điểm mạnh*

Các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học, có tính ứng dụng nhất định trong thực tiễn. Các kết quả NCKH được ứng dụng trong xây dựng nội dung giảng dạy các môn học trong CTĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng NCKH của GV và SV ngành TMĐT chưa nhiều. Việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào hoạt động giảng dạy và học tập còn chưa thực sự phát huy được hết khả năng. Cần mở rộng và đào sâu các kết quả để cải thiện tốt hơn.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QTKD&DL khuyến khích các GV tham gia NCKH, các SV tham gia NCKH, tiếp tục phát huy tối đa các kết quả đã có được từ các kết quả NCKH đã có trong thời gian qua. Bên cạnh đó, khoa cũng sẽ kết hợp với các đơn vị khác trong và ngoài trường để tạo điều kiện tốt nhất cho GV và người học NCKH, ứng dụng các kết quả NCKH trong thực tiễn cũng như hoạt động giảng dạy và học tập.

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã có những quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác dưới dạng kế hoạch khảo sát SV hàng năm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.10.05.01], [H10.10.05.02], [H10.10.05.04], [H10.10.05.05]. Trước khi SV tốt nghiệp, phòng KT&ĐBCL sẽ có PKS cho SV đánh giá toàn bộ về Nhà trường, trong đó có đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho SV [H10.10.05.06].

Cụ thể, năm 2020 và 2021 phòng KT&ĐBCL khảo sát trực tuyến với SV, cán bộ, GV về cơ sở vật chất và thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin [H10.10.05.03]. Kết quả cho thấy đa phần cán bộ, GV, SV hài lòng với chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Chi tiết về kết quả khảo sát được tóm tắt trong các bảng sau:

*Bảng 44: Kết quả KSSV về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho CTĐT kỳ 1 - 2021/2022*

| STT | Nội dung khảo sát                                                                                            | Tổng số lượt trả lời | Đáp ứng nhiều (%) | Đầy đủ (%) | Tốt (%) | Bình thường (%) | Đáp ứng ít (%) | Trung bình (%) | Tương đối đầy đủ (%) | Đáp ứng không đủ (%) | Không đầy đủ (%) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|------------|---------|-----------------|----------------|----------------|----------------------|----------------------|------------------|
| 1   | Thiết bị tại giảng đường đáp ứng đủ nhu cầu giảng dạy và học tập                                             | 68.790               | 81,38             | 0,00       | 0,00    | 0,00            | 14,78          | 0,00           | 0,00                 | 3,83                 | 0,00             |
| 2   | Mức độ đáp ứng của Thư viện Nhà trường (Giáo trình, tài liệu tham khảo, công tác phục vụ tại phòng đọc ....) | 68.790               | 81,03             | 0,00       | 0,00    | 0,00            | 15,73          | 0,00           | 0,00                 | 3,25                 | 0,00             |

*Nguồn: tổng hợp từ kết quả khảo sát – khoa Kinh tế và Quản lý*

*Bảng 45: Kết quả KSGV về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho CTĐT 2019/2020*

| STT | Câu Hỏi                                                                                                                                                                   | Tổng số lượt trả lời | Rất không đồng ý | Không đồng ý | Trung lập | Đồng ý    | Rất đồng ý |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|--------------|-----------|-----------|------------|
|     |                                                                                                                                                                           |                      | Phần trăm        | Phần trăm    | Phần trăm | Phần trăm | Phần trăm  |
| 1   | Thầy cô luôn được hỗ trợ nhiệt tình và hiệu quả từ các phòng ban?                                                                                                         | 249                  | 0,00             | 6,02         | 19,68     | 60,64     | 13,65      |
| 2   | Thầy/Cô luôn được hỗ trợ nhiệt tình và hiệu quả từ cán bộ phụ trách cơ sở vật chất (giảng đường, phòng học, phòng máy, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị dạy học, ...) | 249                  | 0,40             | 1,20         | 7,63      | 67,47     | 23,29      |
| 3   | Phòng học và thiết bị giảng dạy đáp ứng yêu cầu?                                                                                                                          | 249                  | 0,40             | 6,83         | 18,88     | 63,86     | 10,04      |
| 4   | Phòng thí nghiệm, thực hành đáp ứng yêu cầu?                                                                                                                              | 249                  | 2,41             | 7,63         | 42,97     | 40,56     | 6,43       |
| 5   | Hệ thống mạng đáp ứng yêu cầu?                                                                                                                                            | 249                  | 6,43             | 23,29        | 30,92     | 34,94     | 4,42       |
| 6   | Thư viện Trường có đầy đủ và cập nhật về tài liệu chuyên môn phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học?                                                                    | 249                  | 2,01             | 12,45        | 44,18     | 36,14     | 5,22       |
| 7   | Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo thuận tiện, hợp lý, chính xác?                                                                                                          | 249                  | 6,02             | 25,30        | 29,72     | 34,14     | 4,82       |

*(Nguồn tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

*Bảng 46: Kết quả KSGV về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho CTĐT 2020/2021*

| STT | Câu Hỏi                                                                                                                                                                   | Tổng số lượt trả lời | Rất không đồng ý | Không đồng ý | Trung lập | Đồng ý | Rất đồng ý |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|--------------|-----------|--------|------------|
| 1   | Thầy cô luôn được hỗ trợ nhiệt tình và hiệu quả từ các phòng ban?                                                                                                         | 252                  | 0,00             | 1,59         | 17,46     | 64,68  | 16,27      |
| 2   | Thầy/Cô luôn được hỗ trợ nhiệt tình và hiệu quả từ cán bộ phụ trách cơ sở vật chất (giảng đường, phòng học, phòng máy, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị dạy học, ...) | 252                  | 0,00             | 0,79         | 4,37      | 65,87  | 28,97      |
| 3   | Phòng học và thiết bị giảng dạy đáp ứng yêu cầu?                                                                                                                          | 252                  | 0,00             | 6,75         | 24,21     | 58,33  | 10,71      |
| 4   | Phòng thí nghiệm, thực hành đáp ứng yêu cầu?                                                                                                                              | 252                  | 1,98             | 8,73         | 39,29     | 41,27  | 8,73       |
| 5   | Hệ thống mạng đáp ứng yêu cầu?                                                                                                                                            | 252                  | 7,54             | 25,40        | 27,78     | 33,33  | 5,95       |
| 6   | Thư viện Trường có đầy đủ và cập nhật về tài liệu chuyên môn phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học?                                                                    | 252                  | 0,40             | 8,73         | 40,08     | 43,25  | 7,54       |
| 7   | Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo thuận tiện, hợp lý, chính xác?                                                                                                          | 252                  | 3,57             | 15,48        | 30,56     | 42,86  | 7,54       |

*Nguồn: tổng hợp từ kết quả khảo sát – khoa Kinh tế và Quản lý*

Năm học 2022-2023 Nhà trường đã ban hành thay thế bổ sung bộ câu hỏi khảo sát các bên liên quan để phù hợp với hoàn cảnh hiện tại, đáp ứng những tiêu chuẩn, tiêu chí trong việc đánh giá ngoài CSGD và CTĐT với tổng số lượt tham gia khảo sát: 272 người tăng 20 người so với năm 2020-2021. Cụ thể các nội dung sau:

*Bảng 47: Kết quả KSGV về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ cho CTĐT 2022/2023*

| TT                                                | NỘI DUNG                                                                                                                       | KẾT QUẢ, TỶ LỆ % |       |       |       |       |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|
| Chiến lược phát triển trường, tầm nhìn và sứ mạng |                                                                                                                                | Mức 1            | Mức 2 | Mức 3 | Mức 4 | Mức 5 |
| 1                                                 | Thầy/Cô có tham gia vào việc hình thành và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường   | 7.35             | 4.04  | 20.22 | 44.49 | 23.90 |
| 2                                                 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi của Nhà trường có đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan | 1.47             | 3.31  | 21.69 | 55.15 | 18.38 |
| 3                                                 | Chiến lược phát triển của Nhà trường phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi                       | 1.47             | 4.78  | 18.75 | 54.04 | 20.96 |
| 4                                                 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và giá trị cốt lõi được phổ biến trong toàn trường                                        | 0.74             | 5.15  | 17.65 | 46.69 | 29.78 |
| 5                                                 | Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi được cải tiến trong quá trình phát triển của Nhà trường                  | 1.47             | 3.68  | 20.22 | 51.47 | 23.16 |
| Về hoạt động đào tạo                              |                                                                                                                                |                  |       |       |       |       |
| 6                                                 | Thầy/Cô được tham gia xây dựng, hiệu chỉnh CTĐT của đơn vị                                                                     | 4.41             | 3.31  | 9.93  | 40.07 | 42.28 |
| 7                                                 | CTĐT cân đối giữa kiến thức chung (đại cương) và kiến thức chuyên ngành                                                        | 2.21             | 4.04  | 15.44 | 54.04 | 24.26 |
| 8                                                 | Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành hợp lý                                                                               | 2.21             | 4.78  | 25.37 | 50.74 | 16.91 |
| 9                                                 | Nội dung CTĐT được cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu xã hội                                                                 | 2.57             | 2.57  | 12.13 | 56.99 | 25.74 |
| 10                                                | Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng được tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu, triết lý giáo dục của Khoa và Nhà trường                       | 1.84             | 0.74  | 18.01 | 61.03 | 18.38 |
| 11                                                | Quy chế đào tạo và các văn bản hướng dẫn được phổ biến đầy đủ trong toàn thể giảng viên                                        | 1.47             | 1.10  | 9.93  | 50.37 | 37.13 |
| 12                                                | Công tác tổ chức lớp học, xếp thời khóa biểu hợp lý,                                                                           | 2.94             | 7.35  | 26.84 | 48.16 | 14.71 |

|                                                |                                                                                                                                    |       |       |       |       |       |
|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                                | khoa học                                                                                                                           |       |       |       |       |       |
| 13                                             | Thầy/Cô hài lòng với việc phân công về chuyên môn (số tiết, lớp học phần) của đơn vị                                               | 2.57  | 3.68  | 14.71 | 48.16 | 30.88 |
| 14                                             | Giảng viên được chủ động lựa chọn và áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra môn học                                | 1.47  | 2.57  | 12.87 | 54.04 | 29.04 |
| 15                                             | Nhà trường quy định chặt chẽ về sự thống nhất giữa nội dung, phương pháp giảng dạy và hoạt động đánh giá kết quả học tập sinh viên | 1.84  | 3.31  | 18.75 | 56.62 | 19.49 |
| <b>Về hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH)</b> |                                                                                                                                    |       |       |       |       |       |
| 16                                             | Nhà trường có những chính sách hỗ trợ cho việc NCKH                                                                                | 2.21  | 7.35  | 24.63 | 47.79 | 18.01 |
| 17                                             | Thầy/Cô được tự do lựa chọn và đề xuất đề tài NCKH                                                                                 | 1.10  | 1.10  | 7.35  | 56.62 | 33.82 |
| 18                                             | Quy định, hướng dẫn xét duyệt nghiệm thu đề tài NCKH được công bố công khai                                                        | 1.10  | 1.84  | 12.87 | 52.21 | 31.99 |
| 19                                             | Việc xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH được thực hiện đúng quy trình                                                             | 1.47  | 1.47  | 12.13 | 56.62 | 28.31 |
| 20                                             | Thầy/Cô hài lòng khi tham gia hoạt động NCKH                                                                                       | 1.47  | 4.41  | 22.43 | 52.21 | 19.49 |
| <b>Về hoạt động phục vụ cộng đồng</b>          |                                                                                                                                    |       |       |       |       |       |
| 21                                             | Thầy/Cô có sản phẩm/sáng chế/đề tài NCKH được chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng                                              | 20.22 | 13.97 | 29.41 | 28.31 | 8.09  |
| 22                                             | Thầy/Cô có tham gia các hoạt động kết nối cộng đồng                                                                                | 1.84  | 4.78  | 19.85 | 52.94 | 20.59 |
| 23                                             | Thầy/Cô có tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng                                                                    | 2.21  | 6.99  | 22.06 | 50.00 | 18.75 |
| 24                                             | Thầy/Cô có hài lòng với các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường                                                             | 1.10  | 4.41  | 21.69 | 58.46 | 14.34 |

|                                                           |                                                                                                             |       |       |       |       |       |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 25                                                        | Các hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng có ảnh hưởng đến phát triển nghề nghiệp của Thầy/Cô                 | 0.74  | 4.41  | 24.26 | 55.88 | 14.71 |
| <b>Về chế độ chính sách của Nhà trường</b>                |                                                                                                             |       |       |       |       |       |
| 26                                                        | Quy trình, tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường rõ ràng, công khai và minh bạch                               | 1.10  | 3.31  | 15.81 | 52.94 | 26.84 |
| 27                                                        | Chính sách lương thưởng, phụ cấp, phúc lợi và an sinh thể hiện rõ ràng, công khai minh bạch                 | 2.57  | 7.72  | 20.96 | 49.26 | 19.49 |
| 28                                                        | Việc đánh giá viên chức, khen thưởng công bằng, đúng quy định                                               | 3.68  | 4.41  | 21.32 | 50.74 | 19.85 |
| 29                                                        | Thầy/Cô hài lòng về mức độ khen thưởng trong các ngày lễ tết, thành tích cá nhân                            | 4.78  | 13.24 | 26.10 | 43.38 | 12.50 |
| 30                                                        | Thầy/Cô được tạo điều kiện học tập, nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ giảng dạy | 1.10  | 3.31  | 17.28 | 54.78 | 23.53 |
| 31                                                        | Các tiêu chí, quy trình bổ nhiệm được công bố rõ ràng, công khai, minh bạch                                 | 2.57  | 5.51  | 19.12 | 50.37 | 22.43 |
| <b>Về cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường</b> |                                                                                                             |       |       |       |       |       |
| 32                                                        | Phương tiện phục vụ giảng dạy đáp ứng nhu cầu đào tạo                                                       | 1.47  | 3.31  | 26.10 | 55.51 | 13.60 |
| 33                                                        | Thiết bị thí nghiệm/thực hành đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu                                       | 4.41  | 15.81 | 34.19 | 37.13 | 8.46  |
| 34                                                        | Phòng thực hành/thí nghiệm có đầy đủ nội quy, hướng dẫn, quy định an toàn và thiết bị bảo hộ lao động       | 2.94  | 5.15  | 34.56 | 44.85 | 12.50 |
| 35                                                        | Tài liệu trong thư viện đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu                                             | 4.04  | 13.24 | 34.56 | 40.07 | 8.09  |
| 36                                                        | Hệ thống wifi, internet hoạt động ổn định và đáp ứng nhu cầu công việc                                      | 18.01 | 24.26 | 28.68 | 24.26 | 4.78  |
| 37                                                        | <b>Thầy/Cô hài lòng về chất lượng phục vụ của các đơn vị sau đây?</b>                                       |       |       |       |       |       |
| 38                                                        | 1. Phòng đào tạo                                                                                            | 1.10  | 3.68  | 22.06 | 54.78 | 18.38 |
| 39                                                        | 2. Phòng Đào tạo SDH                                                                                        | 1.10  | 4.04  | 30.15 | 48.16 | 16.54 |
| 40                                                        | 3. Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng                                                                      | 1.10  | 3.31  | 20.22 | 56.62 | 18.75 |
| 41                                                        | 4. Phòng Kế hoạch tài chính                                                                                 | 2.21  | 4.04  | 22.43 | 52.94 | 18.38 |

|    |                                             |      |      |       |       |       |
|----|---------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|
| 42 | 5. Phòng Tổ chức cán bộ                     | 3.68 | 5.51 | 20.96 | 51.47 | 18.38 |
| 43 | 6. Phòng Hành chính quản trị                | 1.47 | 1.10 | 16.18 | 59.56 | 21.69 |
| 44 | 7. Phòng Thanh tra-Pháp chế                 | 3.31 | 5.51 | 23.53 | 50.37 | 17.28 |
| 45 | 8. Phòng Quản lý khoa học & Hợp tác Quốc tế | 1.47 | 2.21 | 22.43 | 52.21 | 21.69 |
| 46 | 9. Phòng Quản lý đầu tư & Xây dựng cơ bản   | 2.21 | 3.31 | 29.78 | 49.63 | 15.07 |
| 47 | 10. Phòng Công tác sinh viên                | 1.10 | 3.68 | 19.49 | 55.88 | 19.85 |
| 48 | 11. Trung tâm học liệu                      | 2.21 | 3.68 | 25.74 | 52.21 | 16.18 |
| 49 | 12. Trung tâm Đào tạo thường xuyên          | 0.74 | 1.47 | 23.16 | 53.68 | 20.96 |
| 50 | 13. Trung tâm DV ĐS Cơ sở 1                 | 1.84 | 4.41 | 23.53 | 52.94 | 17.28 |
| 51 | 14. Trung tâm DV ĐS Cơ sở 2                 | 1.84 | 1.84 | 29.41 | 46.32 | 20.59 |

Đồng thời hàng năm, Nhà trường có đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và các cán bộ các phòng ban phục vụ tự đánh giá chất lượng phục vụ, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ **[H10.10.05.07]**.

TTHL có PKS riêng hàng năm để đánh giá chất lượng phục vụ thư viện của Nhà trường, GV đối với việc phục vụ của thư viện **[H10.10.05.09]**. Thông qua quá trình khảo sát lấy ý kiến của SV hàng năm về hoạt động và mức độ hài lòng về thư viện của bạn đọc, hàng năm TT Học liệu đều có phương án nâng cấp bổ sung sách, trang thiết bị cho phù hợp.

Nhà trường có buổi giao lưu thầy và trò hàng năm (tổ chức vào tháng 4 hàng năm), các vấn đề về chất lượng giáo dục, các kênh thông tin về fanpage của Nhà trường được sử dụng để Ban Giám hiệu Nhà trường, các phòng ban chức năng tiến hành cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ **[H10.10.05.10]**.

Trong năm 2019, Khoa QTKD&DL thực hiện khảo sát cho thấy trên 40% SV ngành TMĐT tham gia trả lời khảo sát đánh giá hài lòng về: thái độ phục vụ SV của cán bộ, nhân viên văn phòng; thư viện có đủ tư liệu tham khảo cho các môn học; và trang thiết bị đầy đủ phục vụ giảng dạy, học tập. Số lượng SV chưa hài lòng về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích chỉ chiếm chưa đến 2%. Năm 2020, Số lượng GV đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường về sự hỗ trợ của các phòng ban chuyên môn, các bộ phận hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ việc giảng dạy, hệ thống

mạng, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo và thư viện trường đạt mức hài lòng và rất hài lòng đạt trên 40%. Năm 2022, mức độ từ hài lòng của GV về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường đã tăng lên đạt trên 50%. Khoa QTKD&DL còn có những đóng góp về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường trong các cuộc họp công nhân viên chức hàng năm, họp tổng kết năm học **[H10.10.05.08]**.

Kết quả từ các khảo sát đánh giá chất lượng dịch vụ và tiện ích phục vụ cho CTĐT được sử dụng làm cơ sở cho tiến hành cải tiến và nâng cao chất lượng phục vụ. Cụ thể, thư viện đã lập danh mục sách và tài liệu mua mới, bổ sung cho các năm học dựa trên nhu cầu đề xuất của các Khoa chuyên môn và người học, phần mềm đọc tài liệu số thư viện cũng được đưa vào nhằm thuận tiện hơn cho GV và SV trong việc tra cứu dữ liệu. Bên cạnh đó, Nhà trường, Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp tổ chức hỗ trợ tìm việc online, tìm kiếm và phối hợp với các bên liên quan tổ chức các chuyến thăm quan thực tế doanh nghiệp, chương trình Job Fair, hội thảo, kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp cho SV. Ngoài ra, Nhà trường còn đầu tư nâng cấp các thiết bị công nghệ phục vụ hoạt động giảng dạy, xây mới thêm các phòng học để đáp ứng nhu cầu của người học.

## *2. Điểm mạnh*

Trên cơ sở phân tích đánh giá tiện ích phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, Nhà trường đã kịp thời có những sự cải tiến để đáp ứng nhu cầu người học.

## *3. Điểm tồn tại*

Một số dịch vụ SV chưa được khai thác hiệu quả (thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường).

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, khoa QTKD&DL và TTHL tăng cường phổ biến để SV có thông tin khai thác hiệu quả các dịch vụ và tiện ích của nhà trường (thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường).

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.*

**Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Hiện nay, phòng KT&ĐBCL là đơn vị đầu mối để triển khai hoạt động đánh giá

chất lượng cơ sở đào tạo, các CTĐT và thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi của các bên liên quan đảm bảo tính hệ thống. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được xây dựng có tính hệ thống và được quy định cụ thể trong quy định về khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan theo quyết định 540/QĐ-ĐHDL ngày 01/06/2020 **[H10.10.05.12]**.

Phòng KT&ĐBCL trực thuộc trường ĐHDL có chức năng tham mưu trong công tác xây dựng, tổ chức thực hiện, vận hành và giám sát thực hiện các quy trình đảm bảo chất lượng, hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công tác khảo thí trong phạm vi toàn Trường; phát triển hệ thống quản lý chất lượng, thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật và Quy chế tổ chức, hoạt động của Nhà trường, được quy định trong chức năng nhiệm vụ phòng KT&ĐBCL theo Quyết định số 993/QĐ-ĐHDL ngày 18/7/2018 **[H10.10.06.01]**. Theo đó, việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được thiết lập có tính hệ thống. Cụ thể, phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, xử lý dữ liệu, tổng hợp báo cáo trình Hiệu trưởng và lưu trữ dữ liệu về kết quả các đợt khảo sát. Về việc phụ trách khảo sát, phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm khảo sát SV, GV và cán bộ công nhân viên về cơ sở vật chất hỗ trợ, khoá học và hoạt động dạy học, môi trường làm việc (chỉ với cán bộ nhân viên và GV) **[H10.10.03.01]**. Khoa Kinh tế và Quản lý phụ trách khảo sát các bên liên quan về CTĐT, việc làm của SV sau tốt nghiệp và các doanh nghiệp tuyển dụng **[H10.10.06.02]**.

Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT trình độ đại học ngành TMĐT, kết quả phản hồi của các bên liên quan được thu thập một cách có hệ thống, sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh CĐR... Trong các lần điều chỉnh, hệ thống bảng hỏi đều có sự điều chỉnh cho phù hợp nhằm thu thập thông tin chuẩn xác nhất **[H10.10.05.05]**.

Hàng năm, hoạt động đánh giá chất lượng từ các bên liên quan đều được phòng KT&ĐBCL phối hợp với Khoa KT & QL thực hiện theo đúng hướng dẫn của Trường ĐHDL. Hiện nay, theo quy định và hướng dẫn của Trường ĐHDL **[H10.10.05.06]**, vào cuối năm, tất cả các GV cơ hữu của ngành TMĐT phải thực hiện hoạt động tự đánh giá nhiệm vụ: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn **[H10.10.05.09]**. Ngoài ra, khoa QTKD&DL phối

hợp với phòng KT&ĐBCL thực hiện hoạt động lấy ý kiến của người học về học phần, hoạt động lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ người học **[H10.10.05.08]**. Hoạt động lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của cựu người học về CTĐT được thực hiện 01 lần/năm **[H10.10.05.11]**, **[H10.10.05.10]**, **[H10.10.06.11]**. Việc triển khai khảo sát và thu thập phản hồi của các bên liên quan được tiến hành định kỳ (theo học kỳ hoặc theo năm học) và được thực hiện qua trang web của nhà trường (egov.epu.edu.vn) hoặc qua kênh khảo sát trực tuyến Google Form. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT ngành TMĐT **[H10.10.05.12]**.

Khoa QTKD&DL đã tiến hành kí hợp tác với một số cơ sở đào tạo như VHR, XHR, Tập đoàn FLC, Moshub, Vecom đưa chương trình thực hành môn học tại cơ sở thực tế vào CTĐT. Có được điều này là do công tác tiếp nhận ý kiến và trao đổi về nhu cầu thực tế của SV và doanh nghiệp tuyển dụng đối với CTĐT theo CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ.

Để liên tục hoàn thiện cơ chế phản hồi, các đóng góp trong các lần lấy ý kiến các bên liên quan (SV, cựu SV, doanh nghiệp, GV,...) được thực hiện trong các cuộc họp về khảo sát ý kiến. Mục tiêu là cải tiến theo hướng tinh gọn, phù hợp trong thực hiện khảo sát (câu hỏi, thời gian, công cụ thực hiện).

## *2. Điểm mạnh*

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được xây dựng chặt chẽ giữa phòng KT&ĐBCL với Khoa, giữa Khoa với các doanh nghiệp giúp tiếp nhận thông tin để cải tiến chất lượng đào tạo.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa phân tích và xử lý thông tin hiệu quả từ phản hồi của các bên liên quan trong việc cải tiến CTĐT ngành TMĐT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL và Khoa xây dựng các biểu mẫu và báo cáo chi tiết phân tích ý kiến các bên liên quan để cải tiến CTĐT ngành TMĐT.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.*

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 10**

Khoa QTKD&DL đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Việc thiết kế và cải tiến CTĐT được tuân thủ theo đúng quy định. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các NCKH thông qua đề tài NCKH các cấp, NCKH SV được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10: 6/6 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 4,4/7.

## **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

### **Mở đầu**

Đánh giá chất lượng SV sau khi ra trường có vai trò quan trọng trong hệ thống mạng lưới đảm bảo chất lượng của nhà trường. Hàng năm, dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu, phòng KT&ĐBCL cùng Khoa QTKD&DL đã thực hiện đánh giá việc đạt CĐR đối với các SV tốt nghiệp của ngành TMĐT, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ SV tốt nghiệp quá hạn, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học. Đặc biệt việc thống kê số lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm là trọng tâm chính trong việc thực hiện cải tiến CTĐT.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của nhà trường tập trung cho những đề tài có tính ứng dụng và có thể thương mại hóa, các hướng nghiên cứu này được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến CĐR, CTĐT, hoạt động đào tạo và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.

### **Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Hoạt động học tập của người học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập đều được Nhà trường thực hiện theo quy định trong Quy chế đào tạo được ban hành của Bộ

GD&ĐT và hướng dẫn thực hiện của Nhà trường. Nhà trường đã giao trách nhiệm cho phòng CTSV làm đầu mối phối hợp với cố vấn học tập theo dõi và cập nhật thường xuyên danh sách các SV thôi học và tốt nghiệp hàng năm của từng ngành đào tạo để làm căn cứ điều chỉnh chất lượng giảng dạy [H11.11.01.03].

Phòng Đào tạo tham gia thống kê và cung cấp điểm vào gửi phòng CTSV kết hợp để theo dõi SV. Việc thống kê các tỉ lệ SV thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp theo từng ngành đào tạo được phòng CTSV thực hiện hàng năm [H11.11.01.01].

Nguyên nhân của tỷ lệ SV thôi học [H11.11.01.04], theo tìm hiểu của khoa, một phần là do việc chuyển đổi phương pháp học từ bậc phổ thông lên đại học (từ đào tạo niên chế sang tín chỉ). Cụ thể, khi chuyển sang hình thức học tín chỉ, SV phải tăng cường tự học, học thực hành, SV sẽ phải làm việc nhóm nhiều hơn, tự chuẩn bị học nhiều hơn, chủ động tự nghiên cứu nhiều hơn [H3.03.01.01]. Song thực tế, SV chưa nắm bắt kịp cách học này dẫn đến bị động khi lên lớp và chưa tận dụng hết được thời gian thực hành... Một nguyên nhân khác nữa là sinh viên nghỉ học quá số tiết qui định dẫn đến việc phải học lại nhiều môn học dẫn đến chán nản rồi bỏ học. Bên cạnh đó có một số ít sinh viên thi lại đại học và đỗ nên bỏ sang học trường mới.

Thực hiện đối sánh và phân tích tỷ lệ thôi học giữa các năm, với khoa khác trong trường để xác định nguyên nhân [H11.11.01.06].

*Bảng 48: Đối sánh tỷ lệ thôi học ngành TMĐT và ngành khác trong trường*

| TT | Khóa học        | Số lượng SV nhập học |           |           | Số lượng và tỷ lệ SV thôi học |           |           |           |           |           |
|----|-----------------|----------------------|-----------|-----------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                 |                      |           |           | TMĐT                          |           | Kiểm toán |           | QTDVDL&LH |           |
|    |                 | TMĐT                 | Kiểm toán | QTDVDL&LH | Số lượng                      | Tỷ lệ (%) | Số lượng  | Tỷ lệ (%) | Số lượng  | Tỷ lệ (%) |
| 1  | 2020-2021 (D14) | 38                   | 16        | -         | 4                             | 11,76     | 3         | 18,75     | -         | -         |
| 2  | 2021-2022 (D15) | 131                  | 93        | 79        | 28                            | 21,37     | 11        | 11,83     | 18        | 22,78     |
| 3  | 2022-2023 (D16) | 139                  | 72        | 92        | 15                            | 10,79     | 6         | 8,33      | 13        | 14,13     |
| 4  | 2023-2024 (D17) | 105                  | 83        | 100       | 6                             | 5,71      | 6         | 7,23      | 10        | 10        |
| 5  | 2024-2025 (D18) | 120                  | 74        | 101       | 1                             | 0,008     | 4         | 5,40      | 0         | 0         |

*Nguồn số liệu tổng hợp – ĐHDL*

Từ bảng tổng hợp đối sánh tỷ lệ thôi học cho thấy tỷ lệ thôi học của sinh viên ngành TMĐT giảm đi rõ rệt chứng tỏ sức hút của ngành học này đang tăng đối với sinh viên điều này cũng rất phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của kinh doanh online nhất là sau dịch bệnh Covid. Tỷ lệ thôi học của các ngành khác cũng giảm đã khẳng định sự tin tưởng của sinh viên đối với EPU. Cụ thể D16 tỷ lệ thôi học của TMĐT là 11,76% thấp hơn hẳn so với ngành Kiểm toán là 18,75%. Tỷ lệ thôi học D15, D16, D17, D18 cũng xấp xỉ các ngành Kiểm toán và QTDVĐL&LH.

Đề đưa ra biện pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học của SV:

- (i) Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản trị nhằm theo dõi, đánh giá kịp thời quá trình học tập của người học.
- (ii) Bên cạnh đó, nhà trường cũng xây dựng công tác cố vấn học tập trong đó quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập là nắm bắt liên tục tình hình học tập, ý thức rèn luyện, hạnh kiểm của từng SV trong lớp. Định kỳ, cố vấn học tập nộp báo cáo về phòng CTSV để làm căn cứ và thông báo về gia đình **[H11.11.01.05]**.
- (iii) Biện pháp cảnh báo của phòng ĐT về điểm tích lũy của SV.
- (iv) Hầu hết GV thuộc bộ môn TMĐT đều tham gia công tác cố vấn học tập, tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ với SV, trao đổi thường xuyên với ban lãnh đạo khoa về các vấn đề phát sinh của lớp chủ nhiệm nhằm đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời **[H11.11.01.07]**.
- (v) Tổ chức học kỳ phụ để tạo điều kiện cho SV trả nợ môn kịp thời (từ năm 2012).
- (vi) Xác định môn học tương đương để SV lựa chọn

## 2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được công bố công khai đến các bên liên quan (BGH nhà trường, phòng ban chức năng, khoa chuyên môn, GV, CVHT, SV, ...). Nhà trường đã thực hiện đánh giá hiệu quả công việc của Khoa, Phòng/Ban thông việc đưa tỷ lệ thôi học của SV vào việc đánh giá Kết quả thực hiện công việc của các đơn vị.

## 3. Điểm tồn tại

Hiện nay, Khoa và phòng CTSV chưa phân tích chi tiết những lý do SV ngành TMĐT thôi học.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa cùng, các cố vấn học tập phối hợp với gia đình những SV thôi học để nắm bắt được thông tin tốt hơn về những SV này, tìm hiểu nguyên nhân thực sự có phải từ phía Nhà trường hay từ phía người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

### **Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường giao nhiệm vụ cho phòng ĐT hằng năm theo dõi và thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thời gian trung bình mà các SV trong khóa học tốt nghiệp đối với từng ngành học [H11.11.02.02]. Số liệu được chuyển cho phòng KT&ĐBCL để đưa lên báo cáo 3 công khai của Nhà trường trên web [H9.09.01.05].

*Bảng 49: Đối sánh tỷ lệ thời gian tốt nghiệp học ngành TMĐT và ngành khác trong trường*

| TT | Khóa học        | Số lượng xét tốt nghiệp |           |           | Sinh viên tốt nghiệp đúng hạn |           |           |           |           |           |
|----|-----------------|-------------------------|-----------|-----------|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |                 |                         |           |           | TMĐT                          |           | Kiểm toán |           | QTDVDL&LH |           |
|    |                 | TMĐT                    | Kiểm toán | QTDVDL&LH | Số lượng                      | Tỷ lệ (%) | Số lượng  | Tỷ lệ (%) | Số lượng  | Tỷ lệ (%) |
| 1  | 2020-2021 (D14) | 34                      | 12        | -         | 15                            | 44,11     | 4         | 33,33     | -         | -         |
| 2  | 2021-2022 (D15) | 103                     | 65        | 79        | 38                            | 36,89     | 41        | 63,07     | 11        | 13,92     |

*Nguồn số liệu tổng hợp – ĐHDL*

Số liệu trên là kết quả phân tích đối sánh số lượng và tỷ lệ sinh viên được xét tốt nghiệp lần 1 đó là những sinh viên đã hoàn thành tất cả các chương trình môn học đúng hạn có đầy đủ chứng chỉ tiếng anh và quốc phòng. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của ngành TMĐT còn chưa cao chưa đạt 50%. Những sinh viên chưa đủ điều kiện tốt nghiệp nguyên nhân chủ yếu là do nợ các môn học hoặc các chứng chỉ cần thiết đặc biệt là chứng chỉ tiếng anh.

Nhà trường cũng giao nhiệm vụ cho phòng CTSV làm đầu mối phối hợp với các cố vấn học tập tìm hiểu và phân tích nguyên nhân người học còn chưa hoàn thành số tín chỉ dẫn đến nguy cơ chậm công nhận tốt nghiệp từ đó đưa ra các giải pháp hỗ trợ người học [H11.11.02.03]:

Theo tổng kết các cuộc họp cuối năm của phòng CTSV, phòng ĐT, Khoa có những nguyên nhân chính sau làm cho SV chưa tốt nghiệp đúng thời hạn, kéo dài thời gian học tập **[H11.11.01.04]**:

- SV chưa cân đối tốt giữa thời gian học tập và thời gian đi làm thêm
- SV chưa có kế hoạch học tập phù hợp để tích lũy đủ số tín chỉ cần thiết.

Nhằm giảm thiểu thời gian tốt nghiệp cho SV ngành TMĐT trong tương lai, nhà trường đã thực hiện một số biện pháp:

(1) Phòng Đào tạo lên kế hoạch các lớp học kỳ phụ nhằm giúp SV hoàn thành môn học, đẩy nhanh thời gian tốt nghiệp thể hiện trong thời khóa biểu học kỳ phụ **[H11.11.02.01]**. Tạo điều kiện để SV có thể học vượt hoặc kéo dài như số tín chỉ tối đa và tối thiểu trong kỳ học được quy định, thời gian học là 4 năm học, thời gian tối đa đối được ra hạn học tập là 2 năm sau khóa học, quy chế này được thể hiện rõ trong sổ tay SV.

(2) Đẩy mạnh nhiệm vụ của CVHT sát sao và thực hiện tư vấn cho SV đạt được số điểm tích lũy **[H11.11.01.07]**.

## 2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với thời gian tốt nghiệp của SV. Nhà trường giao cho phòng ĐT thống kê và Khoa, phòng CTSV phối hợp với cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện để sau này tốt nghiệp đúng hạn, nâng cao chất lượng đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thống kê, đánh giá tính hiệu quả thời gian tốt nghiệp của SV các ngành khác để dự phòng các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của SV ngành TMĐT.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng CTSV và phòng ĐT thống kê và báo cáo về thời gian tốt nghiệp của SV và đưa ra các đề xuất phù hợp giúp SV ngành TMĐT có kế hoạch rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

### **Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường giao cho phòng KT&ĐBCL làm đầu mối lập kế hoạch phối hợp với Khoa hằng năm thống kê số lượng SV có việc làm, vị trí việc làm và mức thu nhập bình quân của SV tốt nghiệp có việc làm tại thời điểm nhận bằng tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp 01 năm. Hiện sinh viên ngành TMĐT khóa đầu tiên đã tốt nghiệp tốt nghiệp và Khoa cũng đã cử CVHT liên lạc trực tiếp với các em về tình hình việc làm sau khi ra trường. Tất cả các sinh viên ngành TMĐT sau khi ra trường đều có việc làm và thu nhập ổn định đa số các sinh viên tự kinh doanh online đúng theo ngành nghề được đào tạo. Một số ít sinh viên của TMĐT làm việc tại các công ty các em thường làm về thương mại điện tử hoặc phụ trách việc marketing số **[H11.11.03.03]**.

Tuy nhiên, ngay từ khi sinh viên chưa tốt nghiệp, Khoa và Trường đã đưa ra các biện pháp khắc phục, hỗ trợ giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp cho SV ngành TMĐT khi ra trường:

(i) Khoa cùng nhà trường luôn có các biện pháp nhằm khắc phục và đẩy mạnh vấn đề này. Hàng năm Khoa có tổ chức hội nghị doanh nghiệp nhằm trao đổi với các nhà tuyển dụng để thu thập ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng từ đó đối chiếu với các học phần đã xây dựng nhằm tìm ra những giải pháp trong đào tạo giúp nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng cho SV ra trường **[H11.11.03.04]**.

(ii) Khoa luôn chú trọng kết nối với một số doanh nghiệp tạo điều kiện cho SV trong quá trình học tập cũng như hỗ trợ việc làm... **[H11.11.03.02]**.

(iii) Năm 2018 Nhà trường đã thành lập Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp. Trung tâm có chức năng định hướng SV tới doanh nghiệp và hỗ trợ SV tìm việc làm sau tốt nghiệp cũng như triển khai các dự án khởi nghiệp của SV **[H11.11.03.01]**.

(iv) Nhân lễ kỷ niệm 10 năm thành lập, Khoa đã chủ động liên hệ mời các cựu SV về tham dự, từ đó tạo được mạng lưới cựu SV – một kênh liên lạc rất ý nghĩa cho Khoa.

(v) Khoa có fanpage về Việc làm cho SV ngành kinh tế.

#### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện tốt nhất cho SV, giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng trong tương lai về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác.

### 3. Điểm tồn tại

Việc phân tích, thảo luận hỗ trợ việc làm của SV cần được làm sát sao, chi tiết.

### 4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa QTKD&DL chú trọng phân tích kết quả ngành khác để có biện pháp hỗ trợ việc làm cho SV ngành TMĐT trong tương lai.

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

**Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trong Chiến lược phát triển trường ĐHDL giai đoạn 2017-2022 tầm nhìn 2030 có đề cập về NCKH của SV nhưng còn chung chung, như “*Tạo không khí, hào hứng, say mê NCKH, tạo áp lực phù hợp để GV, SV tích cực tham gia NCKH; Thông qua NCKH để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, khuyến khích nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên tham gia NCKH*”. Hàng năm, phòng QLKH&HTQT có ban hành Quy chế NCKH chung cho GV và SV, kế hoạch NCKH hàng năm được ban hành và được thông báo rộng rãi cho GV và SV [H11.11.04.01].

Theo đó, định kỳ hàng năm thông qua các cuộc họp triển khai kế hoạch năm học mới, khoa QTKD & DL đều xây dựng kế hoạch NCKH cho SV và đề ra các chỉ tiêu rõ ràng để thực hiện công tác NCKH SV đảm bảo tương thích với mục tiêu, tầm nhìn và CDR của ngành TMĐT.

Theo kế hoạch đã đề ra, từ năm học 2017-2018, Khoa đã thực hiện phong trào NCKH cho SV trong khoa. Kế hoạch tổ chức NCKH SV và ra thông báo để người học đăng ký tham gia trong thời gian tháng 11 đến tháng 4 năm sau [H11.11.04.02]. Các đề tài SV đăng ký có sự bàn bạc thống nhất với GV hướng dẫn, đề tài được hội đồng Khoa xét duyệt và ra quyết định [H11.11.04.03]. Sau khi kết thúc thời gian nghiên cứu, Khoa tổ chức các hội nghị tổng kết, đánh giá nghiệm thu đề tài NCKH của SV [H11.11.04.04] [H11.11.04.06]. Trong thời gian tới, Nhà trường và Khoa sẽ tiến hành tổ chức thành các

cuộc thi có giải thưởng về NCKH cấp Khoa, trường và với những đề tài NCKH của SV được đánh giá cao sẽ cử đi tham gia giải thưởng cấp Bộ.

Tại trường ĐHDL, phòng QLKH&HTQT được giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của SV. Phòng giao cho 1 chuyên viên thực hiện nhiệm vụ giám sát, quản lý các đề tài cấp trường cho SV và GV. Đối với NCKH cấp khoa, phòng QLKH&HTQT theo dõi, tổng kết cuối năm, tính thời gian hướng dẫn NCKH cho GV tham gia hướng dẫn. Quy chế NCKH của Nhà trường hướng dẫn chi tiết quy trình cho NCKH của SV.

Tại Khoa KT&QL, một GV được giao nhiệm vụ cho trợ lý NCKH thực hiện nhiệm vụ lên kế hoạch, theo dõi, giám sát việc thực hiện hoạt động NCKH.

*Bảng 50: Thống kê hoạt động nghiên cứu khoa học của SV khoa Khoa Quản trị kinh doanh & du lịch 2019-2024*

| TT | Nội dung                          | Năm   |       |       |        |      |       |
|----|-----------------------------------|-------|-------|-------|--------|------|-------|
|    |                                   | 2019  | 2020  | 2021  | 2022   | 2023 | 2024  |
| 1  | Số lượng đề tài NCKH của SV       | 7     | 8     | 7     | 1      | 0    | 4     |
| 2  | Số lượng SV tham gia NCKH         | 26    | 30    | 33    | 2      | 0    | 12    |
| 3  | Tỷ lệ SV tham gia NCKH/Tổng số SV | 0,98% | 1,13% | 1,29% | 0,058% | 0%   | 0,32% |

*Nguồn: tổng hợp của khoa KT&QL*

Số lượng đề tài NCKH của SV khoa thay đổi qua các năm cụ thể giai đoạn 2019-2021 số lượng đề tài khá nhiều và có sự giảm sút ở các năm 2022-2023 và hoạt động NCKH SV lại được phát triển hơn lên trong năm 2024. So sánh với các trường đại học khác số lượng đề tài NCKH còn khiêm tốn [H11.11.04.05].

*Bảng 51: Thống kê đối sánh NCKH SV ngành TMĐT giai đoạn 2019-2023*

| Các tiêu chí                                                                     | Năm  |      |      |      |      |
|----------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
|                                                                                  | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| Số lượng đề tài NCKH của SV ngành TMĐT - ĐH Điện lực (Khoa QTKD&DL)              | 7    | 8    | 7    | 1    | 0    |
| Số lượng đề tài NCKH của SV ngành Quản lý năng lượng - ĐH Điện lực               | 0    | 0    | 0    | 1    | 0    |
| Số lượng đề tài NCKH của SV ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - ĐH Điện lực | 0    | 0    | 0    | 0    | 2    |

*Nguồn: Tổng hợp của khoa KT&QL*

Bên cạnh đó, khoa chú trọng định hướng cho SV thực hiện các đề tài có tính ứng dụng cao, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại cũng như phù hợp với khả năng của SV thông qua các buổi phát động nhằm hướng dẫn lựa chọn đề tài, trao đổi phương pháp nghiên cứu, giải đáp các thắc mắc liên quan.

## *2. Điểm mạnh*

SV tham gia tích cực trong NCKH, ý tưởng sáng tạo phù hợp với xu thế. Khoa chủ động trong công tác NCKH SV. Khoa đã phối hợp với CVHT và cử những giáo viên có kinh nghiệm để cùng sinh viên lên ý tưởng và xây dựng đề cương cũng như tìm ra các phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp cho từng đề tài. Thường xuyên đôn đốc nhắc nhở SV tiến độ thực hiện đề tài theo kế hoạch của Nhà trường.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng NCKH SV chưa nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, phòng QLKH&HTQT cần có chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH của SV.

## *5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7*

**Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trong quá trình đào tạo Nhà trường giao cho phòng KT&ĐBCL đầu mối thực hiện lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của SV trước khi ra trường và phiếu đánh giá sự hài lòng về GV giảng dạy khi kết thúc học phần trước khi thi kết thúc học phần **[H11.11.05.01], [H11.11.05.05]**.

Đối với SV khi ra trường, khoa QTKD&DL đã giao nhiệm vụ cho nhóm GV chủ động lấy ý kiến đóng góp về chất lượng đào tạo và môi trường học tập trong thời gian SV học tập tại trường thông qua kênh khảo sát cựu SV, đây là kênh thông tin hữu ích giúp Khoa và Nhà trường điều chỉnh CDR và CTĐT (sau khi SV ra trường) **[H11.11.05.02], [H11.11.05.06]**.

Các công cụ chủ yếu trong tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan về mức độ hài

lòng gồm **[H11.11.05.07]**.

- (1) PKS online từ SV đối với GV để chất lượng đào tạo
- (2) PKS cho SV trước khi tốt nghiệp được phát phiếu trực tiếp
- (3) PKS gửi SV sau khi tốt nghiệp một năm qua mail, online.
- (4) Tổ chức hội thảo để tiếp nhận ý kiến phản hồi
- (5) PKS gửi doanh nghiệp, GV đánh giá sự hài lòng.

Để giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của SV, phòng KT&ĐBCL thực hiện lấy ý kiến phản hồi SV sau khi kết thúc môn học trên tài khoản cá nhân. Đây là một yêu cầu bắt buộc đối với SV trước khi thi kết thúc học phần. Về phía khoa QTKD&DL, năm 2019, phiếu khảo sát online được gửi trực tiếp tới email của từng cựu SV (hơn 700 cựu SV tham gia trả lời PKS) để thu thập ý kiến về môi trường học tập và chất lượng đào tạo, công tác phục vụ học tập một cách khách quan nhất.

Phòng KT&ĐBCL thực hiện giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Tại các khoa khi thực hiện tổ chức hội thảo có mời tham dự các phòng ban chức năng tham gia giám sát (phòng KT&ĐBCL, phòng ĐT) và được đăng ký trên lịch tuần **[H11.11.05.03]**.

Khoa QTKD&DL đã tập hợp các ý kiến của các bên liên quan như người học, nhà tuyển dụng, GV về đáp mục tiêu đào tạo, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, các dịch vụ hỗ trợ **[H11.11.05.04]**.

Với sự so sánh các năm học sau với năm học trước, đến thời điểm hiện tại mức độ hài lòng của các bên liên quan ngày càng được nâng lên **[H11.11.05.08]** đối với người sử dụng lao động, cựu SV và SV.

Tất cả các ý kiến được ghi nhận, làm cơ sở cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng dịch vụ hỗ trợ. Năm học sau so với năm học trước, cơ sở vật chất, dịch vụ được người học đánh giá tốt và hài lòng hơn trước.

## *2. Điểm mạnh*

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa và ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến.

Sự kết hợp chặt chẽ giữa phòng KT&ĐBCL với Khoa trong nhận thông tin phản hồi sự hài lòng từ các bên liên quan.

## *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường khai thác chưa hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng.

*4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, khoa QTKD&DL phân tích và khai thác hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng.

*5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.*

**Kết luận về Tiêu chuẩn 11**

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV cảnh báo học vụ, thôi học của ngành TMĐT giảm.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11: 5/5 tiêu chí đều đạt yêu cầu ở mức 4,6/7.

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐHDL đã tiến hành công tác tự đánh giá CTĐT ngành TMĐT một cách nghiêm túc, đúng với các quy định hiện hành, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của trường. Thông qua việc tự đánh giá ngành TMĐT, Khoa, Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và tồn tại trong từng lĩnh vực công tác, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Trường đã công bố với xã hội.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá trường ĐHDL trân trọng đề nghị BGD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để nhà trường được công nhận là cơ sở đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với CTĐT ngành TMĐT.

#### 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

##### *Tiêu chuẩn 1*

Mục tiêu đào tạo ngành Thương mại điện tử phiên bản 2023 của Khoa Quản trị Kinh doanh & Du lịch được xây dựng rõ ràng, phản ánh sứ mệnh, tầm nhìn của Trường Đại học Điện lực và phù hợp với định hướng giáo dục hiện hành. Chương trình được thiết kế dựa trên nhu cầu thị trường lao động và ý kiến từ doanh nghiệp, nhấn mạnh phát triển toàn diện sinh viên về phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành.

Chuẩn đầu ra (CĐR) mới đảm bảo tính toàn diện, đồng bộ với mục tiêu đào tạo, giúp sinh viên phát triển tư duy phản biện, kỹ năng sáng tạo và hội nhập quốc tế. CĐR phiên bản 2023 cũng tăng cường liên kết giữa lý thuyết và thực hành, tạo điều kiện cho sinh viên ứng dụng kiến thức vào thực tế.

Các điểm mạnh của CĐR 2023 gồm:

- **Tính toàn diện và nhất quán**, tích hợp các chỉ báo đánh giá chi tiết.
- **Phát triển tư duy sáng tạo, hội nhập quốc tế**, nâng cao kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin.
- **Gắn kết lý thuyết với thực hành**, đảm bảo sinh viên có kiến thức chuyên môn

và kỹ năng nghề nghiệp vững chắc.

- **Tăng cường sự tham gia của các bên liên quan**, phản ánh sát nhu cầu doanh nghiệp và thị trường.
- **Cập nhật định kỳ, công khai minh bạch**, giúp sinh viên và các bên liên quan dễ dàng theo dõi và tiếp cận thông tin.

Nhờ những cải tiến này, CTĐT ngành Thương mại điện tử phiên bản 2023 không chỉ đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao mà còn cam kết đào tạo bền vững, phù hợp với xu hướng phát triển của ngành.

### *Tiêu chuẩn 2*

Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT) 2023 ngành Thương mại điện tử cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc khóa học và ma trận kiến thức, giúp sinh viên và các bên liên quan có cái nhìn tổng quan rõ ràng. CTĐT chú trọng thực hành với các học phần thiết thực, cập nhật mới về khóa học chuyên ngành nhằm trang bị kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn.

Đề cương chi tiết (ĐCCT) được cập nhật thường xuyên, đảm bảo tính công khai và thuận tiện thông qua hệ thống trực tuyến. Điểm nổi bật của ĐCCT 2023 gồm:

- Cung cấp đầy đủ thông tin giảng viên, đánh giá và hình thức thi cử.
- Phân loại rõ ràng giữa học phần lý thuyết, thực hành và hỗn hợp.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng nhân lực.

### *Tiêu chuẩn 3*

Chương trình đào tạo học (CTDH) ngành Thương mại điện tử được thiết kế phù hợp với chuẩn đầu ra (CĐR), đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Cấu trúc các học phần được xây dựng liền mạch, gắn kết với yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, trách nhiệm.

CTDH phiên bản 2023 có các điểm nổi bật:

- **Cấu trúc logic, linh hoạt**, tích hợp kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành theo yêu cầu thị trường lao động.
- **Cập nhật học phần mới** như Truyền thông đa phương tiện, Hệ thống thông tin hoạch định nguồn lực doanh nghiệp.

- **Tăng cường thực hành**, với thời lượng thực hành chiếm hơn 20% tổng số tín chỉ.
- **Thiết kế đề cương chi tiết (ĐCCT) chuyên ngành**, dựa trên CĐR chuyên biệt và phản hồi từ doanh nghiệp.
- **Phương pháp giảng dạy và đánh giá linh hoạt**, áp dụng cả tại doanh nghiệp và trường học.

Những cải tiến này giúp CTDH đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Điện lực đến năm 2030.

#### *Tiêu chuẩn 4*

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tích hợp vào chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Thương mại điện tử và lan tỏa đến giảng viên, sinh viên, doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, nhận được sự đồng thuận cao.

Khoa Quản trị Kinh doanh & Du lịch cùng Nhà trường đã đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát huy tính sáng tạo, chủ động của người dạy và người học. Sinh viên ngành TMĐT được đánh giá cao về sự năng động, tính thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp. Hình thức dạy và thi trực tuyến được triển khai linh hoạt, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

CTĐT có cấu trúc hợp lý giữa lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, giúp sinh viên phát triển kỹ năng suy luận, xử lý thông tin và giải quyết vấn đề. Phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm khuyến khích sinh viên chủ động học tập suốt đời. Đề cương chi tiết chú trọng vào hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua tài liệu tham khảo và bài tập thực hành.

#### *Tiêu chuẩn 5*

Nhà trường có kế hoạch đánh giá kết quả học tập (KQHT) của sinh viên xuyên suốt quá trình học, với quy trình công khai, kịp thời và minh bạch. Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) phối hợp chặt chẽ với Khoa để phản hồi và hỗ trợ sinh viên hiệu quả.

Các quy định đánh giá KQHT được cập nhật, đổi mới và thông báo rõ ràng. Phương pháp kiểm tra phù hợp với đặc thù ngành Thương mại điện tử, đặc biệt chú trọng đánh giá thực hành thực tế, đảm bảo công bằng và khách quan.

Hệ thống văn bản hướng dẫn phản hồi kết quả học tập đầy đủ, quy trình khiếu nại minh bạch, giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận và đảm bảo quyền lợi trong học tập.

### *Tiêu chuẩn 6*

Nhà trường đảm bảo quy trình tuyển dụng minh bạch, công bằng, với chính sách ưu đãi thu hút nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là giảng viên có trình độ tiến sĩ. Đội ngũ giảng viên ngành Thương mại điện tử (TMĐT) đáp ứng đầy đủ yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, với tỷ lệ giảng viên/người học tuân thủ quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Các chính sách hỗ trợ giảng viên bao gồm:

- **Phân công giảng dạy và nghiên cứu khoa học rõ ràng**, có giám sát và đánh giá định kỳ.
- **Chế độ lương, định mức giảng dạy, nghiên cứu cụ thể** theo từng bậc giảng viên.
- **Tiêu chuẩn năng lực rõ ràng**, yêu cầu về ngoại ngữ (IELTS từ 5.0 trở lên) và đạo đức nghề nghiệp.
- **Hỗ trợ nâng cao trình độ**, khuyến khích tham gia nghiên cứu và đào tạo trong nước và quốc tế.
- **Đánh giá năng lực bài bản**, gồm tự đánh giá, phản hồi từ khoa và sinh viên.
- **Chính sách khen thưởng hấp dẫn**, đặc biệt với nghiên cứu khoa học đăng trên tạp chí quốc tế.

Giảng viên ngành TMĐT đạt chuẩn 100% về ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm và tích cực tham gia biên soạn giáo trình, nghiên cứu khoa học. Nhà trường thường xuyên tổ chức hội thảo, tập huấn và hỗ trợ kinh phí cho giảng viên đào tạo nâng cao, đảm bảo phát triển chuyên môn và chất lượng giảng dạy.

### *Tiêu chuẩn 7*

Đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và nhân viên hỗ trợ sinh viên có trình độ chuyên môn phù hợp, được đào tạo bài bản, đáp ứng tốt yêu cầu thực hiện chương trình đào tạo (CTĐT). Nhân viên hỗ trợ tận tình, giúp sinh viên giải quyết vấn đề học tập, rèn luyện và phát triển kỹ năng mềm.

Nhà trường đảm bảo quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm minh bạch, nhân viên hỗ trợ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị và gắn bó lâu dài. Đội ngũ này có trình độ công nghệ thông tin tốt, được đào tạo nâng cao để thích ứng với yêu cầu công việc và hỗ trợ

hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

Các chính sách hỗ trợ phát triển nghề nghiệp được thực hiện cụ thể, với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm. Quy chế đánh giá công khai, chế độ lương hợp lý giúp tạo động lực, nâng cao hiệu quả quản trị và chất lượng phục vụ trong nhà trường.

#### *Tiêu chuẩn 8*

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng bài bản, khoa học, dựa trên phân tích nhu cầu xã hội, chỉ tiêu đào tạo và xu hướng phát triển ngành, tuân thủ quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo (BGD&ĐT) và công khai rộng rãi. Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh rõ ràng, được đánh giá thường xuyên để đảm bảo chất lượng đầu vào.

Quy chế đào tạo, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện sinh viên được công khai trong **Sổ tay sinh viên** và quản lý chặt chẽ qua phần mềm đào tạo. Nhà trường và Khoa tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ sinh viên ngành Thương mại điện tử như tư vấn học tập, trao học bổng, hướng nghiệp và kết nối việc làm.

Sinh viên được học tập và phát triển toàn diện trong môi trường an toàn, sạch đẹp, với nhiều hoạt động văn hóa, thể thao và phong trào tình nguyện. Các hoạt động này giúp nâng cao thể chất, tinh thần và góp phần cải thiện chất lượng học tập.

#### *Tiêu chuẩn 9*

Nhà trường đảm bảo đầy đủ phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên với trang thiết bị hiện đại. Thư viện được quản lý chuyên trách, có không gian rộng rãi, yên tĩnh, cùng nguồn học liệu phong phú và hệ thống công nghệ thông tin hiện đại hỗ trợ hiệu quả cho học tập và nghiên cứu.

Phòng máy phục vụ chương trình đào tạo (CTĐT) được quản lý bởi Trung tâm CNTT, đảm bảo trang bị, bảo dưỡng và nâng cấp thường xuyên. Hệ thống CNTT được đầu tư đầy đủ, hỗ trợ dạy học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

Nhà trường duy trì môi trường học tập an toàn, với đội ngũ bảo vệ có kinh nghiệm, kỷ luật cao và được đào tạo bài bản. Các biện pháp bảo vệ tài sản, an ninh trật tự được phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý địa phương, đảm bảo an toàn cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên.

Môi trường, an toàn, sức khỏe được xác định và triển khai đáp ứng được yêu cầu.

#### *Tiêu chuẩn 10*

Nhà trường và Khoa Quản trị Kinh doanh & Du lịch luôn xây dựng và hiệu chỉnh chương trình đào tạo (CTĐT) dựa trên ý kiến phản hồi từ các bên liên quan nhằm đảm bảo phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Thông tin phản hồi được thu thập qua nhiều kênh như khảo sát, hội thảo, tọa đàm và các cuộc họp chuyên môn.

CTĐT được cập nhật định kỳ theo quy định, bám sát chuẩn đầu ra (CĐR) và đánh giá từ các bên liên quan, đảm bảo đáp ứng nhu cầu người học và nhà tuyển dụng. Quy trình rà soát, đánh giá chất lượng đào tạo được tổ chức hệ thống và nghiêm túc, giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập, đồng thời khuyến khích tính chủ động, sáng tạo của giảng viên và sinh viên.

Các nghiên cứu khoa học (NCKH) liên quan đến giảng dạy có tính ứng dụng cao, được đưa vào nội dung môn học trong CTĐT. Nhà trường thường xuyên cải tiến tiện ích phục vụ giảng dạy, học tập và xây dựng cơ chế phản hồi chặt chẽ giữa Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Khoa và doanh nghiệp để liên tục nâng cao chất lượng đào tạo.

#### *Tiêu chuẩn 11*

Nhà trường và Khoa Quản trị Kinh doanh & Du lịch theo dõi sát sao tỷ lệ sinh viên thôi học, công khai thông tin đến các bên liên quan và sử dụng chỉ số này trong đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị. Nhà trường có cơ chế giám sát chặt chẽ thời gian tốt nghiệp, phối hợp giữa phòng Đào tạo, phòng Công tác sinh viên và cố vấn học tập để hỗ trợ sinh viên hoàn thành chương trình đúng hạn.

Sinh viên được tạo điều kiện tốt nhất để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng về chuyên môn, ngoại ngữ và kỹ năng mềm. Khoa chủ động thúc đẩy nghiên cứu khoa học (NCKH) sinh viên, hỗ trợ từ lên ý tưởng đến phương pháp nghiên cứu, theo dõi tiến độ thực hiện đề tài.

Nhà trường và Khoa giám sát mức độ hài lòng của các bên liên quan, tiếp nhận phản hồi qua các kênh chính thức để kịp thời điều chỉnh, cải tiến chất lượng đào tạo. Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng phối hợp chặt chẽ với Khoa để tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi, đảm bảo sự cải tiến liên tục.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT**

#### *Tiêu chuẩn 1*

**Thiếu mục tiêu rõ ràng về phát triển kỹ năng mềm và hội nhập quốc tế:**

- Chương trình đào tạo (CTĐT) có đề cập đến kỹ năng giao tiếp và hội nhập nhưng chưa làm rõ các phương pháp và mục tiêu cụ thể để phát triển **kỹ năng mềm, tư duy phản biện và làm việc nhóm** – những yếu tố quan trọng trong ngành thương mại điện tử toàn cầu.

**Chưa lấy phản hồi từ cựu sinh viên và doanh nghiệp:**

- Khoa Quản trị Kinh doanh & Du lịch chưa thu thập phản hồi từ cựu sinh viên và doanh nghiệp trong việc đánh giá **tính thực tiễn và mức độ đáp ứng nhu cầu lao động** của chuẩn đầu ra (CĐR), khiến CĐR có thể chưa sát với thực tế ngành.

**Thiếu kênh phản hồi liên tục từ các bên liên quan:**

- Việc rà soát CĐR chỉ thực hiện định kỳ, chưa có cơ chế thu thập ý kiến **liên tục** từ doanh nghiệp và sinh viên, làm giảm khả năng **điều chỉnh kịp thời** theo những thay đổi nhanh chóng của thị trường thương mại điện tử.

*Tiêu chuẩn 2*

**Ma trận CĐR và mô tả học phần chưa trực quan, khó tiếp cận:**

- Cách trình bày ma trận chuẩn đầu ra (CĐR) và mô tả học phần chưa đủ trực quan, gây khó khăn cho sinh viên trong việc nắm bắt thông tin và định hướng lộ trình học tập.

**Thiếu sự đồng nhất trong đề cương chi tiết (ĐCCT):**

- Dù đã có mẫu ĐCCT chung, vẫn tồn tại sự khác biệt trong cách trình bày giữa các học phần, đặc biệt là các học phần giáo dục đại cương. Điều này làm giảm tính nhất quán và gây khó khăn khi tra cứu, so sánh thông tin.

**Chưa thu thập phản hồi về mức độ hài lòng đối với Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần:**

- Mặc dù đã triển khai truyền thông Bản mô tả CTĐT qua nhiều kênh, nhưng Khoa chưa thu thập phản hồi từ các bên liên quan để đánh giá mức độ tiếp cận và hiệu quả sử dụng tài liệu này.

*Tiêu chuẩn 3*

**Chưa thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH:**

- Khoa Quản trị Kinh doanh & Du lịch chưa thực hiện đánh giá thường xuyên về sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong chương trình đào tạo học (CTDH), ảnh hưởng đến hiệu quả tiếp thu của sinh viên.

**Chưa đánh giá kết quả thi học phần để đo lường mức độ đạt CĐR:**

- Do chưa có nhiều khóa sinh viên tốt nghiệp, Khoa chưa tiến hành đánh giá kết quả học tập của sinh viên để phân tích mức độ đóng góp của từng học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra (CĐR).

**Chưa tham khảo rộng rãi các CTDH của các quốc gia tiên tiến:**

- Việc đối sánh và tham khảo chương trình đào tạo học từ các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến chưa được thực hiện đầy đủ, dẫn đến hạn chế trong việc cập nhật và cải tiến chương trình theo các xu hướng quốc tế.

*Tiêu chuẩn 4*

**Hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục chưa sinh động, hấp dẫn:**

- Việc truyền tải mục tiêu giáo dục chưa thực sự thu hút, khiến sinh viên khó tiếp cận và ghi nhớ.

**Phương pháp dạy và học chưa sáng tạo, thiếu hấp dẫn:**

- Chưa có sự đổi mới mạnh mẽ trong phương pháp giảng dạy, chưa áp dụng các mô hình hiện đại như **lớp học đảo ngược**, làm giảm sự hứng thú và chủ động học tập của sinh viên.

**Thiếu hoạt động ngoại khóa và giao lưu với chuyên gia:**

- Khoa Quản trị Kinh doanh & Du lịch chưa tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, chưa mời nhiều chuyên gia tham gia các buổi **trò chuyện, giao lưu với sinh viên**, làm giảm cơ hội học tập thực tiễn và kết nối với thị trường lao động.

*Tiêu chuẩn 5*

**Chưa thường xuyên cập nhật ngân hàng đề thi:**

- Nhà trường, Khoa và Bộ môn chưa thực hiện cập nhật, bổ sung ngân hàng đề thi một cách thường xuyên để đảm bảo đáp ứng tốt chuẩn đầu ra (CĐR) của các học phần trong chương trình đào tạo (CTĐT).

**Việc tra cứu quy định về đánh giá kết quả học tập chưa thuận tiện:**

- Sinh viên gặp khó khăn trong việc tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập, gây trở ngại trong quá trình theo dõi và thực hiện quyền lợi học tập.

**Chưa phân tích kết quả bài thi theo khóa học và lớp học:**

- Nhà trường chưa tiến hành phân tích kết quả bài thi theo từng học phần, từng khóa học và từng lớp để đánh giá chất lượng đào tạo, so sánh sự tiến bộ của sinh viên theo thời gian và có những điều chỉnh phù hợp.

**Chưa khai thác hiệu quả công nghệ thông tin trong tiếp nhận phản hồi đánh giá của người học:**

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận và xử lý phản hồi từ sinh viên về quá trình học tập, giảng dạy và đánh giá chưa được triển khai hiệu quả.

**Một số sinh viên chưa nắm rõ quy định về khiếu nại kết quả học tập:**

- Sinh viên chưa hiểu rõ các quy định về khiếu nại kết quả học tập, dẫn đến việc không thực hiện phúc khảo điểm kịp thời theo quy định.

*Tiêu chuẩn 6*

**Tỷ lệ giảng viên có học hàm PGS chưa cao, số lượng giảng viên cơ hữu chưa đủ:**

- Mặc dù tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng đáng kể, nhưng số lượng Phó Giáo sư (PGS) còn thấp.
- Số lượng giảng viên cơ hữu chưa đáp ứng đủ nhu cầu giảng dạy, gây áp lực công việc lớn cho giảng viên ngành Thương mại điện tử.

**Chưa phân tích chi tiết khối lượng công việc giảng viên:**

- Chưa có đánh giá cụ thể về báo cáo khối lượng công việc của giảng viên để cải tiến chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Việc cân đối thời gian giữa giảng dạy và nghiên cứu khoa học của một số giảng viên chưa đạt hiệu quả tối ưu.

**Chưa làm rõ tiêu chí kinh nghiệm thực tế trong tuyển dụng:**

- Yêu cầu về kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực thương mại điện tử chưa được quy định rõ ràng trong tiêu chí tuyển dụng giảng viên.

**Hạn chế trong thu thập và sử dụng phản hồi:**

- Sinh viên chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của phiếu đánh giá giảng viên.
- Việc tổng hợp ý kiến đánh giá từ các bên liên quan (doanh nghiệp, cựu sinh viên)

còn hạn chế.

**Thiếu kế hoạch phát triển chuyên môn sâu cho ngành TMDT:**

- Khoa chưa có kế hoạch cụ thể về phát triển chuyên môn sâu trong ngành Thương mại điện tử.

**Chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học chưa đầy đủ:**

- Chính sách hỗ trợ nghiên cứu khoa học chưa áp dụng đầy đủ cho giảng viên có trình độ thạc sĩ.
- Một số giảng viên chưa đạt định mức nghiên cứu khoa học theo yêu cầu.
- Chưa thực hiện phân tích, thống kê dữ liệu nghiên cứu khoa học để định hướng phát triển trong những năm tiếp theo.
- Công tác giám sát việc triển khai các đề tài nghiên cứu còn hạn chế.

*Tiêu chuẩn 7*

**Đề án vị trí việc làm chưa cập nhật theo xu hướng CMCN 4.0:**

- Chưa phản ánh đầy đủ tác động của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đối với các vị trí việc làm, khiến nội dung chưa theo kịp sự thay đổi của thị trường lao động.

**Chưa sử dụng hiệu quả kết quả phân tích khảo sát từ các bên liên quan:**

- Nhà trường chưa khai thác triệt để dữ liệu từ các khảo sát về vị trí việc làm do doanh nghiệp, cựu sinh viên và các bên liên quan cung cấp.

**Chưa phân tích và cải tiến kết quả lao động theo thời gian:**

- Nhà trường chưa áp dụng kết quả đánh giá để so sánh và cải thiện chất lượng lao động của các năm tiếp theo, làm giảm hiệu quả trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo.

**Chưa kiểm tra hiệu quả của công tác đào tạo, bồi dưỡng hàng năm:**

- Việc đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo và bồi dưỡng chưa được kiểm tra định kỳ, dẫn đến khó khăn trong việc điều chỉnh và nâng cao hiệu quả giảng dạy.

**Chưa tận dụng kết quả khảo sát để cải tiến quản trị theo công việc:**

- Kết quả khảo sát chưa được sử dụng để phân tích và điều chỉnh công tác quản trị,

khiến việc tối ưu hóa hiệu suất làm việc chưa đạt hiệu quả cao.

#### *Tiêu chuẩn 8*

##### **Hoạt động quảng bá tuyển sinh chưa đa dạng:**

- Trung tâm Truyền thông và Quan hệ Doanh nghiệp chuyên trách về truyền thông nhưng chưa khai thác đầy đủ các kênh, đặc biệt là các kênh trực tiếp hướng đến học sinh THCS.

##### **Chưa phân tích chi tiết kết quả tuyển sinh hàng năm:**

- Nhà trường chưa thực hiện phân tích sâu dữ liệu tuyển sinh để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, làm giảm hiệu quả trong việc thu hút và chọn lọc sinh viên phù hợp.

##### **Chưa sử dụng hiệu quả dữ liệu thống kê để nâng cao chất lượng học tập:**

- Dữ liệu thống kê chưa được tận dụng đầy đủ để phân tích kết quả học tập và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

##### **Chưa khai thác tốt kết quả khảo sát để cải thiện hoạt động hỗ trợ sinh viên:**

- Nhà trường chưa thực hiện hiệu quả việc phân tích các kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ sinh viên.

##### **Tiến độ xây dựng cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu:**

- Mặc dù đã có quy hoạch và kế hoạch, nhưng tiến độ triển khai chưa kịp thời để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

#### *Tiêu chuẩn 9*

##### **Cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu:**

- Các phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar chưa đủ đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi học thuật.
- Số lượng máy tính chưa đáp ứng nhu cầu thực hành của sinh viên, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

##### **Hệ thống công nghệ thông tin chưa ổn định và khai thác hiệu quả:**

- Hệ thống CNTT hợp nhất toàn trường đã được áp dụng nhưng chưa hoạt động

ổn định và chưa tận dụng hết các chức năng hỗ trợ giảng dạy, quản lý và nghiên cứu.

**Thiếu hệ thống quản lý học trực tuyến chuyên nghiệp:**

- Nhà trường chưa có hệ thống e-learning chuyên nghiệp để hỗ trợ học tập trực tuyến, làm giảm hiệu quả trong việc tổ chức giảng dạy linh hoạt.

**Chưa khai thác hiệu quả dữ liệu khảo sát về môi trường, sức khỏe, an toàn:**

- Các dữ liệu khảo sát chưa được phân tích và sử dụng tối ưu để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường học tập, sức khỏe và an toàn cho sinh viên và giảng viên.

*Tiêu chuẩn 10*

**Số lượng phiếu khảo sát lấy ý kiến còn hạn chế:**

- Việc thu thập phản hồi từ các bên liên quan để phát triển chương trình đào tạo học (CTDH) chưa được thực hiện đầy đủ, làm giảm tính chính xác và hiệu quả trong việc điều chỉnh chương trình.

**Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học chưa có hướng dẫn chi tiết:**

- Chưa có tài liệu hướng dẫn cụ thể về quy trình thiết kế và phát triển chương trình giảng dạy, gây khó khăn trong việc thực hiện và cải tiến CTDH.

**Phân tích phổ điểm học phần chưa đầy đủ và thống nhất:**

- Khoa đã thực hiện phân tích phổ điểm một số học phần trong chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Thương mại điện tử, nhưng số lượng còn hạn chế và quy định phân tích chưa thống nhất, ảnh hưởng đến việc đánh giá chất lượng đào tạo.

**Số lượng nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên và sinh viên còn thấp:**

- NCKH trong ngành Thương mại điện tử chưa nhiều, đồng thời việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào giảng dạy và học tập chưa phát huy hết hiệu quả.

**Một số dịch vụ sinh viên chưa được khai thác hiệu quả:**

- Các dịch vụ hỗ trợ sinh viên như **thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường** chưa được tận dụng tốt, làm giảm trải nghiệm và hiệu quả học tập.

**Nhà trường chưa phân tích và xử lý hiệu quả phản hồi từ các bên liên quan để cải tiến CTĐT:**

- Mặc dù có thu thập phản hồi từ doanh nghiệp, cựu sinh viên và sinh viên, nhưng chưa có cơ chế phân tích và điều chỉnh chương trình đào tạo một cách hiệu quả, khiến CTĐT chưa theo kịp nhu cầu thực tiễn.

### *Tiêu chuẩn 11*

#### **Chưa phân tích chi tiết nguyên nhân sinh viên ngành TMĐT thôi học:**

- Khoa và Phòng Công tác sinh viên (CTSV) chưa có đánh giá cụ thể về các nguyên nhân khiến sinh viên ngành Thương mại điện tử thôi học, dẫn đến thiếu biện pháp hỗ trợ kịp thời.

#### **Chưa thống kê và đánh giá hiệu quả thời gian tốt nghiệp của sinh viên:**

- Nhà trường chưa thực hiện phân tích dữ liệu về thời gian tốt nghiệp của sinh viên các ngành khác để có cơ sở dự phòng và hỗ trợ sinh viên ngành TMĐT rút ngắn thời gian hoàn thành chương trình.

#### **Việc hỗ trợ việc làm cho sinh viên chưa được phân tích sâu:**

- Công tác phân tích và thảo luận về vấn đề việc làm của sinh viên chưa được thực hiện chi tiết, ảnh hưởng đến hiệu quả kết nối sinh viên với thị trường lao động.

#### **Số lượng nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên còn thấp:**

- Sinh viên chưa tham gia nhiều vào hoạt động nghiên cứu khoa học, dẫn đến hạn chế trong việc nâng cao năng lực chuyên môn và ứng dụng thực tiễn.

#### **Chưa khai thác hiệu quả kết quả khảo sát từ các bên liên quan:**

- Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả dữ liệu khảo sát từ doanh nghiệp, cựu sinh viên và sinh viên để cải tiến chất lượng đào tạo và hỗ trợ người học.

### 3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

| Kế hoạch hành động                                                                                                                  | Đơn vị thực hiện                     | Thời gian thực hiện |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>                                                                                                                 |                                      |                     |
| Cải thiện cách trình bày ma trận CDR và mô tả học phần theo hướng trực quan, dễ tiếp cận.                                           | Khoa QTKD&DL                         | 2025                |
| Chuẩn hóa cách trình bày đề cương chi tiết (ĐCCT) giữa các học phần, đảm bảo tính nhất quán.                                        | Khoa QTKD&DL + Phòng Quản lý Đào tạo | 2025                |
| Thu thập phản hồi từ sinh viên và giảng viên về mức độ hài lòng đối với Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần để cải thiện.               | Khoa QTKD&DL + Phòng KT&ĐBCL         | 2025                |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>                                                                                                                 |                                      |                     |
| Cải thiện cách trình bày ma trận CDR và mô tả học phần theo hướng trực quan, dễ tiếp cận.                                           | Khoa QTKD&DL                         | 2025                |
| Chuẩn hóa cách trình bày đề cương chi tiết (ĐCCT) giữa các học phần, đảm bảo tính nhất quán.                                        | Khoa QTKD&DL + Phòng Quản lý Đào tạo | 2025                |
| Thu thập phản hồi từ sinh viên và giảng viên về mức độ hài lòng đối với Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần để cải thiện.               | Khoa QTKD&DL + Phòng KT&ĐBCL         | 2025                |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>                                                                                                                 |                                      |                     |
| Thực hiện đánh giá định kỳ mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH.                               | Khoa QTKD&DL + Bộ môn                | 2025                |
| Xây dựng cơ chế đánh giá kết quả thi học phần để đo lường mức độ đạt CDR của sinh viên.                                             | Khoa QTKD&DL + Phòng KT&ĐBCL         | 2025                |
| Tham khảo và đối sánh CTDH với các chương trình tiên tiến của các quốc gia có nền giáo dục phát triển để cải tiến nội dung đào tạo. | Khoa QTKD&DL + Phòng Quản lý Đào tạo | 2025                |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>                                                                                                                 |                                      |                     |
| Đổi mới hình thức truyền tải mục tiêu giáo dục theo hướng sinh động, hấp dẫn, dễ tiếp cận.                                          | Khoa QTKD&DL                         | 2025                |
| Ứng dụng phương pháp giảng dạy hiện đại như lớp học đảo ngược, học tập trải nghiệm để tăng tính sáng tạo và hứng thú học tập.       | Khoa QTKD&DL + Giảng viên            | 2025                |
| Tổ chức thêm các hoạt động ngoại khóa, mời chuyên gia giao lưu với sinh viên để                                                     | Khoa QTKD&DL + Phòng CTSV            | 2025                |

|                                                                                                                              |                                      |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------|
| nâng cao kết nối thực tiễn.                                                                                                  |                                      |      |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>                                                                                                          |                                      |      |
| Cập nhật và bổ sung ngân hàng đề thi định kỳ, đảm bảo phù hợp với CDR và nội dung đào tạo.                                   | Khoa QTKD&DL + Bộ môn                | 2025 |
| Cải thiện hệ thống tra cứu quy định về đánh giá kết quả học tập để sinh viên dễ dàng tiếp cận.                               | Khoa QTKD&DL + Phòng Quản lý Đào tạo | 2025 |
| Thực hiện phân tích kết quả bài thi theo từng học phần, khóa học để đánh giá chất lượng đào tạo.                             | Khoa QTKD&DL + Phòng KT&ĐBCL         | 2025 |
| Ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận và xử lý phản hồi của sinh viên về học tập và giảng dạy.                        | Khoa QTKD&DL + Trung tâm CNTT        | 2025 |
| Tăng cường hướng dẫn sinh viên về quy trình khiếu nại và phúc khảo điểm để đảm bảo quyền lợi.                                | Khoa QTKD&DL + Phòng CTSV            | 2025 |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>                                                                                                          |                                      |      |
| Xây dựng kế hoạch nâng cao tỷ lệ giảng viên có học hàm PGS và tăng cường tuyển dụng giảng viên cơ hữu.                       | Khoa QTKD&DL + Phòng TCHC            | 2025 |
| Thực hiện phân tích khối lượng công việc giảng viên để cân đối thời gian giảng dạy và nghiên cứu khoa học.                   | Khoa QTKD&DL + Phòng Quản lý Đào tạo | 2025 |
| Bổ sung tiêu chí kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực TMĐT vào quy trình tuyển dụng giảng viên.                                | Khoa QTKD&DL + Phòng TCHC            | 2025 |
| Tăng cường truyền thông về tầm quan trọng của phiếu đánh giá giảng viên, thu thập phản hồi từ doanh nghiệp và cựu sinh viên. | Khoa QTKD&DL + Phòng KT&ĐBCL         | 2025 |
| Xây dựng kế hoạch phát triển chuyên môn sâu cho ngành TMĐT, hỗ trợ giảng viên nâng cao chuyên môn.                           | Khoa QTKD&DL                         | 2025 |
| Mở rộng chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học, đặc biệt cho giảng viên trình độ thạc sĩ.                               | Khoa QTKD&DL + Phòng QLKH            | 2025 |
| Thực hiện phân tích và thống kê dữ liệu nghiên cứu khoa học để định hướng chiến lược phát triển.                             | Khoa QTKD&DL + Phòng QLKH            | 2025 |
| Tăng cường giám sát việc triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên.                                           | Khoa QTKD&DL + Phòng QLKH            | 2025 |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>                                                                                                          |                                      |      |
| Cập nhật Đề án vị trí việc làm theo xu hướng CMCN 4.0 để phù hợp với nhu                                                     | Khoa QTKD&DL + Phòng TCHC            | 2025 |

|                                                                                                                              |                                               |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------|
| cầu thị trường lao động.                                                                                                     |                                               |      |
| Tăng cường khai thác dữ liệu khảo sát từ doanh nghiệp, cựu sinh viên và các bên liên quan để cải thiện chất lượng đào tạo.   | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng KT&ĐBCL               | 2025 |
| Thực hiện phân tích kết quả lao động hàng năm để đánh giá và nâng cao hiệu quả điều chỉnh CTĐT.                              | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng Quản lý Đào tạo       | 2025 |
| Kiểm tra định kỳ hiệu quả của các chương trình đào tạo, bồi dưỡng để tối ưu hóa nội dung và phương pháp giảng dạy.           | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng Quản lý Đào tạo       | 2025 |
| Ứng dụng kết quả khảo sát vào cải tiến công tác quản trị và nâng cao hiệu suất làm việc của đội ngũ giảng viên và nhân viên. | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng TCHC                  | 2025 |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>                                                                                                          |                                               |      |
| Mở rộng các kênh quảng bá tuyển sinh, đặc biệt là các kênh trực tiếp tiếp cận học sinh THCS.                                 | Trung tâm Truyền thông & Quan hệ Doanh nghiệp | 2025 |
| Phân tích chi tiết kết quả tuyển sinh hàng năm để điều chỉnh tiêu chí và phương pháp tuyển sinh phù hợp.                     | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng Quản lý Đào tạo       | 2025 |
| Tận dụng dữ liệu thống kê để phân tích kết quả học tập và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo.                     | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng KT&ĐBCL               | 2025 |
| Khai thác hiệu quả kết quả khảo sát để cải tiến hoạt động hỗ trợ sinh viên.                                                  | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng CTSV                  | 2025 |
| Tăng cường giám sát tiến độ xây dựng cơ sở vật chất để đảm bảo đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu.             | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng QTDV                  | 2025 |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>                                                                                                          |                                               |      |
| Cải thiện và nâng cấp cơ sở vật chất, đặc biệt là phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar.                       | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng QTDV                  | 2025 |
| Tăng cường đầu tư, bổ sung số lượng máy tính để đáp ứng nhu cầu thực hành của sinh viên.                                     | Khoa QTKD&DL +<br>Trung tâm CNTT              | 2025 |
| Ổn định và tối ưu hóa hệ thống CNTT hợp nhất toàn trường để hỗ trợ hiệu quả hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và quản lý.      | Trung tâm CNTT +<br>Phòng Đào tạo             | 2025 |
| Triển khai hệ thống e-learning chuyên nghiệp để hỗ trợ học tập trực tuyến, nâng cao hiệu quả giảng dạy.                      | Trung tâm CNTT + Khoa QTKD&DL                 | 2025 |
| Phân tích và khai thác dữ liệu khảo sát về môi trường, sức khỏe, an toàn để cải                                              | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng KT&ĐBCL               | 2025 |

|                                                                                                                            |                                                            |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------|
| tiến các tiêu chuẩn liên quan.                                                                                             |                                                            |      |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>                                                                                                       |                                                            |      |
| Tăng cường số lượng phiếu khảo sát và thu thập phản hồi từ các bên liên quan để điều chỉnh CTDH.                           | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng KT&ĐBCL                            | 2025 |
| Xây dựng tài liệu hướng dẫn chi tiết về quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học.                             | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng Quản lý Đào tạo                    | 2025 |
| Chuẩn hóa quy trình phân tích phổ điểm học phần để đảm bảo tính thống nhất trong đánh giá chất lượng đào tạo.              | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng KT&ĐBCL                            | 2025 |
| Khuyến khích và hỗ trợ giảng viên, sinh viên tham gia nhiều hơn vào nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả vào giảng dạy. | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng QLKH                               | 2025 |
| Cải thiện và tối ưu hóa các dịch vụ hỗ trợ sinh viên như thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường.                       | Khoa QTKD&DL + Thư<br>viện + Trung tâm CNTT                | 2025 |
| Phân tích và xử lý hiệu quả phản hồi từ các bên liên quan để cải tiến chương trình đào tạo theo thực tiễn.                 | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng KT&ĐBCL +<br>Phòng Quản lý Đào tạo | 2025 |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>                                                                                                       |                                                            |      |
| Phân tích chi tiết nguyên nhân sinh viên ngành TMĐT thôi học để đề xuất biện pháp hỗ trợ phù hợp.                          | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng CTSV                               | 2025 |
| Thông kê và đánh giá hiệu quả thời gian tốt nghiệp của sinh viên để điều chỉnh lộ trình đào tạo.                           | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng Quản lý Đào tạo                    | 2025 |
| Nâng cao công tác phân tích và thảo luận về việc làm của sinh viên, tăng cường kết nối với doanh nghiệp.                   | Khoa QTKD&DL + TT<br>TT&QHDN                               | 2025 |
| Khuyến khích sinh viên tham gia nhiều hơn vào nghiên cứu khoa học để nâng cao năng lực chuyên môn.                         | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng QLKH                               | 2025 |
| Tận dụng dữ liệu khảo sát từ các bên liên quan để cải tiến chất lượng đào tạo và hỗ trợ sinh viên.                         | Khoa QTKD&DL +<br>Phòng KT&ĐBCL                            | 2025 |

#### 4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Điện lực

Mã: DDL

Tên CTĐT: Thương mại điện tử

Mã CTĐT: 7340122

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|----------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                      | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|                      | ①              | ② | ③ | ④   | ⑤ | ⑥ | ⑦ |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>  |                |   |   |     |   |   |   | 6.00                     | 3               | 100%                      |
| Tiêu chí 1.1         |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.2         |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 1.3         |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>  |                |   |   |     |   |   |   | 6.00                     | 3               | 100%                      |
| Tiêu chí 2.1         |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 2.2         |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 2.3         |                |   |   |     |   | 6 |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>  |                |   |   |     |   |   |   | 5.67                     | 3               | 100%                      |
| Tiêu chí 3.1         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 3.2         |                |   |   |     | 6 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 3.3         |                |   |   |     | 6 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>  |                |   |   |     |   |   |   | 5.00                     | 3               | 100%                      |
| Tiêu chí 4.1         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 4.2         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 4.3         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>  |                |   |   |     |   |   |   | 5.00                     | 5               | 100%                      |
| Tiêu chí 5.1         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.2         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.3         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.4         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 5.5         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>  |                |   |   |     |   |   |   | 5.00                     | 7               | 100%                      |
| Tiêu chí 6.1         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.2         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.3         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.4         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.5         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.6         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 6.7         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>  |                |   |   |     |   |   |   | 4.80                     | 5               | 100%                      |
| Tiêu chí 7.1         |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |

| Tiêu chuẩn, tiêu chí       | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                 |                           |
|----------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|-----------------|---------------------------|
|                            | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức trung bình           | Số tiêu chí đạt | Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%) |
|                            | ❶              | ❷ | ❸ | ❹   | ❺ | ❻ | ❼ |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.2               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.3               |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.4               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 7.5               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>        |                |   |   |     |   |   |   | 5.00                     | 5               | 100%                      |
| Tiêu chí 8.1               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.2               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.3               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.4               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 8.5               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>        |                |   |   |     |   |   |   | 4.40                     | 5               | 100%                      |
| Tiêu chí 9.1               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.2               |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.3               |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.4               |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 9.5               |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>       |                |   |   |     |   |   |   | 4.33                     | 6               | 100%                      |
| Tiêu chí 10.1              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.2              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.3              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.4              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.5              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 10.6              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |                |   |   |     |   |   |   | 4.80                     | 5               | 100                       |
| Tiêu chí 11.1              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.2              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.3              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.4              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                 |                           |
| Tiêu chí 11.5              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                 |                           |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |                |   |   |     |   |   |   | <b>5.09</b>              |                 | <b>100</b>                |

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**

**ĐINH VĂN CHÂU**

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/11/2025

#### I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Điện lực

Tiếng Anh: Electric Power University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục (tiếng Việt và tiếng Anh):

Tiếng Việt: ĐHĐL

Tiếng Anh: EPU

3. Tên trước đây (nếu có):

- Từ 1962 đến 1966: Trường Trung Cao Cơ điện

- Từ 1966 đến 1997: Trường Trung học Kỹ thuật điện

- Từ 1997 đến 2000: Trường Trung học Điện I

- Từ 2000 đến 2006: Trường Cao đẳng Điện lực

- Từ 2006 đến nay: Trường Đại học Điện lực

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Công thương

5. Địa chỉ: Cơ sở 1: 235 Hoàng Quốc Việt – Phường Cổ Nhuế 1– Quận Bắc Từ Liêm – Tp. Hà Nội. Cơ sở 2: Tân Minh – Sóc Sơn – Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 04.22185607; Số fax: 04.38362065

Email: [epu@epu.edu.vn](mailto:epu@epu.edu.vn). Website: <http://www.epu.edu.vn>;

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): Năm 2006 (Quyết định số 111/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: 2006

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2011

10. Loại hình trường cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):

## **II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Quản trị kinh doanh & Du lịch

Tiếng Anh: Faculty of Business Administration & Tourism

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:

Tiếng Việt: QTKD&DL/

Tiếng Anh: FBAT

14. Tên trước đây (nếu có):

Tiếng Việt: Kinh tế & Quản lý

Tiếng Anh: Faculty of Economics & Management

15. Mã CTĐT: 7340122

16. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo: M302, nhà M, Trường

Đại học Điện lực, số 235 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

18. Số điện thoại liên hệ: 02422450198; Email: [ktql@epu.edu.vn](mailto:ktql@epu.edu.vn). Website: [fem.epu.edu.vn](http://fem.epu.edu.vn).

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2008.

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2009.

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2013.

## **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Quản trị kinh doanh và Du lịch (QTKD&DL) tiền thân là Khoa Quản trị kinh doanh (QTKD) được thành lập ngày 15 tháng 10 năm 2008, là đơn vị trực thuộc Trường Đại học Điện lực (ĐHDL) với các nhiệm vụ ban đầu là thực hiện đào tạo, nghiên cứu khoa học với 03 ngành đào tạo ban đầu: quản trị kinh doanh (QTKD), Tài chính ngân hàng (TCNH), Kế toán. Một số mốc trong quá trình hình thành và phát triển của Khoa:

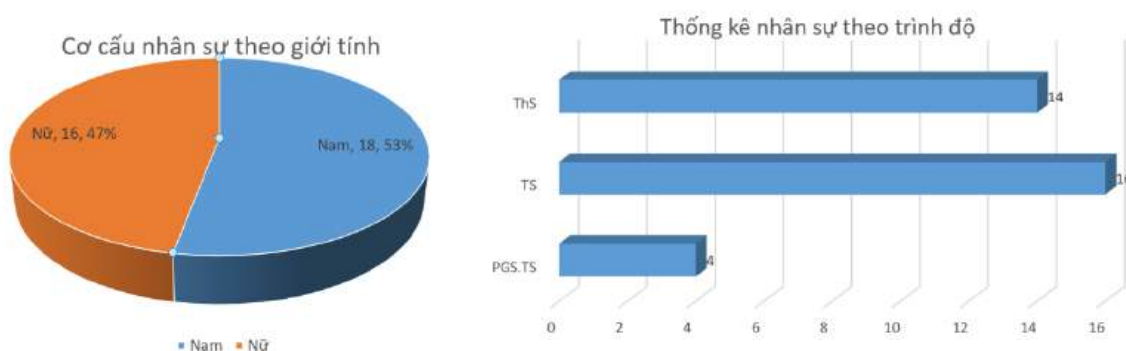
- Năm 2008: Thành lập Khoa Quản trị kinh doanh
- Năm 2013: Khoa Quản trị kinh doanh và Khoa Tài chính kế toán
- Năm 2017: Sát nhập 2 Khoa lại thành Quản trị kinh doanh

- Năm 2018: Đổi tên Khoa Kinh tế & Quản lý (KT&QL)
- Tháng 9/2020: thành lập 3 bộ môn của Khoa Kinh tế & Quản lý là Quản trị kinh doanh, Tài chính kế toán, Quản trị du lịch với 06 ngành đào tạo.
- Tháng 08/08/2024: Khoa QTKD&DL được tách ra từ Khoa phụ trách 03 ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh, Thương mại điện tử và Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành.

Khoa Kinh tế và Quản lý là một trong những khoa đang đảm nhận khối lượng giảng dạy lớn của trường, số lượng sinh viên thuộc khoa quản lý là hơn 3.800 sinh viên, với tổng số 61 giảng viên (gồm 42 cơ hữu và chuyên gia). Khoa hiện có 06 Phó giáo sư, 27 tiến sĩ, còn lại là thạc sĩ. Năm học 2023 - 2024, Khoa KTQL đã có 02 giảng viên đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ và 01 đã được cấp bằng.

- Những đặc điểm của đơn vị:

- Lĩnh vực đào tạo thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý nằm trong Trường Đại học Điện lực với quy mô hiện tại hơn 2000 sinh viên và đào tạo ở cả bậc Đại học và sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ) ngành Quản trị kinh doanh.
- Cơ cấu đội ngũ giảng viên: 34 cán bộ (33 giảng viên bao gồm cả chuyên gia) và 01 Thư ký Khoa.



Hình 12: Cơ cấu nhân sự Khoa QTKD&DL

Trong 34 nhân sự thì đội ngũ cán bộ cơ hữu là 21 còn lại là 13 chuyên gia.

Với số lượng giảng viên cơ hữu là 21 với quy mô hơn 2000 sinh viên (chưa kể cao học viên và nghiên cứu sinh) cho thấy khối lượng các giảng viên đảm nhận là rất lớn với khối lượng trung bình giảng dạy hơn 1100 tiết/năm (đã quy đổi). Mặt khác, chiến lược năm 2025 mở thêm 02 ngành Marketing và Quản trị khách sạn cho thấy Khoa sẽ cần bổ sung thêm giảng viên để đáp ứng yêu cầu phát triển.

Xuất phát từ nhu cầu thực tế của doanh nghiệp điện lực nói riêng, doanh nghiệp nói chung, các chương trình đào tạo thuộc Khoa, Trường ĐHDL đã được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến từ các trường đại học tại các nước phát triển. Kiến thức và kinh nghiệm thực tế của đội ngũ GV sẽ giúp SV có được những kiến thức chuyên môn cần thiết để phát triển nghề nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp, cùng góp sức đưa Việt Nam lên một vị thế mới trên bản đồ thế giới.

Tại hệ đào tạo ở bậc đại học, khoa đang đào tạo 6 ngành:

- Ngành Quản trị kinh doanh (với 02 chuyên ngành Quản trị kinh doanh và Quản trị du lịch khách sạn).
- Ngành Thương mại điện tử (bắt đầu đào tạo từ năm học 2019-2020).
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (bắt đầu đào tạo từ năm học 2020-2021).

Bậc Thạc sỹ, khoa đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính ngân hàng.

Bậc Tiến sỹ, khoa đào tạo các nghiên cứu sinh ngành Quản trị kinh doanh

Tính từ năm 2019 đến nay, Khoa đã thực hiện thành công 09 đề cấp các cấp (01 cấp bộ và 08 cấp cơ sở) và 216 bài báo trên các tạp chí, 54 bài hội thảo trong nước và quốc tế. Các GV của Khoa biên soạn 05 giáo trình và sách chuyên khảo. Các GV trong khoa luôn nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu để đáp ứng mục tiêu đào tạo và nghiên cứu của nhà trường. Năm 2024, Khoa đã phối hợp đồng chủ trì tổ chức thành công Hội thảo quốc tế ICRMAT 2024 về Nghiên cứu quản lý và đổi mới công nghệ với các trường Đại học Công nghệ Hà Nội, Học viện Tài chính, Đại học Công nghệ Đông Á.

Khoa QTKD&DL đã ký kết liên kết với các đơn vị, doanh nghiệp trong nước để triển khai các hoạt động đào tạo, tạo nhiều hoạt động cho SV. Các tổ chức nghề nghiệp quốc tế đã được ký kết biên bản ghi nhớ như Hiệp hội Kế toán công chứng Vương quốc Anh (ACCA -UK), Hiệp hội Kế toán quản trị Hoa Kỳ (IMA -Mỹ), Đại học Busan (Hàn Quốc), Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), Công ty SmartTrain, Công ty cổ phần MISA, Công ty CP ACTax, Công ty CP VNDirect, Tập đoàn Mariot, Trung tâm tin học Moshub, TopCV, Tập đoàn FLC, Khách sạn Melia ... Đây là một tiền đề tốt để thúc đẩy sự phát triển Khoa trong thời đại hội nhập quốc tế và kết nối doanh nghiệp.

Về phục vụ cộng đồng, CBGV của Khoa tổ chức các hoạt động thiện nguyện hàng

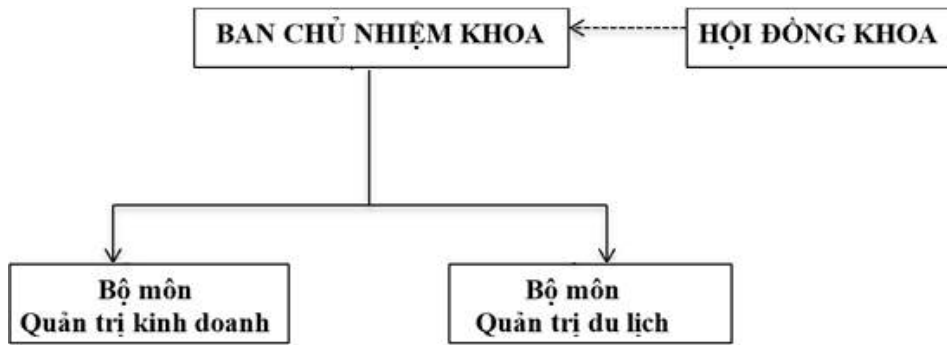
năm, ủng hộ các bác sĩ nơi tuyến đầu chống dịch tại Hà Nội và Bắc Giang. Bên cạnh đó những hoạt động đóng góp tham vấn cho Chính phủ, Quốc hội, Bộ Tài chính, World Bank, Hiệp hội nghề nghiệp trong xây dựng các dự luật, thông tư, chuẩn mực chuyên môn và đạo đức, khung năng lực nghề nghiệp. Các tài liệu học tập, phổ biến kiến thức được thông tin và truyền tải cho SV và cộng đồng thêm những kiến thức về quản lý, quản trị kinh doanh, kiểm soát, quản trị tài chính.

Với sự nỗ lực không ngừng trong những năm qua Khoa đã vinh dự được nhận nhiều bằng khen của Bộ Công Thương, Trường Đại học Điện lực nhà nước trong 2024 Bằng khen của Bộ Công Thương. Các CBGV đạt được các thành tích và Bằng khen của Trường ĐHDL cho các cá nhân đạt thành tích cao trong nghiên cứu và giảng dạy của Khoa.

### 23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT



Hình 13: Cơ cấu tổ chức trường ĐHDL



Hình 14: Cơ cấu tổ chức khoa QTKD&DL

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

| TT  | Các bộ phận                                     | Họ và tên            | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email               |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------------|------------|---------------------|
|     | <b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>              |                      |          |                            |            |                     |
| 1   | Hội đồng trường                                 | Vũ Đình Ngo          | 1968     | PGS.TS, Chủ tịch HĐT       | 0989771666 | ngovd@epu.edu.vn    |
| 2   | Ban Giám hiệu                                   | Đinh Văn Châu        | 1975     | PGS.TS, Hiệu trưởng        | 0914262666 | chaudv@epu.edu.vn   |
| 3   | Ban Giám hiệu                                   | Nguyễn Lê Cường      | 1976     | TS, Phó Hiệu Trưởng        | 0913546234 | cuongnl@epu.edu.vn  |
| 4   | Ban Giám hiệu                                   | Dương Trung Kiên     | 1981     | TS, Phó Hiệu Trưởng        | 0912661982 | kiendt@epu.edu.vn   |
|     | <b>Đơn vị thực hiện CTĐT - khoa QTKD&amp;DL</b> |                      |          |                            |            |                     |
| I   | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị                    |                      |          |                            |            |                     |
| 1   | Ban lãnh đạo Khoa                               | Lê Anh Tuấn          | 1973     | PGS.TS, Trưởng Khoa        | 0943665669 | tuanla@epu.edu.vn   |
|     |                                                 | Nguyễn Thị Kim Thanh | 1978     | TS, Phó trưởng Khoa        | 0988630456 | thanhntk@epu.edu.vn |
|     |                                                 | Nguyễn Ngọc Thía     | 1985     | TS, Phó trưởng Khoa        | 0943191985 | thiann@epu.edu.vn   |
| II. | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội       |                      |          |                            |            |                     |
| 1   | Chi bộ                                          | Lê Anh Tuấn          | 1973     | PGS.TS, Bí thư Chi bộ      | 0943665669 | tuanla@epu.edu.vn   |

| TT   | Các bộ phận                | Họ và tên            | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại  | Email                 |
|------|----------------------------|----------------------|----------|----------------------------|-------------|-----------------------|
| 2    | Đoàn TN liên chi đoàn      | Dương Văn Hùng       | 1988     | TS, Bí thư LCD Khoa        | 0915628988  | Hungdv2988@epu.edu.vn |
| 3    | Công đoàn Khoa             | Cao Thị Phương Thủy  | 1982     | TS, Chủ tịch CĐ Khoa       | 0936373988  | thuyctp@epu.edu.vn    |
| III. | Văn phòng Khoa             |                      |          |                            |             |                       |
| 1    | Văn phòng Khoa             | Phạm Thị Dương       | 1993     | ThS, Thư ký khoa           | 0918625 669 | duongpt@epu.edu.vn    |
| IV.  | Bộ môn                     |                      |          |                            |             |                       |
| 1    | Bộ môn Quản trị kinh doanh | Nguyễn Ngọc Thía     | 1985     | TS, TBM                    | 0943191985  | thiann@epu.edu.vn     |
|      |                            | Nguyễn Thị Vân Anh   | 1980     | TS, Phó TBM                | 0944737331  | anhntv@epu.edu.vn     |
| 2    | Bộ môn Quản trị du lịch    | Nguyễn Thị Kim Thanh | 1978     | TS, TBM                    | 0988630456  | thanhntk@epu.edu.vn   |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngành: Thương mại điện tử

Chuyên ngành: Kinh doanh thương mại trực tuyến

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng:

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

|                                 | Có                                  | Không                               |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chính quy                       | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| Không chính quy                 | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>            |
| Từ xa                           | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước     | <input type="checkbox"/>            | <input checked="" type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): .....

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

#### IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

*Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của Khoa*

| TT  | Phân loại                                                                                      | Nam       | Nữ        | Tổng số   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| I   | <b>Cán bộ cơ hữu</b><br><i>Trong đó:</i>                                                       | <b>19</b> | <b>15</b> | <b>34</b> |
| 1.1 | Cán bộ trong biên chế                                                                          | 10        | 11        | 21        |
| 1.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn                 | 7         | 6         | 13        |
| II  | <b>Các đối tượng khác</b><br>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng) | -         | -         | -         |

34. Thống kê, phân loại giảng viên

*Thống kê, phân loại giảng viên Khoa*

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu (GV)                |                                         |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------|
|     |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
| (1) | (2)                         | (3)         | (4)                                   | (5)                                     | (6)                             | (7)                       | (8)        |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | -           | -                                     | -                                       | -                               | -                         | -          |
| 2   | Phó giáo sư                 | 4           | 1                                     | 3                                       | -                               | -                         | -          |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | -           | -                                     | -                                       | -                               | -                         | -          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 17          | 12                                    | 5                                       | -                               | -                         | -          |
| 5   | Thạc sĩ                     | 13          | 8                                     | 5                                       | -                               | -                         | -          |
| 6   | Đại học                     | -           | -                                     | -                                       | -                               | -                         | -          |
| 7   | Cao đẳng                    | -           | -                                     | -                                       | -                               | -                         | -          |
| 8   | Trình độ khác               | -           | -                                     | -                                       | -                               | -                         | -          |
|     | <b>Tổng số</b>              | <b>34</b>   | <b>21</b>                             | <b>13</b>                               | <b>-</b>                        | <b>-</b>                  | <b>-</b>   |

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu (Khoa) = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 34 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày

28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |                                         |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------|------------|------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |            |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)       |
|     | Hệ số quy đổi               | -             | -           | 1                                     | 1                                       | 0.3                             | 0.2            | 0.2        | -          |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 5             | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 3             | 4           | 1                                     | 3                                       | 0                               | 0              | 0          | 12         |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 3             | -           | -                                     | -                                       | -                               | -              | -          | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 2             | 17          | 12                                    | 5                                       | 0                               | 0              | 0          | 34         |
| 5   | Thạc sĩ                     | 1             | 13          | 8                                     | 5                                       | 0                               | 0              | 0          | 13         |
| 6   | Đại học                     | 0.3           | 0           | 0                                     | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |
|     | <b>Tổng</b>                 |               | <b>34</b>   | <b>21</b>                             | <b>13</b>                               | <b>-</b>                        | <b>-</b>       | <b>-</b>   | <b>59</b>  |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người) của Khoa QTKD&DL (Theo số liệu nhân sự đến 30/11/2024)

| TT | Trình độ/học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%)  | Phân loại theo giới tính (ng) |           | Phân loại theo tuổi (người) |          |          |          |          |
|----|-----------------|----------|------------|-------------------------------|-----------|-----------------------------|----------|----------|----------|----------|
|    |                 |          |            | Nam                           | Nữ        | < 30                        | 30-40    | 41-50    | 51-60    | > 60     |
| 1  | Viện sĩ, GS     | -        | -          | -                             | -         | -                           | -        | -        | -        | -        |
| 2  | Phó Giáo sư     | 4        | 12         | 3                             | 1         | -                           | -        | -        | -        | -        |
| 3  | Tiến sĩ KH      | -        | -          | -                             | -         | -                           | -        | -        | -        | -        |
| 4  | Tiến sĩ         | 17       | 50         | 12                            | 5         | -                           | -        | -        | -        | -        |
| 5  | Thạc sĩ         | 13       | 38         | 4                             | 9         | -                           | -        | -        | -        | -        |
| 6  | Đại học         | -        | -          | -                             | -         | -                           | -        | -        | -        | -        |
|    | <b>Tổng</b>     |          | <b>100</b> | <b>19</b>                     | <b>15</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu của bộ môn QTKD: 51 tuổi.

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Khoa: 50%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của bộ môn QTKD: 38%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT | Tần suất sử dụng                                | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |         |
|----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|    |                                                 | Ngoại ngữ                                        | Tin học |
| 1  | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | -                                                | 100     |

|             |                                                                     |            |            |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| 2           | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)                | 70         | -          |
| 3           | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)               | 30         | -          |
| 4           | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)                | -          | -          |
| 5           | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | -          | -          |
| <b>Tổng</b> |                                                                     | <b>100</b> | <b>100</b> |

**V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học   | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế | Điểm tuyển đầu vào/thang điểm 30 |    |   | Điểm trung bình SV được tuyển | Số lượng SV quốc tế nhập học (người) |
|-----------|------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|----------------------------------|----|---|-------------------------------|--------------------------------------|
|           |                              |                        |                  |                     | A                                | A1 | D |                               |                                      |
| 2019-2020 | -                            | 177                    |                  | 131                 |                                  |    |   |                               |                                      |
| 2020-2021 | -                            | 155                    |                  | 139                 |                                  |    |   |                               |                                      |
| 2021-2022 | -                            | 112                    |                  | 105                 |                                  |    |   |                               |                                      |
| 2022-2023 | -                            | 131                    |                  | 120                 |                                  |    |   |                               |                                      |
| 2023-2024 | -                            | 154                    |                  | 148                 |                                  |    |   |                               |                                      |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí        | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Nghiên cứu sinh  | -         | -         | -         | -         | -         |
| 2. Học viên cao học | -         | -         | -         | -         | -         |
| 3. SV đại học       |           |           |           |           |           |
| Trong đó:           |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy        | 177       | 155       | 112       | 131       | 154       |
| Hệ không chính quy  |           |           |           |           |           |
| 4. SV cao đẳng      |           |           |           |           |           |
| Trong đó:           |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy        | -         | -         | -         |           |           |
| Hệ không chính quy  | -         | -         | -         |           |           |
| 5. Học sinh TCCN    |           |           |           |           |           |
| Trong đó:           |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy        | -         | -         | -         |           |           |
| Hệ không chính quy  | -         | -         | -         |           |           |
| 6. Khác...          | -         | -         | -         |           |           |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây: Không có

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| Các tiêu chí                                                                    | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                                     | 13.851    | 13.851    | 13.851    |           |           |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)           | -         | -         | -         | -         | -         |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người)                                     | -         | -         | -         | -         | -         |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người) | -         | -         | -         | -         | -         |

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|                                | Năm học   |           |           |           |           |
|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| Số lượng (người)               | -         | -         | -         | 39        | 131       |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số đầu vào | -         | -         | -         | 70%       | 76%       |

(SV làm khoá luận tốt nghiệp và tham gia nghiên cứu khoa học cấp trường, khoa)

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| Các tiêu chí                                                | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|-------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                             | 2019-2020      | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| <b>1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ</b> | -              | -         | -         | -         | -         |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                              | -              | -         | -         | -         | -         |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học                             | -              | -         | -         | -         | -         |
| Trong đó:                                                   |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy                                                | -              | -         | -         | -         | -         |
| Hệ không chính quy                                          | -              | -         | -         | -         | -         |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng                            | -              | -         | -         | -         | -         |
| Trong đó:                                                   |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy                                                | -              | -         | -         | -         | -         |

|                                  |   |   |   |   |   |
|----------------------------------|---|---|---|---|---|
| Hệ không chính quy               | - | - | - | - | - |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp |   |   |   |   |   |
| Trong đó:                        |   |   |   |   |   |
| Hệ chính quy                     | - | - | - | - | - |
| Hệ không chính quy               | - | - | - | - | - |
| 6. Khác: Vừa làm vừa học         | - | - | - | - | - |

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT theo từng khóa:

| Các tiêu chí                                                                                                                      | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                   | 2019-2020      | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).                                                                                         | -              | -         | -         | 28        | 100       |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).                                                                            | -              | -         | -         | 70%       | 76%       |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:                                                                          |                |           |           |           |           |
| A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4                                         |                |           |           |           |           |
| B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:                                  |                |           |           |           |           |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).            |                |           |           |           |           |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |                |           |           |           |           |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp       |                |           |           |           |           |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:                                                                   |                |           |           |           |           |

| Các tiêu chí                                                                                           | Năm tốt nghiệp |           |           |            |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|------------|------------|
|                                                                                                        | 2019-2020      | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023  | 2023-2024  |
| A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5              |                |           |           |            |            |
| B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:      |                |           |           |            |            |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).                                               |                |           |           |            |            |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp.                                                                              |                |           |           | 100%       | 100%       |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp.                                                                             |                |           |           | 100%       | 100%       |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).                                               |                |           |           | 15%        | 17%        |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.                                               |                |           |           | 15 triệu.đ | 17 triệu.đ |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:                 |                |           |           |            |            |
| A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. |                |           |           |            |            |
| B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:       |                |           |           |            |            |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).                      |                |           |           |            |            |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).                |                |           |           |            |            |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).                   |                |           |           |            |            |

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây (2019-2024):

| TT | Phân loại đề tài | Hệ số (**) | Số lượng      |               |               |               |               |                   |
|----|------------------|------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|
|    |                  |            | Năm 2019-2020 | Năm 2020-2021 | Năm 2021-2022 | Năm 2022-2023 | Năm 2023-2024 | Tổng (đã quy đổi) |

| (1) | (2)               | (3)      | (5)      | (6)      | (7)      | (7)      | (7)      | (8)        |
|-----|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------|
| 1   | Đề tài cấp NN     | 2        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0          |
| 2   | Đề tài cấp Bộ*    | 1        | 1        | 0        | 0        | 0        | 0        | 1          |
| 3   | Đề tài cấp trường | 0.5      | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0,5        |
|     | <b>Tổng</b>       | <b>3</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>1,5</b> |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 2,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,08 (3/34)

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm       | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người) |
|----|-----------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 2019-2020 | 200                                                    | -                                                                                                           | -                                                                                     |
| 2  | 2020-2021 | 0                                                      | -                                                                                                           | -                                                                                     |
| 3  | 2021-2022 | 15                                                     | -                                                                                                           | -                                                                                     |
| 4  | 2022-2023 | 30                                                     | -                                                                                                           | -                                                                                     |
| 5  | 2023-2024 | 0                                                      | -                                                                                                           | -                                                                                     |

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây (2019-2024):

| Số lượng đề tài                | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|--------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                                | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài              | 0                        | 11             | 3                 |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài              | 0                        | 0              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài                  | 0                        | 0              | 0                 |         |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | <b>0</b>                 | <b>21</b>      | <b>3</b>          |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy) |
|----|----------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|    |                |         | Năm 2019- | Năm 2020- | Năm 2021- | Năm 2022- | Năm 2023- |               |

|   |                  |     | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | đổi) |
|---|------------------|-----|------|------|------|------|------|------|
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 |      | -    | -    | -    | 1    | 2    |
| 2 | Sách giáo trình  | 1,5 | -    | -    | 1    | -    | 2    | 3    |
| 3 | Sách tham khảo   | 1,0 | -    | -    | 2    | -    | 0    | 2    |
| 4 | Sách hướng dẫn   | 0,5 |      | -    | 8    | -    | 0    | 4    |
| 5 | Tổng             |     | -    | -    | 11   | -    | 3    | 11   |

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 11

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,29

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách           | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                |
|-------------------------|-------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
|                         | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách    | 3                                         | 2               | -              | 11             |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách    | -                                         | -               | -              | -              |
| Trên 6 cuốn sách        | -                                         | -               | -              | -              |
| Tổng số cán bộ tham gia | 3                                         | 6               | -              | -              |

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây (2019-2024):

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 279,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $279,5/(53+34/2) = 6,41$

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|    |                                       |         | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |                   |
| 1  | Tạp chí khoa học quốc tế              | 1,5     | 4         | 6         | 10        | 7         | 8         | 52,5              |
| 2  | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0     | 41        | 47        | 47        | 38        | 54        | 227               |
| 3  | Tạp chí / tập san của cấp trường      | 0,5     | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0                 |
|    | <b>Tổng</b>                           |         | <b>45</b> | <b>53</b> | <b>57</b> | <b>45</b> | <b>62</b> | <b>279,5</b>      |

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài | Nơi đăng |
|-------------------------------|----------|
|-------------------------------|----------|

| báo đăng trên tạp chí   | Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
|-------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| Từ 1 đến 5 bài báo      | 11                       | 38                                    | 0                            |
| Từ 6 đến 10 bài báo     | 0                        | 0                                     | 0                            |
| Từ 11 đến 15 bài báo    | 0                        | 0                                     | 0                            |
| Trên 15 bài báo         | 0                        | 0                                     | 0                            |
| Tổng số cán bộ tham gia | 11                       | 38                                    | 0                            |

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo  | Hệ số** | Số lượng |          |          |          |          |                   |
|----|---------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|-------------------|
|    |                     |         | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Tổng (đã quy đổi) |
|    |                     |         | -        | -        | -        | -        | -        |                   |
|    |                     |         | 2020     | 2021     | 2022     | 2023     | 2024     |                   |
| 1  | Hội thảo quốc tế    | 1,0     | 0        | 2        | 4        | 1        | 4        | 9                 |
| 2  | Hội thảo trong nước | 0,5     | 30       | 0        | 6        | 0        | 6        | 30                |
| 3  | Hội thảo cấp trường | 0,25    | 0        | 0        | 0        | 0        | 0        | 0                 |
| 4  | Tổng                |         | 30       | 1        | 10       | 1        | 10       | 39                |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **39**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **0,45**

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------|
|                                                                       | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo                                                    | 8                | 40                  | -                 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo                                                   | -                | -                   | -                 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo                                                  | -                | -                   | -                 |
| Trên 15 báo cáo                                                       | -                | -                   | -                 |
| Tổng số cán bộ tham gia                                               | <b>8</b>         | <b>40</b>           | <b>-</b>          |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp: Không

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài                   | Số lượng người học tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-----------------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                                   | Đề tài cấp NN               | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài                 | -                           | -              | 5                 |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài                 | -                           | -              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài                     | -                           | -              | 0                 |         |
| <b>Tổng số người học tham gia</b> | -                           | -              | <b>5</b>          |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên (Cấp khoa):

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học                | Số lượng |               |               |               |               |
|----|-----------------------------------------------|----------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|    |                                               |          | Năm 2018-2019 | Năm 2019-2020 | Năm 2020-2021 | Năm 2021-2022 |
| 1  | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo  |          | 10            | 7             | 7             | 0             |
| 2  | Số bài báo được đăng, công trình được công bố |          | 0             | 0             | 0             | 1             |

#### VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 99.128 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (phòng làm việc) (tính bằng m<sup>2</sup>): 70 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 3.782 m<sup>2</sup> Nơi học: 25.390 m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí: 1.985 m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 14.629 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 8,35 m<sup>2</sup>/người

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Học liệu: 274

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 10

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 01

- Dùng cho người học học tập: 218 (sử dụng chung hệ thống máy tính của nhà trường)

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,14

#### VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

##### 1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu khoa (người): 34

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 62%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 100%

##### 2. Người học:

- Tổng số người học chính quy tính đến 30/11/2024 (người): 643
- Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 18,9 SV/GV quy đổi (năm học 2023-2024)
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 80%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 80%

Tỷ lệ người học có việc làm liên quan ngành đào tạo: 85%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 15%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 17 triệu đồng/tháng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): ...%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): ...%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,17

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,12

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,2

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,45

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,04 bộ/sinh viên

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,88 m<sup>2</sup>/sinh viên

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 1,43 m<sup>2</sup>/sinh viên

**CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP  
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ**

## **KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ**

**DANH MỤC MINH CHỨNG**